

Số: /TB-UBND

Chiêm Hoá, ngày tháng 6 năm 2021

THÔNG BÁO
Công khai quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chiêm Hóa,

Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa công khai tài liệu Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tại UBND huyện, UBND xã, thị trấn và tại cổng thông tin điện tử của huyện như sau:

1. Hồ sơ công bố công khai gồm

- Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và danh mục các công trình.

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chiêm Hóa.

2. Giao nhiệm vụ

2.1. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

- Công khai nội dung Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chiêm Hóa có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở UBND xã, thị trấn; khai thác Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chiêm Hóa trên Cổng thông tin điện tử của huyện tại địa chỉ: (<https://chiemhoa.gov.vn>).

- Liên hệ với Phòng Tài nguyên và Môi trường nhận tài liệu công khai nội dung Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chiêm Hóa.

- Tổ chức quản lý chặt chẽ việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất của ác tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật, đặc biệt đối với khu vực đã có quy hoạch chuyển mục đích sang mục đích khác nằm trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chiêm Hóa. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai theo thẩm quyền.

2.2. Phòng Tài nguyên và Môi trường

Hướng dẫn UBND các xã, thị trấn niêm yết, công khai Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2031 huyện Chiêm Hóa tại trụ sở UBND các xã, thị trấn; thực hiện niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa.

2.3. Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao

Đăng tin việc công bố, công khai Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chiêm Hóa trên Cổng thông tin điện tử của huyện.

Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện căn cứ theo nội dung Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chiêm Hóa đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt có trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa trân trọng công bố công khai, thông báo đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện được biết./.

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch UBND huyện;
- Các PCT UBND huyện;
- Chánh VP, các PCVP HĐND&UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị; | *(thực hiện)*
- UBND các xã, thị trấn; |
- CVKT;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Đình Tân

Số: 255 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa tại Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 05/5/2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 147/TTr-TNMT ngày 19/5/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất phân bổ giai đoạn 2021-2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)	(ha)	(%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		127.882,30	100,00	127.882,30	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	121.407,22	94,94	119.732,14	93,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.741,18	4,49	5.515,85	4,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.644,18</i>	<i>3,63</i>	<i>4.474,12</i>	<i>3,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.940,74	3,08	3.592,06	2,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.583,59	5,93	7.332,07	5,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.423,49	20,66	25.690,13	20,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.218,53	7,21	9.218,53	7,21
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67.923,14	53,11	67.726,18	52,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	576,55	0,45	577,32	0,45
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH			80,00	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.367,02	4,98	8.052,40	6,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,58	0,02	349,18	0,27
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60	0,00	7,27	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,51	0,02	75,00	0,06
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,27	0,00	58,28	0,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,91	0,01	114,12	0,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	261,78	0,20	536,93	0,42
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.199,57	1,72	3.235,32	2,53
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.307,13</i>	<i>1,02</i>	<i>1.471,98</i>	<i>1,15</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>470,55</i>	<i>0,37</i>	<i>492,91</i>	<i>0,39</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>215,81</i>	<i>0,17</i>	<i>1.023,16</i>	<i>0,80</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)	(ha)	(%)
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,85	0,00	0,95	0,00
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,54	0,00	5,07	0,00
-	Đất cơ sở y tế	DYT	11,05	0,01	12,47	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	114,77	0,09	132,26	0,10
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	70,86	0,06	86,84	0,07
-	Đất chợ	DCH	5,01	0,00	9,67	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	22,30	0,02	35,96	0,03
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,95	0,00	7,95	0,01
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,77	0,01	34,52	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.147,23	0,90	1.276,82	1,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	38,78	0,03	71,26	0,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,35	0,02	24,57	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29	0,00	0,30	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,76	0,00	9,44	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	170,29	0,13	231,09	0,18
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	81,72	0,06	198,12	0,15
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,22	0,02	35,40	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12	0,00	12,83	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,99	0,00	5,59	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.297,26	1,80	1.727,68	1,35
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,77	0,00	4,77	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	108,06	0,08	97,76	0,08

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.675,09
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	212,24
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	165,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	328,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	249,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,01
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	875,81
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,33
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		811,95
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,60
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	48,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,50

(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,30
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,10
2.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20

(Chi tiết có Biểu số 03 kèm theo)

4. Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được xác định trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000 và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa có trách nhiệm

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch điều chỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật và quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Trong trường hợp cần thiết mà phải điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình hoặc nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thì Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo lập đầy đủ hồ sơ, thủ tục gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hoá Thể thao và Du lịch, Công thương, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Giao thông Vận Tải, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh uỷ;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Các PCT UBND tỉnh;
 - Như Điều 3;
 - Các Phó CVP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, ĐC (Tính 26).
- (Báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Giang

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập quy hoạch sử dụng đất

Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2013 (Điều 22). Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là một công việc có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều đối tượng sử dụng đất khác nhau, được các cấp, các ngành quan tâm. Do đó, nó mang đầy đủ tính chất của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhiều ngành khoa học khác.

Theo Luật Quy hoạch (Luật số 21/2017/QH14), quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch tại Điều 1 có nêu “Khoản 1 Điều 6 và Khoản 2 Điều 20 được hiểu như sau: Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải theo quy hoạch cao hơn”.

Ngày nay trong công cuộc đổi mới mạnh mẽ về kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời những áp lực về dân số, về đất đai ngày càng thể hiện rõ. Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là việc làm có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai. Qua đó đáp ứng được yêu cầu “Nhà nước thống nhất quản lý đất đai” vừa tránh được việc sử dụng chông chéo, sai mục đích gây lãng phí, hủy hoại môi trường đất, đồng thời bảo vệ được môi trường sinh thái, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Với những ý nghĩa đó, “Lập quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030” là cần thiết mang tính thiết thực để định hướng và là cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, qua đó phân bổ quỹ đất đai hợp lý cho các mục đích, đảm bảo sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm có hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho việc mở mang các dự án đầu tư, phân vùng quy hoạch sản xuất nông nghiệp hợp lý và có hiệu quả kinh tế.

2. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35/2018/QH14);

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 62/2019/NQ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất lúa;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Công văn bản số 4744/BTNMT- TCQLĐĐ ngày 3/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Công văn số 4887/2020/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09/9/2020 về việc Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030;
- Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Dự án và dự toán kinh phí lập quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030;
- Văn bản số 2499/UBND-TNMT ngày 10/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030.
- Quy chuẩn, quy định về định mức sử dụng đất cho một số ngành như Giáo dục, Y tế, Văn hóa, Thể thao,... của các Bộ ngành;
- Các quy hoạch, đề án định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Mục tiêu lập quy hoạch sử dụng đất

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện Chiêm Hóa;
- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Cụ thể hoá quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện và làm định hướng cho quy hoạch của các ngành, lĩnh vực tránh tình trạng chồng chéo. Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo ra cơ sở nhằm phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp trong quá trình quản lý, điều hành phù hợp với quy hoạch đề ra.

- Cung cấp các thông tin về hiện trạng, và quy hoạch sử dụng đất cho các nhà đầu tư. Quản lý đất đai chặt chẽ, đúng pháp luật, sử dụng đất hiệu quả, hợp lý thúc đẩy sự phát triển và công khai thị trường bất động sản; huy động và sử dụng tốt hơn nguồn vốn từ quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Huyện Chiêm Hoá nằm ở phía Bắc tỉnh Tuyên Quang, có toạ độ địa lý từ 21⁰58'21" đến 22⁰30'56" vĩ độ Bắc và từ 104⁰58'21" đến 105⁰31'33" kinh độ Đông, trung tâm huyện lỵ cách thành phố Tuyên Quang khoảng 70 km về phía Bắc, có vị trí địa lý như sau:

- Phía Đông giáp huyện Chợ Đồn - tỉnh Bắc Kạn;
- Phía Bắc giáp huyện Na Hang, Lâm Bình;
- Phía Tây giáp huyện Hàm Yên;
- Phía Nam giáp huyện Yên Sơn.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2020 là 127.882,3 ha, bao gồm 26 đơn vị hành chính cấp xã (01 thị trấn và 25 xã).

- Hệ thống giao thông: Trên địa bàn huyện có 02 loại hình giao thông là đường bộ và đường thủy

+ Đường bộ: Hệ thống đường bộ đi qua địa bàn huyện có các tuyến chính là đường Quốc lộ 2C, Quốc lộ 3B, Quốc lộ 279, các tuyến đường tỉnh lộ như ĐT 185, và ĐT 188 và các tuyến đường huyện, giao thông nông thôn, giao thông nội thị,... khác đảm bảo cho việc lưu thông đến tất cả các xã trong huyện.

+ Đường thủy: Tuyến đường thủy trên địa bàn huyện chủ yếu là sông Gâm, có tổng chiều dài 25 km, nhiều đoạn cong, ghềnh thác, đá ngầm; do đó vận tải thủy chưa phát triển, chủ yếu là thuyền máy của các hộ dân hoạt động tự phát.

b) Địa hình, địa mạo

* Địa hình: Huyện Chiêm Hóa có địa hình mang đặc trưng của khu vực miền núi phía Bắc và chủ yếu là đồi núi trung bình với độ cao bình quân 120 m so với mặt nước biển, độ dốc trung bình 20 - 25⁰, địa hình bị chia cắt nhiều bởi các dãy núi cao, hệ thống sông, suối lớn. Đồi, núi thấp dần theo hướng Đông - Nam, xen kẽ đồi bát úp tạo điều kiện cho việc trồng cây lâm nghiệp và các cánh đồng phù sa nhỏ ven sông.

* Địa mạo: Địa mạo Casto là dạng địa mạo đặc trưng cho vùng núi đá vôi, tập trung ở hầu hết các xã trên địa bàn huyện.

c) Khí hậu

Khí hậu của huyện Chiêm Hóa có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của khí hậu lục địa Bắc Á - Trung Hoa và chia làm 2 mùa rõ rệt: Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9.

* Nhiệt độ:

- Nhiệt độ dao động từ 15,1 - 29,8 °C; biên độ dao động nhiệt độ trung bình nhiều năm từ 23,2 - 24,3 °C.

- Nhìn chung nhiệt độ trung bình năm phù hợp để phát triển các thảm thực vật, cây công nghiệp, cây sản xuất nông nghiệp.

* Lượng mưa:

- Lượng mưa trung bình nhiều năm khoảng 1.504 mm. Số ngày mưa trung bình 150 ngày/năm.

- Mùa mưa và mùa khô, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

* Năng: Tổng số giờ nắng trung bình hàng năm khoảng 1.435 giờ.

* Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí trung bình hàng năm từ 80 - 82%. Biến động về độ ẩm không khí không lớn giữa các tháng trong năm (từ 76 - 82%).

* Gió: Có 2 hướng gió chính:

- Mùa Đông là hướng gió Đông Bắc hoặc Bắc;

- Mùa Hè là hướng Đông Nam hoặc Nam.

- Tốc độ của các hướng gió thấp, chỉ đạt 1,9 m/s.

d) Thủy văn

Chiêm Hoá có nhiều sông, suối lớn, độ dốc cao, hướng chảy khá tập trung, các con suối đều đổ dồn về sông Gâm, là nguồn thủy năng rất tốt cho phát triển thủy điện vừa và nhỏ.

Các suối lớn như Ngòi Nhung, Cỏ Linh, Suối Ba cùng nhiều khe suối nhỏ khác với tổng chiều dài khoảng 317 km, tạo thành một nguồn thủy sinh phong phú, thuận lợi cho trồng trọt, chăn nuôi, cung cấp nước, thủy sản phục vụ đời sống cho nhân dân,...

2. Các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

Quá trình nghiên cứu, xác định các nhóm đất trên địa bàn huyện Chiêm Hóa được thực hiện từ những năm 2000 - 2001 và được điều tra bổ sung chỉnh lý năm 2013 do Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện. Kết quả trên địa bàn huyện Chiêm Hoá có các nhóm đất chủ yếu và phân bố như sau:

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (FI): phân bố chủ yếu ở các xã Ngọc Hội, Xuân Quang, Yên Nguyên, Tân An, Trung Hà, Phúc Sơn...;

- Đất phù sa ngòi suối (Py): phân bố rải rác ở các xã Linh Phú, Tri Phú, Kiên Đài, Bình Phú, Tân Mỹ... Phần lớn loại đất này được sử dụng trồng 01 vụ lúa hoặc 02 vụ lúa, năng suất trung bình thấp;

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Loại đất này phân bố ở nơi có độ dốc cao (Các xã: Yên Lập, Minh Quang...). Thành phần cơ giới đất hoàn toàn là cát pha, độ dày tầng đất có biến động lớn từ < 50 cm đến trên 120 cm. Đất thường khô hạn, chặt rắn. Trên loại đất này phần lớn còn rừng, nơi có độ dốc < 25⁰ có thể được khai thác trồng cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm;

- Đất nâu đỏ trên đá vôi (Fv): Phân bố ở các xã Nhân Lý, Yên Nguyên, Hà Lang, Tân Mỹ... Đất có tầng đất dày, khá tơi xốp, thường có thành phần cơ giới thịt trung bình, hàm lượng dinh dưỡng cao và cân đối, phù hợp với nhiều loại cây trồng dài ngày;-

- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của huyện, phân bố ở phần lớn các xã Trung Hà, Tân An, Xuân Quang... Thành phần cơ giới đất chủ yếu là thịt trung bình, độ dày tầng đất có các mức < 50 cm; 50 - 120 cm và >120 cm. Vùng đồi núi có độ dốc > 25⁰ cần được bảo vệ rừng và trồng rừng là chính;

- Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D): phân bố rải rác ở các xã Tri Phú, Bình Phú, Phúc Thịnh, Tân Thịnh, Hoà Phú... Đất thường được sử dụng để trồng lúa và các cây trồng ngắn ngày khác, năng suất trung bình khá;

- Đất phù sa mới được bồi (Pb): phân bố toàn bộ ở xã Phúc Thịnh;

- Đất phù sa cổ (Fp): phân bố ở các xã Hùng Mỹ, Hoà An, Vinh Quang, Kim Bình, Ngọc Hội, Phú Bình...;

- Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Hs): phân bố chủ yếu ở các xã Phúc Sơn, Trung Hà, Tân An...;

- Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq): phân bố ở các xã Trung Hà, Hà Lang...;

- Đất bạc màu trên đá mácma axít (Ba): phân bố ở các xã Phúc Sơn, Yên Nguyên, Hoà Phú...;

- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện;

- Núi đá không có rừng cây: phân bố chủ yếu ở xã Minh Quang.

Sau khi huyện Lâm Bình được thành lập theo Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28/01/2011 của Chính phủ; các xã: Bình An, Thổ Bình và Hồng Quang được điều chỉnh địa giới hành chính thành lập huyện Lâm Bình. Theo thống kê đất đai năm 2011 diện tích đất huyện Chiêm Hóa giảm khoảng 18.010 ha. Căn cứ vào các tài liệu thổ nhưỡng kế thừa, kết hợp với kết quả khảo sát. Năm 2012 Viện quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp (đơn vị tư vấn thực hiện dự án xây dựng bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Tuyên Quang) đã xác định 5 nhóm đất, gồm 13 loại đất. Cụ thể:

- Đất phù sa mới được bồi (Pb): có 216 ha, chiếm 0,2% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất phù sa không được bồi, không có tầng glây, loang lổ (P): Có 116 ha, chiếm 0,1% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất phù sa glây (Pg): có 21 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

- Đất phù sa ngòi suối (Py): có 2.733 ha, chiếm 2,1% diện tích tự nhiên.

- Đất xám bạc màu glây (Bg): có 228 ha, chiếm 0,2% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất nâu đỏ trên đá vôi (Fv): có 726 ha, chiếm 0,56% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Chiếm phần lớn diện tích với 84.014 ha chiếm 65,7% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): có 18.797 ha, chiếm 14,7% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất phù sa cổ (Fp): có 486 ha, chiếm 0,4% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (Fl): có 2.961 ha, chiếm 2,3 % tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Hs): có 2.286 ha, chiếm 1,8% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq): có 2.036 ha, chiếm 1,6 % tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D): có 1.598 ha, chiếm 1,2% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Ngoài ra còn có 4.948 ha núi đá, chiếm 3,8 % diện tích tự nhiên; 3.465 ha đất phi nông nghiệp (không điều tra), chiếm 2,7 % diện tích tự nhiên; 3.251 ha sông suối, hồ ao, chiếm 2,5% diện tích tự nhiên.

Nhìn chung tài nguyên đất của huyện Chiêm Hóa khá đa dạng về nhóm và loại, đã tạo ra nhiều tiểu vùng sinh thái nông - lâm nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng. Tuy nhiên quá trình khai thác, sử dụng đất chưa hợp lý và do sức ép về dân số, tập quán canh tác và ý thức của con người... nên nhiều nơi tình trạng xói mòn, rửa trôi và suy thoái chất lượng đất vẫn thường xuyên xảy ra.

b) Tài nguyên nước

- *Nguồn nước mặt*: Chủ yếu được khai thác từ nước mưa và từ các sông, suối, ao, hồ có trên địa bàn. Trong đó sông Gâm, suối Quãng và các suối nhỏ là nguồn cung cấp chính cho sản xuất nông, lâm nghiệp và sinh hoạt của người dân. Hiện nay nước dùng cho nông nghiệp và phần lớn nước dùng cho sinh hoạt ở vùng nông thôn đều dùng nước mặt. Hạn chế lớn là trong mùa khô sông, suối bị cạn hoặc lưu lượng nước nhỏ, còn vào mùa mưa chất lượng nước mặt không ổn định, độ đục lớn và có nhiều chất hữu cơ do quá trình rửa trôi các chất trên bề

mặt lưu vực gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và sinh hoạt của người dân trên địa bàn. Vì vậy trong chiến lược phát triển lâu dài của huyện cần xây dựng các phương án đảm bảo đầy đủ nguồn nước sạch, chất lượng cho các hoạt động sản xuất kinh tế nông, lâm nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

- *Nguồn nước ngầm*: Nguồn nước ngầm của huyện Chiêm Hoá tương đối phong phú, phân bố ở khắp các xã, thị trấn trong huyện. Nguồn nước ngầm đều có chất lượng đủ tiêu chuẩn dùng cho sinh hoạt, điều kiện khai thác dễ dàng đáp ứng yêu cầu khai thác đơn giản trong sinh hoạt của nhân dân.

c) Tài nguyên rừng

- Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn toàn huyện có 103.565,16 ha đất lâm nghiệp, chiếm 80,98% diện tích đất tự nhiên toàn huyện trong đó:

- + Rừng sản xuất có 67.923,1 ha chiếm 53,11% tổng diện tích tự nhiên;
- + Rừng phòng hộ có 26.423,5 ha chiếm 20,66% tổng diện tích tự nhiên;
- + Rừng đặc dụng có 9.218,5 ha chiếm 7,21% tổng diện tích tự nhiên.

- Vốn rừng và quỹ đất rừng của huyện Chiêm Hóa rất lớn, ngoài giá trị về kinh tế còn có ý nghĩa phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái không chỉ với huyện Chiêm Hóa mà cho cả vùng.

- Thực vật rừng của huyện đa dạng, nhiều loại cây như thông, tuế, thông đất, dương xỉ,..trong đó có nhiều loại thực vật quý hiếm như: Đinh, ghiên, lát...đặc biệt trên địa bàn huyện có các khu vực rừng đặc dụng có giá trị nghiên cứu khoa học phục vụ di lịch sinh thái trong tương lai. Các loại động vật sống trong rừng khá phong phú tập trung chủ yếu tại khu vực rừng nguyên sinh, xa khu dân cư.

d) Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang giai đoạn đến năm 2010 có xét đến năm 2020 đã được phê duyệt tại Quyết định số: 24/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 và các tài liệu của Đoàn Địa chất 109, Liên đoàn Bản đồ 207 công bố năm 1994 - 1995 và tài liệu của các Bộ, ngành hữu quan, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang có nhiều loại khoáng sản như:

- Mangan: Có 06 điểm mỏ tại xã Phúc Sơn và Minh Quang với trữ lượng trên 652.913 tấn (hiện có 01 điểm mỏ đang khai thác);

- Antimon: Có 06 điểm mỏ tại các xã Ngọc Hội, Hòa Phú, Yên Lập, Bình Phú, Phú Bình và Xuân Quang với trữ lượng trên 104.466 tấn;

- Vàng: Có 06 điểm mỏ tại các xã Ngọc Hội, Phú Bình, Tân Mỹ với trữ lượng trên 18.683 kg;

- Sắt magnetit tại xã Hà Lang đã tìm kiếm trong đo vẽ bản đồ 1/50.000 với trữ lượng 175.000 tấn; Chì kẽm tại xã Yên Nguyên với trữ lượng 8.000 tấn;

Sắt limonit tại xã Vinh Quang và Đồng tại xã Yên Lập hiện chưa đánh giá được trữ lượng;

- Than đá: Có 01 điểm mỏ tại xã Linh Phú đã được thăm dò với trữ lượng 52.740 tấn;

- Đá làm vật liệu xây dựng: Có 05 mỏ tại xã Phúc Sơn, xã Tân Thịnh, xã Ngọc Hội, xã Trung Hòa, xã Tân An.

Ngoài các loại khoáng sản kể trên, huyện Chiêm Hoá còn có nhiều loại khoáng sản khác như: Đất sét, cát, sỏi, đá làm vật liệu xây dựng, gốm sứ... Những loại khoáng sản này cũng đang được khai thác, sử dụng ở nhiều điểm.

e) Tài nguyên nhân văn

Tổng dân số trên địa bàn toàn huyện năm 2020 là 128.863 người với 18 dân tộc anh, em cùng chung sống (dân tộc Tày, dân tộc Dao, dân tộc Kinh, dân tộc Hoa, dân tộc Mông, dân tộc Mường, dân tộc La Chí, dân tộc Nùng, Dân tộc Cao Lan...), trong đó dân tộc Tày chiếm tỷ lệ lớn nhất.

Người dân huyện Chiêm Hoá có nhiều kinh nghiệm trong việc sản xuất nông nghiệp, mặc dù trình độ lao động trong sản xuất hàng hóa còn hạn chế song với đặc tính cần cù và nhạy bén nên trong quá trình lao động có thể tiếp cận những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới áp dụng trong sản xuất. Mỗi dân tộc đều có phong tục, tập quán sinh hoạt và kinh nghiệm sản xuất riêng đã tạo nên đã tạo ra nền văn hoá đa dạng về bản sắc.

Trên địa bàn huyện có các loại hình nghệ thuật dân gian như: hát Then, đàn tính; hát Páo dung múa mành; thành lập và duy trì hoạt động các câu lạc bộ như CLB Dao tiền (1 CLB), CLB Thơ ca (2 CLB);... Các lễ hội Lồng Tông mừng 8 tháng Giêng, Lễ hội Kim Bình; Lễ hội Bản Ho, Phú Bình; Lễ hộ Bản Cuồng, Minh Quang; Lễ hội Chùa Ninh Sùng Phúc, Yên Nguyên; Đền Thượng, xã Vinh Quang; Lễ hội cầu mùa của dân tộc Dao,... đây là nét văn hóa đặc trưng của các dân tộc trên địa bàn huyện Chiêm Hóa có thể bảo tồn và khai thác phục vụ cho các hoạt động du lịch trong tương lai.

Toàn huyện có 146 di tích, trong đó có 115 di tích đã được xếp hạng (cấp Quốc gia 48, cấp tỉnh 67); có 51 di tích đã được đầu tư tôn tạo.

f) Du lịch, tín ngưỡng (tâm linh)

Là vùng đất lịch sử lâu đời, có nhiều sự kiện lịch sử quan trọng gắn liền với sự phát triển của lịch sử Việt Nam, trong đó phải kể đến khu di tích Kim Bình, xã Kim Bình, huyện Chiêm Hoá: Nơi diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2 năm 1951). Đây là Đại hội đầu tiên được tổ chức trong nước từ khi thành lập Đảng và là Đại hội duy nhất được tổ chức ở địa phương ngoài Thủ đô Hà Nội; ngoài ra trên địa bàn huyện còn có nhiều điểm di tích lịch sử như: Nhà làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng chí Trường

Chinh, đồng chí Phạm Văn Đồng, Nhà máy in tiền Khánh Thi, trại tù binh 41, di tích chiến thắng Cầu Cả, Sân bay Soi Đung...

Huyện có nguồn tài nguyên rừng phong phú, hệ thống sông và các dãy núi đá vôi, hang động, rừng đặc dụng, các di tích lịch sử văn hóa tạo nên các điểm du lịch sinh thái, du lịch tâm linh hấp dẫn. Hiện nay trên địa bàn huyện có nhiều điểm du lịch đang được khai thác, thu hút các khách bản địa và các khách địa phương lân cận.

Huyện Chiêm Hóa có nhiều di tích lịch sử văn hóa, tín ngưỡng được nhân dân trong tỉnh cũng như các khu vực lân cận coi là những điểm đến linh thiêng, thu hút rất đông du khách đến tham quan, là tiềm năng lớn để khai thác du lịch tâm linh, tín ngưỡng. Những di tích tâm linh tín ngưỡng nổi bật của huyện gồm: Chùa Bảo Ninh Sùng Phúc xã Yên Nguyên, đền Đầm Hồng xã Ngọc Hội, đền Bách Thần thị trấn Vĩnh Lộc, Chùa Nhùng, xã Hòa Phú, Chùa Seo, xã Kiên Đài...

3. Thực trạng môi trường

Chiêm Hoá là một huyện miền núi có địa hình là đồi núi trung bình với độ cao bình quân 120 m so với mặt nước biển. Mật độ dân số không cao, công nghiệp chưa phát triển mạnh, môi trường thiên nhiên ở Chiêm Hoá nói chung là tốt và có chiều hướng cải thiện dần. Địa bàn có nhiều sông, suối, thác, hồ đập, các khu rừng đặc dụng, di tích lịch sử... Nhiều khu vực trong huyện vẫn còn giữ được nét tự nhiên tạo nên những điều kiện cảnh quan thuận lợi cho phát triển du lịch, dưỡng bệnh và nghỉ ngơi....

Tuy nhiên đến nay hệ thống bãi thải, xử lý rác thải chưa được đầu tư xây dựng hoàn thiện theo tiêu chuẩn quy định, chất thải trong sản xuất, sinh hoạt chưa được xử lý kịp thời, việc sử dụng các loại hoá chất trong sản xuất nông nghiệp chưa đúng theo quy trình kỹ thuật nên có ảnh hưởng nhất định đến môi trường đất, nước.

Hiện tượng xói mòn, rửa trôi làm giảm độ phì nhiêu của đất, các hiện tượng dị thường của khí hậu đã gây ra sự cạn kiệt nước của các dòng sông, suối vào mùa khô và mực nước ngầm giảm dần. Đến mùa mưa, lũ lụt thường xảy ra ở các xã phía Nam của huyện làm ách tắc giao thông, thiệt hại hoa màu, cây trồng, vật nuôi. Nguyên nhân của hiện tượng này chủ yếu do khai thác tài nguyên rừng và khoáng sản chưa thực sự gắn liền với đầu tư phục hồi tài nguyên và môi trường, diện tích rừng trong những năm gần đây có tăng mạnh nhưng mức tăng chất lượng rừng còn hạn chế, độ dày tán che thấp....

Từ những vấn đề nêu trên cho thấy cùng với việc tăng cường khai thác các nguồn lợi một cách tối đa nhằm phát triển kinh tế - xã hội thì việc đầu tư tái tạo, bảo vệ cảnh quan môi trường tương xứng với mức độ đầu tư khai thác và yêu cầu đảm bảo cho phát triển bền vững là điều hết sức có ý nghĩa.

4. Tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất.

Trong vòng 50 năm qua, tại nước ta nhiệt độ trung bình tăng 0,7⁰C; mực nước biển trung bình tăng lên khoảng 2cm/năm, đặc biệt là hiện tượng nóng lên

của khí hậu. Biến đổi khí hậu tác động đến tất cả các ngành, lĩnh vực, trong đó có đất đai. Khu vực nhạy cảm nhất với biến đổi khí hậu là vùng núi cao và gần các con sông, suối;

Chiêm Hóa là một huyện miền núi, do đó việc ảnh hưởng của biến đổi khí hậu là không tránh khỏi, tác động xấu đến việc sử dụng đất của nhân dân trên toàn huyện chủ yếu là mưa lớn, lũ quét, nắng nóng khô hạn. Trong vòng 5 năm trở lại đây, thiên tai diễn biến phức tạp và gây thiệt hại ngày càng lớn. Theo thống kê của Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Chiêm Hóa, ảnh hưởng của thiên tai gây thiệt hại chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp, đường giao thông và hư hỏng nhà cửa của nhân dân.

Qua những vấn đề nêu trên cho thấy, biến đổi khí hậu đã tác động mạnh mẽ đến việc sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp; đất giao thông và đất ở. Để đối phó với thiên tai, biến đổi khí hậu cần có một chiến lược lâu dài. Tuy nhiên trước mắt chúng ta cần đưa ra được phương hướng sử dụng đất hợp lý, chuyển đổi diện tích nông nghiệp thường bị ảnh hưởng bởi thiên tai sang các mục đích sử dụng khác hợp lý, hiệu quả hơn. Bên cạnh đó cần bố trí quỹ đất dự phòng và chủ động phòng chống thiên tai, bão lũ, hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu xảy ra trong quá trình sử dụng đất.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 2016- 2020, dưới sự chỉ đạo tích cực của các cấp, sự giúp đỡ, hỗ trợ của các ngành và nỗ lực của nhân dân, nền kinh tế huyện Chiêm Hóa đã có những bước chuyển biến tích cực và đạt được những thành tựu quan trọng về nhiều mặt, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân đã được nâng lên đáng kể.

Kinh tế của huyện tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất giai đoạn 2016-2020 đạt trên 14%/năm. Giá trị sản xuất bình quân đầu người đạt trên 29,2 triệu đồng/người/năm.

b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của huyện trong những năm qua bước đầu đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng của ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản, tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp - xây dựng và ngành dịch vụ - thương mại - du lịch. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện giai đoạn 2016 – 2020 được thể hiện như sau:

Giá trị sản xuất nông nghiệp (giá hiện hành) năm 2015 đạt 1.404 tỷ đồng, đến năm 2020 ước đạt 1.900 tỷ đồng.

Giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành) năm 2015 đạt 1.023 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 1.360 tỷ đồng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (giá hiện hành) năm 2015 đạt 1.410 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 2.400 tỷ đồng.

(Nguồn: Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025; Số liệu thống kê ngành Công thương)

2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a) Phát triển ngành nông lâm thủy sản

Đã triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, dự án, kế hoạch thực hiện các quy hoạch trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp; tập trung vào quy hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2020 và đến năm 2030; quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung; quy hoạch phát triển chăn nuôi, thủy sản; quy hoạch phân 3 loại rừng; quy hoạch, xây dựng và phát triển thủy lợi...; xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn với thị trường tiêu thụ. Khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế trang trại, gia trại có hiệu quả; tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh về phát triển kinh tế nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Quản lý chặt chẽ, ổn định diện tích đất trồng lúa, đẩy mạnh thâm canh, sử dụng các giống cây trồng năng suất, chất lượng cao; ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, tăng cường cơ giới hóa trong sản xuất, nâng cao giá trị sản phẩm, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn (*tổng sản lượng lương thực hằng năm đạt trên 78 nghìn tấn, lương thực bình quân đầu người đạt 560kg/người/năm*). Tiếp tục thực hiện quy hoạch, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, cây lạc 2.890ha, sản lượng trên 9.504 tấn; cây mía 1.380ha sản lượng 102.000 tấn, cây ăn quả trên 2.000ha.

Tập trung đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi đầu mối, kiên cố hóa kênh mương gắn với quy hoạch đồng ruộng và đường giao thông nội đồng, cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất của nhân dân, kiên cố hóa được 151 km kênh mương (theo NQ số 03/NQ-HĐND), diện tích lúa được tưới chắc đạt trên 85%. Tăng cường biện pháp đảm bảo an toàn công trình thủy lợi, chủ động trong công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

Chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp với quy mô trang trại, gia trại có bước phát triển vượt bậc, nâng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi trong giá trị sản phẩm nông nghiệp, hàng năm tăng 6,8%. Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, hạn chế dịch bệnh đối với vật nuôi; duy trì và đẩy mạnh phát triển đàn gia súc, gia cầm; chú trọng nuôi và tái tạo tự nhiên các loại thủy sản có giá trị kinh tế; xây dựng và thực hiện Đề án phát triển thủy sản vùng lòng hồ thủy điện Chiêm Hóa giai đoạn 2017 - 2020.

Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình “*Mỗi xã một sản phẩm*” giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn huyện, tư vấn, hướng dẫn các Hợp tác xã, Tổ hợp tác, các chủ thể kinh tế, và các cơ quan liên quan được tiếp cận và nâng cao năng lực trong việc tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP¹.

¹ Đến hết năm 2020 có 04 sản phẩm được cấp thương hiệu mỗi xã một sản phẩm gồm: Lạc Chiêm Hóa, Bánh gai Chiêm Hóa, Rượu chuối Kim Bình, Mắm cá Cỏ Linh, Cá Chiên, cá

Kinh tế lâm nghiệp tiếp tục phát triển. Tập trung chỉ đạo quyết liệt hoàn thành kế hoạch trồng rừng hàng năm. Cơ bản hình thành vùng nguyên liệu giấy theo quy hoạch. Tăng cường các biện pháp quản lý, chăm sóc, khai thác, bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng, duy trì tỷ lệ che phủ rừng trên 67%.

Một số kết quả trong sản xuất nông nghiệp năm 2020 như sau:

**. Trồng trọt*

- Tổng sản lượng lương thực cả năm 2020 ước đạt 78.750 tấn, trong đó thóc 55.685 tấn, 23.065 tấn ngô;

- Cây công nghiệp: Cây lạc diện tích gieo trồng 2.707ha ; năng suất 33 tạ/ha, sản lượng 8.945tấn; cây đậu tương 36,9ha, sản lượng 72,9tấn; cây mía 1.310ha, sản lượng mía ước đạt 96.940 tấn;

- Cây ăn quả các loại 2.190 ha, trong đó: Cây cam 673 ha, sản lượng ước đạt trên 4.800 tấn; chuối tây 997 ha sản lượng trên 8.900 tấn, cây ăn quả khác 520 ha

**. Chăn nuôi:* Đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định, tổng đàn gia súc, gia cầm thời điểm báo cáo như sau: Đàn trâu 28.948 con, đàn bò 2.612 con, đàn lợn 129.811 con, đàn gia cầm tổng số 1.528 nghìn con; tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước cả năm đạt 17.852,6 tấn; trứng gia cầm đạt 31.140 nghìn quả.

** Về phát triển thủy sản:* Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 1.241,5 ha. Trong đó; diện tích nuôi trên hồ thủy điện Chiêm Hóa 446 ha, diện tích ao hồ toàn huyện 795,5 ha; nghề nuôi cá lồng trên sông, trên hồ thủy điện ngày càng phát triển, toàn huyện có 459 lồng, bè nuôi các loại thủy sản. Sản lượng thủy sản cả năm ước đạt 2.111,4tấn .

**. Lâm nghiệp:* Trồng rừng: Kết quả trồng rừng năm 2020 đạt 2.328,1 ha , trong đó: Trồng rừng tập trung 2.242,7ha (trồng rừng sản xuất hộ gia đình 1.742,7 ha; Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chiêm Hóa 500 ha). Trồng cây phân tán 85,4 ha. Tổng sản lượng gỗ rừng trồng khai thác đạt: 135.086 m³. Khai thác tre, nứa: 9421 tấn.

(Nguồn: Báo cáo chính trị trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Chiêm Hóa nhiệm kỳ 2021-2025. Phòng Nông nghiệp và PTNT Chiêm Hóa)

b) Công nghiệp, xây dựng

Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, Ban Thường vụ Huyện ủy và UBND huyện đã xây dựng ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Nghị quyết về tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2016-2020.

Thực hiện điều chỉnh quy mô và quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp An Thịnh để thu hút các nguồn vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật và mời gọi các dự án

Quất Yên Nguyên, Chè Pà Thên xã Linh Phú, Rượu nếp 2 lần, Thịt trâu khô Hùng Mỹ, Cá kho Mạnh Mẽ Hòa Phú, Cá đặc sản lòng hồ Chiêm Hóa, Cam Trung Hà và Hà Lang.

đầu tư vào Cụm công nghiệp An Thịnh. Hiện này, đã thu hút 07 dự án vào sản xuất kinh doanh, cụ thể các dự án: Dự án Nhà máy dũa gỗ tách xuất khẩu Phúc Lâm của Công ty Cổ phần Thương mại - Sản xuất xuất khẩu Phúc Lâm; Dự án Nhà máy luyện Ferro mangan của Công ty Cổ phần khoáng sản và công nghiệp Chiến công; Dự án Nhà máy chế biến gỗ của Công ty TNHH Sơn Hải và công ty TNHH Thuận Gia Thành; Dự án Nhà máy chế biến và bảo quản hàng nông sản của Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang; Dự án Nhà máy chế biến gỗ Chiêm Hóa của Công ty Cổ phần Woodslan Tuyên Quang; Dự án Nhà máy bê tông, sản xuất vật liệu xây dựng Thành Hưng của Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Thành Hưng.

Duy trì sản xuất ổn định các doanh nghiệp; mở rộng và phát triển mạnh các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp như: Sản xuất vật liệu xây dựng, gia công cơ khí, chế biến nông lâm sản,... sản lượng sản xuất tăng trên 50% so với năm 2015. Một số sản phẩm tiểu thủ công nghiệp mới đã và đang hình thành và phát triển như: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ mây tre đan, than đốt, sản xuất tăm hương, mứt chuối, dầu lạc...²

Công tác về khuyến công được quan tâm thực hiện. Giai đoạn 2016-2020 thu hút nguồn lực hỗ trợ bằng nguồn kinh phí khuyến công Quốc gia và khuyến công địa phương cho 04 tổ chức, cá nhân, với tổng kinh phí 980 triệu đồng³.

Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định 2010) năm 2015 đạt 404,6 tỷ, năm 2020 đạt 1.005,76 tỷ đồng. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm trên 15%/năm.

(Nguồn: Báo cáo chính trị trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Chiêm Hóa nhiệm kỳ 2020-2025)

c) Ngành thương mại, dịch vụ và du lịch

Thương mại, dịch vụ trên địa bàn đã có bước phát triển mạnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội năm 2020 đạt 2.400 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 17,4%/năm; chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng lên; thị trường hàng hóa phong phú, đa dạng, các mặt hàng thiết yếu được đảm bảo cả về chất lượng và số lượng. Dịch vụ vận tải đường bộ phát triển nhanh, đáp ứng nhu cầu vận tải, góp phần đẩy

² Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010): Năm 2015 đạt 404,6 tỷ đồng, năm 2020 đạt 1.005,76 tỷ đồng; bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 15%/năm.

³ Hỗ trợ 01 doanh nghiệp thực hiện ứng dụng máy móc thiết bị trong sản xuất cửa nhựa lõi thép, với kinh phí hỗ trợ 80 triệu đồng (kinh phí địa phương); hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị trong sản xuất gạch không nung của Hợp tác xã Thủ công nghiệp Sứ Hùng: 200 triệu đồng (kinh phí Quốc gia) ; hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị trong sản xuất cửa cuốn kim loại của Hộ kinh doanh 200 triệu đồng (kinh phí Quốc gia) ; hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết Cụm Công nghiệp An Thịnh: 500 triệu đồng (kinh phí Quốc gia).

manh giao thương, phát triển kinh tế trên địa bàn⁴. Tăng cường công tác quản lý thị trường, hàng hóa, giá cả, chống đầu cơ, buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại và các hành vi kinh doanh trái pháp luật.

Cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện đang dần được củng cố và phát triển; hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật, khu nhà đình A chợ Trung tâm huyện Chiêm Hóa và 01 siêu thị, 08 chợ xã và liên xã, đưa vào khai thác sử dụng.

Hoạt động du lịch từng bước phát triển. Chỉ đạo thực hiện tốt việc khai thác tiềm năng thế mạnh từng bước phát triển các loại hình du lịch phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương⁵. Hoàn thành Đề án Bảo tồn kiến trúc nhà sàn truyền thống dân tộc Tày gắn với Khu di tích lịch sử Kim Bình và phát triển dịch vụ du lịch tại thôn Bó Củng xã Kim Bình; xây dựng và triển khai thực hiện Đề án thu hút đầu tư xây dựng điểm dừng chân Đèo Gà gắn với điểm du lịch cộng đồng thôn An Phú xã Tân Thịnh; tiếp tục khai thác điểm du lịch sinh thái thác Bản Ba xã Trung Hà; xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển du lịch cộng đồng tại xã Tân An, Trung Hà, Phúc Sơn; đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá, kết nối tuor, tuyến du lịch; tỷ lệ khách du lịch tăng bình quân 3,9%/năm, doanh thu du lịch tăng bình quân 6,5%/năm.

(Nguồn: Báo cáo chính trị trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Chiêm Hóa nhiệm kỳ 2020-2025)

3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

a) Về dân số:

* *Dân số:* Tổng dân số trên địa bàn toàn huyện năm 2020 là 128.863 người với 33.384 hộ, trong đó: Dân số đô thị là 8.488 người chiếm 6,59% dân số toàn huyện với 2.448 hộ; dân số nông thôn chiếm phần lớn với 93,41% dân số toàn huyện (120.375 người với 30.936 hộ).

Chất lượng dân số ngày càng được cải thiện, đây là kết quả của công tác giáo dục và chăm sóc sức khỏe, số học sinh đến trường ngày càng tăng, chất lượng giáo dục ngày càng phát triển, tỷ lệ trẻ từ 03 đến 05 tuổi đến lớp đạt 99%, 26/26 xã, thị trấn có Trạm y tế, trong đó có 26/26 trạm y tế có bác sỹ.

* *Dân tộc:* Trên địa bàn huyện có 18 dân tộc sinh sống, dân tộc Tày, dân tộc Dao, dân tộc Kinh, dân tộc Hoa, dân tộc Mông, dân tộc Mường, dân tộc La Chí, dân tộc Nùng, Dân tộc Cao Lan... Đồng bào dân tộc Tày và Dao là những dân tộc chủ yếu, sống lâu đời của huyện. Mỗi dân tộc đều lựa chọn địa bàn cư trú khác nhau phù hợp với các phong tục tập quán và các lễ hội riêng tạo nên một bản sắc rất đa dạng phong phú.

(Nguồn: Thống kê huyện Chiêm Hóa năm 2020)

⁴ Luân chuyển hành khách tăng bình quân 4,8%/năm; vận chuyển hàng hóa tăng bình quân 19,3%/năm.

⁵ Du lịch lịch sử - văn hóa; du lịch sinh thái và du lịch tâm linh.

b) Về lao động và thu nhập

Thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ tạo việc làm, đồng thời đẩy mạnh hoạt động tư vấn, xúc tiến giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động. Trong nhiệm kỳ đã tạo việc làm mới cho gần 18 nghìn lao động

Công tác giảm nghèo được quan tâm, thực hiện lồng ghép có hiệu quả với nhiều chương trình phát triển kinh tế - xã hội, tạo được sự đồng thuận và sự tham gia tích cực của nhân dân, như: Chương trình 135, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở..., hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, huy động cộng đồng tham gia giúp đỡ hộ nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững, trong 5 năm đã có 9.138 hộ thoát nghèo, trong đó nhiều hộ tự nguyện đăng ký thoát nghèo.

Quan tâm thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách xã hội. Thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống ma túy, các tệ nạn xã hội.

Giải quyết việc làm trong nước 17.771 lao động đạt 118,47% so với mục tiêu nghị quyết; xuất khẩu lao động 427 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2010 là 19,26% đến năm 2015 là 37,2% và đến năm 2020 là 55,3% (trong đó đào tạo nghề đạt 35,3%), tăng bình quân hàng năm 4,13%.

4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

a) Thực trạng phát triển đô thị

Huyện Chiêm Hóa hiện có một đô thị là thị trấn Vĩnh Lộc (đạt tiêu chuẩn đô thị loại V), cách thành phố Tuyên Quang 70 km về phía Bắc, diện tích của thị trấn là 725,14 ha, chiếm 0,56 % diện tích tự nhiên của huyện, đây là trung tâm chính trị, kinh tế - văn hoá - xã hội của huyện. Dân số của thị trấn năm 2020 có 8.488 người với 2.448 hộ. Trong tương lai, thị trấn được đầu tư, chỉnh trang và mở rộng diện tích để đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, là trung tâm phát triển của huyện, vùng trong tỉnh.

Thị trấn Vĩnh Lộc là nơi tập trung các cơ quan hành chính, các công trình phúc lợi công cộng, các cơ sở thương mại - dịch vụ gắn liền với các khu dân cư. Trong những năm gần đây hệ thống cơ sở hạ tầng có nhiều thay đổi, các công trình xây dựng cơ bản như trụ sở làm việc của các cơ quan, các công trình phúc lợi xã hội, hệ thống giao thông, cấp thoát nước mạng lưới thông tin, bưu điện phát thanh truyền hình, các dịch vụ ngân hàng thương mại, du lịch... Nhà ở đang được cải tạo, nâng cấp, kiến trúc đô thị ngày một khang trang.

b) Khu dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn của huyện được phân bố tại 355 thôn ở 25 xã. Với phong tục, tập quán có từ lâu đời, các điểm dân cư nông thôn thường được hình thành và phát triển dọc theo các tuyến giao thông chính, gần nguồn nước, nơi có địa hình bằng phẳng, thuận tiện cho sản xuất và sinh hoạt của người dân. Hệ thống cơ hạ tầng như trụ sở UBND xã, trường học, sân thể thao, bưu điện văn hoá... tập trung chủ yếu ở trung tâm các xã, đối với các thôn, xóm xa trung tâm xã chỉ có các điểm trường học, do điều kiện địa hình phức tạp và kinh tế còn

hiều khó khăn nên khả năng đầu tư về cơ sở vật chất trong khu dân cư nông thôn của huyện trong những năm qua còn có những hạn chế nhất định.

Thực trạng hệ thống cơ sở hạ tầng trong khu dân cư nông thôn đang ngày càng được cải thiện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu đời sống vật chất tinh thần của người dân. Đến nay 100% xã trên địa bàn huyện đang thực hiện xây dựng nông thôn mới theo tiêu chí nông thôn mới.

5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

a) Giao thông

- Giao thông đường bộ: Trên địa bàn huyện có hệ thống giao thông Quốc lộ (QL2C, QL 3B, QL 279), đường Tỉnh lộ (ĐT 185, ĐT 187, ĐT 188) và hệ thống đường huyện, đường xã, đường nội thị rộng khắp đảm bảo cơ bản giao thông, giao thương, vận chuyển hàng hóa của người dân trên địa bàn huyện. Hiện trạng một số tuyến đường chính như:

+ Quốc lộ 2C: có chiều dài trên địa bàn huyện là 45,99km; đi qua địa bàn các xã Bình Nhân, Vinh Quang, Trung Hòa, Ngọc Hội, Yên Lập và TT Vĩnh Lộc; sẽ được đầu tư nâng cấp, mở rộng trong thời gian tới;

+ Quốc lộ 3B (ĐT 190, ĐT 187 cũ): có tổng chiều dài qua huyện là 47,65km; chạy qua các xã Yên Nguyên, Hòa Phú, Tân Thịnh, Phúc Thịnh, Yên Lập; hiện đã được nâng cấp, mở rộng;

+ Quốc lộ 279: có tổng chiều dài qua huyện là 28,4km; qua địa bàn các xã Phúc Sơn, Minh Quang; đây là tuyến đường có tính chất đảm bảo an ninh – quốc phòng kết hợp với các hoạt động phát triển kinh tế;

+ Đường tỉnh lộ ĐT 185: dài 53km; qua địa bàn các xã Linh Phú, Tri Phú, Kiên Đài, Bình Phú và Yên Lập; dự kiến được nâng cấp, mở rộng trong kỳ quy hoạch;

+ Đường tỉnh lộ ĐT 188: dài 51,3km; qua địa bàn các xã Hòa An, Tân Thịnh, Phúc Thịnh, Xuân Quang, Tân Mỹ, Phúc Sơn, Minh Quang; sẽ được đầu tư nâng cấp, mở rộng trong kỳ quy hoạch;

+ Đường huyện lộ: có 14 tuyến với tổng chiều dài 152,5km; phân bố rộng khắp trên địa bàn các xã; tuy nhiên chất lượng các tuyến đường huyện chưa đảm bảo cần được nâng cấp trong thời gian tới; dự kiến đưa vào quy hoạch nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường miền núi cấp IV và quy hoạch bổ sung thêm một số tuyến và nâng cấp lên thành đường huyện lộ;

+ Các tuyến đường nội thị: có 12 tuyến với tổng chiều dài 11,6km trên địa bàn thị trấn Vĩnh Lộc;

+ Giao thông nông thôn: có tổng số 1.297,7km (623,83km đường trục thôn xóm và 673,96km đường ngõ xóm); cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đi lại, giao thương hàng hóa của nhân dân trong huyện; tuy nhiên trong thời gian tới cần được nâng cấp, mở rộng một số tuyến đảm bảo tiêu chí nông thôn mới của các xã;

- Đường thủy nội địa: Tuyến đường thủy trên địa bàn huyện chủ yếu là sông Gâm, có tổng chiều dài 25 km, nhiều đoạn cong, ghềnh thác, đá ngầm; do đó vận tải thủy chưa phát triển, chủ yếu là thuyền máy của các hộ dân hoạt động tự phát.

b) Thủy lợi

Công tác thủy lợi phục vụ sản xuất nông lâm - ngư nghiệp của huyện đã được chú trọng đầu tư và phát huy tác dụng. Phần lớn hệ thống kênh mương hiện đã được đầu tư, xây dựng.

Tính đến nay, toàn huyện có trên 694 công trình thủy lợi (*trong đó: 63 Hồ chứa, 243 đập dâng, 85 đập rọ thép, 06 trạm bơm các loại, 290 phai tam, mương tự chảy 07*), tại 26 xã, thị trấn có diện tích tưới từ 1,0 ha trở lên và trên 797,76 km kênh chính + kênh nhánh (*trong đó 692,65 km kênh đã kiên cố và 105,11 km kênh đất*), hầu hết các công trình thủy lợi của huyện thiết kế với nhiệm vụ chủ yếu là cấp nước tưới cho lúa. Năm 2020, các công trình thủy lợi đảm bảo tưới chắc cho 7.417,8 ha/9.430 ha lúa vụ đông xuân và vụ mùa, tỷ lệ tưới chắc bình quân cả năm ước đạt 78,66% diện tích gieo cấy theo kế hoạch.

Tuy nhiên, hệ thống thủy lợi trong huyện vẫn còn tồn tại một số hạn chế do đầu tư chưa đồng bộ nên chưa chủ động trong việc dẫn và giữ nước để đảm bảo vững chắc cho thâm canh, tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp. Một số công trình đã xuống cấp chưa được cải tạo lại, chưa đảm bảo được tiêu úng, cung cấp nước cho các vùng trồng lúa.

c) Y tế

Huyện có 1 Bệnh viện cấp huyện, 4 phòng khám đa khoa khu vực, tại các xã, thị trấn có Trạm y tế. Cơ sở vật chất Y tế đã đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn huyện.

Công tác khám, chữa bệnh tiếp tục được nâng cao; mạng lưới y tế được củng cố, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế tuyến huyện, tuyến xã được đầu tư; đội ngũ cán bộ y tế từ huyện đến cơ sở được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề và phẩm chất, đạo đức ngành y; đầu tư nâng cấp Trung tâm Y tế huyện thành Trung tâm Y tế loại 2 và là Trung tâm khám chữa bệnh khu vực của tỉnh. Xây dựng mới 11 Trạm y tế xã, có 20 xã đạt tiêu chí Quốc gia về Y tế, đạt 104% Nghị quyết; dự kiến có thêm 02 xã (Trung Hòa, Tân An) đạt tiêu chí quốc gia về y tế năm 2020, nâng tổng số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã lên 22 xã đạt tỷ lệ 84,6%; hệ thống y tế ngoài công lập phát triển góp phần tích cực vào hoạt động khám chữa bệnh ban đầu cho Nhân dân.

Triển khai có hiệu quả công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, thực hiện tốt công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em; cấp thẻ BHYT cho các nhóm đối tượng theo đúng quy định, tỷ lệ người dân tham gia BHYT chiếm trên 97,32%; công tác giám sát dịch, bệnh được đẩy mạnh, không có dịch xảy ra trên địa bàn; thực

hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch, đến nay trên địa bàn huyện chưa ghi nhận trường hợp nhiễm Covid-19; thông tin, truyền thông giáo dục về chăm sóc sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường, đa dạng, phong phú về hình thức. Công tác kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm các cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện được thực hiện thường xuyên; số hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2020 đạt tỷ lệ trên 92%.

d) Giáo dục

Hiện tại trên địa bàn huyện có 6 trường Trung học phổ thông. Hệ thống trường Trung học phổ thông đã được đầu tư, cơ bản đã đảm bảo diện tích, trang thiết bị cho giáo dục Trung học phổ thông trên địa bàn.

Tại các xã, thị trấn đều có trường Trung học cơ sở, trường Tiểu học và trường mầm non; đối với bậc tiểu học và mầm non, tại các thôn bản xa còn có các phân hiệu trường. Tuy nhiên cơ sở vật chất ở một số xã chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ dạy và học, chất lượng dạy, học và công tác quản lý giáo dục ở một số trường còn hạn chế.

Theo thống kê của Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Chiêm Hóa năm 2020 toàn huyện có 78 trường từ bậc Mầm non đến Trung học cơ sở, trong đó: có 26 trường Mầm non; 24 trường Tiểu học; 25 trường Trung học cơ sở (01 trường PTDT nội trú Trung học cơ sở); 02 trường liên cấp Tiểu học & Trung học cơ sở (Bình Phú và Lý Nhân).

Đánh giá cho thấy, hiện 27/78 trường học trên địa bàn đã đạt chuẩn về diện tích. Một số trường diện tích không đủ theo quy định tuy nhiên thiếu không nhiều hoặc không có khả năng mở rộng (nằm giữa các khu dân cư) những đã được đầu tư cơ sở vật chất đạt chuẩn theo quy định của ngành giáo dục.

Một số trường thiếu diện tích, dồn các điểm trường về trường chính hoặc sát nhập (thành lập trường liên cấp TH & THCS), cần được mở rộng hoặc chuyển vị trí mới để đảm bảo tiêu chí theo quy định của ngành, của CP. Một số trường cụ thể như: trường Mầm non xã Bình Phú, Hùng Mỹ, Ngọc Hội, Phúc Thịnh, Hòa An,...; trường Tiểu học Kiên Đài, Tri Phú, Trung Hòa, Yên Lập,...; trường Trung học cơ sở Tân Mỹ, Trung Hòa, Kiên Đài,... sẽ được đề xuất đưa vào quy hoạch mở rộng hoặc chuyển vị trí mới trong kỳ quy hoạch.

Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục đã đạt được trên địa bàn huyện năm 2020 như sau:

- Tỷ lệ các trường đạt chuẩn Quốc gia như sau: Mầm non đạt 27%; Tiểu học đạt 41%; Trung học cơ sở đạt 45%; Trung học phổ thông đạt 33%.

- Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo 99% trở lên; trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo 100%; trẻ 6 tuổi vào học lớp 1 đạt 100%, HS hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 đạt 100%; số HS tốt nghiệp THCS vào lớp 10 và đi học nghề hàng năm đạt 97%.

e) Văn hoá

Trong những năm qua chất lượng hệ thống phát thanh, truyền hình ngày càng được nâng cao; thời lượng và nội dung phát sóng ngày càng tăng, phục vụ tốt công tác tuyên truyền các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và nhu cầu hưởng thụ văn hoá cho các đồng bào dân tộc.

Đến thời điểm hiện tại toàn huyện có 269/317 nhà văn hóa thôn, tổ dân phố đã xây dựng kiên cố (trong đó có 242 nhà đã đạt chuẩn về xây dựng theo tiêu chí Nông thôn mới); 42 nhà văn hóa chưa đạt chuẩn cần đầu tư xây dựng; 6 thôn, tổ dân phố chưa có nhà văn hóa.

Toàn huyện có 506 đội văn nghệ cơ sở với trên 7.000 diễn viên; tỷ lệ gia đình văn hóa đạt trên 86,5%, khu dân cư văn hóa đạt 76,5%.

f) Thể dục - thể thao

Tổng diện đất dành cho TDTT cấp huyện và xã, thị trấn đến năm 2020 là 70,9ha. Đất đai của các công trình thể thao dành cho hoạt động thể dục thể thao của các xã, thị trấn trên địa bàn toàn huyện là 662.208m², các cơ sở tư nhân là 75.000m²; có 12 Trung tâm Văn hóa-thể thao xã, 142 nhà văn hóa thôn, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên đạt chuẩn nông thôn mới. Đến nay toàn huyện có 348 sân chơi, bãi tập phục vụ hoạt động tập luyện thể dục, thể thao.

Toàn huyện có 626 đội thể thao cơ sở, trên 8.800 vận động viên; 55 Câu lạc bộ thể thao, trên 1.000 vận động viên.

Tuy nhiên, hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục – thể thao chưa đáp ứng đủ theo yêu cầu vui chơi giải trí, nhu cầu hưởng thụ văn hoá của nhân dân, khó khăn kéo dài là cơ sở vật chất, mặt bằng, phương tiện hoạt động còn nhiều thiếu thốn, kinh phí còn phân bổ bình quân. Trong tương lai, huyện cần chú trọng nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, mở rộng quỹ đất đai đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động vui chơi giải trí của nhân dân ngày một cao.

g) Năng lượng, bưu chính viễn thông

* *Bưu chính viễn thông*: Trên địa bàn huyện 100% các xã, thị trấn có máy điện thoại, có 3 tổng đài điện tử được lắp đặt tại trung tâm đài viễn thông, bưu điện xã Yên Nguyên và bưu điện Đàm Hồng. Đến nay tất cả các xã được phủ sóng điện thoại di động tại trung tâm xã. Các hoạt động kinh doanh mạng Internet được triển khai trên địa bàn và có sự phát triển nhanh chóng. Toàn huyện có 26/26 xã và thị trấn có điểm bưu điện văn hóa, có thư báo đến trong ngày.

** Năng lượng:*

Trong những năm qua, UBND các xã, thị trấn chủ động phối hợp với ngành điện xây dựng kế hoạch đầu tư, tôn tạo nhằm nâng cấp, cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện. Đảm bảo nhu cầu về điện phục vụ cho nhu cầu sản xuất cho Cụm công nghiệp và nhu cầu sản xuất và sử dụng của nhân dân.

Phát triển hệ thống thủy điện vừa và nhỏ: Hiện trên địa bàn huyện có nhà máy thủy điện Chiêm Hoá đang hoạt động với công suất là 48 MW; Dự án đầu

tư xây dựng thủy điện Suối Ba 1, Suối Ba 2 xã Trung Hà, Thác Giôm xã Hùng Mỹ, Khuân Cọ xã Tân Mỹ đang được triển khai lập dự án đầu tư.

Đến nay trên địa bàn huyện có 100% số xã, thị trấn đã có điện lưới quốc gia, 99% số thôn bản sử dụng điện lưới quốc gia (còn 01 thôn chưa có điện lưới quốc gia). Tỷ lệ số hộ được dùng điện lưới quốc gia đạt 97%. Nhìn chung về lưới điện quốc gia của huyện Chiêm Hóa cơ bản đã hoàn thành đáp ứng nhu cầu sử dụng của nhân dân trong việc sinh hoạt đời sống, cũng như trong sản xuất.

h) Quốc phòng - an ninh

Vấn đề an ninh, trật tự trên địa bàn huyện trong những năm gần đây tương đối ổn định. Những hoạt động nhằm gây cản trở cho sự phát triển xã hội và gây mất an ninh, trật tự đều bị ngăn chặn kịp thời, tạo được lòng tin cho quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

6. Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cảnh quan môi trường

6.1. Thuận lợi

- Huyện có vị trí tương đối trung tâm, hệ thống đường giao thông thuận lợi cho kết nối với các huyện, thành phố trong tỉnh cũng như với các địa phương khác ngoài tỉnh.

- Là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của tỉnh. Sản phẩm cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến (mía đường, gỗ nguyên liệu), một số sản phẩm mang tính đặc trưng, đặc thù có khả năng phát triển thành sản phẩm OCOP của tỉnh trong tương lai.

- Có nguồn tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng tương đối phong phú và có trữ lượng tương đối phục vụ cho phát triển công nghiệp và xây dựng trong tương lai.

- Tài nguyên nhân văn tương đối phong phú, hệ thống di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh dày đặc,... là tiềm năng lớn cho phát triển, khai thác gắn với các hoạt động du lịch - thương mại – dịch vụ trên địa bàn.

- Đầu tư toàn xã hội trong những năm gần đây tăng nhanh, hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được hoàn thiện. Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, chính trị và xã hội trên bản.

- Huyện có lực lượng lao động dồi dào, mật độ dân số thấp và mức độ đô thị hoá chưa cao chưa thực sự gây sức ép mạnh mẽ đến vấn đề sử dụng đất đai như ở các địa phương khác trong tỉnh.

- Trong những năm qua, nền kinh tế đã có bước phát triển khá toàn diện, liên tục và đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng: Tăng tỷ trọng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông - lâm nghiệp; ngày càng phát huy những lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.

- Sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và chính quyền các cấp nhằm đưa Chiêm Hóa phát triển mạnh về kinh tế - xã hội, xứng đáng với truyền thống của quê hương cách mạng và tinh thần yêu nước của nhân dân trong huyện. Từng bước bắt nhịp với phát triển kinh tế chung của toàn tỉnh, đẩy nhanh quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

6.2. Khó khăn, hạn chế

- Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, nền kinh tế nặng về sản xuất nông nghiệp. Tốc độ công nghiệp hoá, đô thị hoá chậm, tỷ lệ đô thị hóa chưa cao.

- Chưa tập trung khai thác hết tiềm năng của đất, các nguồn tài nguyên thiên nhiên và lao động để phát triển kinh tế nông nghiệp vốn là thế mạnh của huyện. Đầu tư thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và nhân rộng điển hình còn hạn chế. Việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, quản lý và tổ chức sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chưa thích đáng.

- Công nghiệp chưa phát triển, công nghệ và máy móc còn lạc hậu. Công tác quy hoạch, quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi... mức đầu tư thực tế thấp.

- Cơ sở vật chất của nhiều lĩnh vực như y tế, giáo dục, văn hoá thể thao, điện,... còn rất khó khăn.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Hiện nay diễn biến khí hậu trên toàn cầu đang có sự biến động và theo chiều hướng phức tạp. Chiêm Hóa là một huyện miền núi, do đó việc ảnh hưởng của biến đổi khí hậu là không tránh khỏi, tác động xấu đến việc sử dụng đất của nhân dân trên toàn huyện. Trong vòng 5 năm trở lại đây, thiên tai diễn biến phức tạp và gây thiệt hại ngày càng lớn. Theo thống kê của Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Chiêm Hóa, ảnh hưởng của thiên tai gây thiệt hại chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp, đường giao thông và hư hỏng nhà cửa của nhân dân.

Qua những vấn đề nêu trên cho thấy, biến đổi khí hậu đã tác động mạnh mẽ đến việc sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp; đất giao thông và đất ở. Để đối phó với thiên tai, biến đổi khí hậu cần có một chiến lược lâu dài. Tuy nhiên trước mắt chúng ta cần đưa ra được phương hướng sử dụng đất hợp lý, chuyển đổi diện tích nông nghiệp thường bị ảnh hưởng bởi thiên tai sang các mục đích sử dụng khác hợp lý, hiệu quả hơn. Bên cạnh đó cần bố trí quỹ đất dự phòng và chủ động phòng chống thiên tai, bão lũ, hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu xảy ra trong quá trình sử dụng đất.

Sau khi nghiên cứu, so sánh, đánh giá một số tác nhân thời tiết và tần suất, cường độ những thiên tai cực đoan xảy ra do nguyên nhân khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu tại tỉnh Tuyên Quang nói chung và huyện Chiêm Hóa nói riêng.

Thứ nhất, nhận thấy rằng, việc gia tăng các yếu tố cực đoan của thời tiết về tần suất, cấp độ do ảnh hưởng của BĐKH tại địa bàn huyện Chiêm Hóa là có cơ sở.

Thứ hai, các nguyên nhân tác động do yếu tố thiên nhiên là phần nhiều, đây là quy luật. Nhưng tác nhân do con người làm tác động chính đến sự gia tăng nêu trên (cộng hưởng và gia tăng - được đánh giá trên cơ sở khoa học) làm cho động lực phát triển KT-XH bị suy giảm như quy hoạch không đồng bộ thiếu gắn kết, chưa dự báo được trên cơ sở tầm nhìn vĩ mô những tác hại tiềm tàng của thiên tai, dịch họa trong lao động sản xuất tưởng chừng vô hại như quy hoạch đất đai, quy hoạch thủy điện, quy hoạch giao thông làm gia tăng lượng khí nhà kính và các yếu tố thời tiết cực đoan về mức độ, cấp độ và tần suất của thiên tai.

PHẦN II.

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1. Tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai có hiệu lực, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai phù hợp với thực tiễn của địa phương.

Hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện ban hành các Quyết định (thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, phê duyệt phương án và kết quả trúng đấu giá đất,...) theo đúng pháp luật và quy định về quản lý đất đai trên địa bàn huyện một cách kịp thời.

1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Việc xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính được thực hiện tốt trên cơ sở kết quả hoạch định địa giới hành chính theo Chỉ thị số 364/CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ).

Đến nay, huyện Chiêm Hóa đã thực hiện công tác quản lý hồ sơ địa giới hành chính của huyện và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tổ chức quản lý, sử dụng hồ sơ địa giới hành chính theo Quyết định 364 của địa phương mình theo đúng quy định của pháp luật.

- Tại cấp huyện, bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính của cấp huyện và các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc được lưu trữ, quản lý tại Ủy ban nhân dân huyện.

- Tại cấp xã, bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính được lưu trữ, quản lý sử dụng tại Ủy ban nhân dân xã.

1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

Công tác lập bản đồ địa chính chưa được triển khai nhiều (đang tiến hành lập hồ sơ, cơ sở dữ liệu đo đạc địa chính trên địa bàn thị trấn Vĩnh Lộc), hiện trên địa bàn huyện đang sử dụng và quản lý là bản đồ giải thửa 299, có độ chính xác không cao, không được chỉnh lý thường xuyên nên

gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai ở địa phương, đặc biệt là công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi, đền bù và giải phóng mặt bằng khi thực hiện các dự án, công trình kinh tế - hạ tầng trên địa bàn huyện và các xã (thị trấn).

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, về thời gian định kỳ 5 năm trên phạm vi toàn huyện. Thực hiện tổng kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 huyện Chiêm Hóa đã lập được bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện và cho 100% số đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn).

Về bản đồ quy hoạch sử dụng đất đã được thực hiện nhưng chưa đồng bộ, hiện nay huyện đã triển khai ở cấp huyện, đối với cấp xã gắn với quy hoạch nông thôn mới được lập hồ sơ quy hoạch năm 2013.

1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**** Công tác lập quy hoạch:***

Thời điểm trước khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 huyện Chiêm Hóa đã thực hiện và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 332/QĐ-CT ngày 11/9/2013.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 chi tiết các xã được lập lồng ghép vào nội dung quy hoạch xây dựng nông thôn mới và được cấp thẩm quyền phê duyệt xong trong năm 2014.

Thời điểm sau khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực: Thực hiện Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/1/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường V/v quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tiến hành quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Tuyên Quang và của huyện Chiêm Hóa cho phù hợp các chỉ tiêu của Luật đất đai 2013 và phù hợp định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn 2016-2020.

- Thực hiện Công văn số 4887/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường v/v đề nghị báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030. Ủy ban nhân dân tỉnh đã bàn hành công văn số 2499/UBND-TNMT ngày 10 tháng 08 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 nói chung trong đó có huyện Chiêm Hóa.

**** Công tác lập kế hoạch sử dụng đất***

Sau khi Luật đất đai 2013 có hiệu lực, huyện Chiêm Hóa đã tiến hành Lập kế hoạch sử dụng đất các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của các địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu tổng hợp nhu cầu sử dụng đất các công trình, dự án có thu hồi đất và dự án

có sử dụng đất lúa để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh đúng quy định.

1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất được thực hiện đúng theo quy định của Luật Đất đai, trong kỳ quy hoạch thu hồi 51 công trình với tổng diện tích 346,65 ha; cho thuê đất 7,19 ha/06 hộ gia đình; giao đất 418,6 ha/ 698 hộ gia đình; chuyển mục đích sử dụng đất 1,9 ha/224 hồ sơ. Việc giao đất căn cứ vào quy hoạch xây dựng của từng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc giải phóng mặt bằng phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở hạ tầng được thực hiện tốt, không để xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người, kéo dài.

Nhìn chung, việc giao đất, cho thuê đất của Chiêm Hóa đã thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai, đảm bảo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất có hiệu quả.

1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Căn cứ Luật Đất đai và các văn bản liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất, thời gian qua huyện Chiêm Hóa đã thực hiện tốt công tác đền bù đất, tài sản và hoa màu trên đất khi Nhà nước thu hồi đất, được chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt, cho thuê đất, giải quyết tranh chấp đất đai... theo Luật Đất đai và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Trong thời gian qua nhờ sự linh hoạt được thể hiện qua công tác bồi thường giá đất, nhà ở, tài sản trên đất, Ủy ban nhân dân huyện đã vận dụng khung giá bồi thường sát với giá thị trường trong khung bảng giá đất được ban hành hàng năm để giúp những hộ dân bị giải tỏa đủ điều kiện xây dựng nơi ở mới hoặc mua được diện tích đất tương ứng. Đồng thời, đầu tư xây dựng các khu tái định cư bố trí cho những hộ dân bị ảnh hưởng. Nhờ đó, trong thời gian qua, tỉnh đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng (GPMB) nhiều dự án. Việc thực hiện đúng chính sách đối với hộ dân trong diện giải tỏa đã góp phần giúp các công trình sớm được hoàn thành. Đặc biệt, những công trình giao thông thiết yếu, có vị trí quan trọng đều được người dân hết sức đồng tình như Đường DDT187, Đường Phú Bình - Kiên Đài, Cầu Chinh, Đường Bình Nhân, Nhà máy bê tông Thành Hưng....

1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, các xã đã tổ chức hướng dẫn các chủ sử dụng đăng ký kê khai hồ sơ để xét cấp GCNQSDĐ. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp giao sử dụng ổn định lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân (theo Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993).

Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn huyện đã cấp được 105.887 giấy chứng nhận đất/ 64.573 hộ/37.588,9 ha. Chiếm 97% diện tích cần cấp.

1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai được tiến hành theo định kỳ đúng theo quy định pháp luật.

Năm 2015, huyện đã hoàn thành việc tổng kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất .

Năm 2020, huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Nhìn chung, chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai qua các kỳ đã được nâng cao dần, tình trạng bản đồ, số liệu về đất đai thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt thống kê, kiểm kê từng bước được hạn chế.

1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hiện nay cả tỉnh nói chung và huyện Chiêm Hóa nói riêng đang triển khai xây dựng hệ thống thông tin đất đai nhằm đáp ứng yêu cầu về quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn ngày càng tốt hơn. Việc quản lý đất đai hiện nay cũng đã ứng dụng nhiều các công nghệ tin học nhưng mới chỉ đưa vào ứng dụng được cho 1 số lĩnh vực như về số hóa bản đồ; phần mềm kiểm kê, thống kê; phần mềm về cơ sở dữ liệu địa chính,...

Trong những năm gần đây, việc ứng dụng các phần mềm tin học đã hỗ trợ đắc lực cho việc quản lý đất đai trong tỉnh, huyện rút ngắn được rất nhiều thời gian xử lý công việc cũng như số lượng cán bộ làm việc đồng thời lại giúp cho việc quản lý đất đai hiệu quả hơn, chặt chẽ hơn.

1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Các nguồn thu từ đất gồm: Thu từ việc giao đất đối với các hạng mục có thu tiền sử dụng đất, thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất, tiền thuê đất của cá nhân sử dụng đất trên địa bàn, phí và lệ phí các loại có liên quan đến đất đai. Các khoản chi gồm: Chi bồi thường giải phóng mặt bằng, thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất. Công tác quản lý tài chính về đất đai của huyện đã làm tốt việc thu chi từ đất, quản lý các nguồn thu và chi theo đúng quy định của pháp luật.

Giai đoạn 2015-2020, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn thực hiện tốt các chế độ thu, chi tài chính trong lĩnh vực đất đai theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh như:

- Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giá đất 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành về việc thông qua bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định loại đường phố, phân khu vực, phân vị trí đất và bảng giá đất 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Năm 2020, tổng thu từ đất trên địa bàn huyện đạt 19 tỷ đồng.

1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Thi hành các quy định của Luật đất đai 2013, huyện luôn quan tâm hướng dẫn mọi tổ chức, cá nhân thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Tuy nhiên, còn một số trường hợp chủ sử dụng đất không đúng mục đích tự ý cải tạo đất, tự ý chuyển nhượng đất đai trái phép, ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sử dụng đất.

1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Những năm qua huyện đã rất chú trọng đến công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về đất đai. Dưới sự phối hợp, giúp đỡ của Sở Tài nguyên và Môi trường, huyện đã tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quản lý sử dụng đất, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư, các hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất... kịp thời chấn chỉnh các sai phạm, đảm bảo cho công tác quản lý đất đai đi vào nề nếp. Trong kỳ quy hoạch tổ chức 01 cuộc thanh tra về đất đai, 15 cuộc kiểm tra, giám sát về quản lý sử dụng đất. Đặc biệt Huyện ủy ban hành Nghị quyết số 49/NQBTW ngày 29/3/2017 của Ban thường vụ Huyện ủy về tăng cường lãnh đạo quản lý đất đai, quản lý hành lang an toàn giao thông đường bộ, quản lý bảo vệ rừng, công tác giải quyết đơn thư trên địa bàn huyện; Ủy ban nhân dân huyện ban hành Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 19/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện về Thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/HU ngày 29/3/2017 của Ban Thường vụ huyện ủy "về tăng cường lãnh đạo quản lý đất đai, quản lý hành lang an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn huyện"

Trong giai đoạn 2015-2020, huyện đã tiến hành 05 cuộc thanh tra liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai, kiểm tra trên 300 lượt tại các xã, thị trấn.

1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Từ khi Luật Đất đai năm 2013 được ban hành, Ủy ban nhân dân huyện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức nhiều cuộc họp, hội nghị triển khai thi hành Luật Đất đai và các Nghị định, Thông tư có liên quan về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai cho các cơ quan cấp huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn. Hàng năm Hội đồng phối hợp, phổ biến giáo dục pháp luật huyện đều tuyên truyền thông qua các buổi hội nghị, họp thôn, tổng số các buổi tuyên truyền trong kỳ quy hoạch 2.731 buổi.

1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai được duy trì thường xuyên và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện đã nhận và giải quyết kịp thời hàng trăm đơn thư khiếu nại, tố cáo về quản lý sử dụng đất đai. Qua đó đã phát hiện và xử lý các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, lấn, chiếm đất công,...

Trong giai đoạn 2015-2020, huyện đã giải quyết 104 đơn thư liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai. Kết quả tính đến nay giải quyết được trên 90% đơn thư liên quan đến công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn.

1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thực hiện công khai minh bạch trình tự, thủ tục, thời hạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất,... Tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian đi lại, giảm phiền hà cho công dân, tổ chức. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn và cán bộ công chức, viên chức, tăng cường sự phối hợp trách nhiệm, khắc phục tình trạng đùn đẩy, gây khó khăn cho việc giải quyết công việc.

2. Phân tích đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân

2.1. Những mặt đạt được

- Trong những năm qua, Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành trên địa bàn triển khai thực hiện chính sách, pháp luật đất đai của Đảng và Nhà nước, các Nghị định, Thông tư, hướng dẫn đến người dân, do vậy công tác quản lý và sử dụng đất đai được quản lý chặt chẽ có hiệu quả, sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm và đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu, cụm công nghiệp đã thu hút nhiều dự án của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài tỉnh đầu tư vào huyện, giải quyết nhiều việc làm cho người lao động tại địa phương, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện, giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai được cụ thể hóa và hiệu quả. Việc quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt được chú trọng, đảm bảo đúng quy định của pháp luật; công tác giao đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án, công trình trên địa bàn được thực hiện trên cơ sở tuân thủ đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, qua đó đã hạn chế được việc giao đất, cho thuê đất cho các chủ đầu tư không đủ năng lực, tránh được lãng phí trong việc sử dụng đất.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quan tâm, chỉ đạo sát sao. Rất nhiều dự án trọng điểm, có ý nghĩa lớn về chính trị, kinh tế - xã hội của Trung ương, Tỉnh và của huyện đã được thực hiện và đang dần hoàn thiện. Trong những năm qua, huyện đã bố trí được quỹ đất và xây dựng hạ tầng kỹ thuật đáp ứng được nhu cầu bố trí tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, góp phần thu hút nhiều dự án đầu tư về địa bàn huyện.

- Công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được triển khai tích cực. Hàng năm, công tác cấp GCN đều hoàn thành và hoàn thành chỉ tiêu đề ra, đáp ứng tốt nhu cầu của công dân, góp phần ổn định chính trị tại địa phương. Công tác củng cố hồ sơ địa chính được đầu tư đúng mức, dần hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính dạng số, tiến tới xây dựng thành công hệ thống CSDL về đất đai của quận, đáp ứng được nhu cầu quản lý nhà nước về đất đai trong tình hình mới.

2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

**** Tồn tại***

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai 2013 vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau:

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) đã triển khai tuy nhiên chưa được phê duyệt để làm căn cứ thực hiện.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đều được phê duyệt chậm so với thời gian quy định, do đó dẫn việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch đã bị ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, và gặp khó khăn trong quá trình giải quyết đối với một số công trình, dự án có nhu cầu cấp thiết để thực hiện nhưng chưa nằm trong kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của một số công trình, dự án vẫn còn kéo dài, làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện; nguyên nhân chủ yếu là do đơn thư, khiếu nại của các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng liên quan đến dự án; quy trình xin phê duyệt giá đất cụ thể để làm cơ sở trình cơ quan chuyên môn thẩm định phương án giải phóng mặt bằng chưa đảm bảo thời gian quy định.

- Công tác quản lý hồ sơ về đất đai ở một số cơ sở chưa thật chặt chẽ, thiếu đồng bộ dẫn đến khi giải quyết một số vụ việc tranh chấp đất đai phức tạp gặp nhiều khó khăn.

**** Nguyên nhân***

- Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp chưa sát với thực tiễn, chưa có biện pháp để gắn quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách chặt chẽ; Quy hoạch các khu chức năng đô thị chưa đảm bảo chất lượng, thiếu đồng bộ.

- Cơ chế, chính sách pháp luật về đất đai, đặc biệt là chế độ chính sách trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất còn nhiều bất cập.

- Hệ thống hồ sơ địa chính vẫn còn sử dụng bản đồ giải thửa 299 đã được đo từ lâu, đã có nhiều thay đổi so với hiện trạng. Trong khi đó, 25/26 xã (thị trấn) trên địa bàn huyện chưa được đo đạc bản đồ địa chính, chưa đáp ứng nhu cầu quản lý đất đai trên địa bàn.

- Đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai từ huyện đến cơ sở còn thiếu, chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu công việc.

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

- Chú trọng nâng cao chất lượng trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng thị trấn, các khu chức năng và thực hiện tốt việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kiên quyết không để xảy ra tình trạng xây dựng trái phép, sai phép, phá vỡ quy hoạch, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của huyện trong thời gian tới.

- Đánh giá đúng tình hình phát triển kinh tế - xã hội để dự báo nhu cầu sử dụng đất khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cân đối nhu cầu sử dụng đất cho phù hợp, sát với thực tiễn; tổ chức lấy ý kiến nhân dân một cách rộng rãi, thiết thực.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, GPMB từ cơ sở Đảng, chính quyền đến từng người dân thông qua sự phối hợp giữa cấp ủy Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể, các phương tiện truyền thông và tự giác chấp hành. Tạo quỹ nhà, đất tái định cư với chất lượng tốt, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, phù hợp với xu thế chung nhằm tạo nơi ở mới tốt hơn về mọi mặt so với nơi ở cũ đã bị thu hồi. Việc tạo quỹ đất quỹ nhà, đất tái định cư phải thực hiện trước khi thu hồi đất nhằm chủ động quỹ đất, quỹ nhà tái định cư cho các dự án.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong công tác xét duyệt, cấp giấy chứng nhận theo hướng giảm tối đa thời gian giải quyết, nâng cao hiệu quả công việc, giảm thủ tục, giảm chi phí cho nhân dân.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng các loại đất

Theo số liệu thống kê đất đai ước năm 2020, huyện Chiêm Hóa có diện tích tự nhiên là 127.882,3 ha, phân theo mục đích sử dụng sau:

- Đất nông nghiệp: 121.407,22 ha, chiếm 94,94% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 6.367,02 ha, chiếm 4,97%;
- Đất chưa sử dụng: 108,06ha, chiếm 0,08%;

a. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp được phân bố ở tất cả các đơn vị hành chính trong đó tập trung chính ở các xã Trung Hà, Phúc Sơn, Tri Phú, Linh Phú, Kiên Đài, Hà Lang,...; bình quân diện tích đất nông nghiệp trên người dân đạt 0,95ha/người.

- *Đất trồng lúa nước*: Diện tích đất trồng lúa nước của huyện là 5.741,18 ha, chiếm 4,71% tổng diện tích đất nông nghiệp. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 4.644,18 ha, chiếm 80,9% tổng diện tích đất trồng lúa toàn huyện, tập trung chính ở các xã Tân An, Minh Quang, Tân Mỹ, Hòa Phú, Hòa An, Trung

Hà,... Diện tích đất trồng lúa nước còn lại của huyện là 1.097 ha, tập trung nhiều ở các xã Phúc Sơn, Tân Mỹ, Hùng Mỹ, Trung Hà, Yên Nguyên,...

- *Diện tích đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích 3.940,74 ha, chiếm 3,25% diện tích đất nông nghiệp. Quỹ đất này được sản xuất các loại cây rau màu hàng năm. Phân bố chủ yếu ở các xã Vinh Quang, Phúc Sơn, Minh Quang, Tân An, Hòa An,..

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích đất trồng cây lâu năm 7.583,59 ha, chiếm 6,25% tổng diện tích đất nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại các xã Trung Hà, Ngọc Hội, Yên Nguyên, Hùng Mỹ, Hòa Phú, Phúc Sơn, Tân Mỹ, Xuân Quang, Yên Lập, Kim Bình, Tri Phú,...

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích ước năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		127.882,30	
1	Đất nông nghiệp	NNP	121.407,22	94,94
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	17,265.52	13,50
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	9.681,92	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.741,18	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.940,74	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.583,59	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	103.565,16	80,98
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	67.923,14	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.423,49	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.218,53	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	576,55	0,45
1.4	Đất làm muối	LMU		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		

Nguồn: Kiểm kê đất đai 2019, ước thực hiện 2020 huyện Chiêm Hóa

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích 67.923,14 ha, chiếm 55,94% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng sản xuất chủ yếu phân bố tại các xã Yên Lập, Tri Phú, Tân Mỹ, Linh Phú, Kiên Đài, Hùng Mỹ...

- *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích 26.423,5 ha, chiếm 21,76% tổng diện tích đất nông nghiệp. Rừng phòng hộ tập trung ở Phúc Sơn, Yên Lập, Trung Hà, Tri Phú, Kiên Đài,..

- *Đất rừng đặc dụng*: Diện tích 9.218,5 ha, chiếm 7,59% tổng diện tích đất nông nghiệp. Rừng đặc dụng tập trung ở Trung Hà, Hà Lang, Hòa Phú, Kim Bình.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích 576,5 ha, chiếm 0,47% diện tích đất nông nghiệp của huyện. Tập trung chủ yếu ở các xã Hà Lang, Xuân Quang, Tân

Mỹ, Hùng Mỹ,...

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 6.367,02 ha, chiếm 4,98% diện tích tự nhiên.

Bảng 2: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích ước năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.367,02	4,98
2.1	Đất ở	OTC	1.186,01	18,63
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.147,23	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	38,78	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2.704,93	42,48
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,35	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	26,58	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,60	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	200,51	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	386,17	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.070,70	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,76	0,01
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,99	0,05
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	170,29	2,67
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.297,26	36,08
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,77	0,07
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

Nguồn: Kiểm kê đất đai năm 2019, ước thực hiện 2020 huyện Chiêm Hóa

- **Đất ở:** Tổng diện tích đất ở toàn huyện là 1.186,01 ha, chiếm 18,63% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất ở nông thôn là 1.147,23 ha, chiếm phần lớn trong diện tích đất ở của huyện, được phân bố ở tất cả các xã trong huyện, tập trung ở các xã: Tân Mỹ, Tân An, Phúc Sơn, Ngọc Hội, Minh Quang,....

+ Đất ở đô thị là 38,78 ha, tập trung tại thị trấn Vĩnh Lộc.

- **Đất chuyên dùng:** Diện tích đất chuyên dùng của huyện là 2.704,93 ha, chiếm 42,48% diện tích đất phi nông nghiệp của toàn huyện, trong đó:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 20,4 ha.

+ Đất quốc phòng: 27 ha.

- + Đất an ninh: 0,6 ha.
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 200,51 ha.
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 386,17 ha.
- + Đất có mục đích công cộng: 2.070,7 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo: Đất cơ sở tôn giáo của huyện là 0,76 ha.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 2,99 ha.
- Đất nghĩa trang nghĩa địa 170,3 ha
- Đất sông ngòi, kênh rạch: 2.297,4 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 4,8 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng hiện là 108,06 ha, trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: 82,4 ha
- Đất đồi núi chưa sử dụng là: 14,3 ha
- Đất núi đá không rừng cây: 11,3 ha.

2. Biến động sử dụng đất

Biến động sử dụng đất của huyện các giai đoạn kiểm kê như sau:

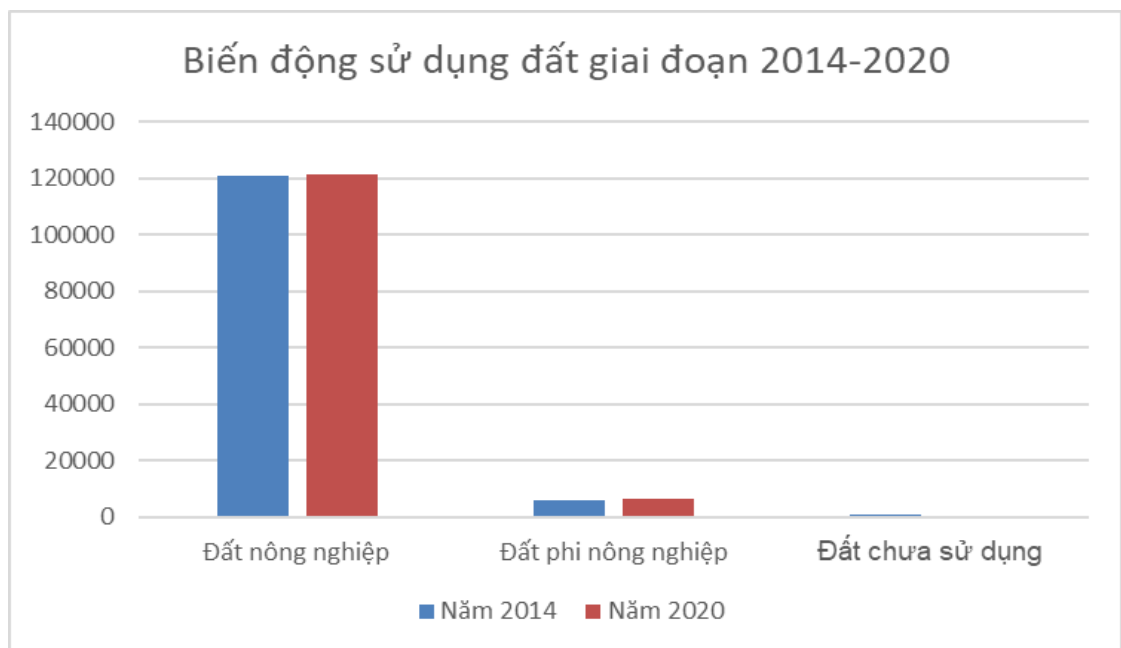
Căn cứ vào kết quả kiểm kê năm 2020, đối chiếu với hiện trạng sử dụng đất năm 2010 và 2014 các loại đất biến động như sau:

Biểu 3: Biến động đất đai huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2014-2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích ước năm 2020	So với năm 2014	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		127.882,3	127.882,3	
1	Đất nông nghiệp	NNP	121.407,2	120.609,5	797,7
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	17.265,5	14.973,9	2.291,6
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	9.681,9	9.211,4	470,5
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.741,2	5.607,2	134,0
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.940,7	3.604,2	336,5
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.583,6	5.762,4	1821,2
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	103.565,2	105.141,5	-1576,3
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	67.923,1	68.821,0	-897,9
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.423,5	27.039,5	-616,0
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.218,5	9.281,1	-62,6
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	576,6	494,1	82,5
1.4	Đất làm muối	LMU			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.367	6.193,2	173,8

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích ước năm 2020	So với năm 2014	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
2.1	Đất ở	OTC	1.186,0	1.111,2	74,8
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.147,2	1.075,2	72,0
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	38,8	36,0	2,8
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2.704,9	2.503,9	201,0
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,4	22,9	-2,5
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	26,6	6,0	20,6
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,6	0,6	0,0
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	200,5	179,8	20,7
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	386,2	276,6	109,6
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.070,7	2.018,0	52,7
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,8	0,8	0,0
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,0	3,0	0,0
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	170,3	180,0	-9,7
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.297,3	2.394,4	-97,1
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,8		4,8
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	108,1	1.079,6	-971,6
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	82,4	264,6	-182,2
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	14,3	529,1	-514,7
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	11,3	286,0	-274,6

Nguồn: Kiểm kê đất đai 2019, ước thực hiện 2020



2.1. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2020 là 127.882,3 ha, tăng 0,16 ha so với năm 2010 nguyên nhân do trước đây việc xây dựng bản đồ và tổng hợp số liệu bằng các phương pháp thủ công nên dẫn đến sai số lớn. Kỳ kiểm kê 2019, ước thống kê năm 2020 đã kế thừa sản phẩm đo đạc khoanh vẽ chính quy nên số liệu đã phản ánh đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp tăng 2.685ha so với năm 2010. Trong đó:

- + Đất trồng lúa tăng 536,5 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm tăng 2.272,6 ha;
- + Đất rừng sản xuất tăng 758,1ha;
- + Đất rừng phòng hộ giảm 2.204,5ha;
- + Đất rừng đặc dụng giảm 114,5 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản tăng 168,6 ha;

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện so với năm 2010 giảm 66 ha; cụ thể:

- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng của huyện so với năm 2010 giảm 2618,9 ha; cụ thể như sau:

2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2014-2020

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2020 là 127.882,3 ha, không tăng giảm so với năm 2014. Các loại đất có sự biến động so với năm 2014 như sau:

- * Đất trồng lúa: tăng 134 ha;
- * Đất trồng cây hàng năm khác: tăng 336,5 ha;
- * Đất trồng cây lâu năm: tăng 1.821,2 ha;
- * Đất rừng sản xuất: giảm 897,9 ha;
- * Đất rừng phòng hộ: giảm 616 ha;
- * Đất rừng đặc dụng: giảm 62,6 ha;
- * Đất nuôi trồng thủy sản: tăng 82,5 ha;
- * Đất ở tại nông thôn: tăng 72 ha;
- * Đất ở tại đô thị: tăng 2,8 ha;
- * Đất xây dựng trụ sở cơ quan: giảm 2,5 ha;
- * Đất quốc phòng: tăng 20,6 ha;
- * Đất xây dựng công trình sự nghiệp: tăng 20,2 ha;
- * Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: tăng 109,6 ha;
- * Đất có mục đích công cộng: tăng 52,7 ha;
- * Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: giảm 9,7 ha;
- * Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: giảm 97,0 ha;

- * Đất có mặt nước chuyên dùng: tăng 4,8 ha;
- * Đất bằng chưa sử dụng: giảm 82,2 ha;
- * Đất đồi núi chưa sử dụng: giảm 514,7 ha;
- * Núi đá không có rừng cây: giảm 274,6 ha

3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đã quán triệt công tác quản lý đất đai trên địa bàn các xã, thị trấn thực hiện tốt các văn bản, chính sách pháp luật của Nhà nước. Công tác giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất đã cơ bản hoàn thành; đối với đất ở sẽ hoàn thành hồ sơ và cấp tiếp trong thời gian tới.

Việc quản lý sử dụng đất đai cần phải tuân theo quy hoạch sử dụng đất, tuy nhiên trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất, các tác động về xã hội cũng như môi trường có thể xảy ra khi thực hiện phân bổ diện tích đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Do đó, việc sử dụng bền vững tài nguyên đất hiện nay chỉ có thể đạt được thông qua việc gắn kết các vấn đề về kinh tế, xã hội và môi trường khi thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất, nhất là trong việc bố trí các mô hình sản xuất phù hợp với từng vùng, xác định cơ cấu sử dụng đất khoa học.

Đất đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp đã được tăng hiệu quả sử dụng đất theo hướng đầu tư thâm canh tăng vụ và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng đa dạng hoá, nâng cao năng suất, chất lượng và phù hợp với điều kiện phát triển của huyện.

Trong giai đoạn này, sử dụng đất lúa có nhiều chuyển biến về phương thức và hiệu quả trong sản xuất. Việc áp dụng các tiên bộ khoa học công nghệ, sử dụng các giống mới, đặc biệt là đưa cơ giới hóa vào sản xuất đã góp phần tăng năng suất lúa bình quân, giảm chi phí nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

- Tình hình sử dụng đất đang có chiều hướng tốt, đa phần diện tích đất đai đã được tận dụng. Đất nông nghiệp đã được khai thác, sử dụng hợp lý, các loại đất khai thác đều có sự biến động theo sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

* Tồn tại

- Tỷ lệ đất nông nghiệp chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của toàn huyện (chiếm đến trên 94%). Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tuy đã được nâng lên đáng kể trong những năm qua, tuy nhiên chưa khai thác được hết tiềm năng đất đai của huyện (nhất là đối với diện tích đất lâm nghiệp).

- Đất lâm nghiệp có diện tích tương đối lớn tuy nhiên hiệu quả sản xuất từ đất lâm nghiệp còn hạn chế. Chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế khu bảo tồn loài, sinh cảnh Cham Chu gắn với hoạt động du lịch sinh thái, trải nghiệm, học tập,...

- Diện tích đất phi nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ thấp trong tổng diện tích tự nhiên. Đặc biệt là đất các cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (năm 2020 mới đạt trên 42ha), đất phát triển hạ tầng mới chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong

tổng diện tích tự nhiên.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có hoặc không theo quy hoạch, sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất đai.

- Việc sử dụng đất còn có nhiều ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học; lượng rác thải, chất thải tăng nhanh, có thể gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống.

* Nguyên nhân

Tình hình ứng dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi hình thức tổ chức sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp còn chậm. Việc chuyển đổi sản xuất lâm nghiệp sang phát triển cây gỗ lớn có chứng chỉ quốc tế (FSC) chưa nhanh. Phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm, sản phẩm OCOP, gắn với các hoạt động du lịch chưa được quan tâm đúng mức. Dẫn đến hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp chưa cao.

Địa bàn rộng, dân cư nhiều nơi sống rải rác khó khăn trong đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Thu hút nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh vào lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển bất động sản và xã hội hóa lĩnh vực y tế, giáo dục,... còn thấp. Hệ thống giao thông phân bố không đều, ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế.

Tỷ lệ đất đô thị còn thấp, chưa hình thành được các đô thị vệ tinh đại diện, tạo động lực phát triển cho các vùng trong huyện.

Việc đánh giá tác động môi trường của một số dự án triển khai trên địa bàn còn mang tính qua loa, đại khái, tính thực tiễn không cao. Tình trạng lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, các chế phẩm vô cơ,... trong sản xuất của người dân còn nhiều, tác động xấu đến môi trường đất, nước trong khu vực nông thôn.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

Thực hiện Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 11/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo các cơ quan đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015).

Trên cơ sở các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đã tiến hành tổ chức giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất bình quân trong 10 năm qua đạt 76,04 % so với các chỉ tiêu Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 11/9/2013 của Ủy

ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, trong đó: Nhóm đất nông nghiệp đạt 102,16%, nhóm đất phi nông nghiệp đạt 76,11%, nhóm đất chưa sử dụng đạt 16,01%. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

1.1. Đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện đến năm 2020 được 121.407,22ha, đạt vượt 2,16%, cao hơn 2.565,22ha so với Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 11/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (118.842 ha).

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- *Đất trồng lúa*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5.741,18 ha, đạt vượt 2,93% (cao hơn 163,18ha) so với quy hoạch được duyệt (5.578 ha).

- *Đất trồng cây lâu năm*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 7.583,59ha, đạt vượt 47,6% (cao hơn 2.445,59 ha) so với quy hoạch được duyệt (5.138 ha).

- *Đất rừng phòng hộ*: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 26.423,49 ha, đạt 97,28% (thấp hơn 737,51ha) so với quy hoạch được duyệt (27.161ha).

- *Đất rừng đặc dụng*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9218,53 ha, đạt 98,77 % (thấp hơn 114,47ha) so với quy hoạch được duyệt (9.333 ha).

- *Đất rừng sản xuất*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 67.923,14 ha, đạt 98,65% (thấp hơn 931,86 ha) so với quy hoạch được duyệt (68.855ha).

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 575,55 ha, đạt vượt 40,62% (cao hơn 166,55 ha) so với quy hoạch được duyệt (410 ha).

Bảng 4. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) theo QĐ 332/QĐ-UBND ngày 11/9/2013

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020	Ước thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					tăng + giảm -	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6=4-5	7
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		127.882,46	127.882,30	-0,16	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	118.842	121.407,22	2.565,22	102,16
	Trong đó					
1.1	Đất lúa nước	LUA	5.578	5.741,18	163,18	102,93
	<i>Trong đó : đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>4.491</i>	<i>4.644,18</i>	<i>153,18</i>	<i>103,41</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.138	7.583,59	2.445,59	147,60
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.161	26.423,49	-737,51	97,28
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.333	9.218,53	-114,47	98,77
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	68.855	67.923,14	-931,86	98,65
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	410	576,55	166,55	140,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.365	6.367,02	-1.997,98	76,11
	Trong đó:					
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	28	20,64	-7,36	73,73
2.2	Đất quốc phòng	CQP	31	26,58	-4,42	85,75

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020	Ước thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					tăng + giảm -	Tỷ lệ %
2.3	Đất an ninh	CAN	4	0,60	-3,40	15,10
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	103	20,51	-82,49	19,91
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	124	15,91	-108,09	12,83
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	33	81,72	48,72	247,63
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	497	261,78	-235,22	52,67
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	27	23,25	-3,75	86,11
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	26	16,77	-9,23	64,48
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1.1	3,76	2,66	341,36
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	215	170,29	-44,71	79,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	53	4,77	-48,23	9,00
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.097	2199,57	-1.897,43	53,69
	Trong đó:					
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>40</i>	<i>3,54</i>	<i>-36,46</i>	<i>8,85</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>14</i>	<i>11,05</i>	<i>-2,95</i>	<i>78,96</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>119</i>	<i>114,77</i>	<i>-4,23</i>	<i>96,44</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>72</i>	<i>70,86</i>	<i>-1,14</i>	<i>98,41</i>
2.14	Đất ở đô thị	ODT	34	38,78	4,78	114,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	675	108,06	-566,94	16,01

1.2. Đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện đến năm 2020 được 6.6367,02 ha, đạt 76,11 % thấp hơn 1997,98 ha so với quy hoạch được duyệt (8.365 ha).

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cụ thể trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- *Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 20,64 ha, đạt 73,73 % (thấp hơn 7,36 ha) so với quy hoạch được duyệt (28 ha).

- *Đất quốc phòng*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 26,58 ha, đạt 85,75% (thấp hơn 4,42 ha) so với quy hoạch được duyệt (31 ha).

- *Đất an ninh*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,6 ha, đạt 15,10 % (thấp hơn 3,40 ha) so với quy hoạch được duyệt (4,00 ha).

- *Đất cụm công nghiệp*: Kết quả đến năm 2020 đạt 20,51 ha, bằng 19,91% so với quy hoạch đã được duyệt (thấp hơn 82,49ha), quy hoạch đã được duyệt là 103ha.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Kết quả đến năm 2020 đạt 15,91 ha, bằng 12,83% so với quy hoạch đã được duyệt (thấp hơn 108,09ha), quy hoạch đã được duyệt là 124ha.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Kết quả đến năm 2020 đạt 261,78 ha, bằng 52,67% so với quy hoạch đã được duyệt (thấp hơn 235,22ha), quy hoạch đã được duyệt là 497ha.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 22,30ha, đạt 82,60% (thấp hơn 4,70 ha) so với quy hoạch được duyệt (27 ha).

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 16,77 ha, đạt 64,48 % (thấp hơn 9,23 ha) so với quy hoạch được duyệt (26 ha).

- *Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3,76 ha, đạt vượt 241,36 % (cao hơn 2,66ha) so với kế hoạch được duyệt (1,1 ha).

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 170,29 ha, đạt 79,20% (thấp hơn 44,71 ha) so với quy hoạch được duyệt (215ha).

- *Đất phát triển hạ tầng*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.199,57 ha, đạt 53,69% (thấp hơn 1.897,43 ha) so với quy hoạch được duyệt (4097ha).

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cụ thể trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

+ *Đất cơ sở văn hóa*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3,54 ha, đạt 8,85% (thấp hơn 36,46ha) so với quy hoạch được duyệt (40 ha). Nguyên nhân do một số công trình thuộc đất đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo thông tư mới được tách thành mã đất riêng ra khỏi đất văn hóa.

+ *Đất cơ sở y tế*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 11,05 ha, đạt 78,96 % (thấp hơn 2,95 ha) so với quy hoạch được duyệt (14 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 114,77 ha, đạt 96,44 % (thấp hơn 4,23 ha) so với quy hoạch được duyệt (119 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 70,86 ha, đạt 98,41 % (thấp hơn 1,14 ha) so với quy hoạch được duyệt (72,25 ha).

- *Đất ở tại đô thị*: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 38,78 ha, đạt vượt 14,07% (cao hơn 4,78 ha) so với quy hoạch được duyệt (34 ha).

1.3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu khai thác đất chưa sử dụng của kế hoạch kỳ trước

Kết quả thực hiện đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng còn 108,06 ha, giảm 2.618,94 ha so với năm 2011 để đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp. Như vậy, kết quả thực hiện việc khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đạt trên 127% so với quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (*quy hoạch đưa vào sử dụng là 2052 ha*).

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện bao gồm cả diện tích đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng và đất núi đá không có rừng cây. Diện tích đất này chủ yếu là manh mún nằm rải rác, không tập trung, khó khăn cho việc đưa vào để cải tạo sử dụng cho các mục đích nhất là đối với đất nông nghiệp.

1.4. Đất đô thị

Đất đô thị thực hiện đến năm 2020 được 725,14 ha, bằng so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (đạt 100 %).

2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.1. Những mặt được

- Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng chặt chẽ, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền định đoạt của mình về đất đai (thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều tiết thị trường đất đai,...).

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quan tâm chú trọng. Trong những năm vừa qua huyện đã đầu tư kinh phí lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 của cấp huyện theo quy định của Luật Đất đai; đã thực hiện và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2010-2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 332/QĐ-CT ngày 11/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất đai cho các mục đích, đối tượng sử dụng, làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn huyện Chiêm Hóa. Nhìn chung các dự án đầu tư đã được tỉnh giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện hoặc phù hợp với quy hoạch của các ngành tỉnh Tuyên Quang đã được phê duyệt và hầu hết đều đảm bảo tiến độ, sử dụng đất có hiệu quả.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Chiêm Hóa đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho huyện trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Việc quản lý và bảo vệ đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012, Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 và Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa đã được thực hiện tốt, huyện đã quy hoạch các khu sản xuất lúa tập trung, xác định ranh giới đất lúa cần phải bảo vệ nghiêm ngặt để đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất, gia tăng năng suất, chất lượng sản phẩm lúa hàng hóa, đồng thời Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã có nhiều giải pháp như: thu mua tạm trữ để nâng cao giá lúa, bình ổn giá phân bón, vật tư nông nghiệp đảm bảo người trồng lúa có lãi nên kết quả thực hiện bảo vệ đất trồng lúa đạt cao hơn so với kế hoạch được phê duyệt.

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện đã công bố công khai toàn bộ tài liệu quy hoạch, kế

hoạch sử dụng đất đã được duyệt tại trụ sở, đồng thời tiếp tục thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân kỳ 5 năm (2011-2015), thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đối với các khu đất đã được thu hồi đất, giao đất trên địa bàn quận, đồng thời tiến hành công tác rà soát và đề xuất các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

2.2. Những tồn tại

- Một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của huyện.

- Nhiều chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất, như chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở tại đô thị,... Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa thực sự chặt chẽ và đồng bộ.

- Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

- Chiêm Hóa là huyện sản xuất nông nghiệp là chính, thu ngân sách trên địa bàn hằng năm đạt thấp (đặc biệt nguồn thu từ đất chưa cao, năm 2020 nguồn thu từ đất mới đạt 19 tỷ đồng), hàng năm phải cần sự hỗ trợ của tỉnh Tuyên Quang và của Trung ương, từ năm 2011 thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ Về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội nên các công trình dự án sử dụng vốn ngân sách chậm triển khai ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; trong khi đó do khó khăn chung của nền kinh tế nên các chỉ tiêu sử dụng đất cho mục đích phát triển kinh tế cũng khó thực hiện.

2.3. Nguyên nhân của tồn tại

- Chính sách đất đai và cơ chế đầu tư có sự thay đổi, nhưng văn bản hướng dẫn và sự phối hợp của các ngành trong việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ. Giá đất biến động cao ảnh hưởng phần nào đến tiến độ thực thi các dự án (đặc biệt ảnh hưởng đến công tác đền bù, hỗ trợ để thu hồi đất xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật).

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt. Quy hoạch sử dụng đất

và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện. Tình trạng dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn bỏ hoang hóa trong khi người dân thiếu đất sản xuất.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và các cấp còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

- Công tác quy hoạch sử dụng đất nói chung và kế hoạch sử dụng đất nói riêng chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước... *(hiện nay đang thực hiện những giải pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cắt giảm ngân sách các dự án thông thường chỉ tập trung bố trí vốn cho một số dự án công trình cấp bách của xã hội)* dẫn đến một số dự án, công trình không triển khai thực hiện được.

- Do tình hình phát triển kinh tế - xã hội những năm vừa qua trên địa bàn huyện và cả tỉnh có nhiều chuyển biến, tác động mạnh đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Xuất phát từ yêu cầu thực tế của địa phương muốn nhanh chóng nắm bắt thời cơ và vận hội mới, nên trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã có những bước đi mang tính đột phá, một số chỉ tiêu dự báo trong quy hoạch sử dụng đất đưa ra khá cao nhưng khi thực hiện đạt thấp.

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015), có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc quy hoạch giai đoạn 2021-2030 của huyện Chiêm Hóa như sau:

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên. Quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, không để tình trạng tự phát chuyên mục đích sử dụng đất xảy ra làm rối loạn tình hình sử dụng đất và tác động xấu đến môi trường.

- Công tác lập quy hoạch sử dụng đất các cấp cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành duyệt trước thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị - xã hội; chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài tỉnh cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

- Chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích hợp với điều kiện sinh thái từng khu vực, hướng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, có sản lượng lớn và ổn định tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, hướng vào các sản phẩm có thể mạnh như lương thực, mía đường, chè, cây ăn quả, cây nguyên liệu giấy, gỗ, chăn nuôi.

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, hồ chứa nước nhằm đảm bảo nước tưới cho diện tích ruộng nước hiện có, nâng diện tích ruộng nước có điều kiện tưới từ 1 vụ lên 2 vụ và mở mang diện tích khai hoang ruộng nước mới. Phấn đấu đảm bảo cho 100% diện tích ruộng nước 2 vụ đảm bảo đủ nước tưới, giảm dần diện tích đất bằng trồng cây hàng năm khác sang phát triển loại hình sản xuất nông nghiệp có giá trị kinh tế cao hơn (trồng cây lâu năm, cây dược liệu, phát triển trang trại,...).

- Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, lựa chọn giống mới, phù hợp, cho năng suất, chất lượng tốt; đầu tư thâm canh, kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp và công nghiệp chế biến, từng bước hiện đại hoá các khâu quan trọng để thúc đẩy sản xuất phát triển, đáp ứng nhu cầu sản xuất, dân sinh và xuất khẩu.

- Phát triển lâm nghiệp theo hướng tăng cường công tác bảo vệ, cải tạo tu bổ rừng tự nhiên hiện có, nhất là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng đặc

dụng; đẩy mạnh việc trồng rừng mới, từng bước khôi phục diện tích rừng nhằm tăng độ che phủ.

- Quá trình khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ, cải tạo đất, chống ô nhiễm, suy thoái đất, bảo vệ môi trường sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu.

Định hướng sử dụng một số loại đất chính như sau:

1.1. Đất trồng lúa

Khả năng mở rộng đất trồng lúa trên địa bàn huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030 là không thể do quỹ đất phù hợp với phát triển sản xuất lúa của huyện không còn. Hơn thế nữa, nhu cầu chuyển đổi một phần diện tích đất trồng lúa sang phát triển các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn (theo Nghị quyết 62/2019 của Chính phủ). Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian tới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, dự báo trong 10 năm tới đất trồng lúa sẽ tiếp tục giảm sang mục đích phi nông nghiệp với diện tích ước khoảng gần 216 ha (đất chuyên trồng lúa khoảng trên 169ha). Đến năm 2030 đất trồng lúa của huyện còn trên 5.515 ha (đất chuyên trồng lúa nước trên 474 ha). Vì vậy cần chuyển đổi hình thức sản xuất theo hướng tập trung, sản xuất gắn với chuỗi giá trị, thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng bước chuyển đổi sản xuất theo hướng hữu cơ, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

Phát triển vùng chuyên canh trồng cây ăn quả cho hiệu quả kinh tế cao như: Trồng nhãn ở xã Vinh Quang, Minh Quang, cam Trung Hà, Yên Nguyên và các vùng chuyên canh trồng chè tập trung cho hiệu quả kinh tế cao;

Ngoài ra, sản xuất cây lâu năm còn được phát triển trên đất trồng lúa, đất rừng sản xuất theo chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn những năm tới.

1.3. Đất lâm nghiệp

Trong thời gian lâu dài sẽ đầu tư phát triển lâm nghiệp nhằm nâng cao độ che phủ của rừng. Đến năm 2030 Để thực hiện mục tiêu này thì tiêu chí phát triển cho từng loại rừng, như sau:

- Rừng sản xuất: Sẽ đầu tư trồng mới rừng trên đất phát triển rừng và trồng rừng sản xuất thay thế những diện tích đã khai thác nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế. Đồng thời diện tích đất rừng sản xuất có thể để chuyển sang mục đích nông nghiệp (trang trại,...) và phi nông nghiệp (đất quốc phòng, đất phát triển hạ tầng, đất khai thác khoáng sản,...). Tập trung phát triển rừng gỗ lớn có chứng chỉ quốc tế (FSC), phát triển rừng bền vững nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất rừng trong tương lai.

- Rừng phòng hộ: Để bảo đảm yêu cầu phát triển rừng phòng hộ từ nay đến năm 2030, tập trung đầu tư phát triển rừng, tăng cường công tác khoanh nuôi, bảo vệ và trồng rừng. Một số diện tích đất rừng phòng hộ ít sung yếu (trên

địa bàn các xã Kiên Đài, Yên Nguyên, Tân Thịnh, Vinh Quang, Tân Mỹ, Bình Phú, Tân An) có thể xem xét chuyển sang phát triển rừng sản xuất đảm bảo mục tiêu độ che phủ rừng nhưng tăng hiệu quả kinh tế trong sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

- Rừng đặc dụng: Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất khu bảo tồn loài, sinh cảnh Cham Chu, khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan Kim Bình. Đây là loại đất không chuyển đổi mục đích sử dụng đất nếu không thật sự cần thiết.

1.4. Đất nuôi trồng thủy sản

Do diện tích chuyên nuôi trồng thủy sản của Chiêm Hóa không nhiều nên dự báo trong tương lai diện tích loại đất này tăng chậm. Tuy nhiên, nếu khai thác tiềm năng diện tích mặt nước tại các hồ chứa của các công trình thủy lợi, Thủy điện Chiêm Hóa, thủy điện Yên Sơn để phát triển nuôi cá lồng đây là thế mạnh của huyện. Dự kiến đến năm 2030 toàn huyện có khoảng 575-580 ha đất nuôi trồng thủy sản, diện tích nuôi trồng thủy sản kết hợp với các mục đích khác (*hồ thủy điện, thủy lợi...*) khoảng 1.100 ha.

1.5. Đất nông nghiệp khác

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của huyện trong thời gian tới, định hướng sẽ chuyển đổi một phần diện tích đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất trồng lúa nước kém hiệu quả sang phát triển trang trại (trang trại chăn nuôi, trang trại trồng trọt ứng dụng công nghệ cao) Đến 2030, diện tích đất nông nghiệp khác đạt 80 ha. Phát triển ở những nơi có điều kiện thuận lợi như xa khu dân cư, xa nguồn nước,...

2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

2.1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong giai đoạn tới, cần bố trí đủ đất để mở rộng, nâng cấp, quy hoạch và xây dựng mới các trụ sở đảm bảo điều kiện để hình thành một số thị trấn mới trên địa bàn huyện. Định hướng đến năm 2030, diện tích đất trụ sở, cơ quan, trụ sở của các tổ chức sự nghiệp khoảng gần 25 ha.

2.2. Đất quốc phòng

Do đặc điểm địa hình và tính chất đặc thù của đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Để thực hiện Chỉ thị số 09/CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới. Kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội, cần tập trung đầu tư xây dựng và mở rộng các công trình quốc phòng như trận địa phòng thủy, căn cứ chiến đấu, thao trường huấn luyện huyện, căn cứ hậu phương huyện, trụ sở ban chỉ huy quân sự huyện, các công trình quốc phòng,... trên địa bàn huyện. Dự kiến đến năm 2030, đất quốc phòng có khoảng 350 ha.

2.3. Đất an ninh

Cùng với chủ trương chính quy hóa lực lượng Công an xã, nhu cầu xây dựng trụ sở Công an các xã được đặt ra. Định hướng đến năm 2030, toàn bộ các xã sẽ có Trụ sở Công an xã nhằm đảm bảo các hoạt động An ninh – Trật tự trên địa bàn. Ngoài ra sẽ tiến hành xây dựng trụ sở Công an huyện mới. Dự kiến đến năm 2030, đất an ninh toàn huyện đạt gần 8ha.

2.4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

*** Đất cụm công nghiệp**

Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh đầu tư vào Cụm công nghiệp Phúc Thịnh trên địa bàn huyện đảm bảo đến năm 2025 tỷ lệ lấp đầy đạt trên 75% quy mô được duyệt trở lên và đến năm 2030 đạt 100%. Đến năm 2030, đất cụm công nghiệp của huyện là 75ha (bằng với quy hoạch cụm công nghiệp đã được phê duyệt).

*** Đất thương mại – dịch vụ**

Hoàn thành hệ thống thương mại trên địa bàn huyện, đặc biệt chú trọng tới phát triển các trung tâm thương mại, khu đón tiếp khách du lịch, phát triển các chợ đầu mối để thu mua nông sản của nông dân, nâng cao mức sống của người dân trong và khu vực ngoại thị. Tập trung phát triển đất thương mại – dịch vụ trên các trục đường lớn như QL2C, QL3B, đường trục phát triển vùng (ĐT 185, ĐT 188,...), ở trung tâm các xã định hướng phát triển các đô thị vệ tinh, các khu vực phát triển du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, khám phá trên địa bàn huyện.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Bố trí quỹ đất phát triển các điểm TTCN, ngành nghề nông thôn ở một số xã có điều kiện thuận lợi để xây dựng nhà máy chế biến nông lâm sản, khu dịch vụ cơ khí, ngành nghề nông thôn,... hướng đến phát triển sản xuất CN, TTCN và ngành nghề nông thôn tập trung ngoài khu dân cư nhằm đảm bảo các yếu tố về môi trường (ô nhiễm nước, khói bụi, tiếng ồn), phòng chống cháy nổ, an toàn giao thông,... Để đáp ứng các mục tiêu nêu trên, dự kiến đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh khoảng 115-120 ha.

2.5. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Với mục tiêu tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu sẵn có của huyện để phát triển kinh tế, trong thời gian tới, việc khai thác nguồn nguyên liệu cho phát triển sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện ngày càng tăng, chủ yếu là khai thác đá xây dựng, cát, sỏi và các mỏ đá vôi tập trung tại khu vực các xã Ngọc Hội, Tân Lập, Trung Hòa, Vinh Quang,... Định hướng đến năm 2030 diện tích đất này đạt khoảng 190-200 ha đảm bảo cho nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật và dân sinh trên địa bàn huyện.

2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Là một huyện có nhiều tiềm năng về khoáng sản, do đó giai đoạn tới chủ yếu phát triển khu khai thác mỏ mangan, mỏ chì kẽm, than đá, quặng sắt, vàng sa

khoáng (antimom),.... Định hướng đến năm năm 2030 diện tích đất cho hoạt động thăm do và khai thác khoáng sản khoáng gần 530-550 ha. Thăm do khai thác trên địa bàn các xã Phú Bình, Ngọc Hội, Minh Quang, Tân Thịnh, Tân Mỹ,...

2.7. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Giữ gìn, phát triển và trùng tu, bảo vệ các khu di tích danh thắng. Trong thời gian tới cần đầu tư xây dựng và mở rộng các khu di tích kết hợp với tham quan du lịch. Dự kiến đến năm 2030 đất di tích danh thắng có diện tích khoảng 10 ha.

2.8. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Quá trình phát triển tất yếu sẽ kéo theo các vấn đề môi trường như chất thải phát sinh (*rác thải, nước thải, khí thải*) gây ô nhiễm, suy thoái. Để hạn chế nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, cần thiết phải bố trí xây dựng các khu, trạm xử lý chất thải, nước thải tại nguồn phát sinh (*chủ yếu là các khu sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản*), bãi chôn lấp rác thải ở tất cả các xã, Thị trấn trên địa bàn huyện. Dự kiến năm 2030, diện tích đất này khoảng 35 ha.

2.9. Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Tôn giáo, tín ngưỡng là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, là sự tôn trọng thực tế khách quan và trách nhiệm đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, hoạt động theo khuôn khổ pháp luật. Dự kiến đất tôn giáo, tín ngưỡng của huyện đạt 10 ha vào năm 2030.

2.10. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Việc bố trí nghĩa trang, nghĩa địa đảm bảo cảnh quan và vệ sinh môi trường, địa điểm bố trí cách xa khu dân cư, không ảnh hưởng đến vệ sinh nguồn nước, phù hợp với phong tục tập quán của người dân. Dự kiến đến năm 2030, diện tích này khoảng 230-240 ha.

2.11. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hướng sử dụng là sẽ kết hợp mục đích làm hồ chứa thủy lợi và thủy điện với nuôi trồng thủy sản ở những địa bàn thuận lợi nhưng phải quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, giai đoạn 2021-2030 một phần lớn diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sẽ được chuyển đổi mục đích sang đất phát triển hạ tầng (đất năng lượng như thủy điện Yên Sơn, thủy điện suối Ba 1, suối Ba 2, Thác Giôm, Bản Man,...), đất khai thác vật liệu xây dựng, làm gốm sứ.

2.12. Đất phát triển hạ tầng

+ Đất giao thông

Trong những giai đoạn tới đẩy mạnh huy động đầu tư xây dựng phát triển hệ thống giao thông tạo tiền đề đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh, huyện có chủ trương nâng cấp cải tạo, mở rộng các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ (tuyến trục phát triển vùng), huyện lộ, các tuyến giao thông đô thị và các tuyến đường nông thôn hiện có, xây dựng cầu, bến xe, điểm dừng đỗ xe,... đáp ứng yêu cầu lưu thông hàng hoá và người thuận tiện, đảm bảo an toàn giao thông. Dự kiến đến năm 2030 diện tích giao thông vào khoảng 1.470-1.500 ha.

+ Đất thủy lợi

Để đảm bảo phát triển nông nghiệp, bên cạnh việc đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh mương hiện có, cần xây dựng các đập tạo điều kiện phát triển các vùng chuyên canh lúa, rau màu, các vùng chuyển đổi tập trung, thâm canh đa dạng hoá cây trồng, sử dụng giống mới có giá trị cao, củng cố kè chống lũ hàng năm đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ, xây dựng bể nước sạch phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của nhân dân. Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi khoảng gần 500 ha.

+ Đất năng lượng

Do lợi thế về đặc điểm tự nhiên, địa hình, bố trí nguồn nước, huyện Chiêm Hóa có nhiều tiềm năng để phát triển ngành công nghiệp năng lượng. Dự kiến trong những năm tới, huyện sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình thủy Yên Sơn (vùng lòng hồ), thủy điện suối Ba 1-2, thủy điện Thác Gióm, thủy điện Khuôn Cọ, thủy điện nhỏ Bản Man. Đồng thời, tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới đồng bộ hệ thống chuyên tải điện và lưới điện hạ thế. Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất năng lượng trên 1.020 ha.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông

Nhu cầu thông tin, liên lạc của người dân ngày càng tăng đòi hỏi phải đầu tư phát triển hệ thống các công trình bưu chính viễn thông đủ về số lượng và chất lượng phục vụ. Về cơ bản, hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã có bưu điện văn hóa xã. Định hướng trong giai đoạn tới, diện tích này không thay đổi nhiều, chủ yếu là khai thác sử dụng theo chiều sâu, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng phục vụ để đảm bảo nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện.

+ Đất cơ sở văn hoá

Xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống các cơ sở, công trình văn hoá, thông tin ở cấp xã đến năm 2020 theo đúng tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Dự kiến trong những năm tới mở rộng, xây dựng các công trình văn hoá như: hệ thống nhà văn hoá xã trung tâm văn hoá thể thao huyện,... Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất cơ sở văn hoá khoảng là 5-6 ha.

+ Đất cơ sở y tế

Để thực hiện tốt công tác chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe và thể chất của nhân dân, mạng lưới các cơ sở y tế trên địa bàn huyện luôn cần tăng cường cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị khám chữa bệnh và đội ngũ cán bộ y tế đủ về số lượng và chất lượng cho các trạm y tế xã. Về cơ bản, các xã, thị trấn hiện nay đều đã có trạm y tế, song quy mô còn nhỏ, cơ sở vật chất còn yếu và thiếu, đội ngũ cán bộ y tế có năng lực chuyên môn không nhiều. Do đó, trong thời gian tới, cần tăng cường về mọi mặt cho các trạm y tế xã, đặc biệt là đối với các xã vùng sâu, vùng xa.

Định hướng trong thời gian tới xây dựng trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã... Để đáp ứng được các mục tiêu trên dự kiến tổng diện tích đất y tế định hướng đến năm 2030 vào khoảng 12-14 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Phát triển toàn diện giáo dục - đào tạo, coi giáo dục là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu và phải đi trước một bước, nâng cao dân trí cho toàn dân, đào tạo lao động có trình độ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn tới, cần tiếp tục thực hiện đa dạng hoá các hình thức giáo dục đào tạo, hình thành một mạng lưới giáo dục đào tạo hợp lý; quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị cho hệ thống trường học các cấp, đáp ứng nhu cầu dạy và học; củng cố hoàn thiện mạng lưới trường học hiện có, đầu tư xây dựng thêm trường mới, Trung tâm giáo dục thường xuyên – kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp, nhà bán nội trú, nhà ở công vụ,... tạo điều kiện cho việc dạy và học của giáo viên, học sinh. Dự kiến tổng diện tích đất giáo dục - đào tạo đến năm 2030 có khoảng 130-135 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Trong thời gian tới, nhằm đẩy mạnh các hoạt động thể dục, thể thao, rèn luyện sức khỏe cho nhân dân. Huyện tăng cường đầu tư xây dựng mở rộng, mở mới các sân thể thao huyện và các xã trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu theo tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới. Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất này có khoảng 85-90 ha.

+ Đất chợ

Chợ là đầu mối lưu thông, tiêu thụ hàng hóa và sản phẩm sản xuất của nhân dân trên địa bàn huyện, tuy nhiên, số lượng cũng như tình trạng hoạt động của các chợ hiện có chưa đủ đáp ứng được nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Trong thời gian tới, khi nền kinh tế phát triển, sản xuất tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa dẫn đến nhu cầu giao lưu trao đổi hàng hóa ngày càng tăng, kéo theo sự phát triển của các hoạt động dịch vụ. Do đó, việc quy hoạch xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng hệ thống chợ trên địa bàn các xã, thị trấn là rất cần thiết. Định hướng đến năm 2030 diện tích đất chợ của huyện có khoảng 10 ha.

2.13. Đất ở nông thôn

Phát triển các khu dân cư mới tập trung được đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng (giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt,...) nhằm đảm bảo nhu cầu đất ở nông thôn trên địa bàn các xã. Đây cũng là nguồn thu cho huyện, xã để tái đầu tư cho phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn. Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất ở nông thôn đạt khoảng 1.275-1.280ha.

2.14. Đất ở tại đô thị

Phát triển các khu đô thị, khu dân cư thương mại – dịch vụ, điểm dân cư tập trung trên địa bàn thị trấn Vĩnh Lộc. Dự kiến đến năm 2030, đất ở đô thị toàn huyện đạt 70-75ha.

Ngoài ra với định hướng phát triển 05 đô thị vệ tinh (Phúc Sơn, Hòa Phú, Ngọc Hội, Kim Bình, Trung Hà), dự kiến đất ở đô thị trên địa bàn huyện sẽ tăng lên đáng kể sau năm 2030. Quy hoạch khu trung tâm xã với diện tích 250-300ha phát triển đô thị, đảm bảo đến năm 2030 các đô thị vệ tinh đạt tiêu chí đô thị loại V.

3. Tiềm năng đất chưa sử dụng

Khai thác hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng, tận dụng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông nghiệp, trồng rừng và phát triển hạ tầng... Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng còn lại còn gần 98 ha mà chủ yếu là núi đá không có rừng cây, diện tích đất chưa sử dụng nhỏ lẻ, manh mún không còn khả năng khai thác.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Về kinh tế

* Mục tiêu tổng quát

Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội theo hướng phát triển bền vững gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường; đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh. Phát triển văn hóa - xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm; nâng cao chất lượng các dịch vụ công; đảm bảo an sinh xã hội. Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm. Phấn đấu đến năm 2030 xây dựng Chiêm Hóa trở thành huyện phát triển khá trong tỉnh.

* Định hướng phát triển nông nghiệp

Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có thế mạnh của huyện. Tập trung phát triển các vùng chuyên canh, năng suất cây trồng như: Cây lạc, cam, chuối; chăn nuôi trâu, bò, thủy sản, ưu tiên phát triển nuôi cá đặc sản. Lựa chọn cây ăn quả là sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương để tập trung sản xuất theo hướng hàng hoá, như bưởi, nhãn, hồng, na.... chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp tốt (Viet GAP) nông nghiệp hữu cơ; đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ mới, quan tâm phát triển công nghệ cao để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, có sức cạnh tranh trên thị trường, đem lại hiệu quả kinh tế cao; phát triển các sản phẩm chủ lực theo chuỗi giá trị, đến năm 2025 ít nhất có trên 30 sản phẩm được công nhận từ 3 sao trở lên theo chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và có từ 2 đến 3 sản phẩm đạt 5 sao trở lên. Đẩy mạnh việc kêu gọi doanh nghiệp, HTX tham gia hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nhất là tại các vùng sản xuất tập trung. Triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh về phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Về trồng trọt: Quản lý chặt chẽ diện tích đất lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn; đẩy mạnh sản xuất hàng hóa có chất lượng cao tại các xã có điều kiện: Vùng sản xuất lạc giống ở các xã Phúc Sơn, Minh Quang, Tân Mỹ,

Hùng Mỹ...; vùng trồng cam sành ở các xã Trung Hà, Hà Lang; vùng trồng chuối tây ở các xã Kim Bình, Tri Phú,...; ưu tiên bố trí trồng cây dược liệu dưới tán rừng đối với nơi có điều kiện và chuyển đổi một số diện tích trồng cây ngắn ngày kém hiệu quả sang trồng cây dược liệu, cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao hơn. Quản lý và khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi đáp ứng nhu cầu tưới tiêu, phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Về chăn nuôi: Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển đàn gia súc, gia cầm, tốc độ tăng trưởng hàng năm đàn trâu tăng 2%, bò 4%, lợn, gia cầm tăng 5%; Tổ chức thực hiện có hiệu quả các đề án, dự án, kế hoạch phát triển chăn nuôi; tập trung phát triển chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, lợn, dê), gia cầm (gà, vịt) theo hướng liên kết sản xuất, an toàn sinh học gắn với chuỗi giá trị tiêu thụ sản phẩm; chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp với quy mô trang trại, gia trại, trong đó chú trọng phát triển chăn nuôi trâu, bò thịt vỗ béo. Mở rộng dự án phát triển chăn nuôi trâu giống chất lượng cao theo phương pháp thụ tinh nhân tạo để nâng cao khối lượng, tầm vóc đàn trâu, bò trên địa bàn huyện; phát triển chăn nuôi vịt bầu tại các xã có điều kiện chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, như Xuân Quang, Tân Mỹ, Trung Hà, Hà Lang...

Về thủy sản: Khai thác tiềm năng, lợi thế, sử dụng có hiệu quả diện tích ao, hồ, mặt nước công trình thủy điện, thủy lợi để phát triển chăn nuôi thủy sản, chú trọng phát triển nuôi cá lồng đối với một số loài cá đặc sản tại địa phương, có giá trị kinh tế cao (*cá chiên, cá lăng, cá bống...*). Sản lượng thủy sản đến năm 2025 đạt 3.036 tấn.

Về lâm nghiệp: Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng; trồng và khai thác hợp lý rừng sản xuất. Đẩy mạnh thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vốn vào trồng rừng, gắn với chế biến sâu các sản phẩm từ lâm nghiệp; ứng dụng đưa vào trồng các loại cây phù hợp, phát huy, khai thác tốt điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu và có năng suất, hiệu quả cao; chú ý công tác quy hoạch, phát triển trồng rừng đảm bảo nguồn gỗ nguyên liệu ổn định cung cấp cho chế biến lâm sản. Thực hiện tốt việc phát triển kinh tế rừng, kết hợp khai thác tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học.

Về xây dựng nông thôn mới: Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là phát huy được tiềm năng, thế mạnh và nội lực trong Nhân dân; triển khai thực hiện có hiệu quả việc lồng ghép các nguồn vốn đầu tư thuộc các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng, gắn với thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tập trung triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch, nâng tiêu chí bình quân toàn huyện đạt 17 tiêu chí/xã; duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới đối với các xã đạt chuẩn; hoàn thành xây dựng nông thôn mới 06 xã: Tân An, Hùng Mỹ, Ngọc Hội, Trung Hà, Hòa An, Tân Mỹ; phấn đấu có 05 xã đạt nông thôn mới nâng cao: Hòa Phú, Phúc Thịnh, Kim Bình, Tân Thịnh, Trung Hòa; 02 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu: Vinh Quang, Yên Nguyên.

*** Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

Tiếp tục thu hút các nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp An Thịnh; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư nhằm thu hút các dự án, để đạt tỷ lệ lấp đầy diện tích Cụm công nghiệp lên 70%. Thu hút đầu tư các thủy điện nhỏ trên địa bàn huyện. Tạo điều kiện thuận lợi và tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất tại cụm công nghiệp, duy trì hoạt động có hiệu quả và đầu tư mở rộng sản xuất thúc đẩy phát triển công nghiệp.

Tập trung đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với quy hoạch, đảm bảo các vùng nguyên liệu tại địa phương. Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển thủ công nghiệp, từng bước khôi phục, hình thành các làng nghề và các sản phẩm mang sắc thái văn hóa đặc thù của địa phương. Coi trọng việc khai thác, sử dụng các vật liệu sẵn có của địa phương nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

**** Về du lịch, thương mại, dịch vụ, khoa học và công nghệ***

a) Phát triển du lịch

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả cơ chế chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư về phát triển du lịch. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch; đẩy mạnh liên kết, hình thành các tour, tuyến du lịch trong và ngoài huyện; lồng ghép các chương trình dự án để nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng tại các điểm du lịch. Xây dựng quy hoạch và thu hút đầu tư xây dựng điểm du lịch sinh thái gắn với bảo tồn văn hóa dân tộc tại các xã: Tân An, Hòa Phú, Hùng Mỹ, Trung Hà, Kim Bình... Tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư khai thác có hiệu quả điểm du lịch sinh thái thác Bản Ba trở thành điểm du lịch cấp Quốc gia; thu hút đầu tư điểm dừng chân Đèo Gà, gắn với phát triển du lịch cộng đồng thôn An Phú, xã Tân Thịnh.

Xây dựng Đề án phát triển du lịch huyện Chiêm Hóa và các chương trình, kế hoạch phát triển du lịch gắn với bảo tồn văn hóa truyền thống. Xây dựng và phát triển mô hình du lịch cộng đồng tại các xã: Xã Trung Hà, Kim Bình, Phúc Sơn, Tân Thịnh, Hùng Mỹ, Tân An; tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia làm du lịch cộng đồng, làm các dịch vụ Homestay gắn với phát huy văn hóa truyền thống dân tộc; xây dựng, phát triển các sản phẩm du lịch gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển các sản phẩm nông nghiệp tại địa phương. Tôn tạo, phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa để phát triển du lịch; đổi mới và tổ chức tốt các sự kiện văn hóa, các lễ hội truyền thống cấp huyện, cấp xã nhằm thu hút khách du lịch. Quan tâm xây dựng các cơ sở dịch vụ du lịch, khuyến khích phát triển nghề thủ công tạo ra các sản phẩm lưu niệm đặc trưng của huyện phục vụ du khách.

b) Thương mại dịch vụ

Thu hút phát triển các loại hình thương mại hiện đại như: siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tự chọn. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư vào các lĩnh vực chế biến, tiêu thụ nông, lâm sản; xây dựng, quảng bá thương hiệu một số sản phẩm đặc trưng, chủ yếu

của huyện. Tiếp tục đăng ký và khai thác thương hiệu các sản phẩm truyền thống của huyện, đón bắt cơ hội và điều kiện để phát triển những lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dịch vụ phù hợp theo từng địa bàn.

Tiếp tục đầu tư, tổ chức hiệu quả và đảm bảo duy trì hoạt động của chợ Trung tâm huyện và các chợ phiên, chợ quê tại các xã để giao thương hàng hóa. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, phòng, chống có hiệu quả gian lận thương mại. Đẩy mạnh sản xuất tạo nguồn hàng cho quá trình lưu thông hàng hoá nội địa cũng như hoạt động xuất khẩu. Phân đầu đạt tốc độ tăng trưởng ngành thương mại cao, ổn định và bền vững, trong đó đặc biệt chú trọng đến hoạt động thương mại nông thôn và xuất khẩu hàng nông sản, hàng thủ công mỹ nghệ. Quảng bá, xúc tiến thương mại các sản phẩm chủ lực và đặc sản trên địa bàn huyện; tăng cường xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường nông sản hàng hóa, tập trung phát triển các chuỗi giá trị đối với sản phẩm chủ lực. Phát triển, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân và phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

1.2. Về văn hóa – xã hội

*** Giáo dục và đào tạo**

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa XI) về *đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, trong đó tập trung vào việc nâng cao chất lượng giáo dục đại trà kết hợp với giáo dục mũi nhọn trong các nhà trường; rà soát, sắp xếp lại quy mô trường, lớp học gắn với phương án bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, giáo viên giai đoạn 2020-2025. Xây dựng và phát triển Trường THCS Vĩnh Lộc thành trường trọng điểm chất lượng cao của huyện; triển khai thực hiện “*Đề án mở rộng quy mô Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện thành trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT khu vực Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình*”; quan tâm bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh người dân tộc thiểu số, chú trọng công tác phát triển trường bán trú theo lộ trình kế hoạch của tỉnh, của huyện giai đoạn 2021 - 2025. Triển khai thực hiện tốt Kế hoạch nâng chuẩn trình độ đào tạo cho đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở giai đoạn 2020-2025 đảm bảo đạt chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019.

Duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục các bậc học; tiếp tục tuyên truyền, khuyến khích các tổ chức, cá nhân phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện theo Nghị quyết 73-NQ/TU và Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của nhân dân. Tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, huy động mọi nguồn lực đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo. Duy trì và nâng cao các tiêu chí trường Mầm non, phổ thông đạt chuẩn Quốc gia theo lộ trình xã đạt chuẩn Nông thôn mới, phấn đấu đến năm 2025 có 52,4% số trường đạt chuẩn quốc gia.

*** Văn hoá, thông tin, truyền thanh - truyền hình**

Chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về *xây dựng và*

phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Xây dựng Kế hoạch bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc trên địa bàn huyện, giai đoạn 2021-2025.

Tăng cường quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao; thực hiện xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội; chú trọng bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp về trang phục, tiếng nói, chữ viết của các dân tộc nhất là bảo tồn di sản Then của dân tộc Tày gắn với phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư tôn tạo, phục dựng các di tích lịch sử, văn hóa; duy trì tổ chức tốt các Lễ hội truyền thống; khuyến khích thành lập, nâng cao chất lượng hoạt động các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể thao; xuất bản sách, đĩa VCV, CD về các làn điệu dân ca, dân tộc.

Đẩy mạnh xã hội hóa trong hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao, huy động các nguồn lực, lồng ghép các chương trình dự án đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa; quản lý và sử dụng có hiệu quả các thiết chế văn hóa ở cơ sở. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện quản lý, tuyên truyền và tổ chức các hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao; đổi mới nâng cao chất lượng công tác thông tin, truyền thanh, truyền hình; nâng cao hiệu quả hoạt động của Cổng thông tin điện tử huyện đáp ứng tốt các hoạt động chính trị tại địa phương; nâng cấp hệ thống truyền thanh trên địa bàn các xã, thị trấn đảm bảo tốt công tác thông tin, tuyên truyền.

Tiếp tục thực hiện tốt Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*”, xây dựng gia đình, thôn, tổ dân phố văn hóa; thực hiện công tác chăm lo, đào tạo, bồi dưỡng con người phát triển toàn diện; gắn giáo dục thể chất với giáo dục tri thức, đạo đức, kỹ năng sống; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

*** Công tác Y tế**

Thực hiện có hiệu quả các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh và quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử. Phát hiện, khống chế kịp thời không để các bệnh dịch nguy hiểm xảy ra trên địa bàn. Nâng cao tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ người bệnh; quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế hiện đại. Xây dựng xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế; tăng cường công tác kiểm tra giám sát tại các cơ sở y tế, thực hiện tốt công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác tuyên truyền thực hiện vệ sinh môi trường; thực hiện hiệu quả các dự án thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc trẻ em; nâng cao chất lượng dân số.

*** Công tác lao động, việc làm, giảm nghèo và các vấn đề xã hội**

Tiếp tục thực hiện tốt các giải pháp giải quyết lao động việc làm, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn phù hợp với tình hình tại địa phương; triển khai đồng bộ công tác giảm nghèo bằng nhiều giải pháp, cách làm cụ thể, thiết thực, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân chủ động phấn đấu vươn

lên thoát nghèo bền vững; phát huy tốt vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp, cộng đồng trong công tác giảm nghèo; thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội. Tiếp tục phát huy truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, đẩy mạnh các phong trào *Đền ơn đáp nghĩa*, *Tương thân tương ái* trong các tầng lớp Nhân dân; thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chế độ, chính sách đối với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội kịp thời, đúng quy định. Triển khai có hiệu quả vấn đề bình đẳng giới, trẻ em và công tác phòng, chống các tệ nạn xã hội trên địa bàn.

1.3. *Củng cố quốc phòng – an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội*

*** *Quốc phòng***

Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị, văn bản chỉ đạo về công tác quốc phòng, an ninh. Tập trung xây dựng nền quốc phòng toàn dân, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh Nhân dân vững chắc. Chủ động ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn “*diễn biến hòa bình, bạo loạn, lật đổ*” của các thế lực thù địch. Xây dựng lực lượng vũ trang huyện vững mạnh toàn diện, nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; hằng năm tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu. Tổ chức và chỉ đạo diễn tập ứng phó cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện, cấp xã đảm bảo an toàn tuyệt đối. Tổ chức tập huấn, huấn luyện dân quân tự vệ, dự bị động viên đảm bảo về đúng nội dung, chương trình, thời gian theo kế hoạch.

*** *An ninh***

Tăng cường công tác bảo đảm an ninh trên các lĩnh vực. Nắm chắc tình hình an ninh nông thôn, an ninh xã hội, an ninh trong vùng dân tộc, tôn giáo, có biện pháp giải quyết thỏa đáng, kịp thời các tình huống xảy ra ngay từ đầu và từ cơ sở theo phương châm “4 tại chỗ”, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Chủ động làm tốt công tác phòng ngừa, xây dựng kế hoạch mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp các loại tội phạm và tệ nạn xã hội. Đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng, tiến độ điều tra khám phá các vụ án. Tiếp tục đổi mới, nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự; đảm bảo trật tự an toàn giao thông; an toàn về phòng cháy, chữa cháy. Tiếp tục triển khai các giải pháp kiềm chế tai nạn giao thông, phấn đấu hằng năm giảm trên cả 3 tiêu chí.

2. *Quan điểm sử dụng đất*

- Sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt đảm bảo tính thống nhất mối liên hệ của tỉnh trong vùng và giữa các huyện, thành phố trong tỉnh.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước cần thiết đảm bảo an ninh lương thực; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên

nhiên và đất di tích, danh thắng để bảo vệ cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học, phát triển bền vững.

- Ưu tiên bố trí đầy đủ quỹ đất cho lĩnh vực quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo...) để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng các đô thị, khu công nghiệp, dịch vụ kinh tế và kết cấu hạ tầng theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quy hoạch sử dụng đất làm mặt bằng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, dịch vụ, hệ thống giao thông... theo hướng tăng cường khai thác cả phần không gian bên trên và dưới mặt đất, nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại các xã vùng sâu, vùng xa, các xã thuộc đặc biệt khó khăn để rút ngắn khoảng cách về phát triển kinh tế với các xã phát triển khá trên địa bàn huyện.

- Dành quỹ đất hợp lý để quy hoạch xây dựng các khu xử lý chất thải đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong những năm tới.

- Bảo vệ và có quy hoạch, kế hoạch, chính sách khai thác có hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, sạt lở, lấn chiếm gây hủy hoại môi trường đất. Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải tạo, bồi bổ, bảo vệ, làm tăng độ phì của đất.

- Bố trí sử dụng đất trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

3. Định hướng sử dụng đất

3.1. Định hướng thay đổi địa giới hành chính huyện

Hiện nay, Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã có Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 về chủ trương điều chỉnh địa giới hành chính huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình và thành lập thị trấn Lăng Can thuộc huyện Lâm Bình; điều chỉnh địa giới hành chính các xã: Thắng Quân, Lang Quán, Tứ Quận để thành lập thị trấn Yên Sơn thuộc huyện Yên Sơn.

Theo Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang sẽ điều chỉnh địa giới hành chính 2 huyện Chiêm Hóa và Lâm Bình. Địa giới hành chính, diện tích tự nhiên huyện Chiêm Hóa đến năm 2030 sau khi Quốc hội ban hành Nghị quyết điều chỉnh địa giới hành chính (nhập toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Phúc Sơn và xã Minh Quang vào huyện Lâm Bình), Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa sẽ báo cáo xin ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh để lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đảm bảo phù hợp với tổng diện tích tự nhiên của huyện sau khi thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính.

3.2. Theo phân khu chức năng

3.2.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Khả năng mở rộng đất trồng lúa trên địa bàn huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030 là không thể do quỹ đất phù hợp với phát triển sản xuất lúa của huyện không còn. Hơn thế nữa, nhu cầu chuyển đổi một phần diện tích đất trồng lúa sang phát triển các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn (theo Nghị quyết 62/2019 của Chính phủ). Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian tới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, dự báo trong 10 năm tới đất trồng lúa sẽ tiếp tục giảm sang mục đích phi nông nghiệp. Vì vậy cần chuyển đổi hình thức sản xuất theo hướng tập trung, sản xuất gắn với chuỗi giá trị, thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng bước chuyển đổi sản xuất theo hướng hữu cơ, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Khu vực chuyên trồng lúa nước tập trung chính trên địa bàn các xã Yên Nguyên, Tân An, Tân Mỹ, Trung Hà, Minh Quang, Phúc Sơn, Hùng Mỹ,...

3.2.2. Khu vực rừng phòng hộ

Để bảo đảm yêu cầu rừng phòng hộ từ nay đến năm 2030, tập trung đầu tư phát triển rừng phòng hộ, tăng cường công tác khoanh nuôi, bảo vệ và trồng rừng. Chuyển đổi một phần diện tích đất rừng phòng hộ ít sung yếu sang phát triển rừng sản xuất. Diện tích rừng sản xuất tập trung trên địa bàn các xã Phúc Sơn, Kiên Đài, Linh Phú, Tri Phú, Trung Hà,...

3.2.3. Khu vực rừng đặc dụng

Rừng đặc dụng trên địa bàn huyện thuộc khu bảo tồn loại, sinh cảnh Cham Chu (các xã Hà Lang, Hòa Phú, Trung Hà) cần được bảo vệ nghiêm ngặt Bảo tồn diện tích đất rừng đặc dụng, trong thời gian tới diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi. Đồng thời kết hợp với các hoạt động du lịch sinh thái, tham quan, nghỉ dưỡng và học tập, trải nghiệm nhằm tạo nguồn thu, sinh kế cho người dân vùng đệm và phổ biến kiến thức về bảo vệ rừng, môi trường sinh thái và đa dạng sinh học rộng rãi đến người dân.

3.2.4. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Ưu tiên đất phát triển hạ tầng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất cho khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, mở rộng đô thị, xây dựng các khu thương mại - dịch vụ,... để phát triển kinh tế nhanh chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp-TTCN và thương mại-dịch vụ-du lịch giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp.

Thực hiện tiếp cụm công nghiệp An Thịnh (xã Phúc Thịnh) và xây dựng các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn một số xã như Yên Nguyên, Trung Hòa, Linh Phú, Tân Thịnh,... với diện tích từ 3-10ha, làm trọng tâm cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn của huyện trong tương lai; nâng cao tỷ lệ đóng góp của ngành công nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế và thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển. Hình thành một số

điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với quy mô vừa, hợp lý gắn với việc bố trí lại dân cư nông thôn theo quy hoạch.

3.2.5. Khu đô thị - thương mại – dịch vụ

Nâng cấp đô thị hiện có (thị trấn Vĩnh Lộc), xây dựng 05 đô thị vệ tinh trung tâm vùng nhằm tạo động lực phát triển cho toàn huyện.

Định hướng phát triển đô thị huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030 và định hướng giai đoạn sau năm 2030. Thị trấn Vĩnh Lộc được xác định là Trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa của huyện. Giai đoạn 2021-2030, thị trấn Vĩnh Lộc sẽ được quy hoạch mở rộng diện tích để nâng lên đô thị loại IV. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội được đầu tư nâng cấp, cải tạo và làm mới nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương. Đồng thời xây dựng các khu dân cư đô thị, khu đô thị - thương mại – dịch vụ tổng hợp hiện đại (Khu Gia Hưng, khu đô thị thương mại – dịch vụ tổng hợp Soi Gà,...),... khu dân cư đô thị tập trung với kết cấu hạ tầng đồng bộ.

Phát triển 05 đô thị vệ tinh, gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, nông thôn kiểu mẫu trên địa bàn các xã Hòa Phú, Ngọc Hội, Phúc Sơn, Kim Bình và Trung Hà (QĐ 241/QĐ-TTg/2021 của TT Chính phủ). Đối với đô thị hiện có tiến hành cải tạo cảnh quan không gian xung quanh góp phần hoàn chỉnh thẩm mỹ đô thị, tạo không gian mở, tương xứng với quy mô và chức năng của khu hành chính, chính trị của huyện và cũng là điểm nhấn của đô thị. Đối với đô thị vệ tinh hình thành trong tương lai cần bố trí quỹ đất cho xây dựng các khu hành chính, khu trung tâm thương mại dịch vụ, khu thể thao, văn hóa và du lịch đảm bảo tiêu chí của đô thị loại V (theo Nghị quyết 120/2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội). Diện tích đất đô thị có thể đạt 2.200 – 2.500 ha đến năm 2030.

Ngoài ra, dọc các tuyến đường lớn như QL 2C, QL 3B, ĐT 185, ĐT 188,... sẽ quy hoạch các khu dân cư – thương mại – dịch vụ với quy mô diện tích 3-5ha/ha nhằm mời gọi và thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh đến đầu tư. Các khu dân cư thương mại – dịch vụ được đầu tư được đầu tư hạ tầng với kết cấu đồng bộ (giao thông, cấp thoát nước, điện, hệ thống cây xanh,...), hạ tầng dịch vụ tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của xã, khu vực và toàn huyện. Giai đoạn 2021-2030, tập trung phát triển trên địa bàn các xã Yên Nguyên, Phúc Thịnh, Xuân Quang,....

3.2.6. Khu du lịch gắn với bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn

Bảo tồn và phát triển bền vững các khu di tích lịch sử-văn hóa (xã Kim Bình, Kiên Đài, Ngọc Hội,...), các danh lam thắng cảnh (thác Bản Ba, Thác Lụa,...), phong tục, tập quán và bản sắc văn hóa của các dân tộc trên địa bàn huyện gắn với phát triển du lịch du lịch sinh thái, trải nghiệm, học tập...). Diện tích đất di tích-lịch sử, đất danh lam - thắng cảnh, đất thương mại – dịch vụ gắn với hoạt động du lịch có nhu cầu tăng trong kỳ quy hoạch.

3.3. Định hướng phát triển theo lãnh thổ.

3.3.1. Định hướng phát triển tiểu vùng phía Tây Bắc

Tiểu vùng phía Tây có 06 xã, bao gồm các xã: Hùng Mỹ, Hà Lang, Tân Mỹ, Phúc Sơn, Trung Hà, Minh Quang. Phát triển với định hướng cơ bản như sau:

- Đầu tư phát triển và bảo tồn vốn rừng, chuyển đổi một phần diện tích đất rừng phòng hộ không xung yếu, ít xung yếu sang rừng sản xuất, sản xuất rừng nguyên liệu gỗ lớn có chứng chỉ quốc tế (FSC) tạo ra vùng sinh thái bền vững cho sự phát triển của toàn huyện.

- Phát triển du lịch theo hướng kết hợp du lịch văn hóa và du lịch sinh thái.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành vùng cây công nghiệp (cây mía, lạc... ở Phúc Sơn, Tân Mỹ, Minh Quang), vùng cây ăn quả tập trung (chủ yếu là cây cam ở Trung Hà và Hà Lang). Phát triển đàn gia súc, gia cầm theo mô hình trang trại, đảm bảo nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến.

3.3.2. Tiểu vùng Trung tâm

Tiểu vùng trung tâm huyện bao gồm thị trấn Vĩnh Lộc và các xã Trung Hoà, Hoà An, Phúc Thịnh, Tân Thịnh, Xuân Quang, Tân An, Hoà Phú, Nhân Lý, Yên Nguyên. Đây vùng có nhiều tiềm năng về phát triển công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp và có nhiều ảnh hưởng nhiều nhất đến sự phát triển kinh tế của toàn huyện. Phát triển với định hướng cơ bản sau:

- Tăng cường đầu tư phát triển các ngành công nghiệp; dịch vụ thương mại.

- Phát triển du lịch.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

- Phát triển vùng nguyên liệu cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp như mây, tre, giang đan,... vùng nguyên liệu mía, đậu tương.

- Phát triển đàn gia súc, các loại gia cầm theo mô hình trang trại tạo cơ sở nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Xây dựng cụm công nghiệp An Thịnh (xã Phúc Thịnh) làm trọng tâm cho phát triển công nghiệp của huyện; nâng cao tỷ lệ đóng góp của ngành công nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế và thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển. Hình thành một số điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với quy mô vừa, hợp lý gắn với việc bố trí lại dân cư nông thôn theo quy hoạch.

3.3.3. Tiểu vùng phía Đông

Tiểu vùng phía Đông của huyện bao gồm 10 xã: Ngọc Hội, Kim Bình, Vinh Quang, Bình Nhân, Tri Phú, Linh Phú, Phú Bình, Yên Lập, Bình Phú và Kiên Đài. Đây là vùng có nhiều tiềm năng về phát triển công nghiệp và phát triển du lịch, đồng thời cũng là vùng có ảnh hưởng tới khu vực lưu vực của sông Gâm. Phát triển với định hướng cơ bản như sau:

- Tăng cường đầu tư phát triển và bảo tồn vốn rừng, tạo ra vùng sinh thái bền vững cho sự phát triển của toàn huyện.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành vùng cây mía, đậu tương phục vụ cho phát triển công nghiệp chế biến.

- Phát triển vùng nguyên liệu cho sản xuất tiêu thủ công nghiệp như mây, tre, giang đan,...

- Phát triển đàn gia súc, các loại gia cầm theo mô hình trang trại tạo cơ sở nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Phát triển Khu di tích lịch sử đặc biệt Kim Bình, Kiên Đài.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, định hướng một số chỉ tiêu đến năm 2050

a, Chỉ tiêu phát triển đến năm 2030

**** Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025***

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt trên 2.547 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*); tăng bình quân trên 6%/năm.

Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 2.210 tỷ đồng (*theo giá so sánh 2010*); tăng bình quân 17%/năm.

Thu nhập bình quân đầu người đạt 56 triệu đồng/người.

Hoàn thành xây dựng nông thôn mới thêm 06 xã, đạt tỷ lệ 60%; có 05 xã đạt xã nông thôn mới nâng cao, đạt tỷ lệ trên 30%; 02 xã nông thôn mới kiểu mẫu, đạt tỷ lệ trên 14%.

Thu hút trên 150.000 lượt khách du lịch.

Thu ngân sách Nhà nước đạt trên 100 tỷ đồng.

Tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn đến năm 2025 trên 17%.

Duy trì 100% các xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2 và phấn đấu đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa trên 85%; tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa trên 90%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa trên 92%.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (*chiều cao theo tuổi*) dưới 20%; tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã 100%.

Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế 100%.

Giải quyết việc làm giai đoạn 2021 - 2025 cho trên 18.000 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 72%, trong đó qua đào tạo nghề trên 50%; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm trên 3%.

Tỷ lệ che phủ rừng trên 66%; 100% chất thải nguy hại, chất thải y tế, 97% chất thải rắn thông thường được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn; tỷ lệ hộ dân đô thị được sử dụng nước sạch 99%; tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 97,5%.

(Nguồn: Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, công tác xây dựng chính quyền 5 năm 2016 - 2020; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, công tác xây dựng chính quyền 5 năm 2021 - 2025)

*** Định hướng một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030**

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 10%/năm trở lên;
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất Công nghiệp, TTCN và Thương mại, dịch vụ;
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 90-95 triệu đồng/người/năm;
- 100% số xã trên địa bàn huyện đạt tiêu chí nông thôn mới; 60% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu;
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt từ 66% trở lên;
- Huyện phát triển thành huyện khá của tỉnh.

*** Dự báo quy mô dân số, số hộ đến năm 2030**

Xu hướng giai đoạn 2021-2030, dân số khu vực đô thị, công nghiệp có xu hướng tăng nhanh hơn so với khu vực nông thôn. Dự báo tốc độ tăng dân số bình quân khu vực đô thị, công nghiệp trên địa bàn huyện đạt khoảng 1,3-1,4%/năm (cả tăng cơ học và tăng tự nhiên), tốc độ tăng dân số khu vực nông thôn có xu hướng giảm giảm so với hiện này đạt khoảng 1,1%/năm. Dự báo dân số, số hộ trên địa bàn huyện đến năm 2030 như sau:

- Tổng dân số đến năm 2030 là 144.050 người, trong đó: dân số khu vực đô thị là 9.750 người (chiếm 6,8% dân số toàn huyện), tăng trên 1.260 người so với năm 2020; dân số khu vực nông thôn là 134.300 người, tăng 13.925 người so với năm 2020;

- Tổng số hộ đến năm 2030 là 38.670 hộ tăng 5.286 hộ so với năm 2020, trong đó: số hộ trong khu vực đô thị là 2.870 hộ, tăng 422 hộ so với năm 2020; số hộ khu vực nông thôn 3.580 hộ, tăng 4.864 hộ so với năm 2020.

b. Định hướng một số chỉ tiêu đến năm 2050

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt trên 8,5%/năm giai đoạn 2031-2050;
- Cơ cấu kinh tế theo thứ tự là công nghiệp-thương mại, dịch vụ và du lịch-nông nghiệp;

- Tỷ lệ công nghiệp, đô thị hóa chiếm từ 20% trở lên;

2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2020), tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của huyện; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các phòng, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn. Dự kiến nhu cầu quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030 là 3.090,64 ha, cụ thể cho từng loại đất, từng lĩnh vực như sau:

Bảng 5: Dự kiến nhu cầu quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích (ha)
	ĐẤT NÔNG NGHIỆP		811,95
1	Đất trồng lúa	LUA	
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
6	Đất rừng sản xuất	RSX	727,35
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,60
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,00
	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP		2.278,69
1	Đất quốc phòng	CQP	322,60
2	Đất an ninh	CAN	6,67
3	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,49
4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,01
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,82
6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	285,15
7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	116,40
8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.042,98
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,63
	Đất cơ sở y tế	DYT	1,64
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	17,75
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,20
	Đất giao thông	DGT	167,97
	Đất thủy lợi	DTL	23,97
	Đất công trình năng lượng	DNL	807,35
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,10
	Đất chợ	DCH	5,37
9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,66
10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	7,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích (ha)
11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,75
12	Đất ở tại nông thôn	ONT	132,13
13	Đất ở tại đô thị	ODT	33,05
14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,50
15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,21
16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,68
17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	TIN	60,80
18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,48
19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,71
20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,60
21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
TỔNG NHU CẦU			3.090,64

2.2. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

Theo báo cáo kết quả điều tra và cân đối nhu cầu sử dụng đất của tất cả các ngành, các lĩnh vực có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030, các chỉ tiêu sử dụng đất huyện Chiêm Hóa đến năm 2030 như sau:

- Đất nông nghiệp 119.732,14 ha, chiếm 93,63 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 8.052,40 ha, chiếm 6,21 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng 97,76 ha, chiếm 0,08 % tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 6: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Chiêm Hóa.**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch năm 2030		Tăng (+); Giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		127.882,30	100,00	127.882,30	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	121.407,22	94,94	119.732,14	93,63	-1.675,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.741,18	4,49	5.515,85	4,31	-225,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.644,18</i>	<i>3,63</i>	<i>4.474,12</i>	<i>3,50</i>	<i>-170,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.940,74	3,08	3.592,06	2,81	-348,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.583,59	5,93	7.332,07	5,73	-251,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.423,49	20,66	25.690,13	20,09	-733,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.218,53	7,21	9.218,53	7,21	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67.923,14	53,11	67.726,18	52,96	-196,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy	NTS	576,55	0,45	577,32	0,45	0,77

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch năm 2030		Tăng (+); Giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	
	sản						
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			80,00	0,06	80,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.367,02	4,98	8.052,40	6,30	1.685,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,58	0,02	349,18	0,27	322,60
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60	0,00	7,27	0,01	6,67
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,51	0,02	75,00	0,06	54,49
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,27	0,00	58,28	0,05	52,01
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,91	0,01	114,12	0,09	98,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	261,78	0,20	536,93	0,42	275,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.199,57	1,72	3.232,32	2,53	1.032,74
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.307,13</i>	<i>1,02</i>	<i>1.468,98</i>	<i>1,15</i>	<i>161,85</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>470,55</i>	<i>0,37</i>	<i>492,91</i>	<i>0,39</i>	<i>22,36</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>215,81</i>	<i>0,17</i>	<i>1.023,16</i>	<i>0,80</i>	<i>807,35</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,85</i>	<i>0,00</i>	<i>0,95</i>	<i>0,00</i>	<i>0,10</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,54</i>	<i>0,00</i>	<i>5,07</i>	<i>0,00</i>	<i>1,53</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>11,05</i>	<i>0,01</i>	<i>12,47</i>	<i>0,01</i>	<i>1,42</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>114,77</i>	<i>0,09</i>	<i>132,26</i>	<i>0,10</i>	<i>17,49</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>70,86</i>	<i>0,06</i>	<i>86,84</i>	<i>0,07</i>	<i>15,99</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>5,01</i>	<i>0,00</i>	<i>9,67</i>	<i>0,01</i>	<i>4,66</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	22,30	0,02	35,96	0,03	13,66
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,95	0,00	7,95	0,01	7,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,77	0,01	34,52	0,03	17,75
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.147,23	0,90	1.276,82	1,00	129,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	38,78	0,03	71,26	0,06	32,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,35	0,02	24,57	0,02	4,22

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch năm 2030		Tăng (+); Giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29	0,00	0,30	0,00	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,76	0,00	9,44	0,01	8,68
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	170,29	0,13	231,09	0,18	60,80
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	81,72	0,06	198,12	0,15	116,40
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,22	0,02	35,40	0,03	4,18
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12	0,00	12,83	0,01	12,71
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,99	0,00	5,59	0,00	2,60
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.297,26	1,80	1.727,68	1,35	-569,58
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,77	0,00	4,77	0,00	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	108,06	0,08	97,76	0,08	-10,30

2.2.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 là 119.732,14 ha, giảm 1.675,09 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu các loại đất nông nghiệp theo phương án quy hoạch đến năm 2030 như sau:

* **Đất trồng lúa:**

Bảng 7: Chỉ tiêu đất trồng lúa phân theo xã (thị trấn) huyện Chiêm Hóa đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	19,07	8,66	-10,41
2	Xã Bình Nhân	113,92	101,30	-12,62
3	Xã Bình Phú	83,17	80,85	-2,32
4	Xã Hà Lang	165,97	158,71	-7,26
5	Xã Hòa An	269,89	247,20	-22,69
6	Xã Hòa Phú	277,80	270,14	-7,66

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
7	Xã Hùng Mỹ	301,24	296,29	-4,95
8	Xã Kiên Đài	153,10	150,49	-2,61
9	Xã Kim Bình	194,45	185,60	-8,85
10	Xã Linh Phú	160,37	148,17	-12,21
11	Xã Minh Quang	409,23	404,04	-5,19
12	Xã Ngọc Hội	112,14	109,48	-2,66
13	Xã Nhân Lý	96,56	82,88	-13,68
14	Xã Phú Bình	209,06	205,22	-3,84
15	Xã Phúc Sơn	306,56	303,34	-3,22
16	Xã Phúc Thịnh	221,55	193,81	-27,74
17	Xã Tân An	377,17	372,52	-4,65
18	Xã Tân Mỹ	385,81	369,79	-16,02
19	Xã Tân Thịnh	237,46	234,93	-2,53
20	Xã Tri Phú	154,08	147,20	-6,87
21	Xã Trung Hà	376,69	366,33	-10,36
22	Xã Trung Hòa	112,61	109,58	-3,03
23	Xã Vinh Quang	150,52	136,68	-13,84
24	Xã Xuân Quang	233,10	224,80	-8,30
25	Xã Yên Lập	217,64	213,25	-4,39
26	Xã Yên Nguyên	402,03	394,59	-7,44
Toàn huyện		5.741,18	5.515,85	-225,34

Đây là loại đất cần được khai thác và sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả cao, nhằm đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đồng thời cũng phải đảm bảo an toàn, an ninh lương thực trên địa bàn huyện trong thời gian tới. Một phần diện tích đất lúa chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm theo Nghị quyết 62/2019/NQ-CP nhưng không chuyển đổi mục đích sử dụng đất (khoảng trên 20 ha).

Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa là 5.515,85 ha giảm 225,34 ha so với năm 2020. Đất trồng lúa biến động giảm một phần diện tích sang các mục đích nông nghiệp (13,10 ha) và các mục đích phi nông nghiệp (212,24 ha) phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu, hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp huyện thời gian tới. Cụ thể đất lúa biến động như sau:

- Biến động giảm 225,34 ha sang các loại đất (đất chuyên trồng lúa nước là 170,022 ha):

- + Đất nuôi trồng thủy sản 4,60 ha (toàn bộ đất chuyên trồng lúa nước);
- + Đất nông nghiệp khác 8,5ha (đất trồng lúa nước còn lại);
- + Đất quốc phòng 3,50 ha (đất chuyên trồng lúa nước 3,50 ha);
- + Đất an ninh 1,93 ha (đất chuyên trồng lúa nước 1,73ha);

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 14,46 ha (đất cụm công nghiệp 6,00 ha, đất thương mại, dịch vụ 4,56 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,60 ha,...);

+ Đất phát triển hạ tầng 103,87 ha (đất năng lượng 66,28 ha, đất giao thông 22,00 ha; đất cơ sở giáo dục 4,90 ha, đất cơ sở thể dục-thể thao 5,97 ha,...);

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,16 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 72,38 ha (đất chuyên trồng lúa nước 64,94 ha);

+ Đất ở tại đô thị 8,30 ha (đất chuyên trồng lúa nước 6,30 ha);

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,3 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 1,33 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3 ha;

+ Đất tín ngưỡng 1,1 ha;...

- Diện tích đất trồng giai đoạn 2021-2030 không có biến động tăng.

Diện tích đất trồng lúa tập trung chính trên địa bàn các xã Minh Quang, Yên Nguyên, Tân Mỹ, Tân An, Trung Hà,...

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 là 4.474,12 ha chiếm 3,50% diện tích tự nhiên toàn huyện, giảm 170,07 ha so với năm 2020 (chiếm trên 81% diện tích đất trồng lúa toàn huyện vào năm 2030). Diện tích đất chuyên trồng lúa nước chủ yếu giảm sang đất năng lượng do xây dựng các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh (thủy điện Yên Sơn trên sông Gâm, thủy điện suối Ba 1, suối Ba 2, Thác Gióm, Khuôn Cọ) với diện tích 54,48 ha, đất ở nông thôn (64,94 ha), đất giao thông (13,79 ha), đất thương mại – dịch vụ 2,97ha;...

- Diện tích đất trồng lúa nước còn lại là 1.041,73 ha, giảm 55,27 ha so với năm 2030.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Để đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, một phần diện tích đất trồng cây hàng năm khác được chuyển đổi sang các mục đích nông nghiệp (chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp) và phi nông nghiệp phục vụ cho xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, đất ở,... và nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành trong thời gian tới.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 3.592,06 ha, giảm 348,68 ha so với năm 2020.

- Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác biến động giảm 348,68 ha để chuyển sang các mục đích nông nghiệp (20,50 ha) và đất phi nông nghiệp (328,18 ha), cụ thể sang các loại đất như:

+ Đất nông nghiệp khác 20,50 ha;

- + Đất quốc phòng 20,30 ha;
- + Đất an ninh 0,50 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 14,24 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 8,08 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 43,36 ha;
- + Đất khai thác khoáng sản 23,00 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 158,66 ha (đất năng lượng 107,06 ha, đất giao thông 36,21 ha,...);
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,62 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,7 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 26,95 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,50 ha
- + Đất trụ sở 2,60 ha;
- + Đất tôn giáo 0,40 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 4,50 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng 1,52 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,80 ha;
- + Đất tín ngưỡng 0,20 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ 21,05 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không có biến động tăng trong kỳ quy hoạch. Tuy nhiên, diện tích sản xuất cây hàng năm được bổ sung do chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa theo Nghị quyết 62/2019/NQ-CP nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trong tương lai.

Bảng 8: Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác phân theo xã (thị trấn) huyện Chiêm Hóa đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	21,78	12,86	-8,92
2	Xã Bình Nhân	63,95	40,39	-23,56
3	Xã Bình Phú	48,97	42,37	-6,60
4	Xã Hà Lang	96,18	93,15	-3,03
5	Xã Hòa An	202,60	191,84	-10,76
6	Xã Hòa Phú	154,35	152,48	-1,87
7	Xã Hùng Mỹ	128,03	114,72	-13,31
8	Xã Kiên Đài	99,39	90,62	-8,77

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
9	Xã Kim Bình	104,48	93,58	-10,90
10	Xã Linh Phú	140,08	107,25	-32,83
11	Xã Minh Quang	261,71	252,91	-8,80
12	Xã Ngọc Hội	96,60	86,54	-10,06
13	Xã Nhân Lý	62,67	48,21	-14,46
14	Xã Phú Bình	60,04	52,41	-7,63
15	Xã Phúc Sơn	351,45	345,90	-5,55
16	Xã Phúc Thịnh	53,34	33,10	-20,24
17	Xã Tân An	282,70	276,02	-6,68
18	Xã Tân Mỹ	153,35	145,56	-7,79
19	Xã Tân Thịnh	188,13	178,02	-10,11
20	Xã Tri Phú	138,04	127,35	-10,69
21	Xã Trung Hà	133,69	129,39	-4,30
22	Xã Trung Hòa	182,65	150,41	-32,24
23	Xã Vinh Quang	454,09	393,35	-60,74
24	Xã Xuân Quang	178,00	170,25	-7,75
25	Xã Yên Lập	153,32	144,40	-8,92
26	Xã Yên Nguyên	131,15	118,98	-12,17
Toàn huyện		3.940,74	3.592,06	-348,68

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 7.332,07 ha, giảm 251,52 ha so với năm 2020. Diện tích đất trồng cây lâu năm trong giai đoạn 2021-2030 cũng chuyển một phần diện tích sang phát triển đất hạ tầng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất ở nông thôn và các loại đất phi nông nghiệp khác.

- Đất trồng cây lâu năm biến động giảm so với hiện trạng 251,52 ha chuyển nội bộ đất nông nghiệp (2,00 ha) và các mục đích nông nghiệp (249,52 ha), cụ thể sang các loại đất như sau:

- + Đất nông nghiệp khác 2,00 ha;
- + Đất quốc phòng 20,65 ha;
- + Đất an ninh 1,59 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 34,25 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 14,68 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,65 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 21,50 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 98,37 ha (đất năng lượng 54,65 ha, đất giao thông 34,59 ha,...);

- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa 6,84 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 2,80 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 14,78 ha;
- + Đất ở tại đô thị 13,80 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,50 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 2,18 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,00 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng 0,83 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,90 ha.
- +

- Giai đoạn 2021-2030 không có biến động tăng diện tích đất trồng cây lâu năm. Tuy nhiên, qua rà soát trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện một phần diện tích đất trồng rừng sản xuất có khả năng phát triển các loại cây lâu năm (cây ăn quả, cây dược liệu) với diện tích khoảng trên 500 ha có thể phát triển trồng cây lâu năm nhưng vẫn đảm bảo độ che phủ rừng như mục tiêu đề ra.

Đất trồng cây lâu năm chủ yếu là phát triển các loại cây ăn quả (cam, bưởi, nhãn,...) tập trung chính trên địa bàn các xã Trung Hà, Phúc Sơn, Ngọc Hội, Yên Nguyên,...

**Bảng 9: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm phân theo xã (thị trấn)
huyện Chiêm Hóa đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	115,85	74,62	-41,23
2	Xã Bình Nhân	170,97	157,40	-13,57
3	Xã Bình Phú	105,60	97,90	-7,70
4	Xã Hà Lang	274,95	267,99	-6,96
5	Xã Hòa An	189,62	185,10	-4,52
6	Xã Hòa Phú	367,09	365,74	-1,35
7	Xã Hùng Mỹ	339,76	332,09	-7,67
8	Xã Kiên Đài	243,88	235,21	-8,67
9	Xã Kim Bình	241,18	233,29	-7,89
10	Xã Linh Phú	212,35	206,90	-5,45
11	Xã Minh Quang	316,91	313,41	-3,50
12	Xã Ngọc Hội	447,86	435,67	-12,19
13	Xã Nhân Lý	114,44	105,06	-9,38
14	Xã Phú Bình	354,05	349,81	-4,24
15	Xã Phúc Sơn	472,77	463,77	-9,00

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
16	Xã Phúc Thịnh	254,99	218,78	-36,21
17	Xã Tân An	344,72	342,28	-2,44
18	Xã Tân Mỹ	435,24	429,30	-5,94
19	Xã Tân Thịnh	222,80	221,50	-1,30
20	Xã Tri Phú	177,53	167,88	-9,65
21	Xã Trung Hà	615,27	605,46	-9,81
22	Xã Trung Hòa	183,19	172,96	-10,23
23	Xã Vinh Quang	207,28	199,91	-7,37
24	Xã Xuân Quang	355,36	339,29	-16,07
25	Xã Yên Lập	380,63	373,31	-7,32
26	Xã Yên Nguyên	439,31	437,45	-1,86
Toàn huyện		7.583,59	7.332,07	-251,52

*** Đất rừng phòng hộ:**

Bảng 10: Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ phân theo xã (thị trấn) huyện Chiêm Hóa đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc			
2	Xã Bình Nhân	399,77	399,77	
3	Xã Bình Phú	640,00	615,67	-24,33
4	Xã Hà Lang			
5	Xã Hòa An	139,87	139,87	
6	Xã Hòa Phú			
7	Xã Hùng Mỹ	1.617,85	1.617,85	
8	Xã Kiên Đài	3.344,76	3.022,19	-322,57
9	Xã Kim Bình	588,88	588,68	-0,20
10	Xã Linh Phú	2.855,94	2.855,94	
11	Xã Minh Quang	932,36	932,36	
12	Xã Ngọc Hội			
13	Xã Nhân Lý	147,85	147,85	
14	Xã Phú Bình	883,99	883,99	
15	Xã Phúc Sơn	5.881,58	5.881,08	-0,50
16	Xã Phúc Thịnh			
17	Xã Tân An	885,12	876,32	-8,80
18	Xã Tân Mỹ	501,94	469,99	-31,95
19	Xã Tân Thịnh	163,34	153,02	-10,32
20	Xã Tri Phú	2.942,05	2.940,07	-1,98
21	Xã Trung Hà	2.401,67	2.400,89	-0,78

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
22	Xã Trung Hòa			
23	Xã Vinh Quang	122,58	0,00	-122,58
24	Xã Xuân Quang			
25	Xã Yên Lập	1.276,61	1.276,61	
26	Xã Yên Nguyên	697,33	487,99	-209,35
Toàn huyện		26.423,49	25.690,13	-733,36

Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 25.690,13 ha, giảm 2337,36 ha so với năm 2020.

- Biến động giảm 6,01 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp, cụ thể chuyển sang các loại đất như sau:

+ Đất phát triển hạ tầng 5,41 ha (toàn bộ diện tích được sử dụng để nâng cấp, mở mới các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện, một phần nhỏ cho đất năng lượng);

+ Đất thương mại-dịch vụ 0,6 ha (điểm dừng chân Đèo Gà, Đèo Nàng, Đèo Lai);

Đất rừng tự nhiên phòng hộ chuyển sang mục đích phi nông nghiệp: giai đoạn 2021-2030 là 1,62ha (trong tổng thể 6,01ha đất rừng tự nhiên phòng hộ) do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp (đất giao thông 1,57ha, đất năng lượng 0,05ha);

- Biến động giảm trong nội bộ đất lâm nghiệp: Qua rà soát trên địa bàn huyện có khoảng 727,35 ha đất rừng phòng hộ ít sung yếu (tập trung trên địa bàn các xã Kiên Đài, Yên Nguyên, Vinh Quang, Tân Mỹ,...) có thể chuyển đổi hình thái sang phát triển rừng sản xuất, Ủy ban nhân dân huyện đã có Báo cáo số 882/BC-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa về Phát triển hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030 sẽ được chuyển đổi trạng thái rừng sau khi có ý kiến đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*** Đất rừng đặc dụng:**

Bảng 11: Chỉ tiêu đất rừng đặc dụng phân theo xã (thị trấn) huyện Chiêm Hóa đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Xã Hà Lang	3.949,19	3.949,19	
2	Xã Hòa Phú	2.399,25	2.399,25	
3	Xã Kim Bình	235,26	235,26	

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
4	Xã Trung Hà	2.634,83	2.634,83	
Toàn huyện		9.218,53	9.218,53	

Đây là loại đất được xác định là chỉ tiêu bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất nếu không thật sự cần thiết nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan môi trường và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện nói riêng, tỉnh Tuyên Quang nói chung.

Đến năm 2030, diện tích đất rừng đặc dụng là 9.218,53 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

*** Đất rừng sản xuất:**

Thực hiện chuyển đổi một phần diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác (các trang trại chăn nuôi tập trung), đất quốc phòng (do xây dựng các thao trường huấn luyện, bãi huấn luyện dân quân, trận địa phòng thủ,...), sản xuất kinh doanh, đất khai thác khoáng sản, khai thác vật liệu xây dựng-làm gốm sứ, đất phát triển hạ tầng và các loại đất phi nông nghiệp khác.

Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 67.726,18 ha, giảm 196,96 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất rừng sản xuất biến động giảm 924,31 ha để chuyển sang các mục đích nông nghiệp (48,50 ha) và phi nông nghiệp (875,81 ha), cụ thể chuyển sang các loại đất như sau:

- + Đất nông nghiệp khác 48,5 ha;
- + Đất quốc phòng 278,15 ha;
- + Đất an ninh 1,90 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 19,13 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 33,55 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 238,35 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 165,98 ha (đất giao thông 67,54 ha, đất thủy lợi 6,13 ha, đất năng lượng 83,07 ha, đất giáo dục 5,01 ha, đất thể thao 3,49 ha,...);
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa 6,04 ha;
- + Đất danh lam thắng cảnh 6,00 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 14,00 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 17,22 ha;
- + Đất ở tại đô thị 9,95 ha;
- + Đất trụ sở 0,10 ha;

- + Đất cơ sở tôn giáo 6,10 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 53,30 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ 17,30 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 7,90 ha;
- +

- Biến động tăng: Qua rà soát trên địa bàn huyện có khoảng 727,35 ha đất rừng phòng hộ ít sung yếu (tập trung trên địa bàn các xã Kiên Đài, Yên Nguyên, Vinh Quang, Tân Mỹ,...) có thể chuyển đổi hình thái sang phát triển rừng sản xuất.

Đất rừng tự nhiên sản xuất: giai đoạn 2021-2030 chuyển đổi sang các mục đích phi nông nghiệp 75,85ha, cụ thể: sang đất quốc phòng 49,3ha, đất an ninh 0,2ha, đất thương mại-dịch vụ 4,12ha, đất năng lượng 19ha, đất có di tích lịch sử 3,23ha.

**Bảng 12: Chỉ tiêu đất rừng sản xuất phân theo xã (thị trấn)
huyện Chiêm Hóa đến năm 2030**

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	381,58	354,48	-27,10
2	Xã Bình Nhân	1.586,15	1.572,74	-13,41
3	Xã Bình Phú	2.274,21	2.206,94	-67,27
4	Xã Hà Lang	2.946,33	2.928,13	-18,20
5	Xã Hòa An	1.356,02	1.356,02	
6	Xã Hòa Phú	2.386,53	2.383,08	-3,45
7	Xã Hùng Mỹ	3.755,42	3.678,76	-76,66
8	Xã Kiên Đài	3.499,14	3.767,79	268,65
9	Xã Kim Bình	2.523,42	2.511,19	-12,23
10	Xã Linh Phú	5.232,72	5.143,43	-89,29
11	Xã Minh Quang	1.945,13	1.891,46	-53,67
12	Xã Ngọc Hội	1.996,53	1.946,30	-50,23
13	Xã Nhân Lý	1.857,23	1.845,79	-11,44
14	Xã Phú Bình	3.821,29	3.786,14	-35,15
15	Xã Phúc Sơn	1.622,52	1.612,29	-10,23
16	Xã Phúc Thịnh	1.406,41	1.373,96	-32,45
17	Xã Tân An	3.421,54	3.394,50	-27,04
18	Xã Tân Mỹ	5.220,49	5.165,07	-55,42
19	Xã Tân Thịnh	848,23	832,90	-15,33
20	Xã Tri Phú	4.674,94	4.572,69	-102,25
21	Xã Trung Hà	3.886,30	3.868,09	-18,21
22	Xã Trung Hòa	857,98	838,93	-19,05
23	Xã Vinh Quang	1.299,37	1.397,67	98,30
24	Xã Xuân Quang	2.497,81	2.479,46	-18,35

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
25	Xã Yên Lập	4.589,60	4.577,86	-11,74
26	Xã Yên Nguyên	2.036,26	2.240,51	204,25
Toàn huyện		67.923,14	67.726,18	-196,96

*** Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 577,32 ha, tăng 0,77 ha so với năm 2020. Chuyển đổi một phần diện tích đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản. Tập trung đầu tư, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm theo hướng hữu cơ nhằm tăng hiệu quả sử dụng trên một đơn vị diện tích đất nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên trong kỳ quy hoạch, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm diện tích do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp nhằm phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (chủ yếu sang đất phát triển hạ tầng). Cân đối chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản như sau:

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản biến động giảm 3,83 ha chuyển sang mục đích nông nghiệp (0,50 ha), phi nông nghiệp (3,33 ha), cụ thể:

+ Đất nông nghiệp khác 0,50ha (khu chăn nuôi tập trung);

+ Đất phát triển hạ tầng 2,48 ha (đất giao thông 0,08 ha, đất năng lượng 1,35 ha, đất thể thao 1,05 ha);

+ Đất ở tại nông thôn 0,80 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha;

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản biến động tăng 4,60 ha toàn bộ được chuyển từ đất trồng lúa.

(Danh mục các hạng mục quy hoạch thể hiện chi tiết tại Biểu 10/CH)

Bảng 13: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản phân theo xã (thị trấn) huyện Chiêm Hóa đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	3,10	3,10	
2	Xã Bình Nhân	5,35	4,70	-0,65
3	Xã Bình Phú	5,64	5,64	
4	Xã Hà Lang	98,70	98,70	
5	Xã Hòa An	23,65	23,45	-0,20
6	Xã Hòa Phú	10,55	10,55	
7	Xã Hùng Mỹ	54,25	54,25	
8	Xã Kiên Đài	7,56	7,56	

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
9	Xã Kim Bình	4,04	4,04	
10	Xã Linh Phú	8,14	8,14	
11	Xã Minh Quang	15,05	15,05	
12	Xã Ngọc Hội	37,09	36,54	-0,55
13	Xã Nhân Lý	21,38	24,10	2,72
14	Xã Phú Bình	23,94	23,94	
15	Xã Phúc Sơn	11,98	11,98	
16	Xã Phúc Thịnh	12,51	13,61	1,10
17	Xã Tân An	46,19	46,19	
18	Xã Tân Mỹ	58,44	57,39	-1,05
19	Xã Tân Thịnh	13,24	13,12	-0,12
20	Xã Tri Phú	2,62	2,62	
21	Xã Trung Hà	27,12	27,12	
22	Xã Trung Hòa	6,42	6,22	-0,20
23	Xã Vinh Quang	3,01	2,81	-0,20
24	Xã Xuân Quang	44,36	44,36	
25	Xã Yên Lập	27,07	27,07	
26	Xã Yên Nguyên	5,14	5,06	-0,08
Toàn huyện		576,55	577,32	0,77

*** Đất nông nghiệp khác:**

Trong thời gian tới, việc phát triển chăn nuôi, trồng trọt theo hướng tập trung và ứng dụng công nghệ cao (trang trại chăn nuôi tập trung, trang trại tổng hợp) là xu hướng tất yếu trong sản xuất nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang nói chung, huyện Chiêm Hóa nói riêng. Do vậy nhu cầu quỹ đất cho phát triển các loại hình trang trại trên địa bàn huyện sẽ rất lớn.

**Bảng 14: Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác phân theo xã (thị trấn)
huyện Chiêm Hóa đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Xã Hà Lang		7,00	7,00
2	Xã Hùng Mỹ		5,00	5,00
3	Xã Linh Phú		45,00	45,00
4	Xã Nhân Lý		10,00	10,00
5	Xã Tân An		5,00	5,00
7	Xã Vinh Quang		3,00	3,00
8	Xã Xuân Quang		5,00	5,00
Toàn huyện			80,00	80,00

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện đạt 80 ha, tập trung trên địa bàn các xã Linh Phú, Hùng Mỹ, Hà Lang, Tân An, Yên Lập,... toàn bộ là diện tích tăng thêm. Diện tích đất nông nghiệp khác biến động tăng từ các loại đất chuyển sang, cụ thể:

- + Đất trồng lúa 8,50 ha (đất trồng lúa nước còn lại 8,50 ha);
- + Đất trồng cây hàng năm khác 20,50 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 2,00 ha;
- + Đất rừng sản xuất 48,5 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha.

(Danh mục các hạng mục quy hoạch thể hiện chi tiết tại Biểu 10/CH)

2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Huy động mọi nguồn lực của xã hội, bảo đảm lợi ích hợp lý để thu hút các nhà đầu tư, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài vào phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội. Tập trung đầu tư hạ tầng đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển hiện nay, từng bước phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ và hiện đại theo quy hoạch. Phát triển nông thôn mới gắn với phát triển đô thị. Phát triển các làng nghề, khu làng nghề, cụm tiểu thủ công nghiệp nông thôn, khu dịch vụ nông thôn gắn với bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở các xã. Thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ nhà ở cho người nghèo, các đối tượng chính sách; bố trí hợp lý dân cư, bảo đảm an toàn ở những khu vực ven sông, ven suối.

Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp là 8.052,40 ha, chiếm 6,30% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1.685,39 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu từng loại đất cụ thể đến năm 2030 như sau:

*** Đất quốc phòng:**

Nhằm đáp ứng mục tiêu, nhiệm vụ quốc phòng cả tỉnh nói chung và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng tỉnh Tuyên Quang nói chung và huyện Chiêm Hóa nói riêng; đảm bảo ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng theo quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả.

Giai đoạn 2021-2030, thực hiện khoảng 7 công trình do cấp tỉnh, cấp huyện xác định (như: Trận địa phòng thủ, Trận địa phòng không, súng máy 12,7 ly; trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện, công trình quốc phòng,... với diện tích 322,60 ha.

(Danh mục các công trình, dự án quy hoạch sử dụng đất thể hiện chi tiết tại Biểu 10/CH).

Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng của huyện là 349,18 ha, tăng 322,60 ha so với năm 2020. Toàn bộ diện tích là biến động tăng, đất quốc phòng biến động tăng từ các loại đất như sau:

- + Đất trồng lúa 3,50 ha (đất chuyên trồng lúa nước 3,50 ha);

- + Đất trồng cây hàng năm khác 20,30 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 20,65 ha;
- + Đất rừng sản xuất 278,15 ha;

**Bảng 15: Chỉ tiêu đất quốc phòng phân theo xã (thị trấn)
huyện Chiêm Hóa đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	0,74	0,74	
2	Xã Bình Phú		80,20	80,20
3	Xã Kiên Đài		55,40	55,40
4	Xã Linh Phú		69,40	69,40
5	Xã Ngọc Hội	5,29	7,29	2,00
6	Xã Phúc Sơn	20,56	20,56	
7	Xã Phúc Thịnh		10,00	10,00
8	Xã Tri Phú		105,60	105,60
Toàn huyện		26,58	349,18	322,60

*** Đất an ninh:**

**Bảng 16: Chỉ tiêu đất an ninh phân theo xã (thị trấn)
huyện Chiêm Hóa đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	0,60	3,80	3,20
2	Xã Bình Nhân		0,20	0,20
3	Xã Bình Phú		0,10	0,10
4	Xã Hà Lang		0,08	0,08
5	Xã Hòa An		0,10	0,10
6	Xã Hòa Phú		0,10	0,10
7	Xã Hùng Mỹ		0,15	0,15
8	Xã Kiên Đài		0,10	0,10
9	Xã Kim Bình		0,10	0,10
10	Xã Linh Phú		0,10	0,10
11	Xã Minh Quang		0,10	0,10
12	Xã Ngọc Hội		0,20	0,20
13	Xã Nhân Lý		0,10	0,10
14	Xã Phú Bình		0,20	0,20
15	Xã Phúc Sơn		0,22	0,22
16	Xã Phúc Thịnh		0,10	0,10

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
17	Xã Tân An		0,10	0,10
18	Xã Tân Mỹ		0,10	0,10
19	Xã Tân Thịnh		0,20	0,20
20	Xã Tri Phú		0,09	0,09
21	Xã Trung Hà		0,10	0,10
22	Xã Trung Hòa		0,23	0,23
23	Xã Vinh Quang		0,20	0,20
24	Xã Xuân Quang		0,20	0,20
25	Xã Yên Lập		0,20	0,20
26	Xã Yên Nguyên		0,10	0,10
Toàn huyện		0,60	7,27	6,67

Quy hoạch các công trình an ninh như: quy hoạch công trình trụ sở Công an huyện Chiêm Hóa (3ha), xây dựng trụ sở Công an các xã (thị trấn) với quy mô diện tích trung bình 0,1-0,2 ha/trụ sở. Giai đoạn 2021-2030, thực hiện 27 hàng mục với diện tích 6,67 ha. Cân đối chỉ tiêu đất an ninh trong kỳ quy hoạch như sau:

Đến năm 2030, diện tích đất an ninh của huyện là 7,27 ha, tăng 6,67 ha so với năm 2020. Toàn bộ diện tích là biến động tăng do chuyển từ các loại đất như:

- + Đất trồng lúa 1,93ha (đất chuyên trồng lúa nước 1,73 ha, đất trồng lúa nước còn lại 0,20 ha);
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 1,59 ha;
- + Đất rừng sản xuất 1,90 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 0,22 ha (đất cơ sở y tế);
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,38 ha (tách trụ sở công an một số xã từ đất UBND xã);
- + Đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha.

(Danh mục các hạng mục quy hoạch thể hiện chi tiết tại Biểu 10/CH)

*** Đất cụm công nghiệp:**

Phát triển cụm công nghiệp trên cơ sở phát triển các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tại địa phương, sử dụng đất hiệu quả, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung. Phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn huyện lấy mục tiêu khai thác hiệu quả các lợi thế so sánh về tài nguyên, lao động và hạ tầng tại địa phương, ưu tiên phát triển các cụm công nghiệp có quy mô hợp lý, phục vụ nhu cầu di dời và mở rộng mặt bằng sản xuất để phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông - thủy sản, lương thực tại địa phương.

Căn cứ Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030; kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất cụm công nghiệp giai đoạn (2021-2030); nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các doanh nghiệp, nhà đầu tư vào các cụm công nghiệp và đề xuất nhu cầu sử dụng đất của các sở, ngành và các địa phương trên địa bàn tỉnh.

Trên địa bàn huyện Chiêm Hóa được quy hoạch 1 cụm công nghiệp với diện tích 78 ha (cụm công nghiệp An Thịnh- xã Phúc Thịnh) theo Quyết định 491/2013 sau được điều chỉnh diện tích xuống còn 75 ha theo Quyết định số 422/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh. Tính đến năm 2020 đã thực hiện được 20,51/75 ha. Dự kiến giai đoạn 2021-2030 tiếp tục triển khai thực hiện cụm công nghiệp này.

Đến năm 2030, đất cụm công nghiệp có 75 ha, tăng 54,49 ha so với năm 2030. Diện tích tăng thêm dự kiến là cụm công nghiệp An Thịnh (xã Phúc Thịnh).

*** Đất thương mại, dịch vụ:**

Đến năm 2030, phát triển các điểm thương mại - dịch vụ ở các trung tâm xã; các khu du lịch, các điểm giới thiệu sản phẩm, siêu thị tổng hợp, các trung tâm thương mại, các cửa hàng xăng dầu loại II và loại III tại các xã (nhất là đối với các xã được xác định là trung tâm vùng, khu vực phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, du lịch,...).

Bảng 17: Chỉ tiêu đất thương mại-dịch vụ phân theo xã (thị trấn) huyện Chiêm Hóa đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	2,68	5,31	2,63
2	Xã Bình Nhân		0,30	0,30
3	Xã Bình Phú	0,02	1,42	1,40
4	Xã Hà Lang	0,13	5,63	5,50
5	Xã Hòa An	0,15	0,15	
6	Xã Hòa Phú	0,12	1,92	1,80
7	Xã Hùng Mỹ		8,55	8,55
8	Xã Kiên Đài		0,50	0,50
9	Xã Kim Bình	0,08	0,28	0,20
10	Xã Linh Phú		0,56	0,56
11	Xã Minh Quang	0,24	1,01	0,77
12	Xã Ngọc Hội	0,27	1,50	1,23
13	Xã Nhân Lý		0,70	0,70
14	Xã Phú Bình		0,27	0,27
15	Xã Phúc Sơn	1,04	3,74	2,70
16	Xã Phúc Thịnh	0,59	1,19	0,60

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
17	Xã Tân An	0,12	0,17	0,05
18	Xã Tân Mỹ		2,13	2,13
19	Xã Tân Thịnh	0,04	1,24	1,20
20	Xã Tri Phú		0,20	0,20
21	Xã Trung Hà		20,13	20,13
22	Xã Trung Hòa		0,20	0,20
23	Xã Vinh Quang	0,15	0,15	
24	Xã Xuân Quang	0,17	0,17	
25	Xã Yên Lập	0,05	0,05	
26	Xã Yên Nguyên	0,43	0,82	0,39
Toàn huyện		6,27	58,28	52,01

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 58,28 ha, tăng 52,01 ha so với năm 2020.

- Đất thương mại, dịch vụ biến động tăng 52,01 ha, từ các loại đất như:

+ Đất trồng lúa 4,56 ha (đất chuyên trồng lúa nước 3,42 ha, đất trồng lúa nước còn lại 1,14 ha);

+ Đất trồng cây hàng năm khác 8,08 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 14,68 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 0,60 ha;

+ Đất rừng sản xuất 19,13 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,56 ha;

+ Đất ở nông thôn 0,05 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,45 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối 3,90 ha.

- Không có biến động giảm diện tích đất thương mại-dịch vụ trong kỳ quy hoạch.

(Danh mục các hạng mục quy hoạch thể hiện chi tiết tại Biểu 10/CH)

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Khuyến khích phát triển nghề và làng nghề mới có giá trị sản xuất cao, tạo việc làm cho nhiều lao động. Gắn phát triển sản xuất nghề và làng nghề với phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp, doanh nghiệp; chú trọng xử lý ô nhiễm môi trường trong làng nghề, loại bỏ những nghề gây ô nhiễm môi trường.

Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 114,12 ha, tăng 98,22 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động tăng 98,82 ha do các loại đất chuyển sang như:

+ Đất trồng lúa 1,60 ha (đất chuyên trồng lúa nước 0,10 ha, đất trồng lúa nước còn lại 1,50 ha);

+ Đất trồng cây hàng năm khác 43,36 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 9,65 ha;

+ Đất rừng sản xuất 33,55 ha;

+ Đất hoạt động khai thác khoáng sản 10,00 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 0,44 ha (đất cơ sở giáo dục-đào tạo 0,02 ha, đất chợ 0,42 ha);

+ Đất ở nông thôn 0,20 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha;

- Biến động giảm 0,60 ha sang đất thương mại – dịch vụ (0,56 ha), đất phát triển hạ tầng (0,04ha).

(Danh mục các công trình, dự án thực hiện chi tiết tại Biểu 10/CH).

Bảng 18: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân theo xã (thị trấn) huyện Chiêm Hóa đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	0,54	0,69	0,15
2	Xã Bình Nhân		3,00	3,00
3	Xã Bình Phú		3,80	3,80
4	Xã Hà Lang	0,26	3,81	3,55
5	Xã Hòa An		0,05	0,05
6	Xã Hòa Phú	0,14	0,34	0,20
7	Xã Hùng Mỹ		1,96	1,96
8	Xã Kiên Đài		3,00	3,00
9	Xã Kim Bình	0,26	7,16	6,90
10	Xã Linh Phú	0,15	7,40	7,25
11	Xã Minh Quang		0,02	0,02
12	Xã Ngọc Hội	0,06	1,16	1,10
13	Xã Nhân Lý	0,34	3,34	3,00
14	Xã Phú Bình	1,37	4,47	3,10
15	Xã Phúc Sơn		10,20	10,20
16	Xã Phúc Thịnh	4,53	5,33	0,80
17	Xã Tân An	1,70	1,72	0,02
18	Xã Tân Mỹ	0,99	3,43	2,44
19	Xã Tân Thịnh		5,01	5,01

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
20	Xã Tri Phú	0,03	3,43	3,40
21	Xã Trung Hà	0,71	0,71	
22	Xã Trung Hòa	4,41	11,71	7,30
23	Xã Vinh Quang	0,15	12,70	12,55
24	Xã Xuân Quang	0,01	2,81	2,80
25	Xã Yên Lập	0,18	6,80	6,62
26	Xã Yên Nguyên	0,08	10,08	10,00
Toàn huyện		15,91	114,12	98,22

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Tập trung thăm dò, khai thác các mỏ quặng sắt, vàng sa khoáng, Quaztis, mangan,... trên địa bàn các xã Ngọc Hội, Tân Thịnh, Minh Quang, Phú Bình, Phúc Sơn,... (Danh mục các hạng mục quy hoạch thể hiện chi tiết tại Biểu 10/CH).

Đến năm 2030, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 536,93 ha, tăng 275,15 ha so với năm 2020.

Biến động tăng từ các loại đất như:

- + Đất trồng lúa 2,30 ha (toàn bộ đất lúa nước còn lại);
- + Đất trồng cây hàng năm khác 23,00 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 21,50 ha;
- + Đất rừng sản xuất 238,35 ha;

Biến động giảm 10ha sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp do xây dựng điểm sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn trên địa bàn xã Phúc Sơn (đất khu mỏ khai thác Mangan hết thời gian khai thác).

Bảng 19: Chỉ tiêu đất cho hoạt động khoáng sản phân theo xã (thị trấn) huyện Chiêm Hóa đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc			
2	Xã Bình Nhân			
3	Xã Bình Phú	11,67	11,67	
4	Xã Hà Lang			
5	Xã Hòa An			
6	Xã Hòa Phú	5,05	5,05	
7	Xã Hùng Mỹ		30,00	30,00
8	Xã Kiên Đài			

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
9	Xã Kim Bình			
10	Xã Linh Phú	6,97	13,85	6,88
11	Xã Minh Quang	84,65	144,02	59,37
12	Xã Ngọc Hội	28,99	69,99	41,00
13	Xã Nhân Lý			
14	Xã Phú Bình	30,47	62,47	32,00
15	Xã Phúc Sơn	65,53	66,13	0,60
16	Xã Phúc Thịnh		6,00	6,00
17	Xã Tân An			
18	Xã Tân Mỹ	3,58	61,28	57,70
19	Xã Tân Thịnh	6,19	28,89	22,70
20	Xã Tri Phú			
21	Xã Trung Hà			
22	Xã Trung Hòa		10,10	10,10
23	Xã Vinh Quang			
24	Xã Xuân Quang			
25	Xã Yên Lập	18,68	27,48	8,80
26	Xã Yên Nguyên			
Toàn huyện		261,78	536,93	275,15

*** Đất phát triển hạ tầng:**

Tập trung các nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, các công trình năng lượng, giáo dục, y tế, văn hóa, hệ thống chợ nông thôn,... hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ hiện đại.

Đến năm 2030, đất phát triển hạ tầng có 3.235,32 ha, tăng 1.035,74 ha so với năm 2020.

Bảng 20: Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng phân theo xã (thị trấn) huyện Chiêm Hóa đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng sử dụng đất 2020	Nhu cầu đất đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	49,53	132,46	82,93
2	Xã Bình Nhân	34,00	134,87	100,87
3	Xã Bình Phú	35,17	68,99	33,82
4	Xã Hà Lang	71,90	81,10	9,20
5	Xã Hòa An	115,82	165,61	49,79
6	Xã Hòa Phú	86,60	89,23	2,63
7	Xã Hùng Mỹ	141,04	205,59	64,55
8	Xã Kiên Đài	56,51	62,76	6,25

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng sử dụng đất 2020	Nhu cầu đất đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
9	Xã Kim Bình	90,08	105,83	15,76
10	Xã Linh Phú	56,15	61,92	5,77
11	Xã Minh Quang	94,46	96,36	1,90
12	Xã Ngọc Hội	105,13	146,10	40,97
13	Xã Nhân Lý	41,17	133,33	92,16
14	Xã Phú Bình	68,40	75,83	7,43
15	Xã Phúc Sơn	150,64	154,57	3,93
16	Xã Phúc Thịnh	63,50	79,28	15,78
17	Xã Tân An	86,21	127,99	41,78
18	Xã Tân Mỹ	139,83	211,99	72,16
19	Xã Tân Thịnh	67,00	69,20	2,20
20	Xã Tri Phú	41,14	58,18	17,04
21	Xã Trung Hà	92,95	113,08	20,13
22	Xã Trung Hòa	55,15	150,14	94,99
23	Xã Vinh Quang	94,29	241,61	147,32
24	Xã Xuân Quang	164,45	253,70	89,25
25	Xã Yên Lập	122,86	135,13	12,27
26	Xã Yên Nguyên	75,63	80,50	4,88
Toàn huyện		2.199,57	3.235,32	1.035,74

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp huyện biến động tăng 1.042,98 ha do các loại đất chuyển sang như:

- + Đất trồng lúa 103,87 ha (đất chuyên trồng lúa nước 80,50 ha, đất trồng lúa nước còn lại 23,37 ha);
- + Đất trồng cây hàng năm khác 158,66 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 98,37 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 5,41 ha;
- + Đất rừng sản xuất 165,98 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 2,48 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,04 ha;
- + Đất ở nông thôn 2,29 ha;
- + Đất ở đô thị 0,57 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan 1,23 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng 0,13 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối 488,78 ha (chủ yếu cho đất năng lượng 481,43 ha);
- + Đất chưa sử dụng 10,10 ha (đất thủy lợi và đất năng lượng).

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp huyện biến động giảm 3,12 ha để chuyển sang các loại đất như:

- + Đất an ninh 0,22 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,44 ha;
- + Đất ở đô thị 0,50 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng 0,19 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,01 ha.

Ngoài ra đất phát triển hạ tầng còn biến động giảm nội bộ từ các loại đất giao thông, đất thủy lợi, đất cơ sở giáo dục, đất cơ sở văn hóa sang đất năng lượng, đất chợ,... chi tiết biểu 12/QH).

Các công trình đất phát triển hạ tầng thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 đối với từng loại đất như sau:

+ Đất giao thông: đến năm 2030 có diện tích là 1.471,98 ha, tăng 164,85 ha so với năm 2020; tập trung vào cải tạo nâng cấp, mở rộng mở mới các tuyến đường Quốc lộ (QL2c đoạn từ Km179 đến Km247+100), tỉnh lộ (Dự án cải tạo, nâng cấp trực phát triển vùng đường tỉnh ĐT 185 từ KM 29+500 đến Km236, cải tạo nâng cấp trực phát triển vùng đường ĐT 188), các đường huyện lộ, đường xã, cầu, bến xe, điểm dừng đón trả khách và hệ thống giao thông nông thôn (theo chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới), giao thông nội thị,... (chi tiết được thể hiện tại Biểu 10/QH);

Bảng 21: Diện tích các loại đất phát triển hạ tầng đến năm 2030

STT	Hạng mục	Hiện trạng 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-)
1	Đất giao thông	1.307,13	1.471,98	164,85
2	Đất thủy lợi	470,55	492,91	22,36
3	Đất công trình năng lượng	215,81	1.023,16	807,35
4	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,85	0,95	0,10
5	Đất cơ sở văn hóa	3,54	5,07	1,53
6	Đất cơ sở y tế	11,05	12,47	1,42
7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	114,77	132,26	17,49
8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	70,86	86,84	15,99
9	Đất chợ	5,01	9,67	4,66
Tổng cộng		2.199,57	3.235,32	1.035,74

+ Đất thủy lợi: có 24 hạng mục với diện tích 23,97 ha, tập trung vào làm mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống các hồ đập thủy lợi, hệ thống kè sông, kè suối, hệ thống kênh tưới, tiêu,... trên địa bàn các xã Yên Lập, Yên Nguyên, Phú Bình, Phúc Thịnh, Hòa Phú, Nhân Lý,...; Ngoài ra, một phần diện tích đất thủy lợi chuyển sang đất ở đô thị, đất năng lượng; Đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi là 492,91 ha tăng 22,36 ha so với năm 2020 (chi tiết được thể hiện tại Biểu 10/QH);

+ Đất công trình năng lượng 27 có hạng mục. Tập trung phát triển các công trình thủy điện (thủy điện Yên Sơn, thủy điện Suối Ba 1, thủy điện Suối Ba 2, thủy điện Thác Giôm, thủy điện Khuôn Cọ, Bản Man), trạm nâng áp, hệ thống đường 110kV cho các nhà máy thủy điện, xây dựng hệ thống điện thuộc chương trình giảm tổn thất điện khu vực nông thôn,... Đến năm 2030, diện tích đất năng lượng 1.023,16 ha tăng 807,35 ha so với năm 2020 (*chi tiết được thể hiện tại Biểu 10/QH*);

+ Đất bưu chính viễn thông có 3 hạng mục. Xây dựng bưu điện văn hóa các xã Kim Bình, Linh Phú và Tân An;

+ Đất cơ sở văn hóa có 12 hạng mục với 1,63 ha. Xây dựng các bia tưởng niệm, nhà tưởng niệm, nhà văn hóa xã (*chi tiết được thể hiện tại Biểu 10/QH*);

+ Đất cơ sở y tế 6 hạng mục với diện tích 1,64ha. Quy hoạch mới, mở rộng trạm y tế các xã Phú Bình, Yên Lập, Hòa An, Minh Quang, Tân Mỹ và mở rộng Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa, phòng khám đa khoa tư nhân; Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở y tế là 12,47 ha tăng 1,42 ha so với năm 2020; (*chi tiết được thể hiện tại Biểu 10/QH*);

+ Đất cơ sở giáo dục – đào tạo có 26 hạng mục với diện tích . Xây dựng mới, cải tạo nâng cấp các cơ sở giáo dục của huyện, xã (trường nội trú liên cấp, các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, các cơ sở giáo dục tư thục (Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở),... *Danh mục các công trình, dự án thực hiện chi tiết tại Biểu 10/CH*);

+ Đất cơ sở thể dục – thể thao có 37 hạng mục với 17,20 ha. Quy hoạch khu liên hiệp thể thao huyện, các sân vận động trung tâm xã, sân thể thao các thôn đảm bảo theo tiêu chí Nông thôn mới trên địa bàn các xã, thị trấn; Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao là 86,84ha tăng 15,99 ha so với hiện trạng 2020 (*Danh mục các công trình, dự án thực hiện chi tiết tại Biểu 10/CH*);

+ Đất chợ có 16 hạng mục. Quy hoạch, mở rộng chợ trung tâm các xã, chợ đầu mối nông sản, chợ khu vực đảm bảo nhu cầu giao lưu hàng hóa, tiêu thụ nông sản trên địa bàn các xã, thị trấn và trong toàn huyện (*Danh mục các công trình, dự án thực hiện chi tiết tại Biểu 10/CH*);

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất dự kiến sẽ có công trình, dự án về di tích lịch sử - văn hóa. Tập trung chính trên địa bàn các xã Kiên Đài, Kim Bình, Phúc Thịnh, Xuân Quang, Hòa Phú, Vinh Quang,... (*Danh mục các công trình, dự án thực hiện chi tiết tại Biểu 10/CH*).

Đến năm 2030, diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa có 35,96 ha, tăng 13,66 ha so với năm 2020 để bố trí cho các công trình, dự án tại các xã.

- Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa biến động tăng từ các loại đất chuyển sang như:

+ Đất trồng lúa 0,16 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước);

- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,62 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 6,84 ha;
- + Đất rừng sản xuất 6,04 ha;
- Không có biến động giảm diện tích đất di tích- lịch sử văn hóa trong kỳ quy hoạch.

Bảng 22: Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa phân theo xã (thị trấn) huyện Chiêm Hóa đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc			
2	Xã Bình Nhân	0,22	0,80	0,58
3	Xã Bình Phú			
4	Xã Hà Lang	0,04	0,04	
5	Xã Hòa An			
6	Xã Hòa Phú		0,70	0,70
7	Xã Hùng Mỹ	0,63	0,75	0,12
8	Xã Kiên Đài	0,41	3,38	2,97
9	Xã Kim Bình	13,44	14,15	0,71
10	Xã Linh Phú		0,21	0,21
11	Xã Minh Quang			
12	Xã Ngọc Hội	0,03	1,10	1,07
13	Xã Nhân Lý	4,07	4,17	0,10
14	Xã Phú Bình	1,41	1,72	0,31
15	Xã Phúc Sơn			
16	Xã Phúc Thịnh	0,34	1,83	1,49
17	Xã Tân An	0,10	0,25	0,15
18	Xã Tân Mỹ			
19	Xã Tân Thịnh		0,55	0,55
20	Xã Tri Phú	0,04	0,64	0,60
21	Xã Trung Hà			
22	Xã Trung Hòa			
23	Xã Vinh Quang	0,01	1,55	1,54
24	Xã Xuân Quang	0,07	2,16	2,09
25	Xã Yên Lập		0,02	0,02
26	Xã Yên Nguyên	1,50	1,95	0,45
Toàn huyện		22,30	35,96	13,66

*** Đất danh lam thắng cảnh:**

Đến năm 2030, diện tích đất có danh lam thắng cảnh là 7,95 ha, tăng 7,00 ha so với năm 2020, chủ yếu tăng do quy hoạch phát triển thác Bó Lầu, thác Đàng Đen, thác Ngẫu 2, hang Bó Bùn (xã Hùng Mỹ),...

**Bảng 23: Chỉ tiêu đất danh lam, thắng cảnh phân theo xã (thị trấn)
huyện Chiêm Hóa đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Nhu cầu đất đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Xã Minh Quang		1,00	1,00
2	Xã Hùng Mỹ		4,00	4,00
3	Xã Kim Bình		2,00	2,00
4	Xã Trung Hà	0,95	0,95	
Toàn huyện		0,95	7,95	7,00

- Diện tích đất danh lam thắng cảnh biến động tăng do các loại đất chuyển sang như:

+ Đất rừng sản xuất 6,00 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,00 ha;

- Không có biến động giảm diện tích đất danh lam-thắng cảnh trong kỳ quy hoạch.

**Bảng 24: Các hạng mục quy hoạch đất danh lam- thắng cảnh
giai đoạn 2021-2030**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Thác Bó Lầu, Thác Đán Đeng, Thác Ngẫu 2, Hang Bó Bùn	4,00	Xã Hùng Mỹ
2	Cải tạo tu bổ hang động Đèo Pun, thôn Tông Bốc	2,00	Xã Kim Bình
3	Hang Mỏ bài, động Bản Pài	1,00	Xã Minh Quang

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Thực hiện mục tiêu trên đến năm 2030, tỷ lệ thu gom và xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường đối với chất thải nguy hại, chất thải y tế đạt 100 %; tỷ lệ thu gom và xử lý hợp vệ sinh môi trường đối với các loại chất thải rắn tại khu dân cư nông thôn, làng nghề đạt 50 %; tỷ lệ thu gom và xử lý hợp vệ sinh môi trường đối với rác thải sinh hoạt ở khu vực đô thị đạt 90 %; tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 100 %. Quy hoạch nhà máy xử lý rác thải, chất thải rắn; điểm xử lý rác thải, chất thải trên địa bàn các xã, thị trấn các điểm thu gom rác,...

Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải và xử lý chất thải là 34,52 ha, tăng 17,75 ha so với năm 2020 (*Danh mục các công trình, dự án thực hiện chi tiết tại Biểu 10/CH*);

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng do các loại đất chuyển sang:

+ Đất trồng lúa 0,05 ha (toàn bộ là đất trồng lúa nước còn lại);

- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,70 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 2,80 ha;
- + Đất rừng sản xuất 14 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,20 ha;
- Không có biến động giảm diện tích đất bãi thải và sử lý chất thải trong kỳ quy hoạch.

Bảng 25: Chỉ tiêu đất bãi thải và xử lý chất thải phân theo xã (thị trấn) huyện Chiêm Hóa đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	0,21	0,41	0,20
2	Xã Bình Nhân		0,10	0,10
3	Xã Bình Phú		0,10	0,10
4	Xã Hà Lang		0,60	0,60
5	Xã Hòa An		0,10	0,10
6	Xã Hòa Phú	11,92	12,02	0,10
7	Xã Hùng Mỹ		0,10	0,10
8	Xã Kiên Đài		0,10	0,10
9	Xã Kim Bình	0,78	2,38	1,60
10	Xã Linh Phú		0,10	0,10
11	Xã Minh Quang		0,70	0,70
12	Xã Ngọc Hội		1,10	1,10
13	Xã Nhân Lý		0,50	0,50
14	Xã Phú Bình		0,10	0,10
15	Xã Phúc Sơn		0,10	0,10
16	Xã Phúc Thịnh	0,89	10,99	10,10
17	Xã Tân An	0,89	0,99	0,10
18	Xã Tân Mỹ		1,10	1,10
19	Xã Tân Thịnh		0,15	0,15
20	Xã Tri Phú		0,10	0,10
21	Xã Trung Hà		0,10	0,10
22	Xã Trung Hòa		0,10	0,10
23	Xã Vinh Quang	1,04	1,14	0,10
24	Xã Xuân Quang		0,10	0,10
25	Xã Yên Lập		0,10	0,10
26	Xã Yên Nguyên	1,03	1,13	0,10
Toàn huyện		16,77	34,52	17,75

*** Đất ở (đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị):**

Dự báo đến năm 2030, dân số toàn huyện đạt 144.050 người với khoảng 38.670 hộ. Số hộ tăng thêm trong kỳ quy hoạch là 5.286 hộ (hộ khu vực đô thị 422

hộ, hộ khu vực nông thôn 4.864 hộ). Đây là số hộ cần phải tính toán để bố trí quỹ đất ở trên địa bàn huyện đến năm 2030.

Ngoài ra, cùng với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện sẽ dần hình thành thị trường bất động sản. Do vậy, cần thiết phải quy hoạch các khu đô thị, khu đô thị thương mại – dịch vụ tổng hợp, khu dân cư thương mại – dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn nhằm tạo quỹ đất sạch thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh. Tăng nguồn thu từ đất để tái đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong tương lai.

Đến năm 2030 diện tích đất ở trên địa bàn huyện Chiêm Hóa là 1.348,08 ha, tăng 162,07 ha so với năm 2020. Cụ thể đối với từng loại đất ở trên địa bàn huyện đến năm 2030 như sau:

- *Đất ở tại nông thôn*: Xây dựng các khu dân cư tập trung với kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, nước sạch, vệ sinh-môi trường nông thôn,...) nhằm đấu giá quyền sử dụng đất, tăng nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện. Đồng thời chỉnh trang các khu dân cư hiện có (giãn dân, chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp xen kẹt kém hiệu quả) theo hướng xây dựng các khu dân cư theo chuẩn nông thôn mới. Nhu cầu chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất khu dân cư nông thôn là tương đối lớn. Dự báo giai đoạn 2021-2030, số hộ khu vực nông thôn có nhu cầu bố trí đất ở là khoảng trên 4.860 hộ với khoảng 121ha (bình quân 250m²/hộ).

**Bảng 26: Chỉ tiêu đất ở nông thôn phân theo xã (thị trấn)
huyện Chiêm Hóa đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc			
2	Xã Bình Nhân	29,26	37,72	8,46
3	Xã Bình Phú	24,76	26,76	2,00
4	Xã Hà Lang	31,46	37,36	5,90
5	Xã Hòa An	51,07	56,20	5,13
6	Xã Hòa Phú	52,89	59,69	6,80
7	Xã Hùng Mỹ	47,45	51,80	4,35
8	Xã Kiên Đài	31,76	35,66	3,90
9	Xã Kim Bình	42,35	49,95	7,60
10	Xã Linh Phú	31,95	35,04	3,09
11	Xã Minh Quang	52,57	55,97	3,40
12	Xã Ngọc Hội	52,46	56,86	4,40
13	Xã Nhân Lý	24,52	26,05	1,53
14	Xã Phú Bình	51,05	52,15	1,10
15	Xã Phúc Sơn	72,53	74,93	2,40
16	Xã Phúc Thịnh	45,22	57,82	12,60

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
17	Xã Tân An	56,74	60,94	4,20
18	Xã Tân Mỹ	59,96	69,66	9,70
19	Xã Tân Thịnh	41,43	45,93	4,50
20	Xã Tri Phú	34,55	37,70	3,15
21	Xã Trung Hà	57,58	61,68	4,10
22	Xã Trung Hòa	36,39	44,59	8,20
23	Xã Vinh Quang	59,38	67,43	8,05
24	Xã Xuân Quang	48,66	52,46	3,80
25	Xã Yên Lập	57,37	59,77	2,40
26	Xã Yên Nguyên	53,87	62,70	8,83
Toàn huyện		1.147,23	1.276,82	129,59

Giai đoạn 2021-2030, quy hoạch 95 hạng mục đất ở nông thôn với diện tích quy hoạch là 132,13 ha. Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn là 1.276,82 ha, tăng 129,59 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất ở tại nông thôn biến động giảm 2,54 ha để chuyển sang các loại đất:

- + Đất thương mại, dịch vụ 0,05 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,20 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 2,29 ha (đất giao thông 1,40 ha, đất năng lượng 0,89 ha);

- Diện tích đất ở tại nông thôn biến động tăng 132,13 ha do các loại đất chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 72,38 ha (đất chuyên trồng lúa nước 64,94 ha);
- + Đất trồng cây hàng năm khác 26,95 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 14,78 ha;
- + Đất rừng sản xuất 17,22 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,80 ha;

(Danh mục các công trình, dự án thực hiện chi tiết tại Biểu 10/CH)

- *Đất ở tại đô thị:* Quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư thương mại – dịch vụ tổng hợp, khu dân cư đô thị tập trung với kết cấu hạ tầng được quy hoạch, thiết kế, đầu tư đồng bộ hiện đại nhằm thu hút các nhà đầu tư trong huyện, trong tỉnh. Từng bước hình thành thị trường bất động sản nhằm tăng giá trị và nguồn thu từ đất bổ sung nguồn thu ngân sách từ đất trên địa bàn huyện trong tương lai.

Dự kiến dân cư khu vực đô thị trên địa bàn huyện 9.750 người với 2.870 hộ. Số hộ khu vực đô thị tăng thêm trong kỳ quy hoạch là 422 hộ.

Giai đoạn 2021-2030, quy hoạch 11 khu đất ở đô thị với diện tích 33,05 ha trên địa bàn thị trấn Vĩnh Lộc. Đến năm 2030, diện tích đất ở đô thị là 71,26 ha, tăng 32,48 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất ở tại đô thị biến động giảm 0,57 ha toàn bộ diện tích chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông, đất y tế, đất nung lượng).

- Diện tích đất ở tại đô thị biến động tăng 33,05 ha do các loại đất chuyển sang như:

+ Đất trồng lúa 8,30 ha (đất chuyên trồng lúa nước 6,30 ha);

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 13,80 ha;

+ Đất rừng sản xuất 9,95 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 0,50 ha (đất thủy lợi);

Bảng 27: Danh mục quy hoạch đất ở đô thị huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Quy hoạch khu dân cư Tổ Vĩnh Thái, TT Vĩnh Lộc	0,40	TT Vĩnh Lộc
2	Quy hoạch khu dân cư tổ Vĩnh Thịnh, TT Vĩnh Lộc	1,70	TT Vĩnh Lộc
3	Quy hoạch khu dân cư tại Vĩnh Khang, TT Vĩnh Lộc	1,85	TT Vĩnh Lộc
4	Quy hoạch khu dân cư tại Tổ Vĩnh Hưng, TT Vĩnh Lộc	1,00	TT Vĩnh Lộc
6	Quy hoạch khu Đô thị Gia Hưng	10,00	TT Vĩnh Lộc
7	Quy hoạch khu dân cư tổ dân phố Vĩnh Sơn	1,50	TT Vĩnh Lộc
8	Quy hoạch khu dân cư - thương mại - dịch vụ tổng hợp Soi Gà	11,00	TT Vĩnh Lộc
9	Quy hoạch khu dân cư Vĩnh Bảo	1,80	TT Vĩnh Lộc
10	Quy hoạch khu dân cư Vĩnh Khang, Vĩnh Thịnh	3,00	TT Vĩnh Lộc
11	Quy hoạch khu dân cư Vĩnh Khang (Trường Mầm non Sao Mai)	0,80	TT Vĩnh Lộc
12	Quy hoạch khu dân cư Tổ Vĩnh Thái, TT Vĩnh Lộc	0,40	TT Vĩnh Lộc

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất dự kiến sẽ có xây mới, mở rộng trụ sở UBND các xã, cụ thể như sau:

Bảng 28: Danh mục quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Quy hoạch trụ sở UBND thị trấn Vĩnh Lộc	0,50	TT Vĩnh Lộc
2	Quy hoạch Khu trụ sở liên cơ quan	3,00	TT Vĩnh Lộc
3	Mở rộng trụ sở UBND xã Bình Phú	0,30	Xã Bình Phú
4	Mở rộng trụ sở UBND xã Kiên Đài	0,30	Xã Kiên Đài
5	Quy hoạch trụ sở UBND xã Kim Bình	0,60	Xã Kim Bình
6	Mở rộng trụ sở UBND xã Ngọc Hội	0,50	Xã Ngọc Hội

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
7	Quy hoạch trụ sở UBND xã Tân Thịnh	0,70	Xã Tân Thịnh
8	Mở rộng trụ sở UBND xã Tri Phú	0,30	Xã Tri Phú
9	Mở rộng UBND xã Hà Lang	0,20	Xã Hà Lang
10	Mở rộng trụ sở UBND xã Trung Hà	0,10	Xã Trung Hà

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 24,57 ha, tăng 4,22 ha so với năm 2020. Tuy nhiên trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm một phần diện tích sang các loại đất phi nông nghiệp khác (diện tích giảm chủ yếu chuyển sang đất phát triển hạ tầng, an ninh, quốc phòng do xây dựng trụ sở công an).

**Bảng 29: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan phân theo xã (thị trấn)
huyện Chiêm Hóa đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	6,02	9,44	3,42
2	Xã Bình Nhân	0,26	0,26	
3	Xã Bình Phú	0,20	0,50	0,30
4	Xã Hà Lang	0,51	0,63	0,12
5	Xã Hòa An	0,17	0,17	
6	Xã Hòa Phú	0,33	0,33	
7	Xã Hùng Mỹ	0,38	0,38	
8	Xã Kiên Đài	0,22	0,52	0,30
9	Xã Kim Bình	0,27	0,87	0,60
10	Xã Linh Phú	0,75	0,57	-0,18
11	Xã Minh Quang	0,58	0,40	-0,18
12	Xã Ngọc Hội	0,66	1,16	0,50
13	Xã Nhân Lý	0,72	0,32	-0,40
14	Xã Phú Bình	0,40	0,40	
15	Xã Phúc Sơn	0,63	0,63	
16	Xã Phúc Thịnh	1,46	0,34	-1,12
17	Xã Tân An	0,70	0,70	
18	Xã Tân Mỹ	0,53	0,53	
19	Xã Tân Thịnh	0,79	1,49	0,70
20	Xã Tri Phú	0,55	0,85	0,30
21	Xã Trung Hà	0,57	0,57	
22	Xã Trung Hòa	0,20	0,20	
23	Xã Vinh Quang	1,07	1,07	
24	Xã Xuân Quang	0,66	0,66	
25	Xã Yên Lập	0,78	0,64	-0,14
26	Xã Yên Nguyên	0,96	0,96	
Toàn huyện		20,35	24,57	4,22

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động giảm 2,28 ha để chuyển sang các loại đất như:

- + Đất an ninh 0,38 ha;
- + Đất thương mại-dịch vụ 0,45 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 1,21 ha;
- + Đất có di tích lịch sử-văn hóa 0,02 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động tăng 6,50 ha do các loại đất chuyển sang như:

- + Đất trồng lúa 2,30 ha (đất chuyên trồng lúa nước 2,30 ha);
- + Đất trồng cây hàng năm 3,97 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 1,76 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,68 ha;

*** Đất cơ sở tôn giáo**

Xây dựng, tu bổ, tôn tạo các chùa, nhà thờ trên địa bàn một số xã đảm bảo nhu cầu sinh hoạt tâm linh của người dân trong huyện đồng thời kết hợp để khai thác vào hoạt động du lịch tâm linh, tăng tính đa dạng của sản phẩm du lịch của huyện trong tương lai.

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 9,44 ha, tăng 8,68 ha so với năm 2020. Giai đoạn 2021-2030, dự kiến quy hoạch 11 công trình đất cơ sở tôn giáo với diện tích 8,68 ha.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo biến động tăng 8,68 ha do các loại đất chuyển sang:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,40 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 2,18 ha;
- + Đất rừng sản xuất 6,10 ha;

- Không có biến động giảm diện tích đất cơ sở tôn giáo trong kỳ quy hoạch.

Bảng 30: Hạng mục quy hoạch đất cơ sở tôn giáo huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	QH xây dựng Chùa Trúc Lâm Chiêm Hóa	2,00	TT Vĩnh Lộc
2	Quy hoạch chùa Khánh Linh	0,20	Xã Kiên Đài
3	Quy hoạch chùa Nà Seo	0,20	Xã Kiên Đài
4	Quy hoạch chùa Pắc Chài - thôn Ngọc Quang	1,00	Xã Kim Bình
5	Mở rộng chùa Bản Ba	0,18	Xã Tri Phú

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
6	Quy hoạch chùa Làng Vá	1,00	Xã Bình Nhân
7	Quy hoạch chùa Nhùng	2,00	Xã Hòa Phú
8	Khu vực bảo vệ chùa Pác Chải	0,20	Xã Vinh Quang
9	Chùa Bảo Ninh Sùng Phúc, thôn Làng Tạc, xã Yên Nguyên	0,70	Xã Yên Nguyên
10	Chùa Cầu Cỏ	1,00	Xã Yên Nguyên
11	Nhà Thờ Bắc Nhụng	0,20	Xã Yên Nguyên

Bảng 31: Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo phân theo xã (thị trấn) huyện Chiêm Hóa đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	0,32	2,32	2,00
2	Xã Bình Nhân		1,00	1,00
3	Xã Hòa Phú		2,00	2,00
4	Xã Kiên Đài		0,40	0,40
5	Xã Kim Bình		1,00	1,00
6	Xã Tri Phú		0,18	0,18
7	Xã Trung Hòa	0,19	0,19	
8	Xã Vinh Quang	0,13	0,33	0,20
9	Xã Yên Nguyên	0,13	2,03	1,90
Toàn huyện		0,76	9,44	8,68

*** Tín ngưỡng**

Tôn tạo, tu bổ các đình đền phục vụ đời sống tín ngưỡng của người dân trên địa bàn các xã, thị trấn.

Bảng 33: Chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng phân theo xã (thị trấn) huyện Chiêm Hóa đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	1,28	1,48	0,20
2	Xã Bình Nhân		0,30	0,30
7	Xã Hùng Mỹ		0,10	0,10
11	Xã Minh Quang	0,14	0,44	0,30
12	Xã Ngọc Hội	0,55	0,55	
14	Xã Phú Bình		0,40	0,40
21	Xã Trung Hà	0,70	1,40	0,70
23	Xã Vinh Quang		0,60	0,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
25	Xã Yên Lập	0,12	0,12	
26	Xã Yên Nguyên	0,20	0,20	
Toàn huyện		2,99	5,59	2,60

Đến năm 2030 đất cơ sở tín ngưỡng có 5,59 ha, tăng 2,60 ha so với năm 2020. Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng biến động tăng do chuyển từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 1,10 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước);
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,90 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,40 ha.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất tín ngưỡng biến động giảm 0,1 ha sang đất phát triển hạ tầng (đất năng lượng do xây dựng thủy điện Yên Sơn).

Bảng 32: Hạng mục quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Quy hoạch mở rộng đền Bách Thần	0,20	TT Vĩnh Lộc
2	Mở rộng di tích đền Pắc Nghè	0,10	Xã Hùng Mỹ
3	Đình Làng Ho thôn Bản Ho	0,20	Xã Phú Bình
4	Đình làng Pù Bình thôn Tạng Khiếu	0,20	Xã Phú Bình
5	Khôi phục đình Làng Khéch	0,30	Xã Bình Nhân
6	Mở rộng đền Chung	0,20	Xã Vinh Quang
7	Mở rộng đền Hạ	0,20	Xã Vinh Quang
8	Mở rộng đền Thượng	0,20	Xã Vinh Quang
9	Mở rộng đền Pù Chua	0,30	Xã Minh Quang
10	Mở rộng đình Bản Ba	0,70	Xã Trung Hà

*** Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:**

Quy hoạch các nghĩa trang nhân dân tập trung, xã hội hóa, thu hút các tổ chức, các doanh nghiệp đầu tư vào dịch vụ mai táng (hỏa táng) phục vụ nhu cầu của người dân trên địa bàn, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, sử dụng quỹ đất một cách tiết kiệm và có hiệu quả đồng thời đảm bảo tiêu chí NTM trên địa bàn các xã, thị trấn.

Giai đoạn 2021-2030 quy hoạch 36 hạng mục đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng với diện tích 60,80 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 231,09 ha, tăng 60,80 ha so với năm 2030. Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng biến động tăng từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 4,50 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 3,00 ha;
- + Đất rừng sản xuất 53,30 ha;
- Không có biến động giảm diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong kỳ quy hoạch.

Bảng 34: Chỉ tiêu đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân theo xã (thị trấn) huyện Chiêm Hóa đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất 2020	Nhu cầu đất đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	5,92	6,92	1,00
2	Xã Bình Nhân		2,00	2,00
3	Xã Bình Phú		0,50	0,50
4	Xã Hà Lang	3,68	7,68	4,00
5	Xã Hòa An	2,44	4,44	2,00
6	Xã Hòa Phú	8,16	8,16	
7	Xã Hùng Mỹ	7,07	9,07	2,00
8	Xã Kiên Đài	2,30	3,30	1,00
9	Xã Kim Bình	8,20	9,20	1,00
10	Xã Linh Phú	4,13	6,73	2,60
11	Xã Minh Quang	9,23	9,23	
12	Xã Ngọc Hội	6,07	7,57	1,50
13	Xã Nhân Lý	4,65	4,65	
14	Xã Phú Bình	3,70	9,20	5,50
15	Xã Phúc Sơn	5,02	13,32	8,30
16	Xã Phúc Thịnh	5,50	9,50	4,00
17	Xã Tân An	6,41	15,71	9,30
18	Xã Tân Mỹ	12,06	14,06	2,00
19	Xã Tân Thịnh	3,41	3,41	
20	Xã Tri Phú	12,06	12,06	
21	Xã Trung Hà	7,18	8,18	1,00
22	Xã Trung Hòa	9,92	10,42	0,50
23	Xã Vinh Quang	9,54	19,54	10,00
24	Xã Xuân Quang	10,71	11,71	1,00
25	Xã Yên Lập	13,20	14,80	1,60
26	Xã Yên Nguyên	9,72	9,72	
Toàn huyện		170,29	231,09	60,80

(Danh mục quy hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được thể hiện chi tiết trong phụ lục 10/QH)

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:**

Bảng 35: Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ phân theo xã (thị trấn) huyện Chiêm Hóa đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất 2020	Nhu cầu đất đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc			
2	Xã Bình Nhân			
3	Xã Bình Phú			
4	Xã Hà Lang			
5	Xã Hòa An		0,50	0,50
6	Xã Hòa Phú			
7	Xã Hùng Mỹ		10,90	10,90
8	Xã Kiên Đài			
9	Xã Kim Bình			
10	Xã Linh Phú			
11	Xã Minh Quang		3,00	3,00
12	Xã Ngọc Hội	43,95	58,95	15,00
13	Xã Nhân Lý			
14	Xã Phú Bình			
15	Xã Phúc Sơn	0,51	0,51	
16	Xã Phúc Thịnh			
17	Xã Tân An		10,00	10,00
18	Xã Tân Mỹ		25,00	25,00
19	Xã Tân Thịnh		3,00	3,00
20	Xã Tri Phú			
21	Xã Trung Hà			
22	Xã Trung Hòa		25,00	25,00
23	Xã Vinh Quang		15,50	15,50
24	Xã Xuân Quang	37,26	45,76	8,50
25	Xã Yên Lập			
26	Xã Yên Nguyên			
Toàn huyện		81,72	198,12	116,40

Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ là 198,12 ha tăng 116,40 ha so với năm 2020. Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm biến tăng từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm 20,50 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 2,15 ha;
- + Đất rừng sản xuất 17,30 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 75,90 ha;
- Không có biến động giảm diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong kỳ quy hoạch.

**Bảng 36: Hạng mục quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ
đến năm 2030 huyện Chiêm Hóa**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Mỏ đá vôi Nà Tuộc xã Ngọc Hội	15,00	Xã Ngọc Hội
2	Mỏ đá vôi Nà Ngày	3,00	Xã Trung Hòa
3	Thăm dò, khai thác mỏ cát sỏi lòng sông Gâm thuộc địa bàn các xã Trung Hòa, Hòa An và Vinh Quang	28,00	Xã Vinh Quang, Trung Hòa, Hòa An
4	Mở rộng nhà máy gạch Hồng Đăng	2,00	Xã Trung Hòa
5	Quy hoạch mỏ đất sản xuất gạch Tân Lập	8,00	Xã Trung Hòa
6	Mở rộng khu sản xuất bê tông và gạch không nung	3,00	Xã Tân Thịnh
7	Mỏ đá Nà Pài	3,00	Xã Minh Quang
8	Mỏ cát sỏi làm vật liệu xây dựng Ngòi Quăng	54,40	Xã Tân Mỹ, Tân An, Xuân Quang, Hùng Mỹ

*** Đất sinh hoạt cộng đồng:**

Quy hoạch 45 hạng mục đất sinh hoạt cộng đồng với diện tích 4,48 ha để xây dựng các nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa thôn theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đến năm 2030 đất sinh hoạt cộng đồng có 35,40 ha tăng 4,18 ha so với năm 2020.

**Bảng 37: Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng phân theo xã (thị trấn)
huyện Chiêm Hóa đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	1,25	1,67	0,42
2	Xã Bình Nhân	0,49	0,49	
3	Xã Bình Phú	1,12	1,12	
4	Xã Hà Lang	0,68	0,68	
5	Xã Hòa An	1,21	1,41	0,20
6	Xã Hòa Phú	1,47	1,47	
7	Xã Hùng Mỹ	1,35	1,26	-0,09
8	Xã Kiên Đài	0,70	0,75	0,05
9	Xã Kim Bình	1,62	1,62	
10	Xã Linh Phú	0,52	0,52	
11	Xã Minh Quang	1,76	2,54	0,78
12	Xã Ngọc Hội	0,63	0,85	0,22
13	Xã Nhân Lý	0,93	0,93	
14	Xã Phú Bình	0,88	1,48	0,60
15	Xã Phúc Sơn	2,08	2,13	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
16	Xã Phúc Thịnh	1,21	1,21	
17	Xã Tân An	1,68	2,19	0,51
18	Xã Tân Mỹ	2,04	2,04	
19	Xã Tân Thịnh	0,87	0,87	
20	Xã Tri Phú	0,59	1,37	0,78
21	Xã Trung Hà	1,00	1,10	0,10
22	Xã Trung Hòa	0,95	1,01	0,06
23	Xã Vinh Quang	1,08	1,08	
24	Xã Xuân Quang	1,35	1,35	
25	Xã Yên Lập	1,89	2,39	0,50
26	Xã Yên Nguyên	1,86	1,86	
Toàn huyện		31,22	35,40	4,18

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng biến động giảm 0,30 ha để chuyển sang các loại đất:

- + Đất an ninh 0,15ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 0,13 ha (đất cơ sở giáo dục);
- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng biến động tăng 4,48 ha do các loại đất chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 1,33 ha (đất chuyên trồng lúa nước 1,06 ha);
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,52 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,83 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,34 ha;

*** Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

Phát triển các khu vui chơi giải trí công cộng trên địa bàn tỉnh trấn Vĩnh Lộc, xã Kim Bình nhằm đảm ứng nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân trong huyện.

Bảng 38: Các hạng mục quy hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng huyện Chiêm Hóa đến năm 2030

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Quy hoạch Công viên cây xanh thị trấn Vĩnh Lộc	2,00	TT Vĩnh Lộc
2	Quy hoạch Công viên cây xanh thị trấn Vĩnh Lộc	1,50	TT Vĩnh Lộc
3	Quy hoạch Công viên cây xanh thị trấn Vĩnh Lộc	2,50	TT Vĩnh Lộc
4	Quy hoạch Công viên cây xanh thị trấn Vĩnh Lộc	1,90	TT Vĩnh Lộc
5	Quy hoạch Công viên cây xanh thị trấn Vĩnh Lộc	0,80	TT Vĩnh Lộc
6	Quy hoạch Quảng trường trung tâm huyện	1,01	TT Vĩnh Lộc
7	Xây dựng khu vui chơi giải trí công cộng	3,00	Xã Kim Bình

Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện là 12,83 ha tăng 12,71 ha so với năm 2020. Toàn bộ là biến động tăng từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 3 ha (toàn bộ là đất trồng lúa nước còn lại);
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,8 ha;
- + Đất trồng rừng sản xuất 7,9 ha;
- + Đất thể dục thể thao 1,01 ha.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

Đến năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.727,68 ha, giảm 569,58 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối biến động giảm sang các loại đất như:

- + Đất thương mại-dịch vụ 3,90 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 488,78 ha (đất giao thông 0,20 ha, đất thủy lợi 7,05 ha, đất năng lượng 481,53 ha);
- + Đất danh lam thắng cảnh 1,00 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ 75,90 ha;

Bảng 39: Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân theo xã (thị trấn) huyện Chiêm Hóa đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	58,97	10,48	-48,49
2	Xã Bình Nhân	87,75	35,15	-52,60
3	Xã Bình Phú	99,86	85,86	-14,00
4	Xã Hà Lang	106,75	106,25	-0,50
5	Xã Hòa An	37,05	17,35	-19,70
6	Xã Hòa Phú	39,67	39,67	
7	Xã Hùng Mỹ	144,66	115,56	-29,10
8	Xã Kiên Đài	56,97	56,97	
9	Xã Kim Bình	102,01	101,61	-0,40
10	Xã Linh Phú	51,85	50,85	-1,00
11	Xã Minh Quang	43,19	43,19	
12	Xã Ngọc Hội	99,85	65,25	-34,60
13	Xã Nhân Lý	75,62	14,17	-61,45
14	Xã Phú Bình	55,57	55,42	-0,15
15	Xã Phúc Sơn	118,40	118,40	
16	Xã Phúc Thịnh	30,21	29,91	-0,30
17	Xã Tân An	63,88	42,28	-21,60
18	Xã Tân Mỹ	203,11	154,45	-48,66

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (tăng +, giảm -)
19	Xã Tân Thịnh	21,83	21,33	-0,50
20	Xã Tri Phú	78,99	78,99	
21	Xã Trung Hà	80,70	77,80	-2,90
22	Xã Trung Hòa	131,97	50,04	-81,93
23	Xã Vinh Quang	156,61	63,98	-92,63
24	Xã Xuân Quang	109,19	50,12	-59,07
25	Xã Yên Lập	167,78	167,78	
26	Xã Yên Nguyên	74,86	74,86	
Toàn huyện		2.297,26	1.727,68	-569,58

* **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Không có biến động trong giai đoạn quy hoạch. Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 4,77 ha.

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Sử dụng một phần diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp (đất ở đô thị, đất phát triển hạ tầng,...).

Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng là 97,76 ha, giảm 10,30 ha so với năm 2020. Diện tích đất chưa sử dụng biến động giảm để chuyển sang các loại đất như:

+ Đất phát triển hạ tầng 10,10 ha (đất thủy lợi 2,40 ha, đất năng lượng 7,70ha);

+ Đất bãi thải và xử lý chất thải 0,20 ha;

- Không có biến động tăng đất chưa sử dụng trong kỳ quy hoạch.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Trên cơ sở đặc điểm, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên đất đai; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Chiêm Hóa đến năm 2030; Quy hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2020 tầm nhìn 2030 và kế hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2015 tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch phát triển trồng trọt tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2020, bổ sung đến năm 2025; Quyết định số 1859/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 về việc điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016-2020. Xác định diện tích quy hoạch các khu chức năng (*Chi tiết tại Biểu 11/CH*) trên địa bàn huyện Chiêm Hóa đến năm 2030 như sau:

* **Khu vực chuyên trồng lúa nước**

Tổng diện tích khu vực chuyên trồng lúa nước huyện Chiêm Hóa được xác định khoảng 6.400,85 ha. Trong đó: đất nông nghiệp 5.573,76ha (chiếm 87,08% diện tích đất chuyên trồng lúa nước), đất phi nông nghiệp 826,11 ha.

*** Khu vực chuyên trồng cây lâu năm**

Tổng diện tích đất khu vực chuyên trồng cây lâu năm huyện Chiêm Hóa đến năm 2030 được xác định là 8.497,62 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 8.081,17 ha; đất phi nông nghiệp 416,44 ha.

*** Đất khu vực rừng đặc dụng**

Tổng diện tích đất khu vực rừng đặc dụng huyện Chiêm Hóa đến năm 2030 được xác định có diện tích 9.332,87 ha.

*** Khu vực rừng phòng hộ**

Tổng diện tích đất khu vực rừng phòng hộ huyện Chiêm Hóa đến năm 2030 được xác định là 25.979,46 ha. Đất nông nghiệp 25.752,08 ha (chiếm 99,12% diện tích đất khu vực rừng phòng hộ).

*** Khu vực rừng sản xuất**

Tổng diện tích khu vực rừng sản xuất đến năm 2030 là 68.946,66 ha. Diện tích đất nông nghiệp chiếm đến 99,26%.

*** Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp**

Đất khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp toàn huyện đến năm 2030 có 75 ha, tập trung khu vực cụm công nghiệp An Thịnh (Phúc Thịnh).

*** Khu vực đô thị, thương mại, dịch vụ**

Tổng diện tích đất khu vực đô thị, thương mại, dịch vụ toàn huyện đến năm 2030 là 2.203,29 ha. Diện tích đất nông nghiệp 890,70 ha, chiếm trên 40% diện tích đất toàn khu vực. Đây là quỹ đất để chuyển đổi sang các loại đất phi nông nghiệp (ở đô thị, thương mại-dịch vụ, đất phát triển hạ tầng,...) tương lai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực đô thị, thương mại, dịch vụ tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội của địa phương.

*** Khu vực du lịch**

Tổng diện tích đất khu vực du lịch huyện đến năm 2030 là 1.857,60 ha. Đất nông nghiệp là 647,68ha (chủ yếu là đất lâm nghiệp), chiếm 34,8% diện tích đất khu vực du lịch.

*** Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**

Tổng diện tích khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn huyện đến năm 2030 là 3.296,71 ha. Đất ở nông thôn chiếm trên 38,73% diện tích đất khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn. Diện tích đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm,...) chiếm tỷ lệ gần 22% diện tích. Đây là quỹ đất có thể khai thác vào các mục đích phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn trong tương lai.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chiêm Hóa cho thấy về chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Về phương diện kinh tế, thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phương án quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và du lịch, đất ở đô thị và nông thôn.

Phương án Quy hoạch sẽ là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất. Một số loại đất tác động đến nguồn thu: Đất ở tăng trên 162 ha (đất ở nông thôn, đất ở đô thị); đất thương mại dịch vụ tăng trên 52 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng trên 98ha, đất cụm công nghiệp 54 ha; đất cho hoạt động khai thác khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng,... là các loại đất tác động đến tăng nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện.

Hơn nữa, việc chuyển đổi một phần diện tích đất nông nghiệp sang đất phát triển sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (cụm công nghiệp, thương mại-dịch vụ, khai thác khoáng sản, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp), đất phát triển hạ tầng, đất danh lam-thắng cảnh, đất di tích,... sẽ góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trên địa bàn trong giai đoạn 2021-2025 (theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025) và giai đoạn 2016-2020. Ngoài ra việc chuyển dịch nội bộ đất nông nghiệp sang phát triển đất trồng rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm sẽ tạo ra các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh với quy mô lớn, gắn với chuỗi giá trị và công nghiệp chế biến giúp tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trong tương lai.

Giai đoạn 2021-2030, thực hiện các dự án theo phương án quy hoạch sẽ tiến hành thu hồi 3,11 ha đất ở (đất ở nông thôn 2,54 ha, đất ở đô thị 0,57 ha) cần phải làm tốt công tác tuyên truyền cũng như thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư cho những hộ thuộc diện phải di dời.

2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia

Chiêm Hóa được xác định là vùng sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Trong thời gian tới, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng tỷ trọng giá trị sản xuất CN, TTCN, thương mại-dịch vụ-du lịch là tất yếu. Tuy nhiên, sản xuất nông

ng nghiệp vẫn chiếm vai trò chủ đạo trong phát triển sản xuất trên địa bàn huyện nhằm đảm bảo an ninh lương thực và ổn định xã hội khu vực nông thôn.

Với diện tích đất trồng lúa quy hoạch trên 5.515 ha (trên 4.474 ha đất chuyên trồng lúa nước) huyện sẽ tăng cường đầu tư, tu bổ, nâng cấp các hệ thống kênh mương thủy lợi, xây dựng các hồ, đập để chủ động trong việc tưới, tiêu; có biện pháp để bảo vệ diện tích đất trồng lúa đã quy hoạch, trong đó xác định diện tích đất trồng lúa cần được bảo vệ, bảo vệ nghiêm ngặt và triển khai việc cấm biến báo đối với những vùng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Đồng thời thực hiện các biện pháp để cải tạo đất, ứng dụng công nghệ, cơ giới hóa, sản xuất theo hướng hữu cơ gắn với chuỗi giá trị, các sản phẩm sản xuất đáp ứng được các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa của huyện trong tương lai.

Các vùng xác định sản xuất nông nghiệp trong điểm như: Trung Hà, Hòa Phú, Ngọc Hội, Phúc Sơn, Tân Mỹ, Tân An, Minh Quang,... với diện tích đất chuyên trồng lúa nước như trên hàng năm đảm bảo sản xuất khoảng 50-52 nghìn tấn thóc đáp ứng được nhu cầu lương thực của người dân trên địa bàn (dự kiến đạt bình quân 350-360kg thóc/người/năm vào năm 2030).

3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Việc thu hồi diện tích 2,29 ha đất ở phục vụ cho việc thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng cũng sẽ làm ảnh hưởng đến an sinh xã hội, một bộ phận không nhỏ phải di dời chỗ ở mới. Tuy nhiên trong phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất ở trong thời gian tới, cụ thể: Diện tích đất ở tăng thêm so với hiện trạng là gần 162 ha đáp ứng đủ nhu cầu đất ở cho số hộ gia tăng tự nhiên, số hộ tăng cơ học tại các đô thị và số hộ phải di dời do bị thu hồi đất ở và cần tái định cư trong thời gian từ nay đến năm 2030.

Việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của lao động nông nghiệp và phải chuyển đổi nghề nghiệp. Tuy nhiên, trong phương án quy hoạch đã tính toán đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các cụm công nghiệp, khu sản xuất công nghiệp và ngành nghề nông thôn, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư,...qua đó tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm nâng.

Việc thu hồi chuyển đổi hơn 225 ha đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước 170 ha) sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một số hộ dân mất đất sản xuất lúa. Do đó cần phải tính toán đầy đủ phương án bồi thường, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, tạo cơ hội việc làm (cho các hộ mất phần lớn, hoặc mất hết đất sản xuất lúa) để ổn định đời sống cho người dân mất đất khi thực hiện các dự án phục vụ phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Trong giai đoạn 2021-2030, bình quân mỗi năm giải quyết việc làm mới cho khoảng 500 lao động, tận dụng tốt lực lượng lao động chưa sử dụng hết, nhất là lao động nông thôn ở nông thôn và trong lĩnh vực nông nghiệp đáp ứng đủ cho cả số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp và nhu cầu lao động tăng thêm trong giai đoạn này.

4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Chiêm Hóa cần một lượng lớn quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển nhằm hoàn thiện hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực đô thị (thị trấn Vĩnh Lộc). Quy hoạch đến năm 2030, sẽ mở rộng địa giới hành chính thị trấn Vĩnh Lộc và nâng cấp lên đô thị loại IV. Đồng thời Chuẩn bị nguồn lực, cơ sở hạ tầng để phát triển 5 đô thị vệ tinh (hướng đến thành lập các thị trấn đô thị loại V). Nhu cầu quỹ đất cho phát triển đô thị là rất lớn, đòi hỏi phải có các bước đi căn ke, hợp lý nhằm sử dụng quỹ đất một cách có hiệu quả nhất. Giai đoạn 2021-2030, đất ở đô thị tăng trên 33 ha. Đến năm 2030, đất khu vực đô thị trên địa bàn huyện đạt khoảng 2.200 – 2.500ha (tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 2-2,5%).

Đất phát triển hạ tầng của huyện trong kỳ quy hoạch sẽ tăng thêm trên 1.035,74 ha để xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đô thị hóa khu vực nông thôn trên địa bàn huyện.

- Đất giao thông tăng trên 167,97 ha (thực tăng trên 164ha, do giảm một phần diện tích sang các loại đất khác) để phát triển cải tạo nâng cấp, mở rộng, mở mới các tuyến đường giao thông như: đường QL 2C, trục phát triển vùng ĐT185, ĐT 187, nâng cấp các tuyến đường huyện lộ lên đường miền núi tiêu chuẩn cấp IV. Tạo sự kết nối đồng bộ, thuận lợi giữa các xã, thị trấn trong huyện với các huyện, thành phố trong tỉnh.

- Hoàn thiện hệ thống thủy lợi (các công trình hồ đập, công trình phòng chống thiên tai,...) hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và ổn định đời sống dân sinh trên địa bàn huyện. Đất các công trình thủy lợi tăng hơn 22 ha so với hiện trạng.

- Đất năng lượng tăng trên 800ha, đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ trên địa bàn huyện, bàn giao đất xây dựng thủy điện Yên Sơn, xây dựng các thủy điện nhỏ (Suối Ba 1, Suối Ba 2, Thác Giôm,...). Đồng thời cải tạo, nâng cấp hệ thống truyền tải điện, hệ thống điện nông thôn trên địa bàn các xã, thị trấn nhằm phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân trong huyện. Chuyển đổi cơ kinh tế trên địa bàn huyện trong tương lai.

Diện tích các loại đất phát triển hạ tầng khác được bố trí tăng thêm cho các mục đích phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, dân sinh sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội, chính trị - văn hóa huyện Chiêm Hóa phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với các mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ

XXII đã đề ra; đưa các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của huyện đạt mức trung bình khá của tỉnh, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang.

5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Trong phương án quy hoạch cũng đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của các dân tộc trên địa bàn. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại.

Phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh. Ngoài việc khoanh định, bảo vệ quỹ đất vốn có, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa còn được bố trí tăng thêm khoảng gần 14 ha là để mở rộng các di tích như: Quy hoạch Địa điểm Chiến Thắng Cầu Cả, thôn Cầu Cả, xã Yên Nguyên, khu di tích lịch sử cấp Quốc gia đặc biệt Kim Bình-Kiên Đài.

Khoanh vùng, tôn tạo các thác nước, hang động (thác Bản Ba, Thác Lụa,...) kết hợp với các hoạt động du lịch nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch – thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện trong tương lai. Đất danh lam – thắng cảnh tăng trên 7 ha

6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Việc phát triển các ngành kinh tế (*công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ*); phát triển đô thị, nông thôn;...theo hướng phát triển bền vững, lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu, gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Trên cơ sở đó, phương án quy hoạch cũng đã bố trí trên 34,52 ha đất bãi thải, xử lý chất thải đảm bảo: tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường đạt 95%; tỷ lệ chất thải rắn phát sinh tại khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường đạt 90%.

Tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng, tài nguyên nước đã được tính đến để phát triển công nghiệp, khai thác khoáng sản, khai thác tiềm năng về thủy điện đồng thời đảm bảo mục tiêu phát triển nông nghiệp theo hướng tập trung nâng cao giá trị sử dụng đất, sử dụng tiết kiệm và bền vững tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện.

Việc phát triển rừng tại những khu vực này với mục đích là bảo vệ rừng đảm bảo hệ sinh thái luôn cân bằng, vừa bảo đảm khả năng tái tạo và sử dụng rừng một cách tối ưu. Nâng cao chất lượng rừng và bảo đảm duy trì diện tích rừng phòng hộ, trồng và thay thế diện tích rừng bảo vệ tốt môi trường sinh thái,

bảo vệ đất đai, điều hoà nguồn nước,... và góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ diện tích đất rừng theo phương án quy hoạch vẫn đạt gần 80% diện tích tự nhiên toàn huyện (tỷ lệ che phủ rừng đạt từ 66% trở lên).

Diện tích đất rừng đặc dụng đảm bảo giữ nguyên trạng so với hiện nay (diện tích khoảng trên 9.218ha) nhằm bảo tồn loại sinh cảnh, tạo cảnh quan, môi trường sinh thái, kết hợp khai thác phục vụ cho các hoạt động du lịch trên địa bàn.

7. Thu chi từ đất

a, Căn cứ pháp lý

- Nghị định 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định về quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định về quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT-BTC ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành về việc thông qua bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định loại đường phố, phân khu vực, phân vị trí đất và bảng giá đất 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

b. Phương pháp tính toán

- Thu tiền giao đất ở tại đô thị: Diện tích tính là phần đất ở tại đô thị tăng thêm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch (không tính phần diện tích tăng từ chuyển

đổi đất ở nông thôn sang đất ở tại đô thị); giá đất được tính theo giá bình quân đất ở tại đô thị;

- Thu tiền giao đất ở tại nông thôn: Diện tích tính là phần đất ở tại nông thôn tăng thêm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, giá đất được tính theo giá bình quân đất ở tại nông thôn;

- Thu tiền từ cho thuê đất: là phần diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch gồm các loại đất: đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất cho hoạt động khoáng sản, đất nghĩa trang. Đơn giá đất được tính bằng giá đất bình quân theo loại đất x 1%;

- Thu tiền từ thu thuê đất phi nông nghiệp: diện tích tính bao gồm: đất ở, đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất cho hoạt động khoáng sản, đất nghĩa trang. Đơn giá tính được tính bằng giá đất bình quân theo loại đất x 0,03%;

- Chi đền bù giải tỏa đất nông nghiệp: diện tích tính là phần diện tích đất nông nghiệp chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án. Đơn giá tính được tính bằng giá đất bình quân theo loại đất;

- Chi đền bù giải tỏa đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn: diện tích tính là phần diện tích đất ở chuyển sang các mục đích khác để thực hiện các dự án. Đơn giá tính được tính bằng giá đất bình quân theo loại đất;

c. Dự kiến các khoản thu – chi

Tổng hợp thu – chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch (2021-2030) đạt 852,18 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Dự kiến nguồn thu từ đất đạt 1.240,22 tỷ đồng (từ chuyển mục đích sử dụng đất ở khu vực nông thôn, chuyển mục đích sử dụng đất ở khu vực đô thị, giao đất có thu tiền hoặc cho thuê đất SXKD, thu từ cho thuê đất khai thác khoáng sản, VLXD);

- Nguồn chi là 388,04 tỷ đồng (đền bù do thu hồi đất ở nông thôn, đất ở đô thị, đất nông nghiệp, hỗ trợ người bị thu hồi đất);

8. Hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội và môi trường

a, Về kinh tế

Phương án quy hoạch sử dụng đất tác động đến phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021 - 2030 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trên địa bàn đạt trên 10%/năm;

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp và thương mại-dịch vụ, giảm dần tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Sản xuất nông nghiệp hướng đến sản xuất tập trung, khối lượng lớn phục vụ cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

- Diện tích cho sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng trên 204ha (đất cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại – dịch vụ) góp phần thu hút các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp đầu tư phát triển sản xuất trên địa bàn huyện.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế được đầu tư (giao thông, điện, chợ,...), góp phần lưu thông hàng hóa phục vụ và hỗ trợ phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và thương mại dịch vụ của huyện

b, Về xã hội

- Nâng cao thu nhập của người dân trong huyện, đến năm 2030 đạt khoảng 90-95 triệu đồng/người/năm.

- Giảm dần tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo. Bình quân mỗi năm giảm khoảng trên 3%.

- Cơ sở hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao,...) được đầu tư, đảm bảo tiêu chí nông thôn mới góp phần nâng cao đời sống vật chất tinh thần, chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

- Việc mở rộng cụm công nghiệp, khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn, đầu tư các công trình dự án trên địa bàn sẽ thu hút và chuyển dịch số lực lượng lao động nông nghiệp trên địa bàn chuyển dịch sang lao động công nghiệp, thương mại-dịch vụ

c, Về môi trường

- Phương án quy hoạch cũng đã bố trí trên 34 ha đất bãi thải, xử lý chất thải đảm bảo: tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường đạt 95%; tỷ lệ chất thải rắn phát sinh tại khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường đạt trên 90%.

- Nâng cao chất lượng rừng và bảo đảm duy trì diện tích rừng phòng hộ, trồng và thay thế diện tích rừng bảo vệ tốt môi trường sinh thái, bảo vệ đất đai, điều hoà nguồn nước... và góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Diện tích đất rừng theo phương án quy hoạch vẫn chiếm trên 80% (tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 66%).

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ, CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG

1. Các biện pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ, cải tạo môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hóa vào sử dụng.

- Tăng cường công tác trồng rừng, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu du lịch trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông, khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

- Phương án quy hoạch, việc bố trí tăng diện tích các loại đất có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao như: đất cụm công nghiệp, đất các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất khai thác khoáng sản, đất cho hoạt động trang trại (nhất là đối với trang trại chăn nuôi), đất nghĩa trang,... cần tính toán các giải pháp đi kèm để hạn chế những tác động tiêu cực đến đời sống dân sinh nhưng không làm cản trở đến các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Khai thác khoa học, hợp lý, tiết kiệm quỹ đất, nâng cao giá trị trên đơn vị diện tích

Quỹ đất sản xuất ngày càng bị co hẹp, để đáp ứng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Điều đó dẫn đến việc khai thác hợp lý quỹ đất, khoa học là đòi hỏi tất yếu, một số biện pháp đề xuất:

- Từng bước ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất bao gồm giống, kỹ thuật thâm canh, thiết bị hỗ trợ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đảm bảo phát triển bền vững, nâng cao thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác. Tăng cường tuyên truyền tới người dân, từng bước thay đổi tập quán, từ chuyên sản xuất lúa sang sản xuất cây màu, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản.

- Căn cứ vào lợi thế, tiềm năng của từng tiểu vùng, từng khu vực, đề xuất khai thác, sử dụng đất nông nghiệp cho phù hợp. Chú trọng các hình thức chuyên đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hợp lý nhằm bảo vệ môi trường, hạn chế thoái hóa, suy giảm độ phì của đất.

- Khi thực hiện các dự án khu, cụm công nghiệp, khu chăn nuôi tập trung, khu dịch vụ du lịch, thương mại phải có giải pháp kỹ thuật, xây dựng các khu xử lý chất thải nhằm giảm thiểu nhiễm môi trường đất, nước, không khí, khu dân cư lân cận cũng như không gian của tỉnh. Tăng cường kiểm tra, có biện pháp xử phạt nghiêm khắc đối với những đơn vị không thực hiện nghiêm túc việc xử lý ô nhiễm môi trường do đơn vị mình gây ra.

- Việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải căn cứ vào nguồn lực của các địa phương, các ngành, chủ đầu tư, tính khả thi của dự án, hạn chế các công trình thực hiện không phát huy hiệu quả, lãng phí đất đai.

- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Sử dụng đất đúng mục đích, khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời. Trường hợp đất sử dụng không đúng mục đích, gây lãng phí đất đai cũng cần có biện pháp thu hồi.

II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn huyện, tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm như nâng cấp tuyến đường huyết mạch Quốc lộ 2C, đường ĐT 185, đường ĐT 188, bến xe trung tâm huyện,..., hạ tầng cụm công nghiệp An Thịnh (giao thông kết nối, cấp thoát nước, hệ thống điện,...), các công trình phúc lợi xã hội như y tế (trung tâm y tế huyện, các trạm y tế xã), văn hóa – thể thao (Quảng trường, khu liên hiệp thể thao), giáo dục (trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp THCS&THPT khu vực Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình, các trường học các cấp,...), chợ đầu mối nông sản, các chợ trung tâm xã,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhân rỗi trong dân: nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,...

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhân rỗi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

Kiến nghị với tỉnh thực hiện giảm giá thuê đất hoặc hỗ trợ xây dựng các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nhà xưởng, kho hàng của các doanh nghiệp và cụ thể hóa chương trình lấy quỹ đất đổi kết cấu hạ tầng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư có nguyện vọng đầu tư phát triển trên địa bàn.

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng để thu hút nguồn vốn ODA. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

Đề nghị cấp trên tăng cường đầu tư để hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng có quy mô lớn; tăng tỷ lệ hỗ trợ bằng nguồn vốn đầu tư có mục tiêu của tỉnh. Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư; có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Về phía huyện, cần thực hiện tốt công tác lập quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục.

2. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Nhu cầu đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của địa phương trong thời gian tới là rất cần thiết. Nhất là đối với các lĩnh vực huyện xác định là trọng tâm, là khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như: sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất và phát triển rừng bền

vững có chứng chỉ quốc tế (FSC), sản xuất chăn nuôi tập trung gắn với xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm, sản phẩm OCOP, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp VietGAP; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn (chế biến, cơ khí, gia công, lắp ráp,...); lĩnh vực du lịch – dịch vụ (lưu trú, nghỉ dưỡng, ăn uống,...). Việc tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho lực lượng lao động trên địa bàn là hết sức cần thiết nhằm đảm bảo phục vụ nhu cầu phát triển của các ngành trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch và xã hơn nữa. .

Đào tạo nguồn nhân lực phải gắn với nhu cầu thị trường lao động và xuất khẩu lao động. Công tác đào tạo phải lấy chất lượng làm đầu, đảm bảo người học có đầy đủ các kỹ năng công việc mà nhà tuyển dụng yêu cầu. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn đào tạo các ngành nghề có nhu cầu lao động lớn, nhu cầu cấp thiết về nhân lực. Đồng thời tăng cường thực hiện liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng lớn, có uy tín trong khu vực và cả nước.

Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội. Phát động phong trào và cổ vũ, tôn vinh sự sáng tạo, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể trong lập nghiệp, lao động và đóng góp cho xã hội.

3. Giải pháp về chính sách

- Tăng cường công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác quản lý, sử dụng đất đai đến rộng rãi người dân. Tuyên truyền, phổ biến công khai rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Đẩy nhanh tiến độ thi công thực hiện các dự án công trình, nhất là các dự án công trình trọng điểm đang triển khai có thể sớm hoàn thành và đưa vào sử dụng; đồng thời tập trung hoàn tất công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện.

- Triển khai và thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực của chủ đầu tư, trách nhiệm của cơ quan giám sát trong việc thực hiện các dự án, công trình; nâng cao chất lượng công trình thông qua quản lý đấu thầu theo quy định nhằm lựa chọn những đơn vị tư vấn, nhà thầu thi công xây dựng có uy tín, có năng lực và kinh nghiệm cao.

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường, Ủy ban nhân dân xã (thị trấn) có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Tăng cường trách nhiệm của các cấp, các ngành trong công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch sử dụng đất, bao gồm: lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kiến nghị bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của trung tâm giao dịch một cửa; từng

bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

- Tạo điều kiện thuận lợi, tạo môi trường đầu tư thông thoáng để đầu tư hạ tầng và thu hút các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư trên địa bàn huyện nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động thực hiện thành công Nghị quyết Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025 và xa hơn nữa.

- Thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với quỹ đất có lợi thế (theo quy hoạch) cho mục đích thương mại, dân cư để tăng nguồn thu ngân sách, bên cạnh đó phát triển hạ tầng cần gắn với việc khai thác quỹ đất liền kề nhằm tăng thu ngân sách phân chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư hạ tầng tạo ra.

- Phối hợp với các ngành của tỉnh, tăng cường giới thiệu, quảng bá các tiềm năng thế mạnh của địa phương đi đôi với đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư; liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; chủ động xây dựng các danh mục các chương trình, dự án để kêu gọi, thu hút vốn đầu tư trong nước và các nguồn vốn nước ngoài (ODA, FDI, ...).

- Vận dụng linh hoạt và thực hiện nhất quán các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong đầu tư, thành lập doanh nghiệp, đền bù giải phóng mặt bằng vv... tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng nhằm huy động tối đa mọi nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất - kinh doanh trên địa bàn huyện.

4. Giải pháp về liên kết vùng và hợp tác với các sở, ngành tỉnh

Chiêm Hóa có vị trí địa lý thuận lợi để kết nối với các huyện trong tỉnh. Đặc biệt là trên địa bàn huyện có nhiều di tích lịch sử cấp quốc gia cấp tỉnh, có khu bảo tồn loài, sinh cảnh Cham Chu và cách hồ thủy điện Na Hang không xa (khoảng 30km). Đây là lợi thế quan trọng trong việc liên kết phát triển các sản phẩm du lịch gắn với phát triển sản xuất nông nghiệp, dịch vụ - thương mại trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch và những năm tiếp theo.

Việc thực hiện nâng cấp, cải tạo, mở rộng mở mới các công trình giao thông (QL 2C, tỉnh lộ ĐT185, ĐT 188, các đường huyện lộ, cầu, bến xe,...) trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch sẽ nâng cao năng lực phục vụ của hệ thống giao thông của huyện. Với hệ thống giao thông như phương án quy hoạch sẽ tạo cho huyện có điều kiện tương đối thuận lợi trong kết nối với hầu hết các huyện trong tỉnh (Yên Sơn, Lâm Bình, Na Hang, Hàm Yên). Các hạng mục quy hoạch sử dụng đất (giao thông, năng lượng, cụm công nghiệp, hạ tầng xã hội,...) đảm bảo kết nối và tương hỗ với các địa phương khác để cùng phát triển theo quy hoạch thống nhất, khai thác có hiệu quả lợi thế của từng địa phương. Hợp tác, liên kết phát triển giữa huyện và các địa phương khác trên cơ sở vừa kinh doanh, vừa hỗ trợ hợp tác; kết hợp hài hòa lợi ích của mỗi địa phương với lợi ích chung của toàn tỉnh; đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Phối hợp chặt chẽ giữa huyện với các sở, ngành cấp trên trong việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình do cấp trên quản lý trên địa bàn huyện, nhất là trong công tác xúc tiến đầu tư, giải phóng mặt bằng và cấp phép đầu tư,...

5. Về khoa học, kỹ thuật

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, trong đó ưu tiên công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, làm cơ sở cho việc cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính dạng số.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, song song với việc đào tạo, chuyển giao các tiến bộ mới trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; nhất là công nghệ viễn thám, GIS, bản đồ,... cho cán bộ ngành tài nguyên cấp huyện và cấp xã, thị trấn.

Tăng cường sự phối hợp và trao đổi giữa các phòng ban trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch.

6. Về tổ chức thực hiện quy hoạch

Căn cứ vào các chỉ tiêu phương án quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, UBND huyện chỉ đạo các phòng, ban, ngành của huyện, các xã, thị trấn triển khai thực hiện đồng bộ và nghiêm túc. Phòng Tài nguyên và Môi trường có nhiệm vụ tham mưu, theo dõi và thực hiện việc giao đất, cho thuê và thu hồi đất theo diện tích các dự án, công trình có trong quy hoạch, đồng thời chuẩn bị phương án bố trí quỹ đất để hỗ trợ tái định cư (nếu cần).

Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân huyện thường xuyên rà soát và chỉ đạo việc thực hiện các chỉ tiêu trong phương án quy hoạch sử dụng đất để đánh giá tình hình, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với tình hình và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Đối với các dự án, công trình có lấy vào đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng tự nhiên sản xuất, phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm rà soát, thống kê và tham mưu Ủy ban nhân dân huyện để kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Phòng Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị cơ quan có nhiệm vụ theo dõi, chỉ đạo và có biện pháp quản lý hiệu quả quỹ đất lúa theo quy hoạch được duyệt, đồng thời đôn đốc các xã, thị trấn xử lý kịp thời các khu vực chuyển mục đích ngoài quy hoạch.

Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt đối với các công trình, dự án thuộc quy hoạch cấp huyện nhằm tạo quỹ đất sạch kêu gọi các nhà đầu tư.

Công bố và công khai quy hoạch sử dụng đất đến nhân dân và các tổ chức kinh tế trên địa bàn huyện để thu hút đầu tư và cùng tham gia thực hiện.

7. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư.

- Thực hiện giải pháp huy động nguồn lực đất đai, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, liền kề các chợ, đất đô thị,... tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất.

- Khuyến khích, hướng dẫn hộ gia đình có nhu cầu chuyển mục đích đất vườn nhà sang đất ở, để an sinh xã hội, tạo nguồn thu ngân sách nhưng không phải bồi thường, thuận lợi trong quản lý đất đai, quản lý xây dựng, hỗ trợ giúp đỡ hộ gia đình cùng tổ chức kinh tế thỏa thuận bồi thường đất, góp vốn bằng đất tại các dự án phát triển kinh tế trên địa bàn huyện.

- Sau khi quy hoạch được phê duyệt, tiến hành xúc tiến và thu hút đầu tư vào các lĩnh vực có thế mạnh của huyện: các dự án phát triển sản xuất nông nghiệp (khu trang trại chăn nuôi tập trung, khu trồng trọt công nghệ cao), nuôi trồng thủy sản (cá đặc sản) trên long hồ các thủy điện Yên Sơn, Chiêm Hóa, thủy điện Bản Ba 1,...); các dự án phát triển du lịch thác Bản Ba, thác Lụa,...; đặc biệt là tiếp tục mở rộng cụm công nghiệp An Thịnh, các Khu tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...), chế biến khai thác đá xây dựng, khai thác khoáng sản (quặng sắt, Antimon, Mangan, Quatzi,...),...; khu đô thị Gia Hưng, khu đô thị – thương mại – dịch vụ tổng hợp Soi Gà, các khu dân cư đô thị (Vĩnh Khang, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Bảo,... thị trấn Vĩnh Lộc) và các khu dân cư thương mại trên địa bàn các xã.

- Tích cực tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: hệ thống giao thông trục chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, trường học, nhà văn hóa, sân thể thao, các khu vui chơi giải trí nông thôn,... giảm nguồn kinh phí đền bù, tăng nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

8. Giải pháp giải phóng mặt bằng

- Tuyên truyền rộng rãi để mọi người dân đều biết chính sách giải phóng mặt bằng. Vận động sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân để người dân hiểu rõ những đổi mới của chính sách pháp luật về đất đai, hiểu rõ lợi ích mà dự án mang lại cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như của tỉnh

- Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để xây dựng lòng tin chiến lược của các nhà đầu tư khi họ đưa các dự án kinh doanh đầu tư vào địa bàn huyện cũng như để người dân yên tâm đầu tư vào sản xuất... Do đó huyện cần tập trung xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng phù hợp, tập trung nhân lực, tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chiêm Hóa được lập trên cơ sở các chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội của huyện đã được ban hành tại Nghị quyết Đảng bộ huyện Chiêm Hóa lần thứ XXII nhiệm kỳ 2020-2025, nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn tỉnh, các xã (thị trấn) được nghiên cứu tổng hợp. Trên cơ sở nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc sử dụng đất, đảm bảo việc sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hạn chế chuyển đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ sang các mục đích phi nông nghiệp.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp đến năm 2030 là 119.732,14 ha, giảm trên 1.675,09 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó: đất lúa 5.515,85 ha, giảm 225,34 ha so với hiện trạng (đất chuyên lúa trên 4.47412 ha, giảm 170,02 ha so với hiện trạng); đất rừng phòng hộ 25.690,13 ha, giảm 733,36 ha so với quy hoạch; đất rừng đặc dụng 9.218,53 ha; đất rừng sản xuất 67.726,19 ha, giảm 196,96 ha so với hiện trạng; đất nông nghiệp khác trên 80 ha (toàn bộ là diện tích tăng thêm trong kỳ quy hoạch);... Quy hoạch đất nông nghiệp như trên, phù hợp với thực tế sử dụng đất cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội của huyện và phù hợp với biến đổi khí hậu trong thời gian tới. Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp trên cơ sở giảm đất chuyên lúa (song vẫn đảm bảo sản lượng 50-52 nghìn tấn lúa), giảm đất rừng sản xuất, đất nông nghiệp khác (đất khu chăn nuôi tập trung, khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao) sẽ hướng đến nền sản xuất nông nghiệp tập trung, gắn với chuỗi giá trị sản phẩm và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 8,052,40 ha, tăng 1.685,39 ha so với hiện trạng. Trong đó, đất quốc phòng, an ninh đã đáp ứng được theo yêu cầu của cơ quan quốc phòng-đất an ninh; đất cụm công nghiệp đạt 75 ha (bằng với chỉ tiêu quy hoạch đất cụm công nghiệp trên địa bàn huyện); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 114,12 ha, tăng 98,22 ha so với hiện trạng; đất thương mại - dịch vụ 58,28 ha, tăng 52,01 ha so với hiện trạng; đất phát triển hạ tầng tăng trên 1.035,74 ha so với hiện trạng, đất ở đô thị tăng 32,48 ha và đất ở nông thôn tăng trên 129 ha so với hiện trạng,... Các nhu cầu về đất phi nông nghiệp đã được đáp ứng phù hợp, phục vụ phát triển của các ngành, các địa phương đảm bảo hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian tới, đồng thời tạo sự kết nối đồng bộ với các huyện, thành phố trong tỉnh

Phương án quy hoạch sử dụng đất cũng đã đề xuất được hệ thống các giải pháp bao gồm nhóm giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng tính khả thi thực hiện các hạng mục đã đề xuất trong kỳ quy hoạch.

2. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang xem xét phê duyệt phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện Chiêm Hóa để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ngành hỗ trợ và có chủ trương, cơ chế, đẩy nhanh triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, thu hút doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế đầu tư vào các dự án và cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

- Đề nghị tỉnh cân đối hỗ trợ kinh phí để tiến hành triển khai đo đạc địa chính cho 25 xã còn lại trong thời gian sớm nhất. Hỗ trợ kinh phí số hóa dữ liệu về đất đai nhằm quản lý đất đai một cách hiệu quả.

- Phương án quy hoạch đề xuất chuyển đổi 727,35ha đất rừng phòng hộ ít sung yếu sang phát triển rừng sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp trong thời gian tới. Đồng thời cần phải chuyển đổi 6,01ha đất rừng phòng hộ (1,62ha đất rừng tự nhiên phòng hộ) và chuyển 75,85ha đất rừng tự nhiên sản xuất sang các mục đích phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp cho phép chuyển phân diện tích này đảm bảo thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030./.

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết lập quy hoạch sử dụng đất	1
2. Căn cứ pháp lý	1
3. Mục tiêu của lập quy hoạch sử dụng đất	2
PHẦN I	4
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	4
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	4
1. Điều kiện tự nhiên	4
2. Các nguồn tài nguyên.....	5
3. Thực trạng môi trường	10
4. Tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất.	10
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	11
1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	11
2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	12
3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	15
4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	16
5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.....	17
6. Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cảnh quan môi trường.....	21
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	22
PHẦN II.....	24
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT	24
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	24
1. Tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	24
1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản	24

1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.....	24
1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất	24
1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	25
1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	26
1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất	26
1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.....	26
1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai	27
1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai	27
1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất	27
1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất	28
1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.....	28
1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.....	28
1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai	29
2. Phân tích đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân	29
2.1. Những mặt đạt được	29
2.2. Những tồn tại và nguyên nhân.....	30
3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	31
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	31
1. Hiện trạng sử dụng các loại đất.....	31
2. Biến động sử dụng đất.....	34

3. <i>Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất</i>	37
4. <i>Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất</i>	37
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC	38
1. <i>Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước</i>	38
1.1. <i>Đất nông nghiệp</i>	39
1.2. <i>Đất phi nông nghiệp</i>	40
1.3. <i>Kết quả thực hiện chỉ tiêu khai thác đất chưa sử dụng của kế hoạch kỳ trước</i>	41
1.4. <i>Đất đô thị</i>	42
2. <i>Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước</i>	42
2.1. <i>Những mặt được</i>	42
2.2. <i>Những tồn tại</i>	43
2.3. <i>Nguyên nhân của tồn tại</i>	43
3. <i>Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ tới</i>	44
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	45
1. <i>Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp</i>	45
1.1. <i>Đất trồng lúa</i>	46
1.2. <i>Đất trồng cây lâu năm:</i>	46
1.3. <i>Đất lâm nghiệp</i>	46
1.4. <i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	47
1.5. <i>Đất nông nghiệp khác</i>	47
2. <i>Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp</i>	47
2.1. <i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	47
2.2. <i>Đất quốc phòng</i>	47
2.3. <i>Đất an ninh</i>	48

2.4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	48
2.5. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	48
2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	48
2.7. Đất có di tích lịch sử - văn hóa	49
2.8. Đất bãi thải, xử lý chất thải	49
2.9. Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	49
2.10. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	49
2.11. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	49
2.12. Đất phát triển hạ tầng	49
2.13. Đất ở nông thôn	51
2.14. Đất ở tại đô thị	51
3. <i>Tiềm năng đất chưa sử dụng</i>	52
PHẦN III	53
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030.....	53
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	53
1. <i>Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội</i>	53
1.1. Về kinh tế	53
1.2. Về văn hóa – xã hội	56
1.3. củng cố quốc phòng – an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội	58
2. <i>Quan điểm sử dụng đất</i>	58
3. <i>Định hướng sử dụng đất</i>	59
3.1. Định hướng thay đổi địa giới hành chính huyện	59
3.2. Theo phân khu chức năng	60
3.3. Định hướng phát triển theo lãnh thổ	62
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	63
1. <i>Chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, định hướng đến năm 2050</i>	63

2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	65
2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	65
2.2. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030	66
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	106
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	108
1. <i>Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....</i>	<i>108</i>
2. <i>Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia</i>	<i>108</i>
3. <i>Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....</i>	<i>109</i>
4. <i>Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng</i>	<i>110</i>
5. <i>Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....</i>	<i>111</i>
6. <i>Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....</i>	<i>111</i>
7. <i>Thu chi từ đất</i>	<i>1111</i>
8. <i>Hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường</i>	<i>1113</i>
PHẦN IV	113
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	115
I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	115
1. <i>Các biện pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ, cải tạo môi trường.....</i>	<i>115</i>

2. Khai thác khoa học, hợp lý, tiết kiệm quỹ đất, nâng cao giá trị trên đơn vị diện tích.....	115
II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	116
1. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn.....	116
2. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	117
3. Giải pháp về chính sách.....	118
4. Giải pháp về liên kết vùng và hợp tác với các sở, ngành tỉnh	119
5. Về khoa học, kỹ thuật	120
6. Về tổ chức thực hiện quy hoạch	120
7. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư.	121
8. Giải pháp giải phóng mặt bằng.....	121
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	122
1. KẾT LUẬN	122
2. KIẾN NGHỊ	123

PHỤ LỤC

HỆ THỐNG BIỂU TRONG PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN CHIÊM HÓA

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Chiêm Hóa - tỉnh Tuyên Quang
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Chiêm Hóa - tỉnh Tuyên Quang
3	Biểu 03/CH	Phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện Chiêm Hóa - tỉnh Tuyên Quang
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đến năm 2030 của huyện Chiêm Hóa - tỉnh Tuyên Quang
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Chiêm Hóa - tỉnh Tuyên Quang
6	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Chiêm Hóa - tỉnh Tuyên Quang
7	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng năm 2030 của huyện Chiêm Hóa - tỉnh Tuyên Quang
8	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Chiêm Hóa - tỉnh Tuyên Quang

2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.95	0.00																				0.95									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16.77	0.01	0.21					11.92			0.78						0.89	0.89								1.04		1.03			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,147.23	0.90		29.26	24.76	31.46	51.07	52.89	47.45	31.76	42.35	31.95	52.57	52.46	24.52	51.05	72.53	45.22	56.74	59.96	41.43	34.55	57.58	36.39	59.38	48.66	57.37	53.87			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	38.78	0.03	38.78																												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20.35	0.02	6.02	0.26	0.20	0.51	0.17	0.33	0.38	0.22	0.27	0.75	0.58	0.66	0.72	0.40	0.63	1.46	0.70	0.53	0.79	0.55	0.57	0.20	1.07	0.66	0.78	0.96			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.29	0.00	0.29																												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.76	0.00	0.32																					0.19	0.13			0.13			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	170.29	0.13	5.92			3.68	2.44	8.16	7.07	2.30	8.20	4.13	9.23	6.07	4.65	3.70	5.02	5.50	6.41	12.06	3.41	12.06	7.18	9.92	9.54	10.71	13.20	9.72			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	81.72	0.06												43.95			0.51									37.26					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31.22	0.02	1.25	0.49	1.12	0.68	1.21	1.47	1.35	0.70	1.62	0.52	1.76	0.63	0.93	0.88	2.08	1.21	1.68	2.04	0.87	0.59	1.00	0.95	1.08	1.35	1.89	1.86			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.12	0.00	0.12																												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2.99	0.00	1.28										0.14	0.55									0.70			0.12		0.20			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,297.26	1.80	58.97	87.75	99.86	106.75	37.05	39.67	144.66	56.97	102.01	51.85	43.19	99.85	75.62	55.57	118.40	30.21	63.88	203.11	21.83	78.99	80.70	131.97	156.61	109.19	167.78	74.86			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.77	0.00																4.77													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	108.06	0.08	16.51	2.16		4.25	0.01	1.10	2.26	12.82	2.23	2.94		3.71	14.27	6.69	7.04					0.07	12.22		3.66		2.36	1.95	8.59	1.43	1.82
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	82.40	0.06	13.12	2.16		0.50	0.01	1.10	2.26	10.46	2.23	2.94		3.40	14.27	2.38	1.68					0.07	12.22		3.66		2.36	1.95	2.63	1.21	1.82
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	14.34	0.01	3.39			3.74				2.36				0.31		4.32													0.22		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	11.32	0.01															5.36											5.96			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																															
5	Đất khu kinh tế*	KKT																															
6	Đất đô thị*	KDT	725.14		725.14																												

* Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02/CH

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2011 - 2020
CỦA HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020	Thực hiện đến 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					tăng + giảm -	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6=4-5	7
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		127882.46	127882.30	-0.16	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	118842	121407.22	2565.22	102.16
	Trong đó:					
1.1	Đất lúa nước	LUA	5578	5741.18	163.18	102.93
	<i>Trong đó : đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>4491</i>	<i>4644.18</i>	<i>153.18</i>	<i>103.41</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5138	7583.59	2445.59	147.60
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	27161	26423.49	-737.51	97.28
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9333	9218.53	-114.47	98.77
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	68855	67923.14	-931.86	98.65
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	410	576.55	166.55	140.62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8365	6367.02	-1997.98	76.11
	Trong đó:					
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	28	20.64	-7.36	73.73
2.2	Đất quốc phòng	CQP	31	26.58	-4.42	85.75
2.3	Đất an ninh	CAN	4	0.60	-3.40	15.10
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	103	20.51	-82.49	19.91
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	124	15.91	-108.09	12.83
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	33	81.72	48.72	247.63
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	497	261.78	-235.22	52.67
2.8	Đất di tích lịch sử - văn hóa danh thắng	DDT	27	22.30	-4.70	82.60
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	26	16.77	-9.23	64.48
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1.1	3.76	2.66	341.36
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	215	170.29	-44.71	79.20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	53	4.77	-48.23	9.00
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4097	2199.57	-1897.43	53.69

	Trong đó:					
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	40	3.54	-36.46	8.85
	Đất cơ sở y tế	DYT	14	11.05	-2.95	78.96
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	119	114.77	-4.23	96.44
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	72	70.86	-1.14	98.41
2.14	Đất ở đô thị	ODT	34	38.78	4.78	114.07
2.15	Đất ở nông thôn	ONT				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	675	108.06	-566.94	16.01

Table with columns: STT, Chỉ tiêu sử dụng đất, Mã, Diện tích cấp huyện xác định, Tổng diện tích, Cơ cấu (%), and 33 sub-columns for Districts (Thị trấn Vĩnh Lộc, Xã Bình Nhân, Xã Bình Phú, Xã Hà Lang, Xã Hòa An, Xã Hòa Phú, Xã Hưng Mỹ, Xã Kiên Đài, Xã Kim Bình, Xã Linh Phú, Xã Minh Quang, Xã Ngọc Hội, Xã Nhân Lý, Xã Phú Bình, Xã Phúc Sơn, Xã Phúc Thịnh, Xã Tân An, Xã Tân Mỹ, Xã Tân Thịnh, Xã Trĩ Phú, Xã Trung Hà, Xã Trung Hòa, Xã Vĩnh Quang, Xã Xuân Quang, Xã Yên Lập, Xã Yên Nguyễn).

**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH 2021 - 2030
CỦA HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG**

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				Thị trấn Vĩnh Lộc	Xã Bình Nhân	Xã Bình Phú	Xã Hà Lang	Xã Hòa An	Xã Hòa Phú	Xã Hùng Mỹ	Xã Kiên Đài	Xã Kim Bình	Xã Linh Phú	Xã Minh Quang	Xã Ngọc Hội	Xã Nhân Lý	Xã Phú Bình	Xã Phúc Sơn	Xã Phúc Thịnh	Xã Tân An	Xã Tân Mỹ	Xã Tân Thịnh	Xã Tri Phú	Xã Trung Hà	Xã Trung Hòa	Xã Vinh Quang	Xã Xuân Quang	Xã Yên Lập	Xã Yên Nguyên	
1	Đất nông nghiệp chuyên sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1,675.09	87.66	63.81	108.22	28.45	38.17	14.33	97.59	73.97	40.07	94.78	71.16	75.69	36.24	50.86	28.50	115.54	44.61	118.17	39.71	131.44	43.46	64.75	103.43	45.47	32.37	26.65	
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	212.24	10.41	12.62	2.32	7.26	22.69	7.66	4.95	2.61	8.85	3.71	5.19	2.66	10.18	3.84	3.22	26.64	4.65	16.02	2.53	6.87	10.36	3.03	13.84	8.30	4.39	7.44	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	165.47	8.41	0.82	1.39	6.61	21.97	7.60	4.35	1.42	5.55	0.15	5.19	2.66	9.60	2.30		21.14	3.85	13.54	1.98	2.76	10.16	2.68	13.50	7.80	2.83	7.22	
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK/PNN	46.77	2.00	11.80	0.94	0.65	0.72	0.06	0.60	1.19	3.30	3.56			0.58	1.54	3.22	5.50	0.80	2.48	0.55	4.12	0.20	0.35	0.34	0.50	1.56	0.22	
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN/PNN																												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	328.18	8.92	23.56	6.60	3.03	10.76	1.87	13.31	8.77	10.90	17.33	8.80	10.06	12.46	7.63	5.55	20.24	6.68	7.79	10.11	10.69	4.30	32.24	57.74	7.75	8.92	12.17	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	249.52	41.23	13.57	7.70	6.96	4.52	1.35	7.67	8.67	7.89	5.45	3.50	12.19	7.38	4.24	9.00	36.21	2.44	5.94	1.30	9.65	9.81	10.23	7.37	16.07	7.32	1.86	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6.01			0.59					0.67	0.20						0.50				0.32	1.98	0.78					0.97	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	875.81	27.10	13.41	91.01	11.20		3.45	71.66	53.25	12.23	68.29	53.67	50.23	5.94	35.15	10.23	32.45	30.84	87.37	25.33	102.25	18.21	19.05	24.28	13.35	11.74	4.13	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3.33		0.65			0.20								0.55	0.28				1.05	0.12			0.20	0.20			0.08	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																												
2	Chuyên đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		811.95			23.74	7.00			5.00	321.90		45.00			13.50			1.10	13.80	31.95	10.00			125.58	5.00		208.38		
	<i>Trong đó:</i>																													
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																												
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất rừng	LUA/LNP																												
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4.60													3.50				1.10										
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU																												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU																												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	48.50				7.00			5.00			21.00			5.50				5.00							5.00			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0.50	0.50																										

* Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
PKO là đất phi nông nghiệp khác không phải đất ở

Biểu 10/QH

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN CHIÊM HÓA - TỈNH TUYÊN QUANG**

STT	Hạng mục quy hoạch sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xã, thị trấn	
I	ĐẤT TRỒNG LÚA							
II	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM							
III	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM							
IV	ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ							
V	ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG							
VI	ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT							
1	Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất	RSX		23.74	23.74	RPH	Xã Bình Phú	
2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất	RSX		321.90	321.90	RPH	Xã Kiên Đài	
3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất	RSX		10.00	10.00	RPH	Xã Tân Thịnh	
4	Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất	RSX		122.58	122.58	RPH	Xã Vinh Quang	
5	Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất	RSX		2.00	2.00	RPH	Xã Tân An	
6	Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất	RSX		6.80	6.80	RPH	Xã Tân An	
7	Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất	RSX		31.95	31.95	RPH	Xã Tân Mỹ	
8	Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất	RSX		208.38	208.38	RPH	Xã Yên Nguyên	
VII	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN							
1	Chuyển đất lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1.60	1.60	LUA	Xã Nhân Lý	
2	Chuyển đất lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1.90	1.90	LUA	Xã Nhân Lý	
3	Chuyển đất lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1.10	1.10	LUA	Xã Phúc Thịnh	
VIII	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC							
1	Quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung (thôn Pắc Hóp, Khuổi Hóp, Pắc Cây)	NKH		45.00	45.00	LUA,HNK,RSX	Xã Linh Phú	
2	Quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung (thôn Điêng)	NKH		10.00	10.00	HNK,CLN,RSX, TSN	Xã Nhân Lý	
3	Quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung (thôn Tiên Quang 1)	NKH		3.00	3.00	HNK	Xã Vinh Quang	
4	Quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung (thôn Nậm Bún)	NKH		7.00	7.00	RSX	Xã Hà Lang	
5	Quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung (thôn An Phú)	NKH		5.00	5.00	RSX	Xã Tân An	
6	Quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung (thôn Nà Lá)	NKH		5.00	5.00	RSX	Xã Xuân Quang	
7	Quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung (Khu Quân)	NKH		5.00	5.00	RSX	Xã Hùng Mỹ	
XIX	ĐẤT TRỤ SỞ							
1	Quy hoạch trụ sở UBND thị trấn Vĩnh Lộc	TSC		0.50	0.50	LUA, HNK	TT Vĩnh Lộc	
2	Quy hoạch Khu trụ sở liên cơ quan	TSC		3.00	3.00	HNK,CLN, RSX	TT Vĩnh Lộc	
3	Mở rộng trụ sở UBND xã Bình Phú	TSC	#REF!	0.30	#REF!	HNK	Xã Bình Phú	
4	Mở rộng trụ sở UBND xã Kiên Đài	TSC	#REF!	0.30	#REF!	HNK, RSX	Xã Kiên Đài	
5	Quy hoạch trụ sở UBND xã Kim Bình	TSC		0.60	0.60	LUA, HNK	Xã Kim Bình	
6	Mở rộng trụ sở UBND xã Ngọc Hội	TSC	#REF!	0.50	#REF!	CLN	Xã Ngọc Hội	

7	Quy hoạch trụ sở UBND xã Tân Thịnh	TSC		0.70	0.70	LUA	Xã Tân Thịnh
8	Mở rộng trụ sở UBND xã Tri Phú	TSC	#REF!	0.30	#REF!	LNK	Xã Tri Phú
9	Mở rộng UBND xã Hà Lang	TSC	#REF!	0.20	#REF!	LUA, HNK	Xã Hà Lang
10	Mở rộng trụ sở UBND xã Trung Hà	TSC	#REF!	0.10	#REF!	LNK	Xã Trung Hà
X	ĐẤT TRỤ SỞ CỦA CÁC TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP						
1	Đội quản lý thị trường số 02 huyện, TT Vĩnh Lộc	DTS		0.06	0.06	LUA	TT Vĩnh Lộc
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Chiêm Hóa	DTS		0.15	0.15	CLN,RSX	TT Vĩnh Lộc
XI	ĐẤT QUỐC PHÒNG						
1	Bình chủng công binh	CQP		75.00	75.00	HNK,CLN,RSX	Xã Bình Phú
2	Bình chủng công binh	CQP		50.00	50.00	HNK,CLN,RSX	Xã Kiên Đài
3	Bình chủng công binh	CQP		65.00	65.00	HNK,CLN,RSX	Xã Linh Phú
4	Trận địa súng máy phòng không 12,7mm bảo vệ thủy điện Chiêm Hóa	CQP		2.00	2.00	HNK	Xã Ngọc Hội
5	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện	CQP		10.00	10.00	LUA,HNK,RSX	Xã Phúc Thịnh
6	Bình chủng Công Binh	CQP		100.00	100.00	HNK,CLN,RSX	Xã Tri Phú
7	Đường Quốc phòng CT29	CQP		20.60	20.60		
	<i>Đường Quốc phòng CT29</i>	<i>CQP</i>		5.20	5.20	RSX	<i>Xã Bình Phú</i>
	<i>Đường Quốc phòng CT29</i>	<i>CQP</i>		5.40	5.40	HNK,CLN,RSX	<i>Xã Kiên Đài</i>
	<i>Đường Quốc phòng CT29</i>	<i>CQP</i>		4.40	4.40	RSX	<i>Xã Linh Phú</i>
	<i>Đường Quốc phòng CT29</i>	<i>CQP</i>		5.60	5.60	RSX	<i>Xã Tri Phú</i>
XII	ĐẤT AN NINH						
1	Trụ sở công an huyện Chiêm Hóa	CAN		3.00	3.00	LUA,HNK,CLN, RSX	TT Vĩnh Lộc
2	Trụ sở công an Thị trấn Vĩnh Lộc	CAN		0.20	0.20	LUA	TT Vĩnh Lộc
3	Trụ sở công an xã Bình Phú	CAN		0.10	0.10	RSX	Xã Bình Phú
4	Trụ sở công an xã Hùng Mỹ	CAN		0.15	0.15	DSH	Xã Hùng Mỹ
5	Trụ sở công an xã Kiên Đài	CAN		0.10	0.10	CLN	Xã Kiên Đài
6	Trụ sở công an xã Kim Bình	CAN		0.10	0.10	CLN	Xã Kim Bình
7	Trụ sở công an xã Linh Phú	CAN		0.10	0.10	TSC	Xã Linh Phú
8	Trụ sở công an xã Phú Bình	CAN		0.20	0.20	LUA	Xã Phú Bình
9	Trụ sở công an xã Nhân Lý	CAN		0.10	0.10	TSC	Xã Nhân Lý
10	Trụ sở công an xã Ngọc Hội	CAN		0.20	0.20	LUA	Xã Ngọc Hội
11	Trụ sở công an xã Phúc Thịnh	CAN		0.10	0.10	HNK	Xã Phúc Thịnh
12	Trụ sở công an xã Tân Thịnh	CAN		0.20	0.20	LUA	Xã Tân Thịnh
13	Trụ sở công an xã Tri Phú	CAN		0.09	0.09	CLN	Xã Tri Phú
14	Trụ sở công an xã Xuân Quang	CAN		0.20	0.20	HNK	Xã Xuân Quang
15	Trụ sở công an xã Yên Lập	CAN		0.20	0.20	LUA	Xã Yên Lập
16	Trụ sở công an Bình Nhân	CAN		0.20	0.20	CLN	Xã Bình Nhân
17	Trụ sở công an Hòa An	CAN		0.10	0.10	LUA	Xã Hòa An
18	Trụ sở công an Hòa Phú	CAN		0.10	0.10	LUA	Xã Hòa Phú
19	Trụ sở công an Trung Hòa	CAN		0.23	0.23	LUA	Xã Trung Hòa
20	Trụ sở công an Vinh Quang	CAN		0.20	0.20	RSX	Xã Vinh Quang

21	Trụ sở công an Hà Lang	CAN		0.08	0.08	TSC	Xã Hà Lang
22	Trụ sở công an xã Minh Quang	CAN		0.10	0.10	LUA	Xã Minh Quang
23	Trụ sở công an xã Phúc Sơn	CAN		0.22	0.22	DYT	Xã Phúc Sơn
24	Trụ sở công an Tân An	CAN		0.10	0.10	LUC	Xã Tân An
25	Trụ sở công an Tân Mỹ	CAN		0.10	0.10	CLN	Xã Tân Mỹ
26	Trụ sở công an xã Trung Hà	CAN		0.10	0.10	TSC	Xã Trung Hà
27	Trụ sở công an Yên Nguyên	CAN		0.10	0.10	LUA	Xã Yên Nguyên
XIII	ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP						
1	Cụm công nghiệp An Thịnh, xã Phúc Thịnh (diện tích tiếp tục thực hiện trong kỳ quy hoạch)	SKN	20.51	54.49	75.00	LUA,HNK,CLN	Xã Phúc Thịnh
XIV	ĐẤT THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ						
1	Khu đón tiếp khách du lịch TT Vĩnh Lộc	TMD		0.50	0.50	CLN	TT Vĩnh Lộc
2	Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ (đường Đồng Luộc - Phúc Hương, 03 vị trí)	TMD		2.00	2.00	HNK,CLN	TT Vĩnh Lộc
3	Điểm thương mại dịch vụ	TMD		0.10	0.10	HNK	TT Vĩnh Lộc
4	Quy hoạch gian hàng giới thiệu sản phẩm OCOP huyện Chiêm Hóa (Giáp Huyện ủy)	TMD		0.03	0.03	ĐCD	TT Vĩnh Lộc
5	Cửa hàng xăng dầu loại II xã Bình Phú	TMD		0.20	0.20	CLN	Xã Bình Phú
6	Điểm dịch vụ, thương mại xã Bình Phú	TMD		0.20	0.20	HNK	Xã Bình Phú
7	Điểm du lịch sinh thái hang Bó Đút	TMD		1.00	1.00	RSX	Xã Bình Phú
8	Nhà điều hành điểm du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Chiêm Hóa (xã Hùng Mỹ)	TMD		0.20	0.20	RSX	Xã Hùng Mỹ
9	Cửa hàng xăng dầu loại III xã Hùng Mỹ	TMD		0.30	0.30	LUA,HNK	Xã Hùng Mỹ
10	Điểm thương mại dịch vụ xã Hùng Mỹ	TMD		0.05	0.05	HNK	Xã Hùng Mỹ
11	Điểm du lịch sinh thái thôn Rôm	TMD		1.00	1.00	RPH	Xã Hùng Mỹ
12	Khu du lịch sinh thái Cao Bình	TMD		3.00	3.00	RSX	Xã Hùng Mỹ
13	Điểm du lịch sinh thái Ngẫu 2	TMD		3.00	3.00	RSX	Xã Hùng Mỹ
14	Điểm du lịch sinh thái Hùng Tiên	TMD		1.00	1.00	HNK	Xã Hùng Mỹ
15	Quy hoạch cửa hàng xăng dầu loại III xã Kiên Đài	TMD		0.20	0.20	CLN	Xã Kiên Đài
16	Quy hoạch trụ sở Hợp tác xã Nông lâm nghiệp Kiên Đài	TMD		0.30	0.30	CLN	Xã Kiên Đài
17	Điểm dừng chân Đèo Nàng	TMD		0.20	0.20	RPH	Xã Kim Bình
18	Quy hoạch điểm giao dịch ngân hàng hàng tín dụng tại xã Linh Phú	TMD		0.03	0.03	TSC	Xã Linh Phú
19	Quy hoạch trụ sở Hợp tác xã NLN và dịch vụ trung tâm xã Linh Phú	TMD		0.03	0.03	HNK	Xã Linh Phú
20	Quy hoạch cửa hàng xăng dầu loại III xã Linh Phú	TMD		0.25	0.25	LUA	Xã Linh Phú
21	Quy hoạch điểm dịch vụ HTX NLN và dịch vụ xã Linh Phú	TMD		0.06	0.06	LUA	Xã Linh Phú
22	Quy hoạch điểm dịch vụ HTX NLN và dịch vụ xã Linh Phú	TMD		0.06	0.06	LUA	Xã Linh Phú
23	Quy hoạch trụ sở Hợp tác xã chè Pà Thên xã Linh Phú	TMD		0.13	0.13	CLN,ONT	Xã Linh Phú

24	Quy hoạch trụ sở Hợp tác xã, xã Phú Bình	TMD		0.07	0.07	LUA	Xã Phú Bình	
25	Cửa hàng xăng dầu loại II xã Phú Bình	TMD		0.20	0.20	LUA	Xã Phú Bình	
26	Quy hoạch trụ sở Hợp tác xã dịch vụ, thương mại xã Nhân Lý	TMD		0.30	0.30	TSC	Xã Nhân Lý	
27	Cửa hàng xăng dầu loại II xã Nhân Lý	TMD		0.40	0.40	RSX	Xã Nhân Lý	
28	Quy hoạch khu đón tiếp khách du lịch xã Ngọc Hội	TMD		0.50	0.50	RSX	Xã Ngọc Hội	
29	Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Đồng xã Ngọc Hội	TMD		0.20	0.20	HNK	Xã Ngọc Hội	
30	Quy hoạch trụ sở Hợp tác xã Ngọc An xã Ngọc Hội	TMD		0.03	0.03	LUA	Xã Ngọc Hội	
31	Quy hoạch trụ sở Hợp tác xã Ngọc Long xã Ngọc Hội	TMD		0.50	0.50	LUA	Xã Ngọc Hội	
32	Siêu thị tổng hợp hạng III cụm công nghiệp	TMD		0.30	0.30	CLN	Xã Phúc Thịnh	
33	Quy hoạch trụ sở Hợp tác xã dịch vụ Nông lâm nghiệp xã Phúc Thịnh	TMD		0.12	0.12	TSC	Xã Phúc Thịnh	
34	Điểm thương mại - dịch vụ thôn Tụ	TMD		0.18	0.18	LUA	Xã Phúc Thịnh	
35	Điểm thương mại - dịch vụ xã Phúc Thịnh	TMD		1.00	1.00	HNK	Xã Phúc Thịnh	
36	Khu du lịch sinh thái An Phú	TMD		1.00	1.00	RSX	Xã Tân Thịnh	
37	Điểm dừng chân Đèo Gà	TMD		0.20	0.20	RPH	Xã Tân Thịnh	
38	Quy hoạch cửa hàng xăng dầu Khun Mạ	TMD		0.20	0.20	HNK	Xã Tri Phú	
39	Quy hoạch cửa hàng xăng dầu xã Bình Nhân	TMD		0.20	0.20	CLN	Xã Bình Nhân	
40	Quy hoạch trụ sở Hợp tác xã dịch vụ nông lâm nghiệp Bình Nhân	TMD		0.10	0.10	HNK	Xã Bình Nhân	
41	Quy hoạch trụ sở Hợp tác xã dịch vụ Hòa Phú	TMD		0.20	0.20	DGD	Xã Hòa Phú	
42	Khu thương mại - dịch vụ phục vụ Chùa Nhùng	TMD		0.30	0.30	RSX	Xã Hòa Phú	
43	Khu thương mại - dịch vụ phục vụ Thác Lụa	TMD		1.00	1.00	HNK	Xã Hòa Phú	
44	Siêu thị thương mại - dịch vụ	TMD		0.30	0.30	LUA	Xã Hòa Phú	
45	Quy hoạch cửa hàng xăng dầu xã Trung Hòa	TMD		0.20	0.20	HNK	Xã Trung Hòa	
46	Khu du lịch Thác Lụa	TMD		5.00	5.00	CLN,SON,RSX	Xã Hà Lang	
47	Siêu thị thương mại dịch vụ (Hà Lang)	TMD		0.30	0.30	LUA	Xã Hà Lang	
48	Điểm giao dịch Ngân hàng Agribank (Hà Lang)	TMD		0.20	0.20	HNK	Xã Hà Lang	
49	Mở rộng trụ sở Hợp tác xã nông lâm nghiệp xã Minh Quang	TMD		0.02	0.02	LUA	Xã Minh Quang	
50	Điểm thương mại - dịch vụ	TMD		0.75	0.75	LUA	Xã Minh Quang	
51	Khu du lịch sinh thái Bản Biền	TMD		1.00	1.00	HNK,CLN	Xã Phúc Sơn	
52	Điểm thương mại - dịch vụ trung tâm xã	TMD		1.50	1.50	LUA,HNK	Xã Phúc Sơn	
53	Quy hoạch trụ sở Hợp tác xã dịch vụ nông lâm nghiệp Tân An	TMD		0.05	0.05	HNK	Xã Tân An	
54	Quy hoạch cửa hàng xăng dầu loại III xã Tân Mỹ	TMD		0.56	0.56	SKC	Xã Tân Mỹ	
55	Điểm thương mại dịch vụ trung tâm xã (thôn Thôm Bưa)	TMD		0.57	0.57	HNK, LUC	Xã Tân Mỹ	
56	Quy hoạch cửa hàng xăng dầu xã Trung Hà (thôn Bản Tháng)	TMD		0.60	0.60	RSX	Xã Trung Hà	
57	Điểm thương mại - dịch vụ	TMD		0.30	0.30	CLN	Xã Trung Hà	
58	Điểm du lịch Thác Bản Ba, thôn Bản Ba, xã Trung Hà	TMD		16.23	16.23	CLN,RSX,SON	Xã Trung Hà	

59	Điểm du lịch Thác Khuôn Nhò, thôn Khuôn Nhò, xã Trung Hà	TMD		1.00	1.00	RSX	Xã Trung Hà
60	Siêu thị thương mại - dịch vụ	TMD		0.19	0.19	LUA	Xã Yên Nguyên
61	Đất thương mại - dịch vụ thôn Yên Quang	TMD		0.20	0.20	HNK	Xã Yên Nguyên
62	Điểm dừng chân Đèo Lai	TMD		0.20	0.20	RPH	Xã Phúc Sơn
63	Đất thương mại dịch vụ đền Bản Ba	TMD		2.00	2.00	LUC,HNK,CLN	Xã Trung Hà
XV	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP						
1	Quy hoạch Trụ sở chi nhánh số số Tuyên Quang	SKC		0.15	0.15	CLN	TT Vĩnh Lộc
2	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...) xã Bình Phú	SKC		3.80	3.80	RSX	Xã Bình Phú
3	Trạm cấp nước sinh hoạt tập trung xã Hùng Mỹ (2 điểm)	SKC		0.50	0.50	RSX	Xã Hùng Mỹ
4	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...) thôn Hùng Dũng	SKC		1.00	1.00	CLN	Xã Hùng Mỹ
5	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...) thôn Bấu	SKC		0.50	0.50	CLN	Xã Hùng Mỹ
6	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...) xã Kiên Đài	SKC		3.00	3.00	HNK	Xã Kiên Đài
7	Khu giết mổ gia súc, gia cầm	SKC		0.30	0.30	CLN	Xã Kim Bình
8	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...) xã Kim Bình	SKC		5.00	5.00	HNK	Xã Kim Bình
9	Xây dựng Làng nghề mây tre đan (thôn Bó Củng, thôn Khuân Nhự) xã Kim Bình	SKC		1.50	1.50	CLN	Xã Kim Bình
10	Trạm cấp nước sạch sinh hoạt tập trung xã Kim Bình	SKC		0.10	0.10	LUA	Xã Kim Bình
11	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...) xã Linh Phú	SKC		7.00	7.00	LUA,HNK	Xã Linh Phú
12	Quy hoạch trạm cấp nước sinh hoạt trung thôn Khuôi Đẳng	SKC		0.05	0.05	RSX	Xã Linh Phú
13	Quy hoạch trạm cấp nước sinh hoạt tập trung xã Linh Phú	SKC		0.20	0.20	HNK	Xã Linh Phú
14	Quy hoạch trạm cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Bó	SKC		0.10	0.10	RSX	Xã Phú Bình
15	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc...) xã Phú Bình	SKC		3.00	3.00	RSX	Xã Phú Bình
16	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...) xã Nhân Lý	SKC		3.00	3.00	HNK,RSX	Xã Nhân Lý
17	Khu giết mổ gia súc, gia cầm	SKC		0.50	0.50	HNK	Xã Ngọc Hội

18	Khu giết mổ gia súc, gia cầm	SKC		0.50	0.50	HNK	Xã Phúc Thịnh
19	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...) xã Tân Thịnh	SKC		5.00	5.00	HNK,CLN,RSX	Xã Tân Thịnh
20	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Thịnh	SKC		0.01	0.01	HNK	Xã Tân Thịnh
21	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...) xã Tri Phú	SKC		3.40	3.40	HNK	Xã Tri Phú
22	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...) xã Xuân Quang	SKC		2.80	2.80	RSX	Xã Xuân Quang
23	Điểm sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thôn Đài Thị	SKC		0.42	0.42	DCH	Xã Yên Lập
24	Điểm sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thôn Đài Thị	SKC		3.00	3.00	HNK	Xã Yên Lập
25	Trạm cấp nước sinh hoạt tập trung (thôn Bắc Muối)	SKC		0.10	0.10	HNK	Xã Yên Lập
26	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...) thôn Đài Thị	SKC		3.00	3.00	CLN	Xã Yên Lập
27	Trạm cấp nước sinh hoạt tập trung xã Yên Lập	SKC		0.10	0.10	HNK	Xã Yên Lập
28	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...) xã Bình Nhân	SKC		3.00	3.00	RSX	Xã Bình Nhân
29	Trạm cấp nước sinh hoạt tập trung xã Hòa An	SKC		0.05	0.05	HNK	Xã Hòa An
30	Quy hoạch nhà kho Hợp tác xã dịch vụ Hòa Phú	SKC		0.20	0.20	ONT	Xã Hòa Phú
31	Khu giết mổ gia súc, gia cầm	SKC		0.50	0.50	HNK	Xã Trung Hòa
32	Nhà máy gạch không nung	SKC		2.80	2.80	HNK.CLN	Xã Trung Hòa
33	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc...) xã Trung Hòa	SKC		4.00	4.00	LUA,HNK,CLN	Xã Trung Hòa
34	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...) xã Hà Lang	SKC		12.00	12.00	RSX	Xã Vinh Quang
35	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...) xã Hà Lang	SKC		3.50	3.50	HNK,CLN,RSX	Xã Hà Lang
36	Trạm cấp nước sinh hoạt tập trung	SKC		0.05	0.05	HNK	Xã Hà Lang
37	Trạm cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Quang	SKC		0.02	0.02	DSH	Xã Minh Quang
38	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...) xã Phúc Sơn	SKC		10.00	10.00	SKS	Xã Phúc Sơn
39	Trạm cấp nước sạch sinh hoạt tập trung	SKC		0.20	0.20	HNK	Xã Phúc Sơn
40	Trạm cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân An	SKC		0.02	0.02	DGD	Xã Tân An

41	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...) xã Tân Mỹ	SKC		3.00	3.00	RSX	Xã Tân Mỹ
42	Khu tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn (cơ khí, chế biến NLN, ngành nghề NT, giết mổ gia súc, sx gạch...) xã Yên Nguyên	SKC		10.00	10.00	HNK	Xã Yên Nguyên
43	Bãi tập kết vật liệu xây dựng	SKC		0.55	0.55	HNK	Xã Vinh Quang
44	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Tụ	SKC		0.30	0.30	CLN	Xã Phúc Thịnh
45	Bãi tập kết vật liệu xây dựng thôn Đầm Hồng	SKC		0.60	0.60	HNK,CLN	Xã Ngọc Hội
XVI	ĐẤT KHAI THÁC KHOÁNG SẢN						
1	Mỏ than Linh Đức	SKS		6.88	6.88	RSX	Xã Linh Phú
2	Mở rộng thăm do khai thác antimon Làng Vài (Ngọc Hội - Phú Bình)	SKS	15.06	15.00	30.06	HNK,RSX,CLN	Xã Phú Bình
3	Mở rộng thăm do khai thác antimon Làng Vài (Ngọc Hội - Phú Bình)	SKS	10.40	12.00	22.40	HNK,RSX,CLN	Xã Ngọc Hội
4	Điểm mỏ quặng sắt thôn Bán Phán+Trung Vượng 2	SKS		6.00	6.00	HNK,RSX	Xã Phúc Thịnh
5	Mỏ khai thác sắt Linh An	SKS		22.70	22.70	HNK,RSX	Xã Tân Thịnh
6	Mỏ sắt Lung Peng	SKS		8.80	8.80	HNK,RSX	Xã Yên Lập
7	Điểm mỏ quặng sắt thôn Bán Phán+Trung Vượng 2	SKS		10.10	10.10	RSX	Xã Trung Hòa
8	Mangan thôn Poói	SKS		59.37	59.37	HNK,CLN,RSX	Xã Minh Quang
9	Mở rộng Mỏ Mangan Nà Pét - Khuôn Thăm, xã Phúc Sơn	SKS	#REF!	10.60	#REF!	CLN,RSX	Xã Phúc Sơn
10	Mở rộng Mỏ Mangan Khuôn Thăm, xã Tân Mỹ	SKS	#REF!	4.30	#REF!	RSX	Xã Tân Mỹ
11	Mỏ quặng sắt Khuôn Thăm	SKS		23.40	23.40	RSX	Xã Tân Mỹ
12	Điểm thăm dò, đánh giá, khai thác mỏ Quắc zít Hùng Mỹ	SKS		30.00	30.00	LUK,CLN,RSX	Xã Hùng Mỹ (thôn Dồm, Nặm Kép)
13	Điểm thăm dò, đánh giá, khai thác mỏ Quắc zít Tân Mỹ	SKS		30.00	30.00	LUK,CLN,RSX	Xã Bình Phú (thôn Bán Man)
14	Mở rộng mỏ khai thác Antimon Khuôn Phục (Phú Bình - Ngọc Hội)	SKS	34.00	46.00	80.00	CLN,RSX	Xã Ngọc Hội, xã Phú Bình
XVII	ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, LÀM GÓM SỬ						
1	Mỏ đá vôi Nà Tuộc xã Ngọc Hội	SKX		15.00	15.00	HNK,RSX	Xã Ngọc Hội
2	Thăm dò, khai thác mỏ cát sỏi lòng sông Gâm thuộc địa bàn các xã Trung Hòa, Hòa An và Vinh Quang	SKX		0.50	0.50	SON	Xã Hòa An
3	Mỏ đá vôi Nà Ngáy	SKX		3.00	3.00	RSX	Xã Trung Hòa
4	Thăm dò, khai thác mỏ cát sỏi lòng sông Gâm thuộc địa bàn các xã Trung Hòa, Hòa An và Vinh Quang	SKX		12.00	12.00	SON	Xã Trung Hòa
5	Thăm dò, khai thác mỏ cát sỏi lòng sông Gâm thuộc địa bàn các xã Trung Hòa, Hòa An và Vinh Quang	SKX		15.50	15.50	SON	Xã Vinh Quang
6	Mở rộng khu bê tông thương phẩm và sản xuất gạch không nung	SKX		3.00	3.00	HNK,CLN	Xã Tân Thịnh
7	Mỏ đá Nà Pài	SKX		3.00	3.00	RSX	Xã Minh Quang

8	Mở rộng nhà máy gạch xã Trung Hòa	SKX		2.00	2.00	HNK	Xã Trung Hòa		
9	Mở đất sản xuất gạch thôn Tân Lập	SKX		8.00	8.00	HNK	Xã Trung Hòa		
10	Mỏ cát sỏi làm vật liệu xây dựng Ngòi Quăng	SKX		25.00	25.00	SON, CHN, CLN	Xã Tân Mỹ		
		SKX		10.00	10.00	SON, CHN, CLN	Xã Tân An		
		SKX		8.50	8.50	SON, CHN, CLN	Xã Xuân Quang		
		SKX		10.90	10.90	SON, CHN, CLN	Hùng Mỹ		
XVIII	ĐẤT GIAO THÔNG								
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến QL.2C đoạn từ Km179 đến Km247+100 (Khu di tích lịch sử Quốc gia Đặc biệt Kim Bình đến Khu Danh lam thắng cảnh Quốc gia đặc biệt Na Hang, Lâm Bình)					LUA,HNK,CLN, RSX			
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến QL.2C đoạn từ Km179 đến Km247+100 (Khu di tích lịch sử Quốc gia Đặc biệt Kim Bình đến Khu Danh lam thắng cảnh Quốc gia đặc biệt Na Hang, Lâm Bình)	DGT		0.25	0.25		TT Vĩnh Lộc		
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến QL.2C đoạn từ Km179 đến Km247+100 (Khu di tích lịch sử Quốc gia Đặc biệt Kim Bình đến Khu Danh lam thắng cảnh Quốc gia đặc biệt Na Hang, Lâm Bình)	DGT		3.50	3.50		Xã Kim Bình		
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 2C đoạn từ Km 179 đến Km 247+100 (Khu di tích lịch sử Quốc gia Đặc biệt Kim Bình đến Khu danh thắng Quốc gia Đặc biệt Na Hang, Lâm Bình)	DGT		0.70	0.70		Xã Ngọc Hội		
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến QL.2C đoạn từ Km179 đến Km247+100 (Khu di tích lịch sử Quốc gia Đặc biệt Kim Bình đến Khu Danh lam thắng cảnh Quốc gia đặc biệt Na Hang, Lâm Bình)	DGT		5.70	5.70		Xã Yên Lập		
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến QL.2C đoạn từ Km179 đến Km247+100 (Khu di tích lịch sử Quốc gia Đặc biệt Kim Bình đến Khu Danh lam thắng cảnh Quốc gia đặc biệt Na Hang, Lâm Bình)	DGT		0.32	0.32		Xã Trung Hòa		
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến QL.2C đoạn từ Km179 đến Km247+100 (Khu di tích lịch sử Quốc gia Đặc biệt Kim Bình đến Khu Danh lam thắng cảnh Quốc gia đặc biệt Na Hang, Lâm Bình)	DGT		5.54	5.54		Xã Vinh Quang		
	Dự án cải tạo, nâng cấp trực phát triển vùng đường tỉnh ĐT 185 từ KM 29+500 đến Km236						LUA,HNK,CLN, RSX		
	- Dự án nâng cấp, cải tạo trực phát triển vùng đường tỉnh ĐT.185 đoạn từ Km29+500 - Km236	DGT		3.53	3.53			Xã Bình Phú	
	- Dự án nâng cấp, cải tạo trực phát triển vùng đường tỉnh ĐT.185	DGT		4.03	4.03			Xã Kiên Đài	
- Dự án cải tạo, nâng cấp trực phát triển vùng đường tỉnh ĐT 185 từ KM 29+500 đến Km236	DGT		11.59	11.59	Xã Tri Phú				
- Dự án cải tạo, nâng cấp trực phát triển vùng đường tỉnh ĐT 185 từ KM 29+500 đến Km236	DGT		1.50	1.50	Xã Yên Lập				

3	Cải tạo nâng cấp trực phát triển vùng đường ĐT 188					LUA,HNK,CLN, RSX	
-	Cải tạo, nâng cấp trực phát triển vùng đường tỉnh ĐT 188	DGT		0.30	0.30		TT Vĩnh Lộc
-	Cải tạo, nâng cấp trực phát triển vùng đường tỉnh ĐT 188	DGT		1.20	1.20		Xã Hùng Mỹ
-	Cải tạo, nâng cấp trực phát triển vùng đường tỉnh ĐT 188	DGT		4.20	4.20		Xã Xuân Quang
-	Cải tạo, nâng cấp trực phát triển vùng đường tỉnh ĐT 188	DGT		0.66	0.66		Xã Minh Quang
-	Cải tạo, nâng cấp trực phát triển vùng đường tỉnh ĐT 188	DGT		0.50	0.50		Xã Phúc Sơn
-	Cải tạo, nâng cấp trực phát triển vùng đường tỉnh ĐT 188	DGT		1.28	1.28		Xã Tân Mỹ
4	Đường huyện lộ						
-	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Vĩnh Lộc - Hòa An - Nhân Lý - Hòa Phú - Bình Nhân			3.46	3.46	LUA,HNK,CLN, RSX	
	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Vĩnh Lộc - Hòa An - Nhân Lý - Hòa Phú - Bình Nhân	DGT		1.50	1.50		Xã Nhân Lý
	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Vĩnh Lộc - Hòa An - Nhân Lý - Hòa Phú - Bình Nhân	DGT		0.74	0.74		Xã Bình Nhân
	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Vĩnh Lộc - Hòa An - Nhân Lý - Hòa Phú - Bình Nhân	DGT		0.56	0.56		Xã Hòa An
	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Vĩnh Lộc - Hòa An - Nhân Lý - Hòa Phú - Bình Nhân	DGT		0.66	0.66		Xã Hòa Phú
-	Cải tạo, sửa chữa đường Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang - Bản Ba			6.00	6.00	LUA,HNK,CLN, RSX	
	Cải tạo, sửa chữa đường Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang - Bản Ba	DGT		0.80	0.80		Xã Phúc Thịnh
	Cải tạo, sửa chữa đường Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang - Bản Ba	DGT		1.80	1.80		Xã Hà Lang
	Cải tạo, sửa chữa đường Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang - Bản Ba	DGT		2.00	2.00		Xã Tân An
	Cải tạo, sửa chữa đường Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang - Bản Ba	DGT		1.40	1.40		Xã Trung Hà
-	Nâng cấp đường từ (QL.2C) Ngọc Hội - Phú Bình - Yên Lập (QL.3B)			1.69	1.69	LUA,HNK,CLN, RSX	
	Nâng cấp đường từ (QL.2C) Ngọc Hội - Phú Bình - Yên Lập (QL.3B)	DGT		0.85	0.85		Xã Phú Bình
	Nâng cấp đường từ (QL.2C) Ngọc Hội - Phú Bình - Yên Lập (QL.3B)	DGT		0.3	0.3		Xã Ngọc Hội
	Nâng cấp đường từ (QL.2C) Ngọc Hội - Phú Bình - Yên Lập (QL.3B)	DGT		0.54	0.54		Xã Yên Lập
-	Sửa chữa, nâng cấp đường Kim Bình - Tri Phú - Linh Phú			2.4	2.4		
	Sửa chữa, nâng cấp đường Kim Bình - Tri Phú - Linh Phú	DGT		0.7	0.7	LUA,HNK,CLN, RSX	Xã Kim Bình
	Sửa chữa, nâng cấp đường Kim Bình - Tri Phú - Linh Phú	DGT		0.6	0.6		Xã Linh Phú
	Sửa chữa, nâng cấp đường Kim Bình - Tri Phú - Linh Phú	DGT		1.1	1.1		Xã Tri Phú
-	Xây dựng đường Đường Kim Bình - Ngọc Hội - Phú Bình			3.45	3.45	HNK,CLN,RSX	
	Xây dựng đường Đường Kim Bình - Ngọc Hội - Phú Bình	DGT		2.25	2.25		Xã Kim Bình
	Xây dựng đường Đường Kim Bình - Ngọc Hội - Phú Bình	DGT		1.2	1.2		Xã Ngọc Hội

-	Mở rộng, nâng cấp đường Kim Bình - Bình Nhân			2.9	2.9	HNK,CLN,RSX		
	Mở rộng, nâng cấp đường Kim Bình - Bình Nhân	DGT		1.4	1.4		Xã Kim Bình	
	Mở rộng, nâng cấp đường Kim Bình - Bình Nhân	DGT		1.5	1.5		Xã Bình Nhân	
-	Mở rộng, nâng cấp đường từ Hòa Phú-Tân An			2.45	2.45	HNK,CLN,RSX		
	Mở rộng, nâng cấp đường từ Hòa Phú-Tân An	DGT		0.45	0.45		Xã Hòa Phú	
	Mở rộng, nâng cấp đường từ Hòa Phú-Tân An	DGT		2	2		Xã Tân An	
-	Cải tạo, nâng cấp đường chân Đèo Gà - Trung tâm cắt con nghịen	DGT		1.7	1.7	HNK,CLN,RPH,RSX	Xã Tân Thịnh	
-	Thị trấn Vĩnh Lộc (Quảng Thái)-Xuân Quang (trường nghề)-Di tích Đại học Y	DGT		1.6	1.6	HNK,CLN,RSX	Xã Xuân Quang	
-	Mở rộng đường liên xã Yên Lập - Bình Phú - Kiên Đài	DGT		0.9	0.9	HNK,CLN,RSX	Xã Yên Lập	
-	Mở rộng đường từ Quốc lộ 2C đến thôn Quang Minh (Yên Lập)	DGT		0.74	0.74	HNK,CLN,RSX	Xã Yên Lập	
-	Mở rộng, nâng cấp đường từ Bình Nhân - Kiên Thiết	DGT		3	3	HNK,CLN,RSX	Xã Bình Nhân	
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kim Bình - Trung Hòa (xã Trung Hòa 3km)	DGT		1.8	1.8	HNK,CLN,RSX	Xã Trung Hòa	
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 05 (Chiêm Hóa-Nhân Lý) hiện trạng 3m, mở rộng 5m	DGT		1.5	1.5	HNK,CLN,RSX	Xã Trung Hòa	
-	Mở rộng đường từ giáp xã Trung Hà - Tân Thành - Tân Mỹ dài 8km	DGT		1.6	1.6	HNK,CLN,RSX	Xã Hà Lang	
-	Mở rộng đường từ xã Hà Lang - Hồng Quang (Lâm Bình)	DGT		3.75	3.75	HNK,CLN,RSX	Xã Trung Hà	
-	Đường từ thôn Khuôn Nhòa (Trung Hà) - Giáp xã Phù Lưu (Hàm Yên)	DGT		1.84	1.84	HNK,CLN,RSX	Xã Trung Hà	
-	Mở rộng đường huyện Từ QL 3B - Giáp huyện Yên Sơn	DGT		2.3	2.3	HNK,CLN,RSX	Xã Yên Nguyên	
-	Mở rộng đường từ QL 2C - di tích Bộ Tài chính	DGT		0.4	0.4	HNK,CLN,RSX	Xã Bình Nhân	
-	Mở mới đường Vĩnh Hưng (tt Vĩnh Lộc) - Cây xăng Phú Thành (Phúc Thịnh)	DGT		4	4	HNK,CLN,RSX	Vĩnh Lộc, Phúc Thịnh	
5	Đường nội thị							
-	Đường số 5: Đầu cầu Chiêm Hóa - Dốc Hiêng	DGT		1.00	1.00	CLN,RSX	TT Vĩnh Lộc	
-	Đường số 6: Tổ Vĩnh Thịnh - Vĩnh Quý	DGT		1.60	1.60	LUA,HNK,CLN,RSX	TT Vĩnh Lộc	
-	Đường số 8: Tổ Vĩnh Thịnh - Ngân hàng Chính sách xã hội (tổ Vĩnh Tài)	DGT		1.50	1.50	HNK,CLN,RSX	TT Vĩnh Lộc	
-	Đường số 7, số 9, số 10, số 11, số 12, số 13 và các đường ngang	DGT		1.00	1.00	LUA,HNK,CLN,RSX	TT Vĩnh Lộc	
-	Đường số 2: từ Sân vận động huyện Chiêm Hóa - đường số 16	DGT		0.32	0.32	CLN,RSX	TT Vĩnh Lộc	
-	Đường mở mới Cầu Ngòi 5 - Vĩnh Thịnh (Đường Đồng Luộc - Phúc Hương)	DGT		3.00	3.00	CLN, HNK, LUC, RSX	TT Vĩnh Lộc	
6	Cầu lớn							
-	Cầu Vĩnh Thái, thị trấn Vĩnh Lộc	DGT		1.20	1.20	HNK,CLN	TT Vĩnh Lộc	

-	Dự án đầu tư xây dựng cầu Chinh, xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa trên tuyến đường vào khu di tích Sở Đức Tiên Bộ Tài chính tại thôn Đồng Quắc, xã Bình Nhân, huyện Chiêm Hóa	DGT		1.70	1.70	HNK,CLN	Xã Vinh Quang	
7	Cầu dân sinh							
-	QH xây mới Cầu trần Pác Khuổi Làng	DGT		0.02	0.02	HNK	Xã Linh Phú	
-	QH xây mới Cầu trần đi Nà Khê, Nà Liên	DGT		0.02	0.02	HNK	Xã Linh Phú	
-	QH xây mới Cầu trần đi Nà Túng	DGT		0.02	0.02	HNK	Xã Linh Phú	
-	QH xây mới Cầu trần Nà Đình - Nà lớp	DGT		0.02	0.02	HNK	Xã Linh Phú	
-	QH xây mới Cầu trần khu nhà bà Uyên	DGT		0.02	0.02	HNK	Xã Linh Phú	
-	QH xây mới Cầu trần sang xóm nhà ông Kim	DGT		0.02	0.02	HNK	Xã Linh Phú	
-	QH xây mới Cầu trần sang Thôm Pét (khu dưới nhà ông Tọa)	DGT		0.02	0.02	HNK	Xã Linh Phú	
-	QH xây mới Cầu trần đi Pù Ca	DGT		0.02	0.02	HNK	Xã Linh Phú	
-	Xây dựng cầu dân sinh bản Cẩu thôn Yên Bình	DGT		0.05	0.05	CLN	Xã Phú Bình	
-	Xây dựng cầu dân sinh Thôm Lùng - thôn Nà Lùng	DGT		0.10	0.10	CLN	Xã Phú Bình	
-	Xây dựng cầu dân sinh Nà Lầy - thôn Nà Lùng	DGT		0.10	0.10	HNK	Xã Phú Bình	
-	Cầu trần Bản Tù	DGT		0.04	0.04	HNK,CLN	Xã Tri Phú	
-	Cầu (Nà Phát-Nà Lùng)	DGT		0.20	0.20	HNK	Xã Tân Mỹ	
-	Cầu Thác Lùng	DGT		0.20	0.20	HNK	Xã Tân Mỹ	
-	Cầu Nà Nhoi	DGT		0.20	0.20	LUA	Xã Tân Mỹ	
-	Cầu Nà Leo	DGT		0.20	0.20	LUA,CLN,RSX	Xã Tân Mỹ	
-	Cầu thôn Vĩnh An	DGT		0.20	0.20	HNK,RSX	Xã Yên Nguyên	
-	Cầu thôn Bảo Ninh	DGT		0.20	0.20	LUA,CLN	Xã Yên Nguyên	
-	Cầu thôn Cầu Mạ	DGT		0.20	0.20	LUA,CLN	Xã Yên Nguyên	
-	Cầu thôn Đồng Vàng	DGT		0.20	0.20	LUA,HNK	Xã Yên Nguyên	
-	Cầu thôn Trục Tri	DGT		0.50	0.50	LUA,HNK	Xã Yên Nguyên	
-	Mở mới đường từ Khu tái định cư-nghĩa trang Bảo Ninh	DGT		0.25	0.25	LUA,HNK	Xã Yên Nguyên	
8	Bến xe, điểm đỗ xe							
-	Điểm đỗ xe xã xã Hùng Mỹ (loại III)	DGT		0.05	0.05	RSX	Xã Hùng Mỹ	
-	Điểm đỗ xe xã Kim Bình (loại III)	DGT		0.20	0.20	CLN	Xã Kim Bình	
-	Bến xe xã Linh Phú (loại V)	DGT		0.20	0.20	HNK	Xã Linh Phú	
-	Điểm đỗ xe xã Ngọc Hội (loại III)	DGT		0.02	0.02	RSX	Xã Ngọc Hội	
-	Bến xe huyện Chiêm Hóa (loại IV)	DGT		0.50	0.50	CLN	Xã Phúc Thịnh	
-	Mở mới bãi đỗ xe	DGT		0.12	0.12	LUA	Xã Tri Phú	
-	Bến xe xã Minh Quang (loại V)	DGT		0.50	0.50	CLN	Xã Minh Quang	
-	Bến đỗ xe Bản Biền	DGT		0.50	0.50	LUA	Xã Phúc Sơn	
-	Bến đỗ xe Bản Ngoạng, đường khu danh lam, thắng cảnh	DGT		1.00	1.00	HNK	Xã Phúc Sơn	
-	Bến xe xã	DGT		0.50	0.50	HNK,RSX	Xã Trung Hà	

-	Điểm đỗ xe xã Kiên Đài (loại III)	DGT		0.10	0.10	LUA	Xã Kiên Đài	
9	Giao thông nông thôn, giao thông nội đồng							
-	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường liên thôn, liên xã xã Bình Phú	DGT		4.80	4.80	HNK,CLN,RSX	Xã Bình Phú	
-	Mở mới đường từ Nà Tau - Pắc Bóc	DGT		0.30	0.30	RSX	Xã Bình Phú	
-	Mở mới đường từ Nà Chàm - Khuân Nghiều	DGT		0.70	0.70	RSX	Xã Bình Phú	
-	Mở mới đường từ Khun Đuốt (Bản Chang)-Khun Kìn (Nà Vài)	DGT		0.40	0.40	RSX	Xã Bình Phú	
-	Mở mới đường từ Thảm Luông - Khun Kìn (Bản Chang)	DGT		0.35	0.35	RSX	Xã Bình Phú	
-	Mở mới đường từ Khuổi Diết vào khu sản xuất	DGT		0.50	0.50	RSX	Xã Bình Phú	
-	Mở mới đường từ Khau Liêng	DGT		0.42	0.42	RSX	Xã Bình Phú	
-	Mở mới đường từ nhà ông Nguyễn - điểm trường cấp 1 Phú Lâm	DGT		0.18	0.18	RSX	Xã Bình Phú	
-	Mở mới đường vào bãi rác quy hoạch	DGT		0.10	0.10	RSX	Xã Bình Phú	
-	Mở mới đường Bán Man - Bán Loản	DGT		0.22	0.22	RSX	Xã Bình Phú	
-	Mở mới đường nội đồng Phú Linh	DGT		0.34	0.34	RSX	Xã Bình Phú	
-	Mở rộng đường Bản Khán - Khau Hán (Bình Phú)	DGT		0.40	0.40	RSX	Xã Bình Phú	
-	Đường trục thôn Hùng Dũng, Đình, Báu xã Hùng Mỹ	DGT		3.60	3.60	LUA,HNK,CLN,RSX	Xã Hùng Mỹ	
-	Ngã ba Thôn Đình - thôn Hùng Tiến - ông Quỳnh thôn Hùng Cường	DGT		1.50	1.50	HNK,CLN	Xã Hùng Mỹ	
-	Đất mở rộng đường giao thông nông thôn, đường nội đồng	DGT		2.50	2.50	LUA,HNK,CLN,RSX	Xã Kim Bình	
-	Quy hoạch mở mới đường nội đồng từ Nà Ếc vào nhà ông Tho xã Linh Phú	DGT		0.04	0.04	HNK,RSX	Xã Linh Phú	
-	Quy hoạch mở mới đường nội đồng từ Nà Lon - Nà Khé - Nà Liên xã Linh Phú	DGT		0.10	0.10	HNK,RSX	Xã Linh Phú	
-	QH mở rộng đường vào Khuổi Lầy	DGT		0.20	0.20	HNK,RSX	Xã Linh Phú	
-	Mở rộng đường đi Khau Ban	DGT		0.70	0.70	HNK,RSX	Xã Linh Phú	
-	Mở rộng đường từ Khuổi Nỳ - Lung Luề	DGT		0.60	0.60	HNK,RSX	Xã Linh Phú	
-	Cải tạo, nâng cấp đường Pác Hóp - Nà Luông (xã Linh Phú)	DGT		1.00	1.00	HNK,RSX	Xã Linh Phú	
-	Đường nội đồng xã Phú Bình	DGT		3.70	3.70	LUA,HNK	Xã Phú Bình	
-	Mở mới đường từ Bó Bùn (Phú Bình) - Khuổi Pài (Kim Bình)	DGT		1.40	1.40	HNK,CLN,RSX	Xã Phú Bình	
-	Mở rộng tuyến đường từ Bến Chán - Xã Nhân Lý (xã Nhân Lý 5 km)	DGT		1.50	1.50	HNK,CLN	Xã Nhân Lý	
-	Mở rộng đường liên xã Nhân Lý	DGT		3.20	3.20	HNK,CLN	Xã Nhân Lý	
-	Mở Mới đường Ngã Ba Khuôn Cang đi Kim Bình	DGT		1.30	1.30	HNK,CLN,RSX	Xã Ngọc Hội	
-	Mở mới đầu cầu tràn Đầm Hồng 2 - trường cấp 3	DGT		0.50	0.50	HNK,CLN	Xã Ngọc Hội	
-	Mở mới đường liên thôn Nà Lại - Bán Tù - Bán Sao	DGT		1.10	1.10	HNK,CLN	Xã Tri Phú	

-	Đường nội đồng Nà Phia, Khò Leo thôn Nà Lụng, xã Yên Lập	DGT		0.07	0.07	LUA,HNK	Xã Yên Lập	
-	Đường nội đồng Nà Diều thôn Nà Lụng, xã Yên Lập	DGT		0.02	0.02	LUA,HNK	Xã Yên Lập	
-	Mở rộng Đường nội đồng từ QL 3B vào Long Nặm thôn Nà Nâu, xã Yên Lập	DGT		0.05	0.05	LUA,HNK	Xã Yên Lập	
-	Mở rộng đường từ thôn Nà Mo vào khu bản Động xã Yên Lập	DGT		0.20	0.20	LUA,HNK	Xã Yên Lập	
-	Mở rộng đường vào Khu Khuổi Mền xã Yên Lập	DGT		0.50	0.50	LUA,HNK	Xã Yên Lập	
-	Mở rộng đường vào khu Nà Tậu (L 0,7km; Bht3m; Bqh 5m)	DGT		0.35	0.35	LUA,HNK	Xã Yên Lập	
-	Mở rộng, nâng cấp đường liên thôn, nội thôn xã Bình Nhân	DGT		2.10	2.10	HNK,RSX	Xã Bình Nhân	
-	Mở rộng, nâng cấp tường ngõ xóm xã Bình Nhân	DGT		0.80	0.80	LUA,HNK	Xã Bình Nhân	
-	Mở rộng, nâng cấp đường nội đồng xã Bình Nhân	DGT		0.30	0.30	LUA,HNK	Xã Bình Nhân	
-	Mở rộng đường từ Gia Kè - xã Yên Nguyên	DGT		0.50	0.50	HNK,RSX	Xã Hòa Phú	
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Bản Phán - Hòa An	DGT		0.80	0.80	HNK,CLN,RSX	Xã Trung Hòa	
-	Mở rộng các tuyến đường nội đồng	DGT		1.20	1.20	HNK,CLN,RSX	Xã Trung Hòa	
-	Mở rộng đường từ Khuổi Thung - Tân Mỹ - Tân An dài 2,3km	DGT		0.46	0.46	HNK,CLN,RSX	Xã Hà Lang	
-	Mở mới đường từ Nà Thơm thôn Chuông - Nà Mèo thôn Nà Rừng dài 1,5 km	DGT		0.75	0.75	HNK,CLN,RSX	Xã Hà Lang	
-	Mở rộng đường từ Ngã ba thác Rặng thôn Cuôn - ngã ba Nặm Bún dài 3,5 km	DGT		1.05	1.05	HNK,CLN,RSX	Xã Hà Lang	
-	Cải tạo, nâng cấp đường từ Nà Rừng (xã Hà Lang) - Nà Nhoi (Tân Mỹ)	DGT		0.87	0.87	HNK,CLN,RSX	Xã Hà Lang	
-	Nâng cấp tuyến đường từ thôn Bản Biên - đến khu danh lam thắng cảnh (0.8 km)	DGT		0.50	0.50	HNK,CLN	Xã Phúc Sơn	
-	Đường tránh lũ từ Nhà ông Vinh - nhà ông Tuấn (0,8 km)	DGT		0.40	0.40	HNK,CLN,RSX	Xã Tân An	
-	Mở rộng đường từ nhà ông Thi thôn An Thái - Tân Hòa (Phúc Thịnh)	DGT		0.50	0.50	HNK,CLN,RSX	Xã Tân An	
-	Mở rộng đường từ DH 01- Đội 732 Tân Minh	DGT		0.38	0.38	HNK,CLN,RSX	Xã Tân An	
-	Mở rộng đường từ nhà ông Thế Tân Minh- ông Quân Tân Hội	DGT		1.40	1.40	HNK,CLN,RSX	Xã Tân An	
-	Mở rộng đường từ cầu Pá Khộp (bà Đặng) đến Nhà Bà Tươi thôn Tân Hợp	DGT		0.16	0.16	HNK,CLN,RSX	Xã Tân An	
-	Đường từ khu dân cư Sơn Thủy-Phiêng Lang (Minh Quang)	DGT		0.48	0.48	CLN,RSX	Xã Tân Mỹ	
-	Mở rộng đường từ On Cây - Lãng Lê	DGT		0.20	0.20	CLN,RSX	Xã Tân Mỹ	
-	Mở mới đường đoạn từ Cầu đến Nà Leo dài 1km	DGT		0.50	0.50	CLN,RSX	Xã Tân Mỹ	
-	Mở rộng đường từ ông Chúng - ông Thời (ngã ba Tân Thành)	DGT		0.48	0.48	CLN,RSX	Xã Tân Mỹ	

-	Mở rộng đường từ ngã 3 Nà Giàng - ông Hoan(đường Huyện)	DGT		0.48	0.48	CLN,RSX	Xã Tân Mỹ	
-	Mở rộng đường từ ông Quốc Bản Tụm - Ông Lâm Bản Chặng	DGT		0.24	0.24	CLN,RSX	Xã Tân Mỹ	
-	Mở rộng đường từ cầu Bản Chặng - cầu Thác Lùng (thôn Noong Tuông) đi Tân Thành	DGT		0.60	0.60	CLN,RSX	Xã Tân Mỹ	
-	Cải tạo, nâng cấp đường từ Nà Rùng (xã Hà Lang) - Nà Nhoi (Tân Mỹ)	DGT		0.50	0.50	CLN,RSX	Xã Tân Mỹ	
-	Mở mới đường từ cầu trạm xá - Soi Nịt - Lang Chang	DGT		2.30	2.30	LUA,HNK,CLN,RSX	Xã Trung Hà	
-	Mở mới đường từ trạm y tế - Đon Pao - Cầu treo	DGT		1.10	1.10	LUA,HNK,CLN,RSX	Xã Trung Hà	
-	Mở rộng đường từ Bản Ba - Đức Xuân (H. Bắc Quang)	DGT		2.10	2.10	LUA,HNK,CLN,RSX	Xã Trung Hà	
-	Mở rộng đường từ nhà ông Cao - Ngã ba Nà Dao	DGT		0.92	0.92	LUA,HNK,CLN,RSX	Xã Trung Hà	
-	Làm mới đường trường học - bãi rác	DGT		0.25	0.25	LUA,HNK,CLN,RSX	Xã Trung Hà	
-	Mở mới đường từ Trường tiểu Học- bà Hải dài 1km	DGT		0.50	0.50	LUA,HNK,CLN,RSX	Xã Trung Hà	
-	Mở mới đường từ nhà văn hóa Khuổi Đình - ngã ba Thôm Vàng thôn Khuôn Pồng 2	DGT		2.10	2.10	LUA,HNK,CLN,RSX	Xã Trung Hà	
-	Mở rộng đường từ Khu tái định cư-nghĩa trang Bảo Ninh	DGT		0.12	0.12	CLN,RSX	Xã Yên Nguyên	
XIX	ĐẤT THỦY LỢI							
1	Kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông Gâm đoạn qua thị trấn Vĩnh Lộc	DTL		8.00	8.00	RSX,SON,CSD	TT Vĩnh Lộc	
2	Hồ thủy lợi kết hợp du lịch Khuân Chằm xã Kim Bình	DTL		2.00	2.00	RSX	Xã Kim Bình	
3	Hồ Khuổi Pài xã Kim Bình	DTL		2.00	2.00	HNK,RSX	Xã Kim Bình	
4	Kè chống sạt lở suối Cỏ Linh qua khu trung tâm xã Kim Bình	DTL		1.00	1.00	CLN,SON	Xã Kim Bình	
5	Kè suối Cỏ Linh xã Linh Phú	DTL		1.50	1.50	LUA,HNK,SON	Xã Linh Phú	
6	Quy hoạch đập Tăng Tre xã Phú Bình	DTL		0.02	0.02	LUA	Xã Phú Bình	
7	Kè suối Bản Ho xã Phú Bình	DTL		0.15	0.15	SON	Xã Phú Bình	
8	Nâng cấp mở rộng trạm cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nhân Lý (Gốc Chú)	DTL		0.02	0.02	HNK	Xã Nhân Lý	
9	Đập thủy lợi Gốc Chú xã Nhân Lý (Gốc Chú)	DTL		1.00	1.00	LUA,HNK,SON	Xã Nhân Lý	
10	Đập Khuổi La xã Phúc Thịnh	DTL		1.03	1.03	RSX	Xã Phúc Thịnh	
11	Đập Phai Keo xã Phúc Thịnh	DTL		0.60	0.60	LUA,HNK,SON	Xã Phúc Thịnh	
12	Kè Suối Cỏ Linh xã Tri Phú	DTL		1.20	1.20	LUA,HNK	Xã Tri Phú	
13	Trạm Bơm Nà Coóc xã Xuân Quang	DTL		0.50	0.50	LUA	Xã Xuân Quang	
14	Hồ, đập thủy lợi	DTL		0.40	0.40	RSX	Xã Yên Lập	
15	Hồ, đập thủy lợi	DTL		0.35	0.35	CLN	Xã Yên Lập	
16	Hồ, đập thủy lợi	DTL		1.00	1.00	HNK,SON,CSD	Xã Bình Nhân	
17	Kè ngòi Nhụng	DTL		0.40	0.40	HNK,CLN	Xã Hòa Phú	
18	Đập ngòi Nhụng	DTL		0.50	0.50	RSX	Xã Hòa Phú	
19	Kè Ngòi Chinh	DTL		0.50	0.50	LUA,HNK	Xã Vinh Quang	
20	Đập thủy lợi Pác Cản xã Hà Lang	DTL		0.20	0.20	RSX	Xã Hà Lang	

21	Đập dâng Nà Động-thôn Tân Hội, xã Tân An	DTL		0.40	0.40	HNK	Xã Tân An	
22	Kè suối Bàn Tùm, xã Tân Mỹ	DTL		0.50	0.50	HNK,CLN	Xã Tân Mỹ	
23	Kè Ngòi Nhụng	DTL		0.60	0.60	LUA,HNK	Xã Yên Nguyên	
24	Đập Tổ Cáy	DTL		0.10	0.10	LUA,CLN	Xã Yên Nguyên	
XX	ĐẤT NẰNG LƯỢNG							
1	Lòng hồ Nhà máy thủy điện Yên Sơn			596.38	596.38			
	Lòng hồ Nhà máy thủy điện Yên Sơn (TT Vĩnh Lộc)	DNL		61.01	61.01	LUA,HNK,ONT,ODT, DGT,DTL,DSH, SON,...	TT Vĩnh Lộc	
	Lòng hồ Nhà máy thủy điện Yên Sơn (Nhân Lý)	DNL		85.00	85.00		Xã Nhân Lý	
	Lòng hồ Nhà máy thủy điện Yên Sơn (Ngọc Hội)	DNL		35.90	35.90		Xã Ngọc Hội	
	Lòng hồ Nhà máy thủy điện Yên Sơn (Xuân Quang)	DNL		48.60	48.60		Xã Xuân Quang	
	Lòng hồ Nhà máy thủy điện Yên Sơn (Bình Nhân)	DNL		90.07	90.07		Xã Bình Nhân	
	Lòng hồ Nhà máy thủy điện Yên Sơn (Hòa An)	DNL		46.80	46.80		Xã Hòa An	
	Lòng hồ Nhà máy thủy điện Yên Sơn (Trung Hòa)	DNL		88.50	88.50		Xã Trung Hòa	
	Lòng hồ Nhà máy thủy điện Yên Sơn (Vĩnh Quang)	DNL		140.50	140.50		Xã Vĩnh Quang	
2	Thủy điện nhỏ Suối Ba 1			89.11	89.11	LUA,HNK,RSX, SON		
	Quy hoạch Thủy điện suối Ba 1	DNL		57.51	57.51		Xã Hùng Mỹ	
	Quy hoạch Thủy điện suối Ba 1	DNL		31.60	31.60		Xã Tân An	
3	Thủy điện Khuôn Cọ	DNL		39.74	39.74	LUA,HNK,RSX,SON	Xã Tân Mỹ	
4	Thủy điện Thác Giôm	DNL		22.43	22.43	LUA,RSX,SON,DCS	Xã Tân Mỹ	
5	Thủy điện suối Ba 2	DNL		32.46	32.46	LUA,HNK,RSX, SON	Xã Xuân Quang	
6	Thủy điện nhỏ Bàn Man, xã Bình Phú	DNL		20.00	20.00	HNK,RSX,SON	Xã Bình Phú	
7	Đường dây, trạm biến áp cấp điện xã Bình Phú	DNL		0.95	0.95	HNK.CLN,LUA,RSX	Xã Bình Phú	
8	Trạm biến áp và hệ thống đường dây cấp điện cho xã Kim Bình	DNL		0.16	0.16	HNK,CLN	Xã Kim Bình	
9	Trạm biến áp 35/0,4KV và hệ thống đường dây xã Linh Phú	DNL		0.22	0.22	LUA,HNK,CLN	Xã Linh Phú	
10	Hệ thống đường dây, trạm biến áp cấp điện cho xã Nhân Lý	DNL		0.29	0.29	HNK,CLN,RSX	Xã Nhân Lý	
11	Mở rộng 01 ngăn lộ 110kV tại trạm 110kV Chiêm Hóa	DNL		0.25	0.25	CLN,RSX	Xã Phúc Thịnh	
12	Xây dựng đường điện 35KV Chiêm Hóa-Yên Sơn	DNL		0.85	0.85	LUA,HNK,CLN,RSX	Xã Tri Phú	
13	Hệ thống đường dây, trạm biến áp cấp điện cho xã Tri Phú	DNL		0.21	0.21	CLN,RSX	Xã Tri Phú	
14	Hệ thống đường dây, trạm biến áp cấp điện cho xã Xuân Quang	DNL		0.13	0.13	HNK,CLN	Xã Xuân Quang	
15	Xây mới trạm nâng áp, đường dây 110kV thủy điện Suối Ba 2	DNL		0.71	0.71	HNK,CLN,RSX	Xã Xuân Quang	
16	Hệ thống đường dây, trạm biến áp cấp điện cho xã Yên Lập	DNL		0.46	0.46	HNK,CLN,RSX	Xã Yên Lập	
17	Hệ thống đường dây, trạm biến áp cấp điện cho xã Bình Nhân	DNL		0.21	0.21	HNK,CLN,RSX	Xã Bình Nhân	
18	Hệ thống đường dây, trạm biến áp cấp điện cho xã Hòa Phú	DNL		0.12	0.12	HNK,CLN,RSX	Xã Hòa Phú	

19	Hệ thống đường dây, trạm biến áp cấp điện cho xã Trung Hòa	DNL		0.34	0.34	HNK,CLN,RSX	Xã Trung Hòa	
20	Hệ thống đường dây, trạm biến áp cấp điện cho xã Hà Lang	DNL		0.37	0.37	LUA	Xã Hà Lang	
21	Hệ thống đường dây, trạm biến áp cấp điện cho xã Phúc Sơn	DNL		0.87	0.87	HNK,CLN,RSX	Xã Phúc Sơn	
22	Hệ thống đường dây, trạm biến áp cấp điện cho xã Tân An	DNL		0.25	0.25	HNK,CLN,RSX	Xã Tân An	
23	Trạm nâng áp, hệ thống đường dây 110kV thủy điện Suối Ba 1	DNL		0.04	0.04		Xã Tân An	
24	Hệ thống đường dây, trạm biến áp cấp điện cho xã Tân Mỹ	DNL		0.14	0.14	HNK,CLN	Xã Tân Mỹ	
25	Trạm nâng áp, hệ thống đường dây 110kV thủy điện Thác Gióm, thủy điện Khuôn Cọ	DNL		0.04	0.04	HNK	Xã Tân Mỹ	
26	Hệ thống đường dây, trạm biến áp cấp điện cho xã Trung Hà	DNL		0.87	0.87	LUA,HNK,CLN,RSX	Xã Trung Hà	
27	Đường dây, trạm biến áp cấp điện cho xã Yên Nguyên	DNL		0.14	0.14	LUA,HNK,SON,RSX	Xã Yên Nguyên	
XXII	ĐẤT BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG							
1	Quy hoạch Bưu điện văn hóa xã Kim Bình	DBV		0.05	0.05	CLN,RSX	Xã Kim Bình	
2	Quy hoạch Bưu điện văn hóa xã Linh Phú	DBV		0.03	0.03	TSC	Xã Linh Phú	
3	Quy hoạch bưu điện văn hóa xã Tân An	DBV		0.02	0.02	DGD	Xã Tân An	
XXIII	ĐẤT CƠ SỞ VĂN HÓA							
1	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ thị trấn Vĩnh Lộc	DVH		0.50	0.50	RSX	TT Vĩnh Lộc	
2	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Bình Phú	DVH		0.03	0.03	CLN	Xã Bình Phú	
3	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Linh Phú	DVH		0.02	0.02	CLN	Xã Linh Phú	
4	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Phú Bình	DVH		0.05	0.05	CLN	Xã Phú Bình	
5	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Tri Phú	DVH		0.10	0.10	CLN	Xã Tri Phú	
6	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Xuân Quang	DVH		0.35	0.35	CLN	Xã Xuân Quang	
7	Quy hoạch nhà văn hóa xã Bình Nhân	DVH		0.12	0.12	CLN	Xã Bình Nhân	
8	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Bình Nhân	DVH		0.03	0.03	CLN	Xã Bình Nhân	
9	Quy hoạch nhà văn hóa xã Hòa An	DVH		0.15	0.15	HNK	Xã Hòa An	
10	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Hòa An	DVH		0.02	0.02	HNK	Xã Hòa An	
11	Mở rộng nhà văn hóa xã Hà Lang	DVH		0.10	0.10	HNK	Xã Hà Lang	
12	Mở rộng nhà văn hóa xã Tân An	DVH		0.16	0.16	HNK	Xã Tân An	
XXIV	ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG							
1	Nhà văn hóa Vĩnh Lim TT Vĩnh Lộc	DSH		0.08	0.08	TSC	TT Vĩnh Lộc	
2	Nhà văn hóa Vĩnh Tiến	DSH		0.04	0.04	HNK	TT Vĩnh Lộc	
3	Nhà văn hóa Vĩnh Giang	DSH		0.05	0.05	DTS	TT Vĩnh Lộc	
4	Mở rộng nhà văn hóa tổ Vĩnh Khang	DSH	0.02	0.05	0.07	CHN	TT Vĩnh Lộc	
5	Nhà văn hóa tổ Vĩnh Tài TT Vĩnh Lộc	DSH		0.05	0.05	HNK	TT Vĩnh Lộc	
6	Nhà văn hóa tổ Vĩnh Hưng	DSH		0.10	0.10	CLN	TT Vĩnh Lộc	
7	Nhà văn hóa Vĩnh Thái	DSH		0.05	0.05	HNK	TT Vĩnh Lộc	

8	Mở rộng nhà văn hóa thôn Hùng Dũng	DSH	0.03	0.05	0.08	LUA	Xã Hùng Mỹ	
9	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hùng Tiến	DSH		0.05	0.05	DTT	Xã Hùng Mỹ	
10	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Khun Cúc	DSH		0.05	0.05	LUA	Xã Kiên Đài	
11	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Vũ Hải Đường	DSH		0.30	0.30	LUA	Xã Phú Bình	
12	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Bó	DSH	0.05	0.05	0.10	HNK	Xã Phú Bình	
13	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Lung	DSH	0.03	0.05	0.08	HNK	Xã Phú Bình	
14	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	DSH		0.20	0.20	CLN	Xã Phú Bình	
15	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Đầm Hồng 3	DSH		0.05	0.05	DTT	Xã Ngọc Hội	
16	Mở rộng nhà văn hóa thôn Kim Ngọc	DSH	0.02	0.03	0.05	LUA	Xã Ngọc Hội	
17	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bắc Ngõa	DSH	0.02	0.03	0.05	RSX	Xã Ngọc Hội	
18	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đầm Hồng 1	DSH	0.02	0.03	0.05	DGD	Xã Ngọc Hội	
19	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Ngà	DSH	0.02	0.03	0.05	CLN	Xã Ngọc Hội	
20	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Nà Tuộc	DSH		0.05	0.05	NTS	Xã Ngọc Hội	
21	Mở rộng nhà văn hóa thôn Làng Đén	DSH		0.03	0.03	CLN	Xã Tri Phú	
22	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Khuôn Làn	DSH		0.05	0.05	CLN	Xã Tri Phú	
23	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Sao	DSH	0.02	0.50	0.52	HNK,RSX	Xã Tri Phú	
24	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Khun Mạ	DSH		0.10	0.10	LUA	Xã Tri Phú	
25	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Cham	DSH	0.03	0.10	0.13	CLN	Xã Tri Phú	
26	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bắc Muối, xã Yên Lập	DSH		0.05	0.05	LUA	Xã Yên Lập	
27	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Nà Ngán, xã Yên Lập	DSH		0.10	0.10	LUA	Xã Yên Lập	
28	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Tông Moọc, xã Yên Lập	DSH		0.02	0.02	LUA	Xã Yên Lập	
29	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Nhật Tân, xã Yên Lập	DSH		0.05	0.05	CLN	Xã Yên Lập	
30	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Khuôn Khương, xã Yên Lập	DSH		0.05	0.05	CLN	Xã Yên Lập	
31	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bắc Cá, xã Yên Lập	DSH		0.05	0.05	LUA	Xã Yên Lập	
32	Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Vinh xã Yên Lập	DSH	0.05	0.05	0.10	LUA	Xã Yên Lập	
33	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Đầu Cầu xã Yên Lập	DSH		0.14	0.14	TSC	Xã Yên Lập	
34	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Đải Thị xã Yên Lập	DSH		0.03	0.03	CLN	Xã Yên Lập	
35	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Tông Môn	DSH		0.10	0.10	CLN	Xã Hòa An	
36	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Tông Môn	DSH		0.10	0.10	HNK	Xã Hòa An	
37	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bản Phán	DSH		0.06	0.06	RSX	Xã Trung Hòa	
38	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Nà Tương	DSH		0.20	0.20	HNK	Xã Minh Quang	
39	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Póoi	DSH		0.30	0.30	HNK	Xã Minh Quang	
40	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bình Minh	DSH		0.30	0.30	HNK	Xã Minh Quang	
41	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bản Lai	DSH		0.05	0.05	HNK	Xã Phúc Sơn	
42	Mở rộng nhà văn hóa thôn Tân Hoa	DSH	0.02	0.03	0.05	HNK	Xã Tân An	
43	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Tân Cường	DSH		0.50	0.50	LUA	Xã Tân An	
44	Mở rộng nhà văn hóa thôn Tân Minh	DSH	0.02	0.03	0.05	LUA	Xã Tân An	
45	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Khuôn Pông	DSH		0.10	0.10	CLN	Xã Trung Hà	
XXIV	ĐẤT KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG							
1	Quy hoạch Công viên cây xanh thị trấn Vĩnh Lộc	DKV		2.00	2.00	RSX	TT Vĩnh Lộc	
2	Quy hoạch Công viên cây xanh thị trấn Vĩnh Lộc	DKV		1.50	1.50	RSX	TT Vĩnh Lộc	

3	Quy hoạch Công viên cây xanh thị trấn Vĩnh Lộc	DKV		2.50	2.50	RSX	TT Vĩnh Lộc
4	Quy hoạch Công viên cây xanh thị trấn Vĩnh Lộc	DKV		1.90	1.90	RSX	TT Vĩnh Lộc
5	Quy hoạch Công viên cây xanh thị trấn Vĩnh Lộc	DKV		0.80	0.80	HNK	TT Vĩnh Lộc
6	Quy hoạch Quảng trường trung tâm huyện	DKV		1.01	1.01	DTT	TT Vĩnh Lộc
7	Xây dựng khu vui chơi giải trí công cộng	DKV		3.00	3.00	LUA	Xã Kim Bình
XXV	ĐẤT CƠ SỞ Y TẾ						
1	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa	DYT		0.20	0.20	ONT	TT Vĩnh Lộc
2	Quy hoạch đất y tế (Phòng khám đa khoa)	DYT		0.60	0.60	CLN	TT Vĩnh Lộc
3	Mở rộng trạm y tế xã Phú Bình (Tặng Khiếu)	DYT	#REF!	0.18	#REF!	RSX	Xã Phú Bình
4	Mở rộng cơ sở y tế xã Yên Lập	DYT	#REF!	0.18	#REF!	HNK	Xã Yên Lập
5	Quy hoạch trạm y tế xã Minh Quang (thôn Nà Mè)	DYT		0.18	0.18	TSC	Xã Minh Quang
6	Mở rộng trạm y tế xã Tân Mỹ	DYT	#REF!	0.30	#REF!	LUA	Xã Tân Mỹ
XXVI	ĐẤT CƠ SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO						
1	Quy hoạch mới trường mầm non tư thục TT Vĩnh Lộc	DGD		0.20	0.20	DTS	TT Vĩnh Lộc
2	Mở rộng trường Mầm non xã Bình Phú	DGD	0.29	0.30	0.59	HNK	Xã Bình Phú
3	Mở rộng điểm trường Mầm non thôn Đổng, Cao Bình xã Hùng Mỹ	DGD	0.06	0.04	0.10	CLN	Xã Hùng Mỹ
4	Mở rộng trường Mầm non xã Hùng Mỹ	DGD	0.45	0.20	0.65	CLN	Xã Hùng Mỹ
5	Mở rộng trường Tiểu học xã Kiên Đài	DGD	0.62	0.50	1.12	RSX	Xã Kiên Đài
6	Trường Trung học cơ sở xã Kiên Đài	DGD	1.01	0.50	1.51	RSX	Xã Kiên Đài
7	Mở rộng trường Mầm non xã Ngọc Hội	DGD	0.36	0.20	0.56	HNK	Xã Ngọc Hội
8	Quy hoạch rường mầm non trung tâm xã Phúc Thịnh	DGD		1.00	1.00	TSC	Xã Phúc Thịnh
9	Quy hoạch trường dân tộc nội trú liên cấp khu vực Chiêm Hóa-Lâm Bình-Nà Hang	DGD		6.00	6.00	LUA,CLN,RSX, ONT	Xã Phúc Thịnh
10	Quy hoạch cơ sở giáo dục ngoài công lập (Trường Mầm non, trường Tiểu học)	DGD		2.00	2.00	RSX	Xã Phúc Thịnh
11	Mở rộng trường Tiểu học xã Tri Phú	DGD	0.68	0.14	0.82	HNK	Xã Tri Phú
12	Mở rộng điểm trường mầm non Minh Quang	DGD	0.07	0.03	0.10	RSX	Xã Yên Lập
13	Mở rộng điểm trường mầm non thôn Đầu Cầu	DGD	0.06	0.04	0.10	DSH	Xã Yên Lập
14	Mở rộng điểm trường mầm non thôn Liên Kết	DGD	0.05	0.03	0.08	RSX	Xã Yên Lập
15	Mở rộng trường tiểu học Yên Lập	DGD	0.58	0.40	0.98	RSX	Xã Yên Lập
16	Mở rộng trường liên cấp TH&THCS xã Bình Nhân	DGD	0.92	0.20	1.12	CLN	Xã Bình Nhân
17	Quy hoạch trường mầm non xã (thôn Chặng Hạ)	DGD		2.50	2.50	HNK,CLN	Xã Hòa An
18	Mở rộng trường trung học cơ sở xã Trung Hòa	DGD	0.57	0.50	1.07	CLN,RSX	Xã Trung Hòa
19	Mở rộng trường mầm non xã Trung Hòa	DGD	0.11	0.30	0.41	HNK	Xã Trung Hòa
20	Quy hoạch trường Mầm non xã Hà Lang (thôn Nà Khán)	DGD		1.00	1.00	HNK,CLN	Xã Hà Lang
21	Mở rộng Trường Mầm Non xã Minh Quang	DGD	0.44	0.10	0.54	HNK	Xã Minh Quang
22	Mở rộng lớp mầm non thôn Tân Cường	DGD	0.03	0.05	0.08	DSH	Xã Tân An
23	Mở rộng lớp mầm non thôn An Khang	DGD	0.02	0.20	0.22	HNK	Xã Tân An
24	Mở rộng trường Trung học cơ sở xã Tân Mỹ	DGD	0.72	0.50	1.22	LUA	Xã Tân Mỹ
25	Điểm trường tiểu học Tân Mỹ	DGD	0.02	0.12	0.14	HNK	Xã Tân Mỹ

26	Mở rộng trường tiểu học Trung Hà	DGD	0.63	0.70	1.33	HNK,RSX	Xã Trung Hà	
XXVII	ĐẤT CƠ SỞ THỂ DỤC-THỂ THAO							
1	Quy hoạch Khu liên hiệp thể thao huyện Chiêm Hóa	DTT		3.55	3.55	LUA,HNK,CLN	TT Vĩnh Lộc	
2	Mở rộng sân thể thao thôn Bản Vả	DTT	0.40	0.60	1.00	HNK	Xã Kiên Đài	
3	Quy hoạch sân thể thao thôn Khun Cúc	DTT		0.30	0.30	LUA	Xã Kiên Đài	
4	Mở rộng sân thể thao thôn Khun Vai	DTT	0.22	0.48	0.70	RSX	Xã Phú Bình	
5	Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã Ngọc Hội	DTT		0.53	0.53	HNK	Xã Ngọc Hội	
6	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã	DTT		0.50	0.50	LUA	Xã Tân Thịnh	
7	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã	DTT		0.40	0.40	LUA	Xã Tri Phú	
8	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã Xuân Quang	DTT		0.80	0.80	LUA	Xã Xuân Quang	
9	Quy hoạch sân thể thao thôn Bắc Muối	DTT		0.23	0.23	LUA	Xã Yên Lập	
10	Quy hoạch sân thể thao thôn Bình Minh	DTT		0.50	0.50	RSX	Xã Bình Nhân	
11	Quy hoạch sân thể thao thôn Tham Kha	DTT		0.10	0.10	HNK	Xã Trung Hòa	
12	Quy hoạch sân thể thao thôn Tiên Hóa 2	DTT		0.30	0.30	CLN	Xã Vinh Quang	
13	Mở rộng sân thể thao thôn Tiên Quang 1,2	DTT	0.10	0.40	0.50	CLN	Xã Vinh Quang	
14	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã	DTT		1.00	1.00	RSX	Xã Hà Lang	
15	Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã Minh Quang (thôn Nà Mè)	DTT		0.30	0.30	HNK	Xã Minh Quang	
16	Quy hoạch sân thể thao thôn Phía Lài	DTT		0.32	0.32	LUA	Xã Phúc Sơn	
17	Quy hoạch sân thể thao thôn Kim Minh	DTT		0.15	0.15	HNK	Xã Phúc Sơn	
18	Quy hoạch sân thể thao thôn Bản Cạu	DTT		0.15	0.15	HNK	Xã Phúc Sơn	
19	Quy hoạch sân thể thao thôn An thái	DTT		0.40	0.40	LUA,HNK	Xã Tân An	
20	Quy hoạch sân thể thao thôn An Phú	DTT		0.40	0.40	RSX	Xã Tân An	
21	Quy hoạch sân thể thao thôn Tân Hoa	DTT		0.30	0.30	LUA	Xã Tân An	
22	Quy hoạch sân thể thao thôn Tân Minh	DTT		0.35	0.35	LUA	Xã Tân An	
23	Mở rộng sân vận động trung tâm xã	DTT	0.41	0.01	0.42	LUA	Xã Tân An	
24	Quy hoạch sân thể thao thôn An Vượng	DTT		0.40	0.40	CLN	Xã Tân An	
25	Quy hoạch sân thể thao thôn Tân Hội	DTT		0.40	0.40	LUA	Xã Tân An	
26	Mở rộng sân vận động trung tâm xã Tân Mỹ	DTT	1.10	0.48	1.58	LUA,HNK,CLN	Xã Tân Mỹ	
27	Quy hoạch sân thể thao thôn Bản Giáo	DTT		0.16	0.16	LUA	Xã Tân Mỹ	
28	Quy hoạch sân thể thao thôn Noong Tuông	DTT		0.30	0.30	HNK	Xã Tân Mỹ	
29	Quy hoạch sân thể thao thôn Nà Pông	DTT		0.80	0.80	NTS	Xã Tân Mỹ	
30	Quy hoạch sân thể thao thôn Sơn Thủy	DTT		0.25	0.25	NTS	Xã Tân Mỹ	
31	Quy hoạch sân thể thao thôn Lãng Lé	DTT		0.44	0.44	RSX	Xã Tân Mỹ	
32	Quy hoạch sân thể thao thôn Khuôn Nhòa, xã Trung Hà	DTT		0.30	0.30	HNK	Xã Trung Hà	
33	Quy hoạch sân thể thao thôn Khuôn Pông 2, xã Trung Hà	DTT		0.30	0.30	LUA,HNK	Xã Trung Hà	
34	Quy hoạch sân thể thao thôn Bản Ba 1, xã Trung Hà	DTT		0.30	0.30	LUA	Xã Trung Hà	
35	Quy hoạch sân thể thao thôn Bản Thảng, xã Trung Hà	DTT		0.30	0.30	LUA	Xã Trung Hà	
36	Quy hoạch sân thể thao thôn Khuôn Pông	DTT		0.40	0.40	RSX	Xã Trung Hà	
37	Quy hoạch sân thể thao thôn Bản Ba 2	DTT		0.30	0.30	RSX	Xã Trung Hà	
XXVIII	ĐẤT CHỢ							

1	Quy hoạch chợ xép TT Vĩnh Lộc	DCH		0.18	0.18	CLN	TT Vĩnh Lộc	
2	Chợ nông sản huyện Chiêm Hóa	DCH		0.32	0.32	DGT	TT Vĩnh Lộc	
3	Quy hoạch chợ trung tâm xã Bình Phú	DCH		0.30	0.30	HNK	Xã Bình Phú	
4	Quy hoạch chợ trung tâm xã Hùng Mỹ	DCH		0.50	0.50	CLN	Xã Hùng Mỹ	
5	Quy hoạch chợ trung tâm xã Kiên Đài	DCH		0.22	0.22	HNK	Xã Kiên Đài	
6	Quy hoạch chợ trung tâm xã Linh Phú	DCH		0.40	0.40	LUA	Xã Linh Phú	
7	Quy hoạch chợ trung tâm xã Phú Bình	DCH		0.38	0.38	HNK	Xã Phú Bình	
8	Quy hoạch chợ Đầm Hồng 2 xã Ngọc Hội	DCH		0.20	0.20	CLN	Xã Ngọc Hội	
9	Quy hoạch chợ Ngọc An xã Ngọc Hội	DCH		0.20	0.20	HNK	Xã Ngọc Hội	
10	Quy hoạch chợ trung tâm xã Phúc Thịnh	DCH		0.50	0.50	LUA	Xã Phúc Thịnh	
11	Quy hoạch chợ trung tâm xã Tri Phú (Khun Mạ)	DCH		0.20	0.20	LUA	Xã Tri Phú	
12	Quy hoạch chợ trung tâm xã Bình Nhân	DCH		0.60	0.60	CLN	Xã Bình Nhân	
13	Quy hoạch chợ trung tâm xã Hòa An	DCH		0.36	0.36	LUA	Xã Hòa An	
14	Quy hoạch chợ trung tâm xã Minh Quang (thôn Nà Mè)	DCH		0.45	0.45	LUA	Xã Minh Quang	
15	Quy hoạch chợ trung tâm xã Phúc Sơn	DCH		0.16	0.16	HNK	Xã Phúc Sơn	
16	Quy hoạch chợ trung tâm xã Tân Mỹ (thôn Thôm Bua)	DCH		0.40	0.40	HNK	Xã Tân Mỹ	
XXIX	ĐẤT CỔ DI TÍCH LỊCH SỬ-VĂN HÓA							
1	Mở rộng di tích nhà máy in tiền	DDT	0.04	0.10	0.14	RSX	Xã Hùng Mỹ	
2	Bia Bộ Công thương	DDT		0.01	0.01	RSX	Xã Hùng Mỹ	
3	Trại tù Bình	DDT		0.01	0.01	HNK	Xã Hùng Mỹ	
4	Hầm và lán của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thôn Khuôn Mạ, xã Kiên Đài	DDT		0.09	0.09	CLN	Xã Kiên Đài	
5	Địa điểm ở và làm việc của đồng chí Tôn Đức Thắng, thôn Khuôn Mạ, xã Kiên Đài	DDT		0.16	0.16	RSX	Xã Kiên Đài	
6	Văn phòng Phó Thủ tướng và đồng chí Phạm Văn Đồng, khu Bản Tai, xã Kiên Đài	DDT		0.02	0.02	RSX	Xã Kiên Đài	
7	Phòng vô tuyến điện của Văn phòng Trung ương Đảng, thôn Làng Thảm, xã Kiên Đài	DDT		0.20	0.20	CLN	Xã Kiên Đài	
8	Văn phòng Chủ tịch phủ - thủ tướng phủ, Bản Tai, xã Kiên Đài	DDT		0.25	0.25	RSX	Xã Kiên Đài	
9	Nơi ở và làm việc của Tổng bộ Việt Minh, Bản Tai, xã Kiên Đài	DDT		0.20	0.20	RSX	Xã Kiên Đài	
10	Đoàn cán bộ cách mạng Lào, Bản Vả, xã Kiên Đài	DDT		0.04	0.04	RSX	Xã Kiên Đài	
11	Ban Tiếp tế ATK, thuộc Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ, thôn Bản Tai, xã Kiên Đài	DDT		0.05	0.05	RSX	Xã Kiên Đài	
12	Địa điểm tổ chức lễ kỷ niệm ngày thành lập Đảng Lao động Việt Nam, ngày thống nhất Mặt trận Việt Minh - Liên Việt và ngày đoàn kết Việt - Miên - Lào, Bản Tai, xã Kiên Đài	DDT		0.21	0.21	RSX	Xã Kiên Đài	
13	Ban Kinh tế Chính phủ, thôn Chè Hon, xã Kiên Đài	DDT		0.21	0.21	RSX	Xã Kiên Đài	

14	Bộ Tổ chức Trung ương Đảng và đồng chí Lê Văn Lương, thôn Khun Miêng, xã Kiên Đài	DDT		0.10	0.10	RSX	Xã Kiên Đài	
15	Văn phòng Tổng Bí thư và đồng chí Trường Chinh, Khun Miêng, xã Kiên Đài	DDT		0.30	0.30	CLN	Xã Kiên Đài	
16	Đoàn cổ vấn Chính trị Trung Quốc, thôn Làng Thắm, xã Kiên Đài	DDT		0.06	0.06	CLN	Xã Kiên Đài	
17	Kho cấp phát lương thực thuộc Ban Tiếp Tế trung ương, Nà Bó, xã Kiên Đài	DDT		0.04	0.04	RSX	Xã Kiên Đài	
18	Kho cấp phát, Nà Bó, xã Kiên Đài	DDT		0.20	0.20	RSX	Xã Kiên Đài	
19	Bệnh Viện Trung ương, Khun Vin, xã Kiên Đài	DDT		0.30	0.30	RSX	Xã Kiên Đài	
20	Nhà xuất bản sự thật, Làng Thắm, xã Kiên Đài	DDT		0.09	0.09	CLN	Xã Kiên Đài	
21	Ban Tuyên huấn Trung ương, Làng Thắm, xã Kiên Đài	DDT		0.05	0.05	CLN	Xã Kiên Đài	
22	Xưởng quân giới J3, Khun Mạ, xã Kiên Đài	DDT		0.12	0.12	RSX	Xã Kiên Đài	
23	Nhà ở của bộ đội, thôn Bản Vả, xã Kiên Đài	DDT		0.04	0.04	CLN	Xã Kiên Đài	
24	Nhà ở của gia đình đồng chí Trường Chinh, xã Kiên Đài	DDT		0.20	0.20	CLN	Xã Kiên Đài	
25	Nhà ở làm việc của đồng chí Xuân Thủy, Bản Tai, xã Kiên Đài	DDT		0.04	0.04	CLN	Xã Kiên Đài	
26	Ban kinh tế Tài chính Trung Ương, thôn Khuôn Nhự xã Kim Bình	DDT		0.09	0.09	RSX	Xã Kim Bình	
27	Trận địa phòng không núi Khăm Khuật, thôn Đồng Cột xã Kim Bình	DDT		0.04	0.04	RSX	Xã Kim Bình	
28	Trạm gác của du kích, thôn Bó Củng xã Kim Bình	DDT		0.04	0.04	RSX	Xã Kim Bình	
29	Khu di tích Đài quan sát Pù My, thôn Bó Củng xã Kim Bình	DDT		0.09	0.09	RSX	Xã Kim Bình	
30	Đài quan sát Pù Choong, thôn Khuôn Nhự xã Kim Bình	DDT		0.25	0.25	CLN	Xã Kim Bình	
31	Trận địa phòng Không núi Trai Mất, thôn Khuôn Nhự xã Kim Bình	DDT		0.11	0.11	RSX	Xã Kim Bình	
32	Trận địa phòng Không Pù Méo, thôn Khuôn Nhự xã Kim Bình	DDT		0.09	0.09	RSX	Xã Kim Bình	
33	Địa điểm nhân dân nuôi giấu cán bộ cách mạng, thôn Khuổi Hóp, xã Linh Phú	DDT		0.19	0.19	RSX	Xã Linh Phú	
34	Điểm dừng chân Bác Hồ địa điểm Nà Mạ, thôn Pác Hóp, xã Linh Phú	DDT		0.02	0.02	DTS	Xã Linh Phú	
35	Di tích Xưởng quân giới J2, thôn Vũ Hải Đường xã Phú Bình	DDT		0.09	0.09	RSX	Xã Phú Bình	
36	Di tích Xưởng quân giới J3, thôn Vũ Hải Đường xã Phú Bình	DDT		0.04	0.04	HNK	Xã Phú Bình	
37	Di tích Ty trật tự tư pháp thuộc Nha công an Trung ương, thôn Khuôn Trại xã Phú Bình	DDT		0.13	0.13	RSX	Xã Phú Bình	
38	Di tích Xưởng quân giới J1, thôn Vũ Hải Đường xã Phú Bình	DDT		0.05	0.05	RSX	Xã Phú Bình	

39	Phân xưởng in báo khu X thuộc nhà máy in Quân đội 1, thôn Đầu Cầu, xã Nhân Lý	DDT		0.10	0.10	CLN	Xã Nhân Lý	
40	Di tích chiến thắng Vật Nhèo, thôn Bàn Mèo, xã Ngọc Hội	DDT		0.25	0.25	RSX	Xã Ngọc Hội	
41	Trạm giao thông 28, thôn Nà Bậy, xã Ngọc Hội	DDT		0.03	0.03	RSX	Xã Ngọc Hội	
42	Đền Đằm Hồng, thôn Đằm Hồng 2, xã Ngọc Hội	DDT		0.79	0.79	RSX	Xã Ngọc Hội	
43	Bộ Canh Nông, thôn Đồng Hương, xã Phúc Thịnh	DDT		0.09	0.09	HNK	Xã Phúc Thịnh	
44	Hội nghị Hòa Bình ba nước Đông Dương, thôn An Quỳnh, xã Phúc Thịnh	DDT		0.10	0.10	CLN	Xã Phúc Thịnh	
45	Trạm Giao Thông 59, thôn An Quỳnh, xã Phúc Thịnh	DDT		0.17	0.17	CLN	Xã Phúc Thịnh	
46	Kho Cấp phát lương thực, thôn Tân Hòa, xã Phúc Thịnh	DDT		0.14	0.14	CLN	Xã Phúc Thịnh	
47	Sở Đúc tiền, thôn Tụ, xã Phúc Thịnh	DDT		0.15	0.15	CLN	Xã Phúc Thịnh	
48	Bộ Tư pháp, thôn Đồng Lũng, xã Phúc Thịnh	DDT		0.18	0.18	CLN	Xã Phúc Thịnh	
49	Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, thôn Đồng Lũng, xã Phúc Thịnh	DDT		0.26	0.26	CLN	Xã Phúc Thịnh	
50	Bộ Nội vụ, thôn Đồng Hương, xã Phúc Thịnh	DDT		0.06	0.06	RSX	Xã Phúc Thịnh	
51	Trại Tù Binh 42, thôn Đồng Lũng, xã Phúc Thịnh	DDT		0.16	0.16	RSX	Xã Phúc Thịnh	
52	Ban thường trực Quốc Hội, thôn Đồng Lũng, xã Phúc Thịnh	DDT		0.06	0.06	CLN	Xã Phúc Thịnh	
53	Di tích Bộ Thương binh, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục	DDT		0.12	0.12	LUA	Xã Phúc Thịnh	
54	Ty Chính trị và Ty Trật tự Tư pháp thuộc Nha Công an Trung ương, thôn Lãng Luông, xã Tân Thịnh	DDT		0.25	0.25	RSX	Xã Tân Thịnh	
55	Bộ Lao động, thôn Quang Minh, xã Tân Thịnh	DDT		0.25	0.25	RSX	Xã Tân Thịnh	
56	Bộ Giao thông Công chính, thôn Nà Nghè, xã Tân Thịnh	DDT		0.05	0.05	CLN	Xã Tân Thịnh	
57	Quy hoạch điểm di tích Nà Khả, Nà Năm	DDT		0.30	0.30	RSX	Xã Tri Phú	
58	Quy hoạch điểm di tích Bàn Ba	DDT		0.30	0.30	CLN	Xã Tri Phú	
59	Trường Đại Học Y Khoa Làng Lạc xã Xuân Quang	DDT		0.52	0.52	RSX	Xã Xuân Quang	
60	Trạm An Dưỡng đường, xóm Nà Ca xã Xuân Quang	DDT		0.14	0.14	CLN	Xã Xuân Quang	
61	Bệnh Viện Thực Hành, Làng Lạc xã Xuân Quang	DDT		0.10	0.10	CLN	Xã Xuân Quang	
62	Ban Nông Vận Trung ương, thôn Nà Lá xã Xuân Quang	DDT		0.20	0.20	CLN	Xã Xuân Quang	
63	Bộ Tư Pháp, thôn Nà Lá xã Xuân Quang	DDT		0.37	0.37	CLN	Xã Xuân Quang	
64	Ban thường trực Quốc Hội, thôn Nà Lá xã Xuân Quang	DDT		0.14	0.14	HNK	Xã Xuân Quang	
65	Trường Đại Học Khoa học Cơ bản, thôn Nà Lá xã Xuân Quang	DDT		0.17	0.17	RSX	Xã Xuân Quang	
66	Ban chế tạo dụng cụ y dược, thôn Nà Cốc xã Xuân Quang	DDT		0.15	0.15	CLN	Xã Xuân Quang	
67	Bộ Quốc Gia giáo dục Làng Ái xã Xuân Quang	DDT		0.02	0.02	CLN	Xã Xuân Quang	
68	Trường Công An, khu Phai Công xã Xuân Quang	DDT		0.28	0.28	RSX	Xã Xuân Quang	
69	Đồn kháng chiến chống Pháp	DDT		0.02	0.02	CLN	Xã Yên Lập	
70	Kho dự trữ và phát hành tiền thuộc NHNN	DDT		0.48	0.48	RSX	Xã Bình Nhân	
71	Địa điểm hội nghị cán bộ nông dân toàn quốc lần thứ II	DDT		0.10	0.10	CLN	Xã Bình Nhân	

72	Di tích Bộ Lao Động	DDT		0.06	0.06	RSX	Xã Hòa Phú	
73	Di tích Bộ Y Tế	DDT		0.06	0.06	RSX	Xã Hòa Phú	
74	Di tích Bộ Ngoại Giao	DDT		0.30	0.30	CLN	Xã Hòa Phú	
75	Bộ phận điện vụ thuộc nha Thông Tin	DDT		0.04	0.04	CLN	Xã Hòa Phú	
76	Di tích Bộ Lao Động	DDT		0.06	0.06	CLN	Xã Hòa Phú	
77	Di tích Bộ Nội Vụ	DDT		0.06	0.06	CLN	Xã Hòa Phú	
78	Di tích cơ quan Đảng	DDT		0.06	0.06	CLN	Xã Hòa Phú	
79	Di tích trại Tân Cư	DDT		0.06	0.06	CLN	Xã Hòa Phú	
80	Nơi ở, nơi cất giấu, sửa chữa máy bay Soi Đứng	DDT		0.34	0.34	CLN	Xã Vinh Quang	
81	Trạm gác thôn Phố Chính	DDT		0.02	0.02	CLN	Xã Vinh Quang	
82	Xưởng Quân giới J2 thôn An Ninh	DDT		0.37	0.37	CLN	Xã Vinh Quang	
83	Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo	DDT		0.60	0.60	CLN	Xã Vinh Quang	
84	Sân bay Soi Đứng	DDT		0.21	0.21	CLN	Xã Vinh Quang	
85	Mở rộng di tích Nha công an TW, thôn An Thái	DDT	0.05	0.15	0.20	CLN	Xã Tân An	
86	Trường CA trung Cấp	DDT		0.04	0.04	CLN	Xã Yên Nguyên	
87	Di tích Viện DI truyền học	DDT		0.04	0.04	CLN	Xã Yên Nguyên	
88	Xưởng In cơ yếu, thôn Khuôn Khoai, xã Yên Nguyên	DDT		0.06	0.06	HNK	Xã Yên Nguyên	
89	Khu B, Ban cơ yếu trung ương, thôn Khuôn Khoai, xã Yên Nguyên	DDT		0.11	0.11	RPH	Xã Yên Nguyên	
90	Kho lưu trữ thuộc văn phòng Bộ Quốc Phòng	DDT		0.10	0.10	RSX	Xã Yên Nguyên	
91	Phòng lưu trữ thuộc văn phòng Bộ Quốc Phòng	DDT		0.10	0.10	RPH	Xã Yên Nguyên	
XXX	ĐẤT DANH LAM, THẮNG CẢNH							
1	Thác Bó Lâu, Thác Đán Đeng, Thác Ngâu 2, Hang Bó Bùn	DDL		4.00	4.00	RSX,SON	Xã Hùng Mỹ	
2	Cải tạo tu bổ hang động Đèo Pun, thôn Tông Bộc	DDL		2.00	2.00	RSX	Xã Kim Bình	
3	Hang Mỏ bãi, động Bàn Pài	DDL		1.00	1.00	RSX	Xã Minh Quang	
4	Hang Thảm Hộc, thôn Bàn Cầm, xã Phúc Sơn	DDL		0.50	0.50	RPH	Xã Phúc Sơn	
5	Hang Thảm Vải, thôn Bàn Biền, xã Phúc Sơn	DDL		0.50	0.50	RPH	Xã Phúc Sơn	
6	Hang Bó Ngoạng, thôn Bàn Biền, xã Phúc Sơn	DDL		0.50	0.50	RPH	Xã Phúc Sơn	
7	Hang Thảm Mặn	DDL		0.50	0.50	RPH	Xã Phúc Sơn	
XXXI	ĐẤT BÃI THẢI, SỬ LÝ CHẤT THẢI							
1	Điểm tập kết thu gom rác thải thị trấn Vĩnh Lộc	DRA		0.20	0.20	CDS	TT Vĩnh Lộc	
2	Quy hoạch bãi chứa rác xã Bình Phú	DRA		0.50	0.50	RSX	Xã Bình Phú	
3	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	CLN	Xã Hùng Mỹ	
4	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	CLN	Xã Kiên Đài	
5	Quy hoạch bãi rác thôn Pắc Kéo xã Kim Bình	DRA		1.50	1.50	RSX	Xã Kim Bình	
6	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	CLN	Xã Kim Bình	
7	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	CLN	Xã Linh Phú	
8	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	HNK	Xã Phú Bình	
9	Bãi rác xã Nhân Lý	DRA		0.50	0.50	RSX	Xã Nhân Lý	
10	Quy hoạch bãi rác xã Ngọc Hội	DRA		1.00	1.00	RSX	Xã Ngọc Hội	

11	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	CLN	Xã Ngọc Hội	
12	Mở rộng Khu xử lý chất thải rắn Phúc Thịnh	DRA	#REF!	10.00	#REF!	RSX	Xã Phúc Thịnh	
13	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	CLN	Xã Phúc Thịnh	
14	Quy hoạch điểm trung chuyển rác xã Tân Thịnh	DRA		0.05	0.05	LUA	Xã Tân Thịnh	
15	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	CLN	Xã Tân Thịnh	
16	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	HNK	Xã Tri Phú	
17	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	CLN	Xã Xuân Quang	
18	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	HNK	Xã Yên Lập	
19	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	CLN	Xã Bình Nhân	
20	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	CLN	Xã Hòa An	
21	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	HNK	Xã Hòa Phú	
22	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	HNK	Xã Trung Hòa	
23	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	CLN	Xã Vinh Quang	
24	Quy hoạch bãi rác xã Hà Lang	DRA		0.50	0.50	RSX	Xã Hà Lang	
25	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	CLN	Xã Hà Lang	
26	Quy hoạch bãi rác xã Minh Quang	DRA		0.60	0.60	RSX	Xã Minh Quang	
27	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	HNK	Xã Minh Quang	
28	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	CLN	Xã Phúc Sơn	
29	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	RSX	Xã Tân An	
30	Quy hoạch bãi rác xã Tân Mỹ	DRA		1.00	1.00	RSX	Xã Tân Mỹ	
31	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	HNK	Xã Tân Mỹ	
32	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	RSX	Xã Trung Hà	
33	Điểm tập kết thu gom rác thải	DRA		0.10	0.10	RSX	Xã Yên Nguyên	
XXXIII	ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA, NHÀ TANG LỄ, NHÀ HỎA TÁNG							
1	Mở rộng nghĩa địa thị trấn	NTD	0.85	1.00	1.85	RSX	TT Vĩnh Lộc	
2	Quy hoạch Nghĩa trang xã Bình Phú	NTD		0.50	0.50	RSX	Xã Bình Phú	
3	Nghĩa trang thôn Ngâu 2	NTD		0.50	0.50	RSX	Xã Hùng Mỹ	
4	Nghĩa trang thôn Hùng Dũng	NTD		1.50	1.50	RSX	Xã Hùng Mỹ	
5	Quy hoạch Nghĩa trang xã Kiên Đài	NTD		1.00	1.00	RSX	Xã Kiên Đài	
6	Quy hoạch nghĩa địa thôn Pắc Kéo xã Kim Bình	NTD		1.00	1.00	RSX	Xã Kim Bình	
7	Quy hoạch nghĩa địa Lung Luê	NTD		0.60	0.60	RSX	Xã Linh Phú	
8	Quy hoạch nghĩa địa Pắc Hóp	NTD		0.50	0.50	RSX	Xã Linh Phú	
9	Quy hoạch nghĩa địa Khuổi Hóp	NTD		0.50	0.50	HNK	Xã Linh Phú	
10	Quy hoạch nghĩa địa Khuổi Lây	NTD		0.50	0.50	RSX	Xã Linh Phú	
11	Quy hoạch nghĩa địa Mã Lương	NTD		0.50	0.50	RSX	Xã Linh Phú	
12	Quy hoạch nghĩa trang thôn Nà Lung	NTD		1.00	1.00	RSX	Xã Phú Bình	
13	Quy hoạch nghĩa trang các thôn trên địa bàn xã Phú Bình (4 thôn)	NTD		4.50	4.50	RSX	Xã Phú Bình	
14	Quy hoạch nghĩa trang xã Ngọc Hội	NTD		1.50	1.50	RSX	Xã Ngọc Hội	

15	Quy hoạch nghĩa trang thôn Thôn Tân Hòa, Tân Hào xã Phúc Thịnh	NTD		4.00	4.00	RSX	Xã Phúc Thịnh	
16	Quy hoạch nghĩa trang xã Xuân Quang	NTD		1.00	1.00	CLN	Xã Xuân Quang	
17	Quy hoạch nghĩa trang trung tâm xã Yên Lập	NTD		1.60	1.60	RSX	Xã Yên Lập	
18	Quy hoạch nghĩa trang xã Bình Nhân (thôn Đồng Tâm)	NTD		1.00	1.00	RSX	Xã Bình Nhân	
19	Quy hoạch nghĩa trang xã Bình Nhân (thôn Bình Minh)	NTD		1.00	1.00	RSX	Xã Bình Nhân	
20	Mở rộng nghĩa trang thôn Làng Rền 1	NTD	0.45	2.00	2.45	HNK	Xã Hòa An	
21	Quy hoạch nghĩa trang xã Trung Hòa	NTD		0.50	0.50	RSX	Xã Trung Hòa	
22	Mở rộng nghĩa trang thôn Tân Quang, Tiên Hóa 1,2	NTD	0.8	8.00	8.80	RSX	Xã Vinh Quang	
23	Mở rộng nghĩa trang thôn Bình Thê	NTD	0.75	2.00	2.75	RSX	Xã Vinh Quang	
24	Quy hoạch nghĩa địa thôn Tho	NTD		3.00	3.00	RSX	Xã Hà Lang	
25	Quy hoạch nghĩa thôn Phía Xeng	NTD		1.00	1.00	RSX	Xã Hà Lang	
26	Quy hoạch nghĩa địa thôn Bản Lai	NTD		2.00	2.00	CLN	Xã Phúc Sơn	
27	Quy hoạch nghĩa địa thôn bản Chôn	NTD		2.00	2.00	HNK	Xã Phúc Sơn	
28	Quy hoạch nghĩa địa thôn bản Câm	NTD		3.30	3.30	RSX	Xã Phúc Sơn	
29	Quy hoạch nghĩa địa thôn Phía Lài	NTD		1.00	1.00	RSX	Xã Phúc Sơn	
30	Quy hoạch nghĩa trang An Phú	NTD		3.30	3.30	RSX	Xã Tân An	
31	Quy hoạch nghĩa trang Nam TT Vinh Lộc tại xã Tân An	NTD		4.00	4.00	RSX	Xã Tân An	
32	Quy hoạch nghĩa trang Tân Cường	NTD		1.00	1.00	RSX	Xã Tân An	
33	Quy hoạch nghĩa trang Tân Hợp	NTD		1.00	1.00	RSX	Xã Tân An	
34	Quy hoạch nghĩa địa thôn Noong Tuông	NTD		1.00	1.00	RSX	Xã Tân Mỹ	
35	Quy hoạch nghĩa địa thôn Tân Thành	NTD		1.00	1.00	RSX	Xã Tân Mỹ	
36	Nghĩa trang thôn Khuôn Pông 2, xã Trung Hà	NTD		1.00	1.00	RSX	Xã Trung Hà	
XXXIII	ĐẤT CƠ SỞ TÔN GIÁO							
1	Quy hoạch xây dựng Chùa Trúc Lâm Chiêm Hóa	TON		2.00	2.00	CLN	TT Vinh Lộc	
2	Quy hoạch chùa Khánh Linh	TON		0.20	0.20	RSX	Xã Kiên Đài	
3	Quy hoạch chùa Nà Seo	TON		0.20	0.20	RSX	Xã Kiên Đài	
4	Quy hoạch chùa Pác Chải - thôn Ngọc Quang	TON		1.00	1.00	RSX	Xã Kim Bình	
5	Quy hoạch chùa Bản Ba	TON		0.18	0.18	CLN	Xã Trì Phú	
6	Quy hoạch chùa Làng Vá	TON		1.00	1.00	CLN	Xã Bình Nhân	
7	Quy hoạch chùa Nhung	TON		2.00	2.00	RSX	Xã Hòa Phú	
8	Khu vực bảo vệ chùa Pác Chải	TON		0.20	0.20	RSX	Xã Vinh Quang	
9	Chùa Bảo Ninh Sùng Phúc, thôn Làng Tạc, xã Yên Nguyên	TON		0.70	0.70	HNK	Xã Yên Nguyên	
10	Chùa Cầu Cỏ	TON		1.00	1.00	RSX	Xã Yên Nguyên	
11	Nhà Thờ Bắc Nhung	TON		0.20	0.20	HNK	Xã Yên Nguyên	
XXXIV	ĐẤT TÍN NGƯỠNG							
1	Quy hoạch mở rộng đền Bách Thần	TIN	1.28	0.20	1.48	CLN	TT Vinh Lộc	
2	Quy hoạch đền Pắc Nghè	TIN		0.10	0.10	CLN	Xã Hùng Mỹ	
3	Đình Làng Ho thôn Bản Ho	TIN		0.20	0.20	LUA	Xã Phú Bình	
4	Đình làng Pù Bình thôn Tạng Khiếc	TIN		0.20	0.20	HNK	Xã Phú Bình	

5	Khôi phục đình Làng Khêch	TIN		0.30	0.30	CLN	Xã Bình Nhân
6	Quy hoạch đền Chung	TIN		0.20	0.20	CLN	Xã Vinh Quang
7	Quy hoạch đền Hạ	TIN		0.20	0.20	LUA	Xã Vinh Quang
8	Quy hoạch đền Thượng	TIN		0.20	0.20	CLN	Xã Vinh Quang
9	Mở rộng đền Pù Chua	TIN	0.14	0.30	0.44	HNK	Xã Minh Quang
10	Mở rộng đình Bản Ba	TIN	0.70	0.70	1.40	LUA, CLN, HNK	Xã Trung Hà
XXXV	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ						
1	Quy hoạch khu dân cư Tổ Vĩnh Thái, TT Vĩnh Lộc	ODT		0.40	0.40	HKN,CLN	TT Vĩnh Lộc
2	Quy hoạch khu dân cư tổ Vĩnh Thịnh, TT Vĩnh Lộc	ODT		1.70	1.70	LUA	TT Vĩnh Lộc
3	Quy hoạch khu dân cư tại Vĩnh Khang, TT Vĩnh Lộc	ODT		1.85	1.85	RSX	TT Vĩnh Lộc
4	Quy hoạch khu dân cư tại Tổ Vĩnh Hưng, TT Vĩnh Lộc	ODT		1.00	1.00	RSX	TT Vĩnh Lộc
6	Quy hoạch khu Đô thị mới tổ dân phố Vĩnh Thịnh	ODT		10.00	10.00	LUA,HNK,RSX	TT Vĩnh Lộc
7	Quy học khu dân cư tổ dân phố Vĩnh Sơn	ODT		1.50	1.50	LUA,CLN,RSX	TT Vĩnh Lộc
8	Quy hoạch khu dân cư - thương mại - dịch vụ tổng hợp Soi Gà	ODT		11.00	11.00	CLN	TT Vĩnh Lộc
9	Quy hoạch khu dân cư Vĩnh Bảo	ODT		1.80	1.80	LUA,CLN,RSX	TT Vĩnh Lộc
10	Quy hoạch khu dân cư Vĩnh Khang, Vĩnh Thịnh	ODT		3.00	3.00	HNK,CLN,RSX	TT Vĩnh Lộc
11	Quy hoạch khu dân cư Vĩnh Khang (Trường Mầm non Sao Mai)	ODT		0.80	0.80	LUA,CLN	TT Vĩnh Lộc
XXXVI	ĐẤT Ở NÔNG THÔN						
1	Quy hoạch khu dân cư thôn Nà Vải, xã Phú Bình	ONT		1.00	1.00	CLN,RSX	Xã Bình Phú
2	Quy hoạch khu dân cư thôn Bản Khán, xã Phú Bình	ONT		1.00	1.00	LUA	Xã Bình Phú
3	Quy hoạch khu dân cư thôn Đóng, xã Hùng Mỹ	ONT		1.55	1.55	LUA,HNK,CLN,RSX	Xã Hùng Mỹ
4	Quy hoạch khu dân cư thôn Báu, xã Hùng Mỹ	ONT		0.80	0.80	HNK,CLN,RSX	Xã Hùng Mỹ
5	Quy hoạch khu dân cư thôn Ngâu 2, xã Hùng Mỹ	ONT		1.50	1.50	CLN	Xã Hùng Mỹ
6	Quy hoạch khu dân cư thôn Hùng Cường, xã Hùng Mỹ	ONT		0.50	0.50	HNK	Xã Hùng Mỹ
7	Quy hoạch khu dân cư thôn tại Khun Cúc, xã Kiên Đài	ONT		1.50	1.50	CLN	Xã Kiên Đài
8	Quy hoạch khu dân cư thôn Bản Vả, xã Kiên Đài	ONT		1.00	1.00	LUA	Xã Kiên Đài
9	Quy hoạch khu dân cư thôn Chè Hon, Nà Chám xã Kiên Đài	ONT		1.40	1.40	HNK,CLN	Xã Kiên Đài
10	Quy hoạch khu dân cư Tuồng Quang (thôn Kim Quang, Ngọc Quang) xã Kim Bình	ONT		0.50	0.50	HNK	Xã Kim Bình
11	Quy hoạch khu dân cư mới thôn Nà Pán - Kim Quang xã Kim Bình	ONT		0.70	0.70	HNK	Xã Kim Bình
12	Quy hoạch khu dân cư mới Tông Bốc xã Kim Bình	ONT		0.60	0.60	LUA	Xã Kim Bình
13	Quy hoạch khu dân cư mới Đổng Chùa (thôn Ngọc Quang) xã Kim Bình	ONT		0.80	0.80	LUA,HNK	Xã Kim Bình
14	Quy hoạch khu dân cư Ngọc Quang (đường vào Trường cấp 2) xã Kim Bình	ONT		3.00	3.00	LUA	Xã Kim Bình
15	Quy hoạch khu dân cư Pù Ló thôn Pác Kéo xã Kim Bình	ONT		2.00	2.00	HNK,RSX	Xã Kim Bình
16	Quy hoạch khu dân cư thôn Nà Luông, xã Linh Phú	ONT		0.50	0.50	LUA,RSX	Xã Linh Phú

17	Quy hoạch khu dân cư thôn Pác Hóp, xã Linh Phú	ONT		0.54	0.54	LUA	Xã Linh Phú
18	Quy hoạch khu dân cư thôn Khuổi Đắng xã Linh Phú	ONT		0.90	0.90	LUA	Xã Linh Phú
19	Quy hoạch khu dân cư Lung Luê, xã Linh Phú	ONT		0.80	0.80	HNK	Xã Linh Phú
20	Quy hoạch khu dân cư thôn Khuổi Hóp	ONT		0.40	0.40	LUA,RSX	Xã Linh Phú
21	Quy hoạch khu dân cư thôn Nà Lung xã Phú Bình	ONT		0.50	0.50	CLN	Xã Phú Bình
22	Quy hoạch khu dân cư thôn Khun Vai xã Phú Bình	ONT		0.40	0.40	LUA	Xã Phú Bình
23	Quy hoạch khu dân cư thôn Tạng Khiếc xã Phú Bình	ONT		0.20	0.20	LUA	Xã Phú Bình
24	Quy hoạch khu dân cư thôn Góc Chú xã Nhân Lý	ONT		0.40	0.40	RSX	Xã Nhân Lý
25	Quy hoạch khu dân cư thôn Đầu Cầu xã Nhân Lý	ONT		0.60	0.60	HNK,RSX	Xã Nhân Lý
26	Quy hoạch khu dân cư thôn Ba 2 xã Nhân Lý	ONT		0.45	0.45	LUA,RSX,NTS	Xã Nhân Lý
27	Quy hoạch khu dân cư thôn Ba 1 xã Nhân Lý	ONT		0.48	0.48	LUA,RSX	Xã Nhân Lý
28	Quy hoạch khu dân cư thôn Đầm Hồng 2 xã Ngọc Hội	ONT		1.70	1.70	LUA,CLN	Xã Ngọc Hội
29	Quy hoạch khu dân cư thôn Nà Tuộc xã Ngọc Hội	ONT		0.50	0.50	NTS	Xã Ngọc Hội
30	Quy hoạch khu dân cư thôn Ngọc An xã Ngọc Hội	ONT		1.20	1.20	LUA	Xã Ngọc Hội
31	Quy hoạch khu dân cư thôn Nà Ngà xã Ngọc Hội	ONT		0.50	0.50	LUA	Xã Ngọc Hội
32	Quy hoạch khu dân cư thôn Bắc Ngõa xã Ngọc Hội	ONT		0.50	0.50	CLN	Xã Ngọc Hội
33	Quy hoạch khu dân cư thôn Tụ (Giáp cửa hàng xăng dầu Phú Thành)	ONT		8.00	8.00	LUA,HNK	Xã Phúc Thịnh
34	Quy hoạch khu dân cư thôn Phúc Tâm	ONT		4.30	4.30	LUA,RSX	Xã Phúc Thịnh
35	Quy hoạch khu dân cư Trung tâm xã	ONT		0.30	0.30	HNK	Xã Phúc Thịnh
36	Quy hoạch khu dân cư thôn Nà Nghè	ONT		1.50	1.50	LUA,CLN,RSX,NTS	Xã Tân Thịnh
37	Quy hoạch khu dân cư thôn Lãng Luông	ONT		0.70	0.70	LUA	Xã Tân Thịnh
38	Quy hoạch khu dân cư thôn An Thịnh	ONT		0.70	0.70	HNK	Xã Tân Thịnh
39	Quy hoạch khu dân cư thôn An Phong	ONT		1.60	1.60	HNK,RSX	Xã Tân Thịnh
40	Quy hoạch khu dân cư thôn Bản Tủ	ONT		0.70	0.70	CLN	Xã Tri Phú
41	Quy hoạch khu dân cư thôn Tiến Thành 1, Nà Lại	ONT		0.60	0.60	HNK,CLN	Xã Tri Phú
42	Quy hoạch khu dân cư thôn Khuôn Mạ	ONT		1.00	1.00	LUA	Xã Tri Phú
43	Quy hoạch khu dân cư thôn Bản Sao, Nà Lại	ONT		0.85	0.85	HNK,RSX	Xã Tri Phú
44	Quy hoạch khu dân cư thôn Làng Ai	ONT		2.10	2.10	LUA,RSX	Xã Xuân Quang
45	Quy hoạch khu dân cư thôn Làng Lạc	ONT		1.00	1.00	LUA,HNK	Xã Xuân Quang
46	Quy hoạch khu dân cư thôn Làng Ngõa	ONT		0.80	0.80	HNK	Xã Xuân Quang
47	Quy hoạch khu dân cư thôn Nà Lụng	ONT		0.50	0.50	LUA	Xã Yên Lập
48	Quy hoạch khu dân cư thôn Yên Vinh	ONT		0.90	0.90	HNK	Xã Yên Lập
49	Quy hoạch khu dân cư thôn Tổng Mọc	ONT		1.00	1.00	LUA	Xã Yên Lập
50	Quy hoạch khu dân cư thôn Bình Minh	ONT		2.00	2.00	RSX	Xã Bình Nhân
51	Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Tân	ONT		1.00	1.00	RSX	Xã Bình Nhân
52	Quy hoạch khu dân cư thôn Nhân Lý	ONT		3.00	3.00	RSX	Xã Bình Nhân
53	Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Tân	ONT		2.00	2.00	CLN	Xã Bình Nhân
54	Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Tâm	ONT		1.00	1.00	CLN	Xã Bình Nhân
55	Quy hoạch khu dân cư thôn Chằng Hạ	ONT		1.22	1.22	LUA	Xã Hòa An
56	Quy hoạch khu dân cư thôn Liên Kết	ONT		0.51	0.51	LUA	Xã Hòa An

57	Quy hoạch khu dân cư thôn Pá Tao	ONT		2.50	2.50	LUA	Xã Hòa An	
58	Quy hoạch khu dân cư thôn Nà Lừa	ONT		1.00	1.00	LUA,HNK	Xã Hòa An	
59	Quy hoạch khu dân cư thôn Gia Kê-Càng Nộc	ONT		4.00	4.00	LUA	Xã Hòa Phú	
60	Quy hoạch khu dân cư thôn Đèo Chắp	ONT		1.00	1.00	LUA	Xã Hòa Phú	
61	Quy hoạch khu dân cư thôn Càng Nộc	ONT		1.00	1.00	LUA	Xã Hòa Phú	
62	Quy hoạch khu dân cư thôn Nà Tàng	ONT		1.00	1.00	LUA	Xã Hòa Phú	
63	Quy hoạch khu dân cư thôn Nà Ngày	ONT		0.80	0.80	HNK	Xã Trung Hòa	
64	Quy hoạch khu dân cư thôn Mực	ONT		1.00	1.00	HNK,RSX	Xã Trung Hòa	
65	Quy hoạch khu dân cư thôn Trung Lợi	ONT		1.00	1.00	LUA	Xã Trung Hòa	
66	Quy hoạch khu dân cư thôn Đoàn Kết	ONT		0.50	0.50	HNK	Xã Trung Hòa	
67	Quy hoạch khu dân cư thôn Đoàn Kết	ONT		3.00	3.00	HNK	Xã Trung Hòa	
68	Quy hoạch khu dân cư thôn Tân Lập	ONT		1.00	1.00	RSX	Xã Trung Hòa	
69	Quy hoạch khu dân cư thôn Trung Vượng	ONT		1.00	1.00	RSX	Xã Trung Hòa	
70	Quy hoạch khu dân cư thôn An Ninh	ONT		5.00	5.00	LUA,HNK,RSX	Xã Vinh Quang	
71	Quy hoạch khu dân cư thôn Tông Trang	ONT		2.00	2.00	HNK	Xã Vinh Quang	
72	Quy hoạch khu dân cư xã Vinh Quang	ONT		1.20	1.20	HNK,CLN	Xã Vinh Quang	
73	Quy hoạch khu dân cư thôn Nà Rừng (ngã ba Nà Rừng)	ONT		1.00	1.00	LUA	Xã Hà Lang	
74	Quy hoạch khu dân cư trung khu trung tâm xã	ONT		5.00	5.00	LUA	Xã Hà Lang	
75	Quy hoạch khu dân cư thôn Noong Phường	ONT		1.80	1.80	LUA	Xã Minh Quang	
76	Quy hoạch khu dân cư thôn Nà Mè	ONT		1.70	1.70	LUA	Xã Minh Quang	
77	Quy hoạch khu dân cư thôn Bó Ngoạm	ONT		1.40	1.40	LUA	Xã Phúc Sơn	
78	Quy hoạch khu dân cư thôn Phiêng Tạ	ONT		1.00	1.00	LUA	Xã Phúc Sơn	
79	Quy hoạch khu dân cư thôn An Thái	ONT		3.20	3.20	LUA,HNK,CLN,RSX	Xã Tân An	
80	Quy hoạch khu dân cư thôn An Thịnh	ONT		1.20	1.20	LUA	Xã Tân An	
81	Quy hoạch khu dân cư thôn Bản Tụm	ONT		3.00	3.00	LUA	Xã Tân Mỹ	
82	Quy hoạch khu dân cư thôn Thôm Bưa	ONT		1.50	1.50	LUA	Xã Tân Mỹ	
83	Quy hoạch khu dân cư thôn Thôm Bưa; Nà Héc	ONT		2.00	2.00	LUA	Xã Tân Mỹ	
84	Quy hoạch khu dân cư xã Tân Mỹ	ONT		3.20	3.20	HNK,CLN,RSX	Xã Tân Mỹ	
85	Quy hoạch khu dân cư thôn Nà Lừa	ONT		2.00	2.00	LUA	Xã Trung Hà	
86	Quy hoạch khu dân cư thôn Nà Lừa	ONT		1.10	1.10	LUA	Xã Trung Hà	
87	Quy hoạch khu dân cư thôn Nông Tiên	ONT		1.00	1.00	LUA	Xã Trung Hà	
88	Quy hoạch khu dân cư thôn Bản Ba	ONT		0.50	0.50	LUA,CLN	Xã Trung Hà	
89	Quy hoạch khu dân cư thôn Thôn Yên Cốc	ONT		0.48	0.48	RSX,NTS	Xã Yên Nguyên	
90	Quy hoạch khu dân cư thôn Trục Trì; Nhân Thọ	ONT		4.00	4.00	LUC,HNK,RSX	Xã Yên Nguyên	
91	Quy hoạch khu dân cư thôn Làng Mòi	ONT		1.20	1.20	LUA	Xã Yên Nguyên	
92	Quy hoạch khu dân cư thôn Làng Mòi	ONT		0.80	0.80	LUA	Xã Yên Nguyên	
93	Quy hoạch khu dân cư thôn Hợp Long 2	ONT		0.55	0.55	HNK,CLN	Xã Yên Nguyên	
94	Quy hoạch khu dân cư thôn Cầu Mạ	ONT		1.00	1.00	LUA	Xã Yên Nguyên	
95	Quy hoạch khu dân cư thôn Ba Nhất	ONT		0.80	0.80	HNK,RSX	Xã Yên Nguyên	

Biểu 11/CH

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG NĂM 2030
CỦA HUYỆN CHIÊM HÓA - TỈNH TUYÊN QUANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Khu vực chuyên trồng lúa nước		Khu vực chuyên trồng cây CN lâu năm		Khu vực rừng đặc dụng		Khu vực rừng phòng hộ		Khu vực rừng sản xuất		Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp		Khu đô thị, thương mại, dịch vụ		Khu du lịch		Khu ở, làng nghề, sản xuất PNN nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,573.76	87.08	8,081.17	95.10	9,218.53	98.77	25,752.08	99.12	68,439.36	99.26			890.70	40.43	647.68	34.87	721.54	21.89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,515.85	86.17											8.66	0.39			275.79	8.37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4,474.12	69.90											8.66	0.39			223.71	6.79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35.92	0.56	71.84	0.85			17.96	0.07	35.92	0.05			156.54	7.10	179.60	9.67	179.60	5.45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.00	0.34	7,332.07	86.28			43.99	0.17	677.26	0.98			367.91	16.70	146.64	7.89	219.96	6.67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							25,690.13	98.89							256.90	13.83		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					9,218.53	98.77									64.53	3.47		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			677.26	7.97					67,726.18	98.23			354.48	16.09				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													3.10	0.14			46.19	1.40
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	826.11	12.91	416.44	4.90	114.34	1.35	227.38	0.88	507.30	0.74	75.00	100.00	1,298.28	58.92	1,209.93	65.13	2,575.17	78.11
2.1	Đất quốc phòng	CQP													0.74	0.03				
2.2	Đất an ninh	CAN													3.80	0.17				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											75.00	100.00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													58.28	2.64				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													12.10	0.55			114.12	3.46
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	808.83	12.64	402.62	4.74	97.06	1.04	80.52	0.31	161.77	0.23			779.52	35.38	647.06	34.83	1,132.36	34.35

2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														21.58	1.16		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														7.95	0.43		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												0.41	0.02				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												191.52	8.69			1,276.82	38.73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												71.26	3.23				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												9.44	0.43			15.13	0.46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												0.30	0.01				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												2.32	0.11	9.44	0.51		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD												6.92	0.31				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												1.67	0.08			33.73	1.02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												9.83	0.45			3.00	0.09
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												1.48	0.07	5.59	0.30		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17.28	0.27	13.82	0.16	17.28	0.19	146.85	0.57	345.54	0.50		148.69	6.75	518.30	27.90		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0.98	0.02										14.31	0.65				

